

THẦN TĂNG THIÊN TRÚC.

Thích Hằng Đạt

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 6-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời Đầu Sách

Phần I

1. Tôn giả Nhiếp Ma Đăng (Kasyapa-Matanga, Ca Diếp Ma Đăng)
2. Tôn giả Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa)
3. Ngài An Thế Cao (Parthamasiris)
4. Ngài Chi Lôu Ca Sám (Lokaraksa)
5. Ngài Đàm Kha Ca La (Dharmakala)
6. Ngài Khương Tăng Khải
7. Ngài Đàm Đề hay Đàm Vô Đề (Dharmasatya)
8. Ngài Khương Tăng Hội
9. Chi Cương Lương Tiếp
10. Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka)
11. Chi Khiêm
12. Ngài Duy Đề Nan (Vighna)
13. Ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La (Srimitra)
14. Ngài Trúc Pháp Hộ

Phần II

15. Ngài Phật Đà Trùng, hưng long Phật pháp
 - A/ Ngài Phật Điều
 - B/ Ngài Đạo An
 - C/ Ngài Trúc Pháp Nhã
 - D/ Ngài Tăng Lãng

Phần III

16. Ngài Tăng Già Đề Bà (Sanghadeva)
17. Ngài Đàm Ma Nan Đề (Dharmanandi)
18. Ngài Ti Ma La Xoa (Vimalaksas)
19. Ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas)
20. Ngài Cru Ma La Thập (Kumarajiva)
 - A. Ngài Đạo Sanh, thuyết đốn ngộ
 - B. Thầy Tăng Triệu, nhà lý giải tư tưởng Bát Nhã
 - C. Tăng Duệ, Giáo Tương Hình Thể Phân Tích Nguyên Thủy
 - D. Thầy Đạo Dung

E. Thầy Đàm Ảnh
G. Thầy Đạo Hằng và Đạo Tiêu

Phần IV

21. Ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhadhadra)
22. Ngài Phật Nhã Đa La (Punyatara)
23. Ngài Đàm Ma Lưu Chi (Dharmaruci)
24. Ngài Đàm Vô Sấm (Dharmaraksa)
25. Ngài Tăng Già Bạt Trừng (Sanghabhata, dịch là Chúng Hiện)
26. Ngài Đàm Ma Đa Xá (Dharmayasas)
27. Ngài Cầu Na Bạt Ma (Gunavarman)
28. Ngài Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra)
29. Ngài Tăng Già Bạt Ma (Sanghavarman)
30. Ngài Đàm Ma Mật Đa (Pháp Tú)
31. Ngài Phật Đà La (Buddhajiva, dịch là Giác Thọ)
32. Ngài Phù Đà Bạt Ma (Buddhavarman, dịch là Giác Khải)
33. Ngài Cương Lương Đa Xá (Kalayasas) [^]
34. Ngài Tăng Già Đa La (Chúng Tề)
35. Ngài Mạn Đà La Tiên (Mandra, dịch là Hoằng Nhược)
36. Ngài Tu Bồ Đề (Subhuti, dịch là Thiện Kiết)
37. Ngài Tăng Già Bà La (Sanghabhadra)
38. Ngài Nguyệt Bà Thủ Na (Udasunya, dịch là Cao Không)
39. Ngài Đàm Ma Lưu Chi (Dharmaruci)
40. Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci)
41. Tam Tạng Pháp Sư Lặc Na Ma Đề (Ratnamati, dịch là Bảo Hỷ)
42. Tam Tạng Pháp Sư Phật Đà Phiến Đa
43. Ngài Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi
44. Ngài Chân Đế (Paramatha)

Phần V

45. Ngài Na Liên Đề Lê Đa Xá (Narendrayasas, dịch là Tôn Xung)
46. Ngài Xà Na Quật Đa (Jnanagunta) [^]
47. Ngài Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta, dịch là Pháp Mật)
48. Ngài Xà Đề Tư Na
49. Ngài Ba La Pha Ca La Mật Đa La (Prabhakaramitra)
50. Tam Tạng Pháp Sư Na Đề (Punyopaya, dịch là Phước Sanh)
51. Ngài Nhã Na Bạt Đà La (Jnanabhadra, dịch là Trí Hiền)
52. Ngài Phật Đà Đa La (Buddhatrata, dịch là Giác Cứu)
53. Ngài Phật Đà Ba Lợi (Buddhapali, dịch là Giác Hộ)
54. Ngài Già Phạm Đạt Ma (Bhagavaddharma, dịch là Tôn Pháp)
55. Ngài Di Đà Sơn (Mitrasanata, dịch là Tịch Hữu)
56. Ngài A Di Chân Na (Ratnacinta, dịch là Bảo Tư Duyệt)
57. Ngài A Địa Cù Đa (Atigupta, dịch là Vô Cực Cao)
58. Ngài Bát Lật Mật Đế (Pramiti, dịch là Cực Lượng)
59. Ngài Thật Xoa Nan Đà (Siksamanda, dịch là Học Hỷ)
60. Ngài Địa Bà Ha La (Divakara, dịch là Nhật Chiếu)
61. Ngài Đề Vân Bát Nhã (Devaprajna, dịch là Thiên Trí)
62. Ngài Thi La Đạt Ma (Siladharma, dịch là Giới Pháp)[^]

63. Ngài Bát Nhật La Bồ Đề (Vajrabodhi, dịch là Kim Cang Trí)
64. Tam Tạng Pháp Sư A Mục Khư Bạt Chiết La (Amonghavajra, dịch là Bát Không Kim Cang)
65. Tam Tạng Pháp Sư Thú Bà Yết La Tăng Ha (Subhakarasingha, dịch là Thiện Vô Úy)
66. Ngài Bát Lật Nhã (Trí Huệ)
67. Ngài Liên Hoa
68. Ngài Mâu Ni Thất Lợi (Munisri, dịch là Tịch Mặc)
69. Ngài Mãn Nguyệt (Purnasoma)

---o0o---

Lời Đầu Sách

Trên thế gian, ngôi Tam Bảo là cao quý nhất. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật Bảo. Ba tạng kinh luật luận do đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết ra là Pháp Bảo. Chư tăng đệ tử xuất gia của Phật đà là Tăng Bảo. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nhập Niết Bàn ngót trên hai ngàn năm trăm năm. Ngọn đuốc chánh pháp của Pháp Bảo sở dĩ vẫn còn được hoằng truyền mãi cho đến ngày nay, tất cả đều do công lao sâu dày của chư hiền thánh tăng trải qua bao đời. Với tinh thần đại vô úy, xả thân vì Phật pháp, từ Ấn Độ và những nước ở Tây Vực, các ngài vượt những rừng núi Tuyết Sơn và Thông Lĩnh, hay cỡi sóng ba đào trên biển Nam Hải để truyền bá và xiển dương giáo lý của Phật đà về phương đông, mà không quản ngại bao gian nan nguy hiểm.

Trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh và tùy theo nhu cầu của mỗi quốc độ, từ ba nghiệp thân khẩu ý thanh tịnh (tức là thân giáo, khẩu giáo, ý giáo) các ngài uyển chuyển dùng các phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Từ ý nghiệp thanh tịnh, các ngài tự tu trì ba môn học vô lậu giới định huệ (tức là ý giáo), mà phát xuất ra bằng bốn oai nghi của thân nghiệp thanh tịnh (tức là thân giáo), và dùng ngôn từ lành thiện của khẩu nghiệp thanh tịnh (tức là khẩu giáo), mà hóa độ chúng sanh; nghĩa là các ngài thường dùng oai nghi cử chỉ bình dị, dùng hạnh tu đầu đà, dùng lời lẽ thiện xảo, dùng thần thông diệu dụng, dùng trí huệ Bát Nhã để diễn giảng và phiên dịch kinh điển, khiến cho chúng sanh ở mọi nơi đều được thấm nhuần mưa pháp mà ly khổ đắc lạc, bước trên con đường giải thoát.

Ân đức cao cả vĩ đại của các ngài như thế đó, chính là động lực thúc đẩy chúng tôi phát tâm soạn dịch tiêu sử của các ngài, hầu mong hậu thế mãi mãi

nhớ đến ân Tăng Bảo thâm sâu vô cùng cực, mà noi gương theo các ngài để tiến tu trên đường đạo nghiệp, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Trong quyển này, chúng tôi chỉ soạn dịch về cuộc đời của các vị thật có công lao to lớn trong việc truyền bá và phiên dịch kinh điển kể từ đời nhà Hậu Hán đến cuối đời Đường, tức từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ mười, vì đó là thời kỳ quan trọng nhất của công cuộc phiên dịch kinh điển, cùng sự hình thành và phát triển của các tông phái tại Trung Quốc, như Tam Luận tông, Thành Thật tông, Niết Bàn tông, Tịnh Độ tông, Hoa Nghiêm tông, Luật tông, Thiền tông, Pháp Tướng tông, Chơn Ngôn tông, Câu Xá tông, v.v... Những tông phái này đã ảnh hưởng sâu đậm đến Phật giáo Việt Nam.

Quyển Thần Tăng Thiên Trúc này đến tay với quý độc giả phần lớn là nhờ sự cộng tác nhiệt tình của các đạo hữu ẩn danh.

Kể đến, chúng con thành tâm kính lễ cầu nguyện mười phương ba đời chư Phật, chư Bồ Tát, chư hiền thánh Tăng, ân sư đại lão hòa thượng Tuyên Hóa, đồng hiển oai linh chứng minh cho quyển sách này. Chúng con cũng xin hồi hướng tất cả công đức để nguyện cầu cho Việt Nam và Thế Giới mãi được thanh bình; Phật giáo Việt Nam và Thế Giới mãi được trường tồn; tất cả chúng sanh trong pháp giới đồng sớm chứng quả Bồ Đề.

Sau cùng chúng con chân thành ngưỡng mong các bậc cao minh từ bi xá tội và chỉ dạy những lỗi lầm sơ sót trong quyển sách này.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mùa xuân năm 2000.

Tỳ kheo Thích Hằng Đạt kính bút.

---o0o---

Phần I

1. Tôn giả Nhiếp Ma Đăng (Kasyapa-Matanga, Ca Diếp Ma Đăng)

Tôn Giả vốn là người trung Thiên Trúc (trung Ấn Độ). Đối với cử chỉ thân thái hằng ngày, tùy thời mà lộ vẻ xuất thần, với cung cách cao quý hòa nhã. Đối với kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa, Tôn Giả đều thường quán thông dung hội triệt để. Chí nguyện suốt đời là thích đi chu du các nước để hóa độ dân chúng.

Lần nọ, đang giảng kinh Kim Quang Minh tại một tiểu quốc ở Thiên Trúc, chợt có quân của nước ngoài xâm lăng tiến vào cung thành, nên Tôn Giả phải ngừng giảng kinh. Tôn Giả suy nghĩ: Kinh thường dạy rằng nếu thường giảng giải kinh điển Phật pháp, thì sẽ được địa thần bảo hộ, và khiến nơi cư trú đều được an lạc. Hiện tại, chiến tranh đang bộc phát. Thế thì có tương phản với việc ở trên không ?

Suy nghĩ xong, Tôn Giả quên cả sự hiểm nguy, tự thân mau chóng đến hai nước, kêu gọi họ bỏ vũ khí và ngưng đánh nhau. Do oai đức của Tôn Giả, cuối cùng hai nước đều bỏ qua sự hiềm khích, và bắt tay giảng hòa. Nhờ vậy mà danh của Tôn Giả vang xa.

Hán Minh Đế (58-75), trong niên hiệu Vĩnh Bình, vào một đêm nọ, mộng thấy một điềm lạ kỳ. Trong giấc mộng, ông thấy một vị thân vàng, cao hơn một trượng sáu, lưng phóng ánh sáng mặt trời mặt trăng, bay trên không trung, đến trước cung điện. Hôm sau, Hán Minh Đế hội tất cả quần thần để bàn đoán mộng đó, xem coi có ý nghĩa gì. Thái sử Phó Nghị bốc chiêm tinh rồi tâu trình:

- Thời Chu Chiêu Vương, thời tiết có khí tượng lạ kỳ, xuất hiện những tia sáng năm màu xoay vần trên sao Thái Vi. Đương thời quan thái sử Tô Do phụng tâu: "Nhất định có thánh nhân giáng sanh tại phương tây, nên mới xuất hiện điềm cảm ứng tốt lành trên trời như vậy. Một ngàn năm sau, giáo pháp của vị thánh nhân đó sẽ được truyền sang Trung Thổ".

Nghe như thế, Chu Chiêu Vương lập tức hạ lệnh khắc việc này trên đá, để làm bia truyền mãi mãi. Giấc mộng đêm hôm qua của Điện Hạ, nếu tính theo thời gian, thì hiển nhiên có sự liên quan mật thiết. Hiện tại, Thần lại nghe rằng ở Tây Vực có đức Phật. Điện Hạ mộng thấy người vàng, thì nhất định đó là đức Phật vậy.

Nghe qua lời này, Hán Minh Đế bèn sai đoàn sứ giả mười tám người như quan Lang Trung, Tàn Cảnh, Thái Hâm, Bác Sĩ, Vương Tuân v.v... do Đậu Cố (cháu ngoại của Đậu Dung, đệ nhất công thần kiến quốc của nhà Hậu Hán) dẫn đầu qua nước Đại Nhục Chi ở Thiên Trúc, để tầm cầu Phật pháp. Trên đường cầu pháp, gặp được Tôn Giả, họ bèn thỉnh cầu qua Trung Thổ hoàng hóa. Tôn Giả vốn có đại nguyện hoàng pháp, nên chấp thuận lời thỉnh cầu. Trải qua bao gian nan hiểm trở trên đường lộ, cuối cùng Tôn Giả cùng với đoàn sứ giả đồng dùng ngựa trắng chở kinh, đi đến Lạc Dương. Nhân

đó, nhà vua cho lập chùa Bạch Mã tại Lạc Thành, phía tây Ứng Quan, để làm nơi cư trú cho Tôn Giả. Trung Thổ có tăng sĩ khởi đầu từ đó.

Truyện Cao Tăng ghi rằng ngôi chùa này vốn tên là Chiêu Đề, sau đổi thành Bạch Mã:

- Tương truyền có một quốc vương ngoại quốc tên là Khải Vương thường đem quân đến phá các ngôi chùa, nhưng chỉ có chùa Chiêu Đề là chưa bị phá hoại. Đêm nọ, có một con ngựa trắng đi nhiều quanh tháp của chùa mà kêu rống bí ai. Nghe tiếng này, Khải Vương bèn ngưng hủy phá các chùa chiền, nên từ đó đổi tên chùa Chiêu Đề thành chùa Bạch Mã. Việc lập danh của các ngôi chùa, thường dựa theo phép tắc của những điềm lành.

Trên đây nói về các quốc vương ngoại quốc, đó chính là các quốc vương Ngũ Hồ làm loạn Trung Nguyên, nhưng danh tánh khó mà biết chính xác. (Pháp Bản Nội Truyện có kể đến chùa Bạch Mã và Hưng Thánh).

Hán Pháp Bản Nội Truyện ghi rằng sau khi tôn giả Ca Diếp Ma Đằng đến Lạc Dương, các đạo sĩ ở mười tám ngọn núi tại Ngũ Nhạc dâng sớ lên vua Hán Minh Đế, vào mùng một tháng giêng, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 14. Họ muốn cùng tăng sĩ Phật giáo tranh tài lý luận và pháp thuật. Hán Minh Đế bèn sai quan Tổng Tường, truyền dụ cho tăng sĩ Phật giáo và đạo sĩ Đạo giáo tranh tài pháp thuật tại chùa Bạch Mã. Trử Thiện Tín ở Nam Nhạc, Lưu Chánh Niệm ở Hoa Nhạc, Hoàn Văn Độ ở Hằng Nhạc, Tiêu Đắc Tâm ở Đại Nhạc, Lữ Huệ Thông ở Sùng Nhạc, cùng với 690 đạo sĩ, lập ba đàn tràng ở phía ngoài chùa: Đàn phía tây, họ bày biện phù lục thư; đàn chính giữa, họ bày biện các kinh thư của hoàng lão; đàn phía đông, họ bày la liệt các thức ăn đồ vật để cầu thỉnh quý thần. Chư tăng Phật giáo an trí xá lợi của Phật và kinh tượng ở bên vệ đường phía tây. Sắp đặt đâu đấy xong xuôi, các đạo sĩ bèn đọc chú thuật, làm cháy đàn tràng mà không đốt được kinh điển Phật giáo. Họ càng gắng sức bao nhiêu thì lửa càng mau tắt bấy nhiêu. Xá lợi của Phật phóng năm ánh hào quang, bay vờn trên không trung. Tôn giả Ca Diếp Ma Đằng bay lên hư không hiện bao thần biến. Người xem đều khâm phục. Lưu Huệ Thông và các đạo sĩ khác, cùng phụ nữ trong nội cung khoảng 230 người, đồng phát nguyện xuất gia. Triều đình bèn ra lệnh cho xây mười ngôi chùa; dùng bảy ngôi làm chùa của tăng chúng, và ba ngôi làm chùa của ni chúng. Chùa của tăng chúng được kiến lập bên ngoài thành Lạc Dương. Chùa của ni chúng được kiến lập trong thành Lạc Dương. Một số đạo sĩ ở núi Nam Nhạc, trở hết mọi tài năng, mà pháp lực không bằng tăng sĩ Phật giáo, nên hổ thẹn phần uất mà chết.

Sau khi đến Trung Nguyên, tôn giả Ca Diếp Ma Đằng cùng với tôn giả Trúc Pháp Lan phiên dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương, năm quyển kinh Phật Bản Hạnh, bốn quyển kinh Thập Địa Đoạn Kết, hai quyển 260 giới Hợp Di, một quyển kinh Pháp Hải Tạng, và một quyển kinh Phật Bản Sanh. Hiện nay, chỉ có kinh Tứ Thập Nhị Chương là còn tồn tại. Các bộ kinh khác do hai tôn giả phiên dịch, đều bị thất lạc vì binh đao hỏa hoạn. Bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương là quyển kinh đầu tiên nhất được hai tôn giả phiên dịch từ chữ Phạn sang chữ Tàu.

Tương truyền, sau khi dịch xong, kinh này được triều đình cho khắc vào tảng thạch thất, rồi bắt đầu được lưu truyền. Truyện Cao Tăng ghi:

- Đầu tiên, quyển kinh này được để trong thạch thất Lan Đài thứ mười bốn (Thất Lan Đài vốn là tảng cẩm thạch phủ của đời Hậu Hán).

Sau này, tôn giả Ca Diếp Ma Đằng thị tịch tại chùa Bạch Mã.

---o0o---

2. Tôn giả Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa)

Tôn Giả cũng là người trung Thiên Trúc. Tôn Giả đọc thuộc kinh luận cả trăm ngàn chương. Trước khi sang Đông Độ, Tôn Giả đã từng được tôn sùng là bậc thầy của các học giả ở bên Thiên Trúc.

Tôn Giả vốn là pháp hữu thân thiết của tôn giả Ca Diếp Ma Đằng, nên cũng thường đi chu du các nước, hóa độ dân chúng. Sau này do đoàn sứ giả nhà Hán thỉnh cầu, Tôn Giả cùng với ngài Ca Diếp Ma Đằng sang Đông Độ. Tuy nhiên, các học giả đương thời tại Thiên Trúc đều muốn giữ Tôn Giả ở lại. Vì có đại nguyện hoằng dương Phật pháp, nên Tôn Giả vẫn cứ đi sang Đông Độ. Sau khi đến Lạc Dương, hai tôn giả Trúc Pháp Lan và Ca Diếp Ma Đằng được Hán Minh Đế cho cư trú tại chùa Bạch Mã. Hai tôn giả cùng nhau phiên dịch các bộ kinh như đã kể bên trên. Ngoài ra, tôn giả Trúc Pháp Lan còn tự phiên dịch kinh Văn Thù Sư Lợi Tịnh Luật và kinh Ma Nghịch.

---o0o---

3. Ngài An Thế Cao (Parthasaritis)

Tên của Ngài vốn là An Tịnh, nhưng vì là thái tử nước An Tức (Parthian), nên người đời sau xưng danh Ngài là An Thế Cao. Đối với nước An Tức, sử

nhà Tiền Hán và Hậu Hán, đời Tam Quốc, Nam Bắc triều, đã từng ghi rõ. An Tức là nước sáng lập ra quốc gia A Lỗ Tát Khải Tư (Arsakes). Vào đời Hán Minh Đế niên hiệu Vĩnh Bình thứ mười sáu (73), Ban Siêu thọ mạng làm sứ giả sang Tây Vực. Đời Hán Hòa Đế, niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ ba (91), Ban Siêu nhậm chức Kỵ Đô Úy, thống trị ba mươi nước ở Tây Vực. Vào đời Đông Hán, niên hiệu Chương Hòa nguyên niên (87) nước An Tức triều cống sứ tử cho Trung Thổ. Lại nữa, vào niên hiệu Dục Niên, quốc vương nước An Tức phái sứ giả mang lễ vật triều cống sang Trung Thổ, mở đầu cho sự giao thương giữa hai nước. Vào niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ mười ba (101), nước An Tức lại thường mang lễ vật sang triều cống cho triều Đông Hán. Bốn mươi bảy năm sau, ngài An Thế Cao mới qua Trung Thổ.

Đối với cha mẹ, Ngài rất là hiếu thảo, nên được dân chúng tán thán ca ngợi. Thiên tánh của Ngài rất minh mẫn, lại siêng năng học hành, nên thông suốt hết các điển tịch ngoại quốc, cùng bảy diệu (mặt trời, mặt trăng, tinh tú), ngũ hành, y thuật, khí tượng, thiên văn. Quán xem sắc diện của người, Ngài liền biết bệnh tình, rồi chế thuốc thang mà trị bệnh cho. Nghe thanh âm của các loài cầm thú chim chóc đều biết qua ý của chúng. Lần nọ, đang đi trên đường, chợt có một đàn chim yến bay ngang, Ngài bèn bảo với đồng bạn:

- Những con chim yến kia bảo rằng lát nữa sẽ có người mang thức ăn đến cho chúng ta.

Chốc lát sau, quả nhiên ứng nghiệm có thật. Dân chúng nghe qua việc này rất đổi kinh ngạc và thán phục Ngài. Vì vậy, thanh danh của Ngài từ đó lan truyền và chấn động khắp các nước ở Tây Vực, cùng được các quốc vương xa gần tôn kính.

Lúc còn tại gia học Phật pháp, Ngài thường nghiêm thủ giới luật rất cẩn mật, không có chút giải đãi. Ngài thường tụ hội dân chúng lại để giảng kinh thuyết pháp. Phụ vương vừa băng hà, Ngài bèn lên ngôi. Bấy giờ, vương triều Quý Sương (Kushans, 78-320; kiến lập nước Đại Nhục Chi) liên tiếp chinh phạt các nước ở phía tây, và uy hiếp nước An Tức. Ngài An Thế Cao thấy thế sự bất an, khổ, không, vô thường, nên đối với ngôi vua, Ngài rất chán chường khổ não. Do đó, lo an táng phụ vương xong, Ngài liền nhường ngôi cho người chú, rồi xuất gia học đạo, mà không lưu luyến gì với ngai vàng, chỉ một mực tinh tấn tu hành. Năm mươi năm sau khi Ngài viên tịch, nước An Tức bị diệt vong vì quần thần tranh ngôi vị.

Xuất gia xong, Ngài duyệt xem khắp tạng kinh thư, mà trong đó đối với luận học A Tỳ Đàm rất được tâm đắc. Ngài thường tụng trì thiền kinh nên hằng đạt được những sự vi diệu. Vì muốn hoằng dương Phật pháp, Ngài đi khắp các nước, nên rất thông thạo ngôn ngữ của các nước đó. Tà Phu đòi Tấn có viết: "Cao Tông bác thù tục, thiện chúng quốc chi âm", nghĩa là ngài An Thế Cao hiểu rõ phong tục khác nhau của mỗi nước và thông thạo âm thanh ngôn ngữ của các nước đó. Trước khi qua Trung Thổ, lúc còn ở tại nước An Tức, cho đến khi tới Tây Vực, Ngài đã từng tinh thông tiếng Tàu. Đến đời Hán Hoàn Đế (147-167), vào khoảng năm ba mươi tuổi, Ngài qua Đông Độ tới đất Trường An. Với tài năng cao tuyệt, cơ ngộ mẫn tiệp, nên chỉ xem qua một lần về điều gì, Ngài liền liễu giải. Đến nơi, Ngài bắt tay ngay vào việc hoằng dương Phật pháp, và phiên dịch rất nhiều kinh điển, như kinh An Ban Thủ Ý, Âm Trì Nhập, Đại Thập Nhị Môn, Tiểu Thập Nhị Môn, v.v...

Xưa kia, có một vị tam tạng pháp sư, người Thiên Trúc, tên là Tổ Chúng Hộ, đã từng soạn viết yếu nghĩa kinh tích thành hai mươi bảy chương. Ngài An Thế Cao căn cứ bộ trước tác đó, tuyển chọn ra bảy chương rồi dịch sang chữ Tàu, tức là bộ kinh 'Đạo Địa' ngày nay. Tổng cộng, Ngài phiên dịch được hơn ba mươi bộ kinh. Tất cả nghĩa lý đều rõ ràng trong sáng, và văn tự rất chính xác. Lời văn tuy không hoa mỹ, nhưng thể chất không thô sơ.

Ngài An Thế Cao thường kể về nghiệp duyên tiền kiếp thân dị của mình mà người khác không thể hiểu nổi. Ngài kể rằng tiền kiếp của Ngài cũng là người xuất gia. Đương thời, Ngài có một người bạn đồng tu, tánh tình rất nóng nảy. Lúc gặp thí chủ nào làm không vừa ý thì bèn nổi tâm sân hận. Đã bao lần Ngài thường khuyên nhủ, nhưng tánh tình của vị tăng đó vẫn y nguyên. Hơn hai mươi năm sau, ngài An Thế Cao (thứ I) từ biệt vị tăng đó rồi nói:

- Tôi phải qua Quảng Châu để đền trả món nợ trong đời tiền kiếp. Thầy hiểu thâm sâu về kinh luận, lại tinh cần dụng tâm. Tuy nhiên, vì tánh tình của Thầy nhiều sân hận, nên sau khi xả báo thân, sẽ bị thọ hình tương ác quỷ. Nếu tôi chứng quả thánh thì nhất định sẽ cứu độ Thầy thoát tai ương.

Nói xong, ngài An Thế Cao bèn đi qua Quảng Châu. Đương thời, vùng đó bị nạn loạn lạc, giặc cướp nổi lên như ong. Giữa đường, Ngài gặp một thiếu niên từ xa đi tới. Gã thiếu niên đó bèn tuốt đao ra bảo:

- A ! Thầy tới đây để nạp mạng cho Ta !

Ngài bảo:

- Đòi trước tôi thiếu ông một mạng, nên mới lặn lội bao dặm đường xa đến đây để đền trả. Vừa thấy tôi là ông liền khởi tâm sân hận. Đây chính là vì mối oán cừu chưa hóa giải xong !

Nói xong, Ngài an nhiên đưa đầu để bị chém, mà thần sắc chẳng chút kinh sợ. Không chút chậm trễ, gã thiếu niên bèn vung đao chém đầu của Ngài. Đương thời thần thức bay qua nước An Tức, cũng đầu thai làm thái tử, tức là An Thế Cao (thứ II).

Trong đời Hán, hoạn quan tranh quyền. Giặc giã nổi lên không ngừng. Vì vậy, ngài An Thế Cao (thứ II) phải rời thành Lạc Dương, đến vùng Giang Nam để tiếp tục hoàng pháp. Ngài tự bảo:

- Trước tiên, Ta phải qua Lô Sơn, để hóa độ pháp lữ đồng học đời tiền kiếp.

Lúc đến Lô Sơn, Ngài cư trú tại am Đình Hồ. Theo ngài Huệ Viễn (334-417), trong quyển 'Lô Sơn Lược Ký' có ghi như sau: "Nơi đỉnh núi phía nam, dưới hồ Lâm Cung Đình, có một miếu thần. Dân chúng y theo danh tự của hồ mà đặt tên cho miếu thần là Cung Đình Hồ. Thần tại miếu Cung Đình Hồ, được ngài An Thế Cao cảm hóa. Sự tích vẫn còn ghi trong Tự Sơn Bắc Thiên".

Tương truyền, miếu Cung Đình Hồ rất linh dị. Các thương nhân qua lại vùng đó, trước tiên phải cầu khẩn cúng bái, thì mới được bình an vô sự. Một gã nọ, lên lên núi để chặt tre, mà không chịu qua miếu lễ bái. Thuyền chở tre của gã đó vừa ra khỏi bến sông thì bị sóng đánh lật chìm. Các thương nhân thấy vậy, nên lại càng kính thờ thần miếu.

Hôm nọ, ngài An Thế Cao theo hơn ba mươi thương nhân lên thuyền để đến miếu thần đó. Đến nơi, các thương nhân đi vào thần miếu lễ bái, còn Ngài thì ở trên thuyền. Sau khi họ dâng cúng các phẩm vật để cầu được bình an xong, thần trong miếu bèn bảo họ:

- Trên thuyền có một vị hòa thượng, vậy hãy mời vị đó đến đây.

Thương nhân nghe thế kinh hoàng, bèn vội chạy ra thỉnh Ngài vào miếu. Vừa bước vào, Ngài nghe thần nói:

- Tiền kiếp tôi đã từng cùng với Thầy xuất gia tu đạo tại Tây Vực. Tuy thường hành bố thí, nhưng tánh khí nhiều sân hận, nên mới làm thần tại miếu Cung Đình Hồ này. Chu vi miếu một ngàn dặm, đều do tôi cai quản. Vì

nhờ đời trước thường tu hành hạnh bố thí, nên nay mới được thọ vô số tài vật trân bảo vô giá. Tuy nhiên, do tâm sân hận, nên thọ quả báo làm ác quỷ, có thân hình to lớn xấu xa. Mạng tôi sắp đứt. Lúc chết, thân thể sẽ tiết ra mùi hôi thúi khắp sông hồ. Vì vậy, tôi phải lên nơi khe suối ở vùng núi phía tây mà chết. Sau khi chết, sẽ bị đọa vào địa ngục thọ khổ. Xin Thầy từ bi, mang tất cả đồ vật trân bảo mà thay tôi cúng dường Tam Bảo, cùng xây cất chùa chiền, khiến đời sau của tôi được sanh lên cõi lành.

Nghe qua lời này, ngài An Thế Cao (thứ II) bảo:

- Ta vốn đến đây để hóa độ người. Sao không hóa hiện nguyên hình ?

Thần đáp:

- Tôi vốn có hình dạng ác quỷ xấu xa. Nếu hiện hình thì dân chúng chắc sẽ kinh sợ !

- Chỉ việc hiện hình ra là đủ. Dân chúng không sợ hãi đâu !

Từ trong đèn thờ, xuất hiện ra một con thuồng luồng to lớn, bò đến kề bên ngài An Thế Cao (thứ II). Ngài bèn thuyết pháp, và tụng thần chú bằng tiếng Phạn. Một lát sau, con thuồng luồng cảm động tuôn trào rơi lệ như mưa, rồi từ từ biến mất. Ngài bèn nhặt lấy các trân bảo, rồi cùng các thương nhân trở lên thuyền. Bấy giờ, mọi người đều thấy con thuồng luồng hiện nguyên hình trên đỉnh núi phía tây, thân dài cả mấy dặm. Vào lúc hoàng hôn, thuyền đang lướt trên sông, chợt có một thiếu niên xuất hiện, tiến đến cúi đầu đánh lễ Ngài. Được Ngài chú nguyện ban phước lành xong, thiếu niên đó chợt biến mất. Ngài bảo các thương nhân:

- Thiếu niên kia vốn là thần miếu Cung Đình Hồ. Nay đã thoát thân ác quỷ và thăng lên cung trời.

Miếu Cung Đình Hồ từ đó không còn linh hiển nữa. Sau này, dân chúng địa phương phát hiện một xác con thuồng luồng to lớn, dài cả mấy dặm, nằm tại một khe suối về phía tây của ngọn núi Lô Sơn. Hiện nay, vùng núi đó có tên là Xà Thôn, quận Tầm Dương, ở Giang Tây.

Tháp Tự Ký ghi: "Chùa Ngõa Quan ở Đơn Dương, do sa môn Huệ Lập kiến lập vào thời Tấn Ai Đế. Sau này, sa môn An Thế Cao đem dư vật từ Cung Đình Hồ đến sửa chữa".

Đền trả một phần nghiệp báo xong, Ngài cũng đến vùng Quảng Châu, tìm đến người thiếu niên giết mình đời trước, rồi kể lại nhân duyên tiền kiếp, để xả bỏ mọi oan khiên xưa, hầu mong cùng nhau kết tình thân hữu. Gặp mặt nhau, Ngài lại nói với người đó:

- Tôi cũng còn một món nợ, chưa trả xong. Hiện tại phải đến nơi đó mà đền trả.

Người đó biết Ngài chẳng phải là phạm phu, nên cung kính cúng dường. Hôm sau, Ngài và người đó ra phố, gặp lúc hai gã nợ đang cầm cây đánh nhau. Một gã nợ chọt đánh nhằm vào đầu của Ngài, khiến Ngài phải yong mạng. Mực kích hai lần nhân quả báo ứng, người đó bèn phát tâm tinh cần tu tập Phật pháp, và cũng thường kể lại câu chuyện thật này cho người khác nghe. Bất luận người nào, hễ nghe qua câu chuyện này cũng đều tin sâu lý nhân quả báo ứng trong ba đời.

Thế rồi thân hồn của Ngài cũng bay trở lại làm thái tử nước An Tức, tức là An Thế Cao (thứ III). Sau khi trưởng thành, Ngài cũng xả bỏ vinh hoa phú quý (như kể ở phần trên) để xuất gia học đạo, rồi sang Trung Thổ dịch kinh.

Tiếng Phạn và tiếng Tàu rất khác biệt. Tuy nhiên, những kinh điển do Ngài dịch ra, người người đều đọc dễ dàng.

Trong tập Tam Tạng Ký, đệ tử của ngài An Thế Cao là Nghiêm Phật Điều viết bài tựa về quyển 'Sa Di Thập Huệ Chương Cú'. Thầy rất tán dương công đức của vị tôn sư. Ngài Khương Tăng Hội (217-280) tán thán ngài An Thế Cao trong bài tựa về kinh 'An Ban Thủ Ý'. Trần Huệ xưng dương ngài An Thế Cao là Bồ Tát Phổ Kiến trong bài tựa về kinh Âm Trì Nhập. Ngài Đạo An (312-385) cũng rất tán dương ngài An Thế Cao trong bài tựa về kinh 'An Ban Thủ Ý', và thường bảo:

- Nếu gặp được ngài An Thế Cao, thì cũng đồng như gặp được bậc thánh nhân.

Theo ngài Đạo An thì ngài An Thế Cao liên tiếp dịch kinh điển trong hai mươi hai năm, từ đời Hán Hoàn Đế (148) đến đời Hán Linh Đế (169). Ngoài ra, trong các bài tựa về kinh Đại Thập Nhị Môn, Đạo Địa, v.v... các vị cao tăng đương thời đồng xưng tán công đức của ngài An Thế Cao.

Nghiêm Phật Điều đã từng viết: "Phàm nơi xuất nhập của ngài An Thế Cao, hoặc dùng miệng mà giải thích, hoặc dùng văn tự mà truyền".

Dùng miệng giải thích tức là Ngài thường diễn giảng kinh điển. Dùng văn tự mà truyền tức là Ngài phiên dịch kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Tàu.

Xưa kia, Phật giáo đã truyền vào Đông Độ rất sớm. Dân gian cũng đã biết phụng tín Phật pháp. Lại nữa, cũng có rất nhiều vị tăng từ Tây Vực sang phiên dịch kinh điển, nhưng phần nhiều không đề rõ tên kinh, thậm chí danh tánh của người dịch cũng không có. Mãi cho đến thời Hán Minh Đế, triều đình mới chính thức thừa nhận sự dịch kinh của hai tôn giả Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Song, bàn về lịch sử thì ngài An Thế Cao mới là vị phiên dịch kinh điển đầu tiên.

Hai trăm năm sau khi ngài An Thế Cao viên tịch, vào đời Đông Tấn, ngài Đạo An (312-385) soạn viết mục lục kinh điển. Người sau y theo đó mà viết ra quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập', phân đoạn và ghi chép lại tên của các nhà dịch giả thời xưa. Y cứ theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' thì ngài An Thế Cao phiên dịch được ba mươi bốn bộ, và bốn mươi quyển kinh như sau: Kinh An Ban Thủ Ý (1 quyển), Âm Trì Nhập (1 quyển), Bách Lục Thập Phẩm (1 quyển), Đại Thập Nhị Môn (1 quyển), Tiểu Thập Nhị Môn (1 quyển), Đại Đạo Địa (2 quyển), Nhân Bôn Dục Sanh (1 quyển), Đạo Ý Phát Hạnh (2 quyển), A Tỳ Đàm Ngũ Pháp (1 quyển), Thất Pháp (1 quyển), Ngũ Pháp (1 quyển), Thập Pháp (2 quyển), Phổ Pháp Nghĩa (1 quyển), Nghĩa Quyết Luật (1 quyển), Lậu Phần Bô (1 quyển), Tứ Đế (1 quyển), Thất Xứ Tam Quán (2 quyển), Cửu Hoàn (1 quyển), Bát Chánh Đạo (1 quyển), Tạp Kinh Tứ Thập Tứ Thiên (2 quyển), Ngũ Thập Giáo Kế (2 quyển), Đại An Ban Thủ (1 quyển), Tư Duy (1 quyển), Thập Nhị Nhân Duyên (1 quyển), Ngũ Âm Dụ (1 quyển), Chuyên Pháp Luân (1 quyển), Lưu Nhiếp (1 quyển), Thị Pháp Phi Pháp (1 quyển), Pháp Thọ Trần (1 quyển), Thập Tứ Ý (1 quyển), Bôn Tướng Y Chí (1 quyển), A Tỳ Đàm Cửu Thất Bá Kết (1 quyển), Thiên Hành Pháp Tướng (1 quyển), Nan Đề Ca La Việt (1 quyển).

Nội dung của các kinh điển mà ngài An Thế Cao phiên dịch, đại lược chia làm hai phần: Thứ nhất là loại kinh thuộc về thiên quán, như kinh Đại An Ban Thủ Ý, Thiên Hành Pháp Tướng, v.v... Loại thứ hai là theo pháp số, như kinh Âm Trì Nhập, Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Ngũ Pháp, Thập Nhị Nhân Duyên, v.v...

Kinh điển đại biểu thiên quán là kinh An Ban Thủ Ý. Nội dung của quyển kinh này có mười điểm: Sở tức, tùy tướng, chỉ, quán, hoàn, tịnh, tứ đế³.

1/ Sổ tức (ganana) là đếm hơi thở. 2/ Tùy tưởng (anugama) là tùy theo hơi thở ra vào mà tâm không tán loạn. 3/ Chỉ (sthana) là ngưng tâm suy nghĩ vọng động. 4/ Quán (upalaksana) là quán sát cảnh giới rõ ràng. 5/ Hoàn (vivartana) cũng gọi là chuyển, tức là phản tỉnh mà quán tâm, biết rõ nó không thật. 6/ Tĩnh (parisuddhi) là tâm không có chỗ nương y, không khởi vọng tưởng. Cộng thêm tứ đế là khổ, tập, diệt, đạo, thành mười điểm phát huệ. Kinh An Ban Thủ Ý được thành lập do mười điểm huệ này. Song, bộ kinh này nổi bật tại sáu điểm đầu. Nương vào sáu điểm này mà sau này đại sư Trí Giả (538-596) của tông Thiên Thai lập ra Lục Diệu Pháp Môn. Sáu loại này do sổ tức quán mà nhập vào; từ từ điều hòa sự hô hấp, và đếm hơi thở ra vào, để khiến tâm tập trung một nơi, tức tu tập pháp tịnh lự. Nhờ quán sát mà biết rõ đối tượng được quán. Nhờ quán tâm mà thật ngộ lý không, rồi đạt đến cảnh giới hoàn toàn không khởi vọng niệm. Sáu loại này tức là An Ban Thủ Ý. Trong kinh lại dùng: Tứ niệm xứ^A là sổ tức; tứ chánh cần^A là tùy tưởng; tứ như ý túc^A là chỉ; ngũ căn^A ngũ lực^A là quán; thất Bồ Đề phần^A là hoàn; bát chánh đạo^A là tịnh. Trong đó thuyết tường tận về sổ tức. Hành trì sáu pháp này thì cũng có thể thành tựu như trong kinh Tam Thập Thất Phẩm có dạy. Kinh An Ban Thủ Ý thuyết tường tận về cách hành pháp của sáu việc này.

Kinh An Ban Thủ Ý, bộ kinh đại diện cho giáo lý Tiểu Thừa do ngài An Thế Cao dịch, được người Tàu tiếp nạp rất mau chóng. Đạo giáo dùng bộ kinh này mà lập ra pháp 'Thai Tức'.

Ý nghĩa của kinh An Ban Thủ Ý [^]

Đức Phật bảo:

- Ta nhờ hành pháp 'An Ban Thủ Ý' trong chín mươi ngày mà thân tâm được tự tại. Sau khi đã hành pháp An Ban Thủ Ý xong, thì nhiếp thu ý niệm được. An là thân. Ban là hơi thở. Thủ là đạo, là cấm, cũng gọi là không phạm giới. Cấm cũng gọi là hộ, tức là hộ hết tất cả giới mà không phạm. Ý tức là tâm ý, cũng là đạo.

An Ban tức là hơi thở ra vào, cũng là pháp hô hấp. Pháp hô hấp, tức Sổ Tức Quán, chính là nền tảng căn bản của việc tu đạo. Y theo pháp này thì có thể sanh đức tướng Như Lai. 'An Ban' y theo pháp hô hấp mà thành 'Thủ'. Tứ thiên^A y cứ nơi thân mà hoàn thành 'Định'. Pháp hô hấp có sáu giai đoạn: Sổ tức, tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Người tu hành thiền quán, thường phải trải

qua bốn gian đoạn thiền định. Ngài Đạo An chỉ rõ quán Sổ Tức cùng Tứ Thiền là những yếu điểm đặc sắc của 'An Ban'.

Sự tiếp nạp kinh 'An Ban Thủ Ý' vào nền văn hóa tư tưởng của người Tàu như sau: Con người vốn y theo trời đất dưỡng khí mà sống. Do đó, sanh mạng dựa trên việc còn mất của sự hô hấp. Hô hấp tức hơi thở, là cội gốc của sanh mạng, cũng là lực hoạt động của trời đất. Nếu nhận rõ khí hô hấp thường vận hành, thì con người có thể hòa cùng trời đất đồng thành một thể. Pháp này đồng với lý thuyết của Trang Tử. Từ xưa đến nay, thân người thường hít vào hơi mới, và thở ra hơi cũ.

Pháp Thai Tức của người Tàu do các đạo sĩ Đạo giáo phát minh. Trong các bộ kinh do ngài An Thế Cao dịch như kinh An Ban Thủ Ý và Âm Trì Nhập, thì pháp 'An Ban' bị các đạo sĩ lợi dụng tiếp nạp mà biến chế ra pháp 'Thai Tức'.

Sau này đại sư Trí Giả nương vào lục hạnh (sáu hạnh) của kinh An Ban Thủ Ý để lập ra 'Lục Diệu Pháp Môn'. Thật vậy, phần thứ tư của Thiên Thai Tiểu Chi Quán đều đàm luận về pháp hô hấp. Thiền sư Đạo Nguyên người Nhật, khi thuyết về pháp môn tọa thiền, cũng bàn về pháp hô hấp.

Do đó, về phương diện tư tưởng pháp thức tu hành, trải qua bao đời, kinh An Ban Thủ Ý ảnh hưởng rất lớn đối với người tu hành thiền quán.

Đại biểu cho kinh pháp số mà ngài An Thế Cao phiên dịch là kinh Âm Trì Nhập. Trong đó có: Năm âm^A, sáu thể^A, mười hiện sắc^A, sáu thức^A, tứ đế^A, ba mươi bảy phẩm trợ đạo^A, bốn sang^A, ba cõi^A.

---o0o---

4. Ngài Chi Lô Ca Sám (Lokaraksa)

Nhà dịch giả kinh điển Đại Thừa

Thời Đông Hán, tiếp tục sự nghiệp phiên dịch của ngài An Thế Cao có các ngài Chi Lô Ca Sám, An Huyền, Trúc Sóc Phật, Nghiêm Phật Điều, v.v...

Thời đại Tần và Hán, nước Đại Nhục Chi tung hoành tại Trung Á, khống chế vùng bắc bộ A Phú Hãn, Kiền Đà La, v.v... Nhà đại dịch giả đầu tiên từ nước Đại Nhục Chi đến Trung Thổ là ngài Chi Lô Ca Sám, gọi tắt là Chi Sám. Tánh tình của Ngài hoạt bát minh mẫn; suốt đời tu hành nghiêm thủ

giới luật, không vượt ngoài giới pháp một ly tắc; tinh cần tụng trì bao kinh điển; cả đời lấy chí nguyện hoằng dương Phật pháp làm trọng trách.

Ngài đến Lạc Dương vào những năm cuối cùng của Hán Hoàn Đế (147-167). Trong thời Linh Đế Quang Hòa, niên hiệu Trung Bình (178-190), Ngài chuyên phiên dịch kinh điển. Tuy vậy, tiểu sử về cuộc đời của Ngài rất là đơn giản; thậm chí nhập tịch vào niên đại nào, tại nơi nào, cũng không rõ. Y cứ theo 'Tam Tạng Ký', ngài Chi Sám phiên dịch mười ba bộ kinh, và hai mươi bảy quyển như sau: 1/ Kinh Thủ Lăng Nghiêm (2 quyển); 2/ Ban Chu Tam Muội (1 quyển); 3/ Bát Nhã Đạo Hạnh Phẩm (10 quyển); 4/ Truân Chân Đà La Ni (2 quyển); 5/ Phương Đẳng Bộ Cổ Phẩm Viết Di Nhật Thuyết Bát Nhã (1 quyển); 6/ Quang Minh Tam Muội (1 quyển); 7/ A Xà Thế Vương (2 quyển); 8/ Bảo Tích (1 quyển); 9/ Vân Tụ (1 quyển); 10/ Hồ Bát Nhã Nê Hoàn (1 quyển); 11/ Suất Sa (1 quyển); 12/ A Xà Phật Quốc (1 quyển); 13/ Bột Bồn (2 quyển); 14/ Nội Tạng Bách Phẩm (1 quyển).

Ngài An Thế Cao phần nhiều chuyên dịch về kinh điển Tiểu Thừa. Phần đặc sắc của ngài Chi Sám là chuyên dịch về kinh điển Đại Thừa. Lý do có sự khác biệt này là vì vào đương thời, tại nước An Tức của ngài An Thế Cao, Phật giáo Tiểu Thừa rất hưng thịnh, còn tại nước Đại Nhục Chi của ngài Chi Sám thì Phật giáo Đại Thừa lại phát triển mạnh mẽ. Ngoài ra, ngài Trúc Sóc Phật chỉ mang kinh điển Đại Thừa từ Tây Vực sang Trung Thổ, rồi truyền lại cho ngài Chi Sám phiên dịch. Ảnh hưởng đến hậu thế mạnh mẽ nhất là bản kinh Đạo Hạnh Bát Nhã do ngài Chi Sám phiên dịch. Dĩ nhiên, cách thiền quán trong kinh Thủ Lăng Nghiêm không đồng quan điểm cách hành thiền trong các bộ kinh Tiểu Thừa do ngài An Thế Cao dịch, vì bộ kinh này thuyết minh thiền quán của Đại Thừa. Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội là bộ kinh mà ngài Chi Sám dịch trước nhất. Trong đời Ngụy và Tấn, thiền quán Đại Thừa đã được lưu hành, nên sứ mạng phiên dịch kinh điển Đại Thừa của ngài Chi Sám rất quan trọng. Cái khó của dịch giả là sự vận dụng văn tự. Ngài thường không câu nệ nơi lời văn trau chuốt, mà chỉ cầu dịch toát được ý kinh.

Vị tăng có mối quan hệ mật thiết với ngài Chi Sám là ngài Trúc Sóc Phật. Đời Hán Linh Đế, Quang Hòa năm thứ hai (179), ngài Trúc Sóc Phật mang kinh điển đến Lạc Dương, và cùng với ngài Chi Sám bắt tay vào sự nghiệp phiên dịch kinh điển. Theo sử viết thì vào rằm tháng chín năm 179, ngài Trúc Sóc Phật khẩu truyền đọc kinh Đạo Hạnh và Ban Chu Tam Muội; ngài Chi Sám phiên dịch; thị giả là Nam Dương Trương Thiệu An, Nam Hải Tử Bích. Người trợ giúp là Tôn Hòa, Chu Đề Vị.

Ngoài ngài Trúc Sóc Phật ra, ngài Chi Sám còn có mối quan hệ mật thiết với ngài Chi Diệu, vốn là một tăng sĩ của nước Đại Nhục Chi. Ngài Chi Diệu cũng dịch được một quyển kinh Thành Cụ Quang Minh Tam Muội, mà bộ kinh này cũng đồng với kinh Quang Minh Tam Muội do ngài Chi Sám dịch. Theo Huệ Kiêu trong quyển Cao Tăng Truyện thì ngài Chi Diệu dịch kinh A Na Luật Bát Niệm, Tiêu Đạo Địa, Thành Cụ Quang Minh Định Ý, Mã Hữu Tam tướng, Mã Hữu Bát Thái Dụ Nhân, v.v...

Ngoài ra, có hai nhà dịch giả cũng từ nước Đại Nhục Chi đến Đông Độ là Chi Việt và Chi Lượng. Chi Việt cũng được gọi là Chi Cung Minh. Trong thời đông Hán Linh Đế, người cha đã đến Trung Thổ, nên ngài Chi Việt xuất sanh tại Đông Độ. Do đó, ngài Chi Việt đã sớm thông thạo tiếng Tàu. Tuy đã từng gặp ngài Chi Sám, nhưng không thể thờ làm thầy, mà chỉ y theo đệ tử của ngài Chi Sám là Chi Lượng mà học đạo; có lẽ vì lúc đó ngài Chi Sám đã già hay sắp viên tịch.

Ngài Chi Việt tài hoa xuất chúng, thông suốt thâm sâu nội điển và ngoại điển. Ngài Chi Việt dịch kinh rất lưu loát, uyển chuyển, và đạt được ý kinh. Vì loạn lạc sau đời Đông Hán, ngài Chi Việt vào nam đến nước Ngô. Từ năm 139 đến năm 153, ngài Chi Việt dịch được mười quyển kinh.

Trong thời Hán Linh Đế, xuất thân từ nước An Tức cùng với ngài An Thế Cao là An Huyền. Ông vốn là ưu bà tắc, tánh tình ngay thẳng, nghiêm túc thủ trì năm giới tại gia, uyên bác thông suốt rất nhiều kinh điển. Cuối đời Hán Linh Đế, niên hiệu Quang Hòa thứ tư (181), ông đến Lạc Dương. Vì cần người giao dịch, nên ông được ban chức Ky Đô Úy. Tánh tình của ông rất hòa nhã, thường lấy việc hành trì Phật pháp hàng ngày làm bản phận sự. Dần dần biết tiếng Hán, nên ông nỗ lực tuyên giảng kinh điển Phật pháp, và thường cùng với các vị sa môn đàm luận. Những Phật tử tu theo pháp Đại Thừa đều gọi ông là Đô Úy Huyền.

An Huyền đã từng cùng với Nghiêm Phật Điều dịch kinh Pháp Kính. Kinh Pháp Kính này do An Huyền đọc từ tiếng Phạn chuyển sang tiếng Hán, rồi do Nghiêm Phật Điều nhuận sắc, nên văn dịch rất hay, mà người đời sau thường tán thán.

Nghiêm Phật Điều là người đã giúp An Huyền dịch kinh Pháp Kính. Vốn là người An Huy, Nghiêm Phật Điều thuở ấu thơ rất hiếu học, và lòng tin thành cùng trí huệ đều đầy đủ. Sau này xuất gia tu học, làm đệ tử của ngài An Thế Cao. Theo lịch sử Phật giáo Trung Quốc thì thầy Nghiêm Phật Điều là người

Tàu xuất gia đầu tiên nhất. Nghiêm Phật Điều cũng thường chú trọng vào việc phiên dịch kinh điển. Người đương thời đều xưng tán ba nhà dịch giả: An Thế Cao, An Huyền, Nghiêm Phật Điều. An Huyền xưng tán Nghiêm Phật Điều dịch kinh như sau:

- Thầy Nghiêm Phật Điều dịch kinh, khiến người đọc tỏ ngộ mà không còn phiền lụy. Văn dịch rất tinh tường diệu xảo.

Ngài Khương Tăng Hội tán thán An Huyền và Nghiêm Phật Điều trong bài tựa về kinh Pháp Kính: "Hai vị hiền giả Kỵ Đô Úy An Huyền và Lâm Hoài Nghiêm Phật Điều vào tuổi tráng niên, chí hướng hoàng dương sự nghiệp của thánh hiền; lời lẽ sâu xa, tận cùng ý thần, đạt mối u huyền; vì thương cho thế nhân mù lòa mê muội, không biết đến đại Pháp, nên cả hai vận dụng hết mọi tư tưởng để phiên dịch quyền kinh mẫu mực này. Đô Úy khẩu trần thuật. Nghiêm Phật Điều thọ bút".

Cuối đời Hậu Hán, giữa các nhà dịch giả có Nghiêm Phật Điều là người chủ mục kinh điển. Quyển 'Sa Di Thập Huệ Chương Cú' vốn do ngài An Thế Cao dịch chưa xong, nên đệ tử của Ngài là Nghiêm Phật Điều tiếp tục dịch cho đến khi hoàn tất.

Ngoài ra, trong đời Hán Linh Đế, còn có các nhà dịch giả như Chi Diệu (sa môn của nước Đại Nhục Chi), Khương Cự (người nước Khương Cư), Khương Mạnh Tường (người nước Khương Cư). Chi Diệu dịch quyền kinh Thành Cự Định Ý Tiểu Bản Khởi, v.v... tại Lạc Dương. Khương Cự dịch kinh Vấn Địa Ngục Sự vào năm 187; lời văn chỉ thẳng vào bốn ý chỉ của kinh, không gia sức nhuận sắc. Khương Mạnh Tường cùng với Trúc Đại Lực (người Thiên Trúc) dịch quyền Trung Bản Khởi và Đạo Hạnh Khởi vào năm 199. Hai quyển kinh bằng tiếng Phạn này vốn do sa môn Đàm Quả thỉnh tại nước Ca Duy La Vệ.

Sau khi nhà Hậu Hán mất, nước Tàu phân thành ba nước: Ngụy, Thục, Ngô. Vào thời đó, ở phía bắc, trung tâm Phật giáo là Lạc Dương. Trung tâm Phật giáo ở phía nam là Kiến Nghiệp (Nam Kinh). Đó là hai nơi mà các nhà dịch giả từ Thiên Trúc và Tây Vực thường lui tới. Theo quyển 'Khai Nguyên Lục' thì các nhà dịch giả tại nước Ngụy như: 1/ Ngài Đàm Kha Ca La, người trung Thiên Trúc, đến Trung Thổ vào đời Tào Ngụy, niên hiệu Gia Bình thứ hai (250); 2/ ngài Khương Tăng Khải, người Thiên Trúc, đến Trung Thổ vào đời Tào Ngụy, niên hiệu Gia Bình thứ tư (252); 3/ ngài Đàm Vô Đế, người nước An Tức, đến Trung Thổ vào đời Tào Ngụy, niên hiệu Chánh Nguyên

nguyên niên (254); 4/ ngài Bạch Diên, người Tây Vực, đến Trung Thổ vào đời Tào Ngụy, niên hiệu Cam Lộ thứ ba (258); 5/ ngài An Pháp Hiền, người Tây Vực, đến Trung Thổ vào đời Tào Ngụy (không rõ niên đại).

---o0o---

5. Ngài Đàm Kha Ca La (Dharmakala)

Sự phiên dịch luật điển của ngài Đàm Kha Ca La ảnh hưởng rất lớn đối với giới tăng chúng tại đất Tào Ngụy.

Ngài Đàm Kha Ca La tiếng Tàu dịch là Pháp Thời, xuất thân từ trung Thiên Trúc, gia thế đời đời đều là phú hộ giàu sang, thường tu theo phước trời Phạm Thiên. Từ thuở nhỏ, tài năng của Ngài vốn vượt hơn người thường. Uyên bác học rộng, thông suốt bốn quyển Phệ Đà, am tường thiên văn, tinh sao, địa lý, vận thế, đồ thư, sấm vĩ. Ngài từng bảo:

- Văn tự và lý lẽ của thiên hạ đều nằm trong bụng Ta.

Đó là lời tự tin. Tuy nhiên, lúc gặp Phật pháp thì những điều chấp đó đều tiêu tan. Vào năm hai mươi lăm tuổi, Ngài đến tham kiến một vị tăng tại tịnh xá nọ, chợt thấy quyển Thắng Pháp A Tỳ Đàm Tâm Luận, nên bèn lấy đọc. Đối với quyển này, Ngài hoàn toàn hoang mang, không thể hiểu nổi. Dầu đọc cả ba lần mà cũng không hiểu rõ, nên than:

- Từ lúc trưởng thành, tất cả sự học văn, điển tịch, v.v... Ta chỉ cần đọc qua một lần là thông đạt ý chỉ, mà chẳng bao giờ xem quá ba lần. Hôm nay xem quyển kinh Phật giáo, thật vượt ngoài lý giải của mình. Đạo lý trong đây thật thâm sâu, tất phải là tinh yếu.

Do đó, Ngài cảm quyển luận này, đi đến tăng phòng, vấn hỏi chư tăng, giải thích về huyền học A Tỳ Đàm. Được giải thích xong, Ngài bèn thâm ngộ lý nhân quả báo ứng, và thông hiểu đạo lý luân hồi trong ba đời. Từ đó, Ngài hiểu rõ Phật giáo thâm sâu quảng bác mà sách vở thế tục không thể bì được. Do đó, Ngài quyết định xả bỏ vinh hoa phú quý ở thế gian mà xuất gia tu đạo. Ngài thường tu hành khắc khổ, đọc tụng kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa cùng các bộ luật Tỳ Ni, rồi lại đi giáo hóa dân chúng.

Đời Tào Phế Đế, niên hiệu Gia Bình thứ hai (250), Ngài đến Lạc Dương. Đương thời, tuy đã có Phật pháp mà đạo phong suy đồi. Rất nhiều tăng sĩ chưa từng dâng đàn thọ giới, chỉ hành giống như kẻ tục. Sự khác biệt là họ

cao đầu đắp y, và thường lo hành trì lễ sám, tế hội, hay tế tự. Tế hội do Sở Vương Anh hay Hán Hoàn Đế lập ra. Tế tự vốn là pháp cúng bái của Hoàng Lão, rồi lại thêm nghi thức lễ bái của Phật giáo. Tăng sĩ vào đời Tào Ngụy không cần thọ giới. Đối với các phương pháp lễ sám, cứ y theo pháp thức mà hành, chứ không hiểu gì về thể pháp của Phật giáo.

Vì vậy, vừa đến Lạc Dương, ngài Đàm Kha Ca La chủ trương rằng tất cả nghi thức, phải tôn theo những điều Phật chế. Do Ngài tinh thông luật học, chur tăng nơi đó bèn cầu thỉnh Ngài phiên dịch kinh điển giới luật. Văn nghĩa trong luật tạng rất là phong phú và phức tạp, mà Phật giáo vào đương thời chưa được hưng thịnh. Nếu y chiếu theo luật tạng mà phiên dịch, thì e rằng đại chúng khó lòng tiếp thọ, nên Ngài chỉ dịch ra một quyển Tăng Kỳ Giới Tâm (toát yếu giới luật của Đại Chúng Bộ). Quyển 'Phật Tổ Thống Ký' thứ ba mươi lăm, ghi như sau: "Niên hiệu Gia Bình thứ hai, tam tạng pháp sư Đàm Kha Ca La (hay Đàm Ha Ca La) từ trung Thiên Trúc đến Lạc Dương, dịch quyển 'Tăng Kỳ Giới', và lập pháp Yết Ma thọ tăng đại giới. Trước kia, tỳ kheo xuất gia chỉ cần xuống tóc mà thôi, vì chưa từng biết y theo luật nghi, mà chỉ y theo sám pháp như tế tự. Lúc đến Lạc Dương, ngài Đàm Kha Ca La dịch ra quyển giới bốn để làm chuẩn tắc tu hành hằng ngày cho tăng chúng".

Xưa kia, hai chúng tỳ kheo và tỳ kheo ny chỉ thọ tam quy y. Đại tăng và sa di không có phân biệt rõ ràng. Vì vậy, ngài Đàm Kha Ca La cùng với sa môn nước An Tức là Đàm Đế, dịch bộ giới bốn Tứ Phần Luật Đàm Vô Đức. Kế đến mười vị sa môn Thiên Trúc cùng nhau hành pháp Yết Ma truyền giới. Sa môn Châu Sĩ Hành đầu tiên thọ giới. Cao Tăng Truyện ghi: "Tại miền Trung Thổ, giới luật phát xuất từ lúc này".

Thế nên, tại Đông Độ người sau tôn ngài Đàm Kha Ca La là sơ tổ của Luật Tông.

Lúc trước, ngài An Thế Cao đã từng dịch những quyển giới luật pháp Tiểu Thừa như: Kinh Xá Lợi Phát Hồi Quá, kinh Pháp Luật Tam Muội, kinh Phạm Giới Báo Ứng Khinh Trọng, kinh Đại Tỳ Kheo Ba Ngàn Oai Nghi (2 quyển).

Tiếp tục sự nghiệp phiên dịch giới luật Đại Thừa của ngài Đàm Kha Ca La là ngài Khương Tăng Khải và Đàm Đế.

6. Ngài Khương Tăng Khải

Ngài Khương Tăng Khải (Samgaraman) tuy không rõ xuất thân từ đâu, nhưng có thể là người nước Khương Cư. Cuối niên hiệu Gia Bình (253), ngài Khương Tăng Khải đến Lạc Dương. Theo quyển 'Khải Nguyên Lục' thứ nhất viết thì tại chùa Bạch Mã ở Lạc Dương, ngài Khương Tăng Khải dịch Úc Già Trường Giả Vấn Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh (2 quyển), Tứ Phần Tạng Yết Ma. Đối với kinh Vô Lượng Thọ, có nhiều thuyết khác nhau. Thuyết thứ nhất cho rằng kinh này do ngài Khương Tăng Khải đời Tào Ngụy dịch. Thuyết thứ hai cho rằng ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch. Thuyết thứ ba cho rằng ngài Phật Đà Bạt Đà La cùng thầy Bảo Văn dịch.

---o0o---

7. Ngài Đàm Đế hay Đàm Vô Đế (Dharmasatya)

Theo Cao Tăng Truyện thì sa môn Đàm Đế vốn là người nước An Tức, đến Lạc Dương vào đời Tào Ngụy vào năm 254, và dịch ra quyển Đàm Vô Đức Yết Ma.

Từ đời Đông Hán đến Tam Quốc, đa số các nhà dịch giả đều chuyên phiên dịch kinh điển. Đối với giới luật căn bản cốt yếu của tăng đoàn, ít có ai xiển dương truyền bá. Mãi cho đến cuối đời Tấn, và đời Tào Ngụy, luật điển mới từ từ được phiên dịch.

Ngoài ra, có ngài Bạch Diên người nước Quy Từ, vào đời Tào Ngụy, cuối niên hiệu Chánh Thủy, phiên dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm, kinh Tu Lại, kinh Trừ Não Hoạn.

Y cứ theo quyển 'Lịch Đại Tam Bảo Thống Ký' của ngài Trúc Đạo Tổ, còn có nhà dịch giả là An Pháp Hiển. Ngài An Pháp Hiển dịch kinh La Ma Già (3 quyển), kinh Đại Bát Niết Bàn (2 quyển), cùng bốn bộ và hai quyển kinh khác. Ngài Vô La Xoa (Moraksa), người ở Tây Vực, vốn là vị đa văn bác học, cùng với cư sĩ Trúc Thúc Lan (vốn là người Thiên Trúc, theo cha chạy lánh nạn sang Hà Nam) dịch kinh Phóng Quang Minh Bát Nhã vào niên hiệu Nguyên Khang (291).

Ngoài ra, còn có các nhà dịch giả như: Cương Lương Lô Chí (Kalaruci) người Thiên Trúc, phiên dịch kinh tại Quảng Châu vào năm 281. Ngài An Pháp Khâm, người An Tức, dịch kinh tại Lạc Dương từ năm 281 đến năm 306. Ngài Chi Pháp Độ, người nước Đại Nhục Chi, dịch kinh tại Lạc Dương

vào năm 301. Ngài Nhã La Nghiêm, người Thiên Trúc, dịch kinh tại Lạc Dương vào khoảng năm 316.

---o0o---

8. Ngài Khương Tăng Hội

Tổ tiên của Ngài vốn là người nước Khương Cư, sau này qua định cư sống tại Thiên Trúc. Người cha vì việc buôn bán, nên di cư sang Việt Nam (Giao Châu). Vì vậy, Ngài được sanh ra tại Việt Nam (Giao Châu). Lúc lên mười tuổi, cha mẹ đều qua đời. Mãn hạn tang chế, Ngài quyết chí xuất gia làm tăng. Trong tăng chúng, Ngài gắng sức tu hành, không giải đãi chút nào. Ngài dùng tâm nhu hòa nhã nhặn mà đối xử với người khác. Dầu có kiến thức rộng, Ngài vẫn luôn dốc chí tu học. Đối với ba tạng kinh, luật, luận Ngài đều liễu ngộ thấu triệt. Đối với thư, thi, dịch, lễ, xuân thu của Nho giáo cùng các điển tịch khác, Ngài đều am tường hiểu rõ. Ngoài ra, về thiên văn, địa lý, và các loại thư tịch, Ngài đều thông suốt. Biện tài mẫn tiệp, văn chương lưu loát.

Đương thời, vùng Giang Nam do Ngô Tôn Quyền không chế. Phật giáo chỉ vừa truyền đến nơi đó, nên sự giáo hóa chưa được mở rộng. Vì quyết chí làm Phật pháp hưng thịnh, nên Ngài từ Việt Nam (Giao Châu) sang đến Giang Nam xây chùa tạo tượng Phật. Vào niên hiệu Xích Điều thứ mười (247), Ngài đến Kiến Nghiệp (Nam Kinh, kinh đô của nhà Ngô), xây am tranh, lập tăng phòng, tạo tượng Phật.

Vì Phật giáo mới được truyền vào, nên dân chúng chỉ hiểu Phật pháp qua những lời truyền tụng của các sa môn thường du hành khát thực. Do đó, ít có ai lãnh hội được nghĩa lý Phật pháp, và rất ít người biết đến công hạnh xuất gia làm sa môn. Một ông quan nọ đã từng tâu với Ngô Tôn Quyền:

- Những người Thiên Trúc từ phương tây đến, rồi tự xưng là sa môn. Dung mạo y phục đều khác với người Tàu. Xin Điện Hạ hãy thăm tra những hành động cử chỉ của họ.

Ngô Tôn Quyền bảo:

- Trẫm đã từng nghe xưa kia Hán Minh Đế mộng thấy thần nhân, danh xưng là Phật. Những hành vi cử động của các sa môn đó, chẳng giống với đạo phong của Phật sao ?

Ngô Tôn Quyền sau này triệu Ngài vào kinh để chất vấn:

- Sa môn các ngài tu hành theo Phật giáo, có được những điềm linh ứng gì ?

Ngài nói:

- Đức Như Lai nhập diệt đã hơn một ngàn năm, mà xá lợi lưu lại đến ngày nay, vẫn hiển hiện bao điềm linh diệu. Xưa kia, vua A Dục đã từng kiến tạo tám mươi bốn ngàn ngôi tháp để thờ xá lợi. Tháp tự chính là biểu thị cho sự giáo hóa của Phật pháp.

Nghe qua những lời đối đáp này, Ngô Tôn Quyền cho rằng đó chỉ là những lời nói khoác, nên ra lệnh, bảo:

- Nếu Ngài cầu được xá lợi, thì Trẫm cho phép kiến lập tháp tự. Nếu có điều chi dối trá, Trẫm sẽ y theo quốc pháp mà trị tội !

Nghe như thế, Ngài định ước với Ngô Tôn Quyền là trong kỳ hạn bảy ngày, sẽ cầu được xá lợi. Trở về chùa, nhận thấy việc này rất quan trọng, liên hệ tới sự tồn vong của Phật pháp, nên Ngài vận tập đồ chúng, bảo:

- Sự tồn vong và hưng thịnh của Phật pháp đều do việc khẩn cầu xá lợi. Nếu chúng ta không chí thành khẩn cầu xá lợi, thì e rằng Phật pháp khó mà lưu truyền tại vùng này !

Thế nên, Ngài cùng với các đệ tử quét dọn phòng ốc, tắm gội sạch sẽ, trai giới tinh nghiêm, rồi đặt một bình đồng để trên tòa cao, và thành tâm dâng hương, cầu nguyện xá lợi Phật hiển hiện oai linh.

Qua bảy ngày, chưa có điềm cảm ứng gì, nên Ngài đành xin khát thêm bảy ngày nữa. Đến ngày thứ mười bốn cũng chưa có điềm lành gì cả. Vì vậy, Ngô Tôn Quyền cho là Ngài đặt điều dối trá, nên định ra lệnh gia tội, nhưng Ngài lại quyết tâm cầu thỉnh hoãn thêm bảy ngày nữa, và được Ngô Tôn Quyền chấp thuận. Tới chiều ngày thứ hai mươi một mà cũng chưa thấy hột xá lợi nào. Đêm hôm đó, vào canh năm, đại chúng chợt nghe có tiếng leng keng trong bình đồng. Mở ra, thấy xá lợi đã xuất hiện trong đó. Sáng hôm sau, Ngài đem xá lợi chiếu năm màu rực rỡ trong bình, trình lên Ngô Tôn Quyền. Tất cả triều thần đều tụ hội để xem xá lợi. Họ chỉ thấy ánh sáng năm màu vi diệu tỏa ra từ trong bình đồng. Ngô Tôn Quyền tự tay cầm lấy bình chứa xá lợi, rồi đổ xá lợi lên mâm đồng. Hạt xá lợi vừa rơi xuống thì mâm

đồng liền bị bẻ tan. Chúng kiến tận mắt việc này, Ngô Tôn Quyền kinh hãi, khởi tâm cung kính, nói:

- Thật là điềm hy hữu !

Ngài bèn bảo:

- Oai thần xá lợi chẳng phải chỉ có tỏa sáng năm màu thôi. Dầu bỏ vào lửa, lửa không thể đốt cháy. Dầu có dùng chày kim cương đập mãi, nhưng không thể nào làm tan nát !

Nghe lời này, Ngô Tôn Quyền để xá lợi trên cái đe bằng sắt, rồi sai đại lực sĩ dùng chùy sắt mà đập. Bấy giờ, Ngài khẩn niệm:

- Phật pháp vừa hiển lộ. Thiên hạ vừa mới sanh tâm ngưỡng mộ ân trạch của chánh giáo. Ngưỡng vọng đức Thế Tôn từ bi thị hiện thêm thần tích oai linh cảm ứng !

Đại lực sĩ đập mãi, mà chỉ thấy cái đe bị lún xuống, còn xá lợi thì không sút mẻ chút nào, và vẫn tỏa ánh hào quang sáng ngời. Thấy điềm linh dị rõ ràng, Ngô Tôn Quyền tán thán vô ngần, rồi bèn ra lệnh cho xây tháp tự ngay lập tức. Đó là ngôi chùa đầu tiên được kiến lập tại Giang Nam, được gọi là Kiến Sơ, cũng gọi là Kiến Phật. Ngô Tôn Quyền cũng đổi tên vùng đất xung quanh chùa là Phật Đà Lý. Phật pháp nhờ đó mà phát khởi hưng thịnh.

Sau khi Ngô Tôn Quyền mất, Ngô Lâm lên chấp chính vào năm 256. Ngô Lâm chuyên quyền vô độ, giết hại tăng sĩ, đập phá chùa chiền, bức hại tín ngưỡng của quần chúng. Vì hành vi tàn ác, cuối cùng Tôn Lâm bị giết chết, và Tôn Hạo lên ngôi (264-280). Giống như Tôn Lâm, tánh tình của Tôn Hạo cũng thô bạo, kiêu căng, cùng lạm dụng quyền thế. Tôn Hạo ra lệnh phá rất nhiều đền miếu, và đốt phá chùa chiền. Ngô Tôn Hạo bảo với quần thần:

- Chùa chiền Phật giáo sao lại được lập nhiều quá lắm ? Nếu giáo nghĩa Phật giáo tương hợp với thánh điển thì có thể phụng hành và bảo tồn. Nếu chỉ là hư ngụy thì phải nên đốt sạch.

Quần thần bèn phân trần ngăn cản:

- Oai thần Phật lực vô biên. Đức Phật không đồng với những dị thần khác. Ngài Khương Tăng Hội dùng tâm chí thành mà cảm chiêu điềm lành linh

ứng, nên Ngô Đại Đế mới cho xây chùa chiền. Nếu tùy tiện mà hủy hoại, thì e rằng sau này hối hận không kịp !

Nghe quần thần can gián, Ngô Tôn Hạo không biết thật hư, nên phái đại thần Trương Dục đến chùa Kiến Sơ, chất vấn ngài Khương Tăng Hội. Vốn là kẻ cơ trí biện tài, trước khi đến chùa, đại thần Trương Dục chuẩn bị những câu hỏi hiểm hóc, hầu mong làm xấu mặt ngài Khương Tăng Hội trước đại chúng. Tuy nhiên, Ngài tùy cơ ứng biến, đối đáp lưu loát, chẳng có chút gì thua kém. Bàn luận mãi từ sáng đến tối, Trương Dục vẫn không thể khuất phục nổi Ngài, nên đành phải cáo từ. Vừa bước ra cổng chùa, Trương Dục thấy một ngôi miếu ngay bên cạnh cửa chùa, nên bèn hỏi:

- Chánh giáo Phật pháp đã đắc được nhân tâm. Sao ngôi miếu đó lại còn nằm kế bên chùa chiền, khiến làm ô uế sự giáo hóa của Phật pháp ?

Ngài bảo:

- Ví như sét đánh sấm nổ, khiến núi non tan vỡ. Tuy nhiên, đối với kẻ điếc, họ không nghe được âm thanh gì cả. Vì vậy, vấn đề là chẳng phải ở nơi tiếng sấm sét vang to hay nhỏ. Vạn vật nếu hòa cùng trời đất, thì dầu có cách xa muôn dặm, cũng vẫn có điềm cảm ứng. Vì những ngôi đền miếu đó không đi đúng với chánh đạo, nên dầu gần kề trong gang tấc mà không có cảm ứng được gì.

Trở về, Trương Dục thuật lại những lời đối đáp cho Ngô Tôn Hạo nghe, và tán thán Ngài là một vị tài trí cao nhân đệ nhất. Dầu nghe như thế, Tôn Hạo vẫn không tin phục, nên hội tập quần thần và hiền sĩ tại triều đình, rồi cho người đem xe đi rước Ngài vào cung để chất vấn, hầu mong làm nhục Ngài trước bá quan văn võ. Ngài vừa đến, Tôn Hạo bèn hỏi:

- Nghĩa lý về thuyết nhân quả báo ứng của Phật giáo như thế nào ?

Ngài đáp:

- Hiền minh quân chúa dùng nhân từ bác ái mà huấn dụ răn nhắc người đời, và dùng đạo đức nhân hòa để giáo hóa cùng trường dưỡng vạn vật. Gió hòa mưa thuận, vạn vật tốt tươi sinh sôi nảy nở đều nhờ làm lành mới có báo ứng điềm lành, còn làm ác thì không bao giờ có được như thế. Dầu người đời không ai biết mình làm việc quấy, nhưng không thể trốn khỏi tai mắt của lưới trời, và cuối đời sẽ bị quỷ thần tru diệt. Làm việc ác mà người người đều biết, thì nhất quyết sẽ bị người giết hại. Kinh Dịch nói: "Tích thiện dư

khánh", và Kinh Thi cũng nói: "Cầu thiện bất hồi". Đây là thư điển của Nho giáo, nhưng cũng tương đồng với những lời giáo huấn của Phật pháp.

- Đạo lý này thật đúng, nhưng Chu Công, Khổng Tử đã từng chỉ dạy rõ rồi, thì giáo huấn của Phật đà còn tồn tại để làm gì ?

- Các thuyết của Chu Công, Khổng Tử chỉ bàn về những việc thiện cận mà thôi. Lý thuyết của Phật giáo u huyền, thâm sâu vi tế. Phật thường dạy rằng nếu người đời làm việc ác thì sẽ đọa vào địa ngục chịu bao thống khổ, và nếu họ thường hành việc thiện thì sẽ sanh lên cõi trời hưởng bao sự an lạc sung sướng dài lâu. Việc khuyến tấn làm lành tránh ác chẳng phải là vấn đề trọng yếu sao ?

Tôn Hạo bị Ngài hỏi ngược lại, mà chẳng có lời chi để đối đáp, nên đành tạm bãi trào. Tuy ông ta đã nghe chánh pháp, nhưng chẳng hiểu chi hết, và cũng không biết sám hối sửa đổi. Ngài than với tăng chúng:

- Tôn Hạo tánh tình thô bạo. Thật không có cách nào để giảng giải về nghĩa lý thâm sâu áo diệu của Phật pháp, hay khuyến nhủ báo ứng nhân quả cho ông ta nghe được. Tâm của ông ta trước sau vẫn u mê mờ mịt !

Lần nọ, các vệ sĩ trong vườn thượng uyển đào lên được một tượng Phật bằng vàng cao vài mươi thước. Tôn Hạo hay tin, bèn sai bọn họ để tôn tượng Phật nơi chỗ bất tịnh. Vào ngày lễ Phật đản, tức mùng tám tháng tư, thường có hội lễ tắm Phật. Vào ngày đó Tôn Hạo đến chùa cố ý làm như tượng Phật, tự bảo: "Tắm tắm Phật !" rồi cười riếu cợt với quần thần. Sau này, Tôn Hạo đột nhiên bị bệnh phù thủng đầu nhức nhối, và âm bộ cũng bị sưng phù, khiến rên xiết kêu trời, nên cho vùi thái sử vào chiêm bốt. Thái sử tâu:

- Đây là bệnh do phạm đến chư đại oai thần !

Tôn Hạo lập tức sai người đi cầu đảo tại các đền miếu, nhưng bệnh trạng vẫn không thuyên giảm chút nào. Đương thời, trong cung có một cung nữ rất chân thành tín phụng Phật pháp, nên bẩm tấu với Tôn Hạo:

- Xin Điện Hạ hãy đến chùa sám hối.

Bệnh tình đau khổ vô cùng cực, Tôn Hạo vẫn gắng gượng hỏi cung nữ:

- Pháp lực của Phật oai linh đến độ như vậy sao ?

Cung nữ nói:

- Phật vốn là một bậc đại oai thần !

Nghe theo ý kiến của cung nữ, Tôn Hạo bèn sai người đem ra tôn tượng Phật bị ông ta làm ô nhiễm trước kia, và đặt tại cung điện, rồi cung kính dùng nước hương trầm mà tẩy uế cả chục lần. Kế đến, Tôn Hạo dâng hương sám hối, cùng quỳ lạy, khẩn thành tự trần thiết những tội trạng. Nhờ vậy mà bệnh tình thuyên giảm rất nhiều. Tôn Hạo bèn đến chùa, thỉnh cầu Ngài thuyết pháp. Ngài cũng tùy thuận theo ý ông ta mà giải thích cặn kẽ những điểm tinh yếu của luật nhân quả cùng tội phước. Tự thân chứng nghiệm được nhân quả báo ứng, nên Tôn Hạo mới hiểu rõ những lời huấn dụ, nên rất vui mừng, rồi cầu Ngài cho phép xem giới luật của sa môn. Ngài bảo rằng giới luật đó chỉ dành cho những người xuất gia, chứ người thế tục không thể khinh xuất xem được. Tuy nhiên, Ngài lấy ra một trăm ba mươi lăm lời nguyện trong kinh Bốn Nghiệp, rồi phân thành hai trăm năm mươi việc, để lúc đi đứng nằm ngồi, đều nguyện làm lợi ích cho chúng sanh, và đưa cho Tôn Hạo. Vừa xem qua những lời nguyện từ bi thiện ích đó, Tôn Hạo bèn cầu thỉnh Ngài truyền năm giới cấm. Vài ngày sau thì bệnh của Tôn Hạo thuyên giảm hoàn toàn. Từ đó, Tôn Hạo cho người sửa sang chùa chiền và đổi tên chùa của ngài Khương Tăng Hội thành chùa Thiên Tử. Ông lại hạ lệnh cho quần thần và tông quyền đồng tín phụng Phật pháp. Nhờ tự thân cảm nghiệm rõ sự linh ứng của nhân quả báo ứng và nhờ những lời giảng dạy của ngài Khương Tăng Hội, mà Tôn Hạo mới chuyển tánh hung bạo thành hiền lương. Tâm thức của ông ta cũng được khai mở.

Theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' thì ngài Khương Tăng Hội dịch những bộ kinh như sau: Kinh A Nan Niệm Di, Kinh Điện Vương, Sát Vi Vương, Phạm Hoàng Vương, Đạo Phẩm, Lục Độ Tập, v.v... Ngoài ra, Ngài còn chú giải, soạn viết lời tựa cho kinh An Ban Thủ Ý, Pháp Cảnh, Đạo Thọ, v.v...

Ngài Đạo An có ghi: "Tích xưa, Nghiêm Phật Điều soạn Sa Di Thập Huệ Chương Cú. Khương Tăng Hội hội tập Lục Độ yếu mục, cùng kinh Ngô Phẩm".

Lục Độ Yếu Mục của ngài Khương Tăng Hội hiện nay vẫn còn: 1/ Bồ Thái Vô Cực Chương; 2/ Giới Độ Vô Cực Chương; 3/ Nhẫn Nhục Độ Vô Cực Chương; 4/ Tinh Tấn Độ Vô Cực Chương; 5/ Thiên Độ Vô Cực Chương; 6/ Minh Độ Vô Cực Chương. Đó là lục độ ba la mật mà bao ức kiếp trong đời quá khứ, đức Phật đã từng thật tiến hành trì.

Trong các quyển kinh do Ngài dịch và chú giải hay soạn viết lời tựa, như kinh An Ban Thủ Ý, kinh Pháp Kính, kinh Tạp Thí Dụ, Tiểu Phẩm, v.v... văn từ rất điêu luyện tinh mật, khiến ai ai đọc qua cũng lấy làm thán phục. Ngoài ra, Ngài còn giảng giải về kinh Phạm Hoàng, Sát Vi Vương, Kinh Diện Vương, A Nan Niệm Di.

Ngài Khương Tăng Hội tịch vào đời Tấn Võ Đế, niên hiệu Thái Khang nguyên niên (280).

Vào thời Tam Quốc, do sự phiên dịch và chú giải của ngài Khương Tăng Hội, tư tưởng Phật học được lưu truyền rộng rãi, và ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc tu học của quần chúng, cùng việc xây cất chùa chiền của chư tăng người Tàu.

Phật giáo ở đời Đông Hán như Sở Vương Anh hay Hán Hoàn Đế, chỉ hạn cuộc trong việc xây cất chùa chiền, tạo tượng Phật, hoặc hành sự theo những nghi thức cổ truyền, còn việc phiên dịch kinh điển thì chưa được phát triển cho lắm. Khởi đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển Tiểu Thừa là ngài An Thế Cao, và phiên dịch kinh điển Đại Thừa là ngài Chi Lô Ca Sấm, mà kế thừa sự nghiệp này là ngài Khương Tăng Hội và Chi Khiêm. Những bộ kinh về thiên học và số học của ngài An Thế Cao sau này được kế thừa bởi các ngài An Huyền, Nghiêm Phật Điều, Nam Dương Hàn Lâm, Đảnh Xuyên Bì Nghiệp, Hội Kê Trần Huệ, Khương Tăng Hội, v.v...

Ngài Khương Tăng Hội xuất thân từ Việt Nam, lại thông suốt văn hóa cùng văn chương nước Tàu, nên lẽ đương nhiên là trong lúc phiên dịch kinh điển, ngài mong muốn dung hợp tư tưởng Phật giáo với tư tưởng người Tàu. Ví dụ, trong bài tựa về kinh An Ban Thủ Ý, ngài Khương Tăng Hội dùng rất nhiều thuật ngữ của Lão Trang.

Nhờ hai nhà đại dịch giả An Thế Cao và Chi Khiêm mà giáo lý Tiểu Thừa được lưu truyền rộng rãi. Ngoài ra, giáo lý Bát Nhã của Đại Thừa được khởi xướng từ hai nhà đại dịch giả là Chi Lô Ca Sấm và Khương Tăng Hội.

Tuy cha mẹ gốc là người Khương Cư, nhưng ngài Khương Tăng Hội được sanh ra và trưởng thành ở Việt Nam (Giao Châu). Vì vậy, không giống với các vị thần tăng người Thiên Trúc, Tây Vực, v.v... ngài Khương Tăng Hội vốn là người Việt Nam, xuất gia đắc đạo, thấp lên ngọn đuốc thiên tông cùng giáo lý Đại Thừa ở Việt Nam, rồi dẫn chư đệ tử sang truyền bá Phật pháp ngay trên đất Tàu. Nhờ công lao của Ngài mà Phật giáo vùng Giang Nam mới được phát khởi hưng thịnh. Do đó, công nghiệp truyền bá Phật

pháp của ngài Khương Tăng Hội ảnh hưởng lớn lao đối với lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Ngọn đuốc chánh pháp do Ngài truyền sang, mãi mãi chiếu soi trong tâm thức của người Tàu. Dĩ nhiên, oai danh tài đức của Ngài đã tô đậm nét son vàng cho lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ngài là vị đại diện cho biết bao vị cao tăng khác ở Việt Nam sang Trung Thổ truyền bá chánh pháp, và dạy đạo cho các vua chúa cùng dân chúng người Tàu, như pháp sư Phụng Đình (vào giảng kinh trong cung vua Đường), pháp sư Duy Giám (sang giảng kinh trong cung vua Đường), v.v... Thật vậy, nhờ địa thế mà Phật giáo được du nhập vào nước Việt Nam sớm hơn nước Tàu. Điều này được cuốn Phật Giáo Việt Nam Sử Luận chứng minh rõ ràng:

"Trung tâm Luy Lâu (ở Giao Châu) được thành lập sớm nhất và trung tâm này đã làm bàn đạp cho sự thành lập các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở Trung Hoa".

Bàn về địa thế, trong những năm dài tối tăm bị đô hộ, Việt Nam (Giao Châu) là thương cảng quan trọng nhất của đế quốc phương bắc từ đời Tiền Hán đến đời Đường (111 t.TL - 907 s.TL). Theo thầy Thích Đông Sơ trong quyển Trung Ấn Phật Giáo Giao Thông Sử thì sự giao thương giữa nước Tàu và Ấn Độ vào những thế kỷ trước và sau tây lịch qua ba con đường chính: Thứ nhất là theo con đường lụa (silk route), tức là từ Ấn Độ, vượt ngọn Thông Lĩnh, đi về hướng đông, qua các nước ở Tây Vực như Kê Tân, Vu Điền, băng ngang các bãi sa mạc, rồi vào Cô Tạng hay Lương Châu, để đến Trường An hoặc Lạc Dương. Trên đất liền, đây là tuyến đường mà chư tăng người Ấn Độ thường dùng nhất. Thứ hai là từ Ấn Độ, đi ngang qua Miến Điện, rồi vào Vân Nam. Tuy nhiên, tuyến đường này rất ít người dùng đến. Thứ ba là đường biển. Xuất phát từ Ấn Độ Dương, các chư tăng người Ấn Độ hay Tây Vực thường theo thương thuyền mà đến Việt Nam (Giao Châu), trước khi vào đất Tàu. Ngoài ra, các nước ở Nam Hải như Phù Nam (Cam Bốt), Sư Tử (Tích Lan), v.v... và ngay cả đế quốc La Mã, muốn giao dịch với người Tàu đều phải đến Việt Nam (Giao Châu) bằng đường biển trước nhất, rồi mới đi vào lục địa. Theo sách truyện về nước Thiên Trúc cùng Tây Vực vào đời Hậu Hán (Hậu Hán Thư, Tây Vực Truyện, Thiên Trúc Truyện), viết: "Trong đời vua Hòa Đế (79-104), các nước Thiên Trúc cùng Tây Vực thường phái các đoàn sứ giả đem phẩm vật triều cống đến Nhật Nam".

Quyển truyện Đại Tân thứ tư viết: "Nước Đại Tân (nước Tàu) đã từng cùng với nước An Tức, Thiên Trúc giao thương với nhau bằng đường biển, mười phần đều có lợi ích. Các thương nhân cùng đoàn sứ giả thường đem ngà voi, sừng tê giác, v.v... đến Nhật Nam".

Nhật Nam tức là hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị của Việt Nam hiện nay. Đường Thư Địa Lý, tức là sách địa lý của nhà Đường (618-907) viết: "Những đoàn sứ giả và thương nhân thuộc các nước ở vùng Hải Nam, nằm về hướng nam và hướng tây nam của Giao Chỉ, hoặc cách năm dặm, năm ngàn dặm, trăm ngàn dặm. Họ thường dùng thương thuyền mang hàng hóa trao đổi, hay lễ vật triều cống, và đều tới thương cảng ở Giao Chỉ, từ đời Hán Võ Đế (206 t. TL) cho đến nay".

Lại nữa, theo hai ông Sylvain và Pelliot khảo cứu thì người Tàu và Ấn Độ khi giao thương với nhau đều lấy Việt Nam (Giao Châu) làm môi giới trung gian từ năm 245 trước tây lịch đến thế kỷ thứ bảy.

Ngoài ra, bây giờ dân tộc Chăm (Champa) còn mạnh, và họ chịu ảnh hưởng rất sâu nặng về nền văn hóa của người Ấn Độ. Họ thường dùng sách vở bằng tiếng Phạn, và thông thạo tiếng Qua Oa (Java). Dân Việt Nam sống gần với họ nên lẽ dĩ nhiên là có rất nhiều người thông thạo tiếng Phạn, và tiếng Tàu. Do đó, các đoàn truyền giáo từ Ấn Độ sang thường tìm đến người Việt Nam để nhờ thông dịch hay phiên dịch kinh điển chữ Phạn ra tiếng Tàu. Các ngài cũng thường đến đó để học chữ Tàu rồi bắt đầu khởi xướng công việc phiên dịch. Vì vậy, chẳng lấy làm ngạc nhiên cho lắm có rất nhiều bản kinh cựu dịch thường được dịch tại Việt Nam.

Thế nên, nhờ có chư tăng người Ấn Độ liên tục qua vùng viễn đông truyền bá đạo pháp trong thời bắc thuộc, mà nền Phật giáo tại Việt Nam vào thời sơ kỳ được ảnh hưởng trực tiếp từ Phật giáo Ấn Độ. Điển hình, là đầu thế kỷ thứ nhất, chư tăng người Ấn Độ từ các trung tâm Phật giáo Đại Thừa ở vùng duyên hải đông Ấn Độ như Nagarunakonda và Amaravati thường theo các thương thuyền để đến vùng Đông Nam Á. Nếu muốn truyền bá Phật giáo vào nước Tàu, thì tất nhiên là các ngài phải đến Việt Nam (Giao Châu) trước nhất, rồi mới đi vào lục địa. Đến nơi, các ngài phiên dịch kinh điển, thành lập tăng đoàn, rồi từ từ truyền bá Phật pháp vào nước Tàu, Cao Ly.

Vì vậy, với địa thế thuận lợi, Việt Nam đã sớm tiếp thọ Phật giáo chánh truyền trực tiếp từ chư tăng người Ấn Độ trong thời bắc thuộc từ đời Tiền Hán cho đến đời Đường, rồi dùng nguồn sinh lực và lễ nhiệm mầu của Phật pháp làm nơi nương tựa cho tâm linh, chứ không bị giáo điều Khổng - Mạnh của người phương bắc nhồi nhét đồng hóa để làm nô lệ như những dân tộc khác. Chẳng những không bị đồng hóa mà các vị cao tăng người Việt Nam lại đem ngọn đuốc chánh pháp truyền vào tận triều đình của người Tàu.

Ngoài ra, trong ba thời kỳ bắc thuộc (111 tr.TL - 39 s.TL, 43-544, 603-939), ở Việt Nam có rất nhiều vị cao tăng sang Thiên Trúc để tầm cầu Phật pháp, như thiền sư Vận Kỳ, ngài Mộc Xoa Đề Bà, pháp sư Khuy Xung, pháp sư Huệ Diệm, pháp sư Giải Thoát Thiên. Lại nữa, các chư tăng người Tàu cũng thường đến Việt Nam (Giao Châu) để lên thuyền sang Thiên Trúc và Tây Vực cầu pháp điển hình là thầy Huệ Mạnh, Đàm Nhuận, Trí Hoằng, v.v...

Tựu chung, nhờ hấp thụ tinh hoa của Phật pháp, nhất là thiền pháp, từ lúc ngài Khương Tăng Hội chú giải thiên kinh An Ban Thủ Ý, đến khi thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?-602) truyền bá cùng sáng lập thiền tông mà tư tưởng của dân tộc Việt Nam luôn được rèn luyện huân tập với ý chí tự lập kiên cường. Đây là điểm then chốt trường dưỡng hun đúc ý thức tự chủ, độc lập của dân tộc Việt Nam trong bao năm bị đế quốc phương bắc đô hộ, để rồi gặp thời điểm thuận tiện, giành lại chủ quyền vào năm 939.

Điển hình, nhờ tiếp thu tinh ba của Phật pháp, tại Việt Nam đã sớm xuất sanh những vị cao tăng tài đức, như Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Pháp Thuận, v.v... Các ngài đã hỗ trợ và làm quân sư cho những vị minh quân như Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ để lèo lái con thuyền quốc gia ra chốn bùn nơ nô lệ, giành lại chủ quyền độc lập cho dân tộc, rồi xây dựng những triều đại nhân từ và hưng thịnh nhất trong lịch sử nước nhà, qua suốt bốn đời Đinh, Lê, Lý, Trần (939-1400).

---o0o---

9. Chi Cương Lương Tiếp

Ngài Chi Cương Lương Tiếp (dịch là Chánh Vô Úy) vốn là người nước Đại Nhục Chi, dịch sáu quyển kinh Pháp Hoa Tam Muội tại Giao Châu (Việt Nam) vào đời Tào Ngụy, niên hiệu Cam Lộ nguyên niên (256). Theo quyển Lịch Đại Tam Bảo Ký, có một vị tăng người nước Đại Nhục Chi tên là Cương Lương Lô Chí (Kalyanaruci) đến Phiên Ngu ở Quảng Châu vào năm 266, và dịch bộ Thập Nhị Du Kinh. Theo ông Pelliot tra cứu thì hai người đó chỉ là một vị.

---o0o---

10. Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka)

Theo quyển Lương Cao Tăng Truyện thì ngài Ma Ha Kỳ Vực vốn là người Thiên Trúc. Ngài đi từ Thiên Trúc sang Phù Nam (Cam Bốt), qua Giao Châu

(Việt Nam), rồi đến Quảng Châu vào cuối đời Tấn Huệ Đế (290-306). Lần nọ, lúc đến Tương Dương, Ngài muốn lên đò qua sông. Tuy vậy, chủ đò thấy Ngài ăn mặc rách rưới nên không cho lên. Đò vừa cập bến sông thì thấy Ngài đã đứng trên bờ sông cùng với hai con hổ. Mọi người đều kinh hoàng. Từ đó, có rất nhiều người đi theo Ngài học đạo. Đến Lạc Dương, Ngài dùng những phương pháp trị bệnh thần dị để chữa những bệnh nan y, khiến cho các bệnh nhân đều được bình phục. Về sau, vì chiến loạn nên Ngài rời Lạc Dương, trở về Thiên Trúc. Trong quyển Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hạnh Ngũ Lục (tập truyện viết về sử Phật giáo Việt Nam), thiền sư Viên Chiếu có ghi: "Trong thời Hán Linh Đế thống trị nước ta (Việt Nam), có một vị tăng tên là Kỳ Vực, dẫn theo một đệ tử là Khâu Đà La. Ngài Kỳ Vực tay cầm cành dương chi, đi khắp các nơi. Cuối cùng đến đất Luy Lâu. Nơi đó, có một vị thượng tu thiền định. Ông ta thỉnh mời hai thầy trò ngài Kỳ Vực vào nhà nghỉ ngơi. Song, chỉ có Khâu Đà La là lưu lại, còn ngài Kỳ Vực thì tiếp tục đi về hướng đông. Một tháng sau, Khâu Đà La cũng từ biệt ra đi. Tuy nhiên, vị tu thiền định kia lập thế nguyện kiên trì tu hành mà lưu giữ Khâu Đà La ở lại. Khâu Đà La thường đứng một chân tụng kinh liên tục suốt bảy ngày. Về sau, Khâu Đà La an nhiên mà tịch. Mọi người nghe ở phía tây có âm thanh vang dội, nên đồng tìm đến. Cuối cùng, họ phát hiện một quyển kinh dưới tàng cây lớn (nơi Khâu Đà La thường đứng tụng kinh)".

---o0o---

11. Chi Khiêm

Chi Khiêm tự Cung Minh, biệt danh là Việt, xuất thân từ nước Đại Nhục Chi. Thời Hán Linh Đế, tổ phụ dẫn cả trăm người sang nơi đất Hán, nhân đó đổi tên thành Chi. Chi Khiêm vốn là ưu bà tắc. Năm mười tuổi học kinh thư, có trí thông minh hẳn tiếp hơn người. Năm mười ba tuổi học sách vở tiếng Phạn, cùng thông thạo ngôn ngữ của sáu nước. Đời Hán Linh Đế, đệ tử của ngài Chi Sấm là Chi Lượng sang Trung Thổ. Chi Khiêm bèn theo Chi Lượng học Phật pháp. Cuối đời Đông Hán, Chi Khiêm chạy loạn đến nước Ngô. Tưởng vào nam lánh được loạn lạc, nhưng vẫn gặp khổ ách. Đương thời, Chi Khiêm cùng vài mươi người đồng hương qua đất Ngô. Họ phải đắp chặn ngừ trên đường lộ. Trong nhóm có một người khách; ông ta không có chặn để đắp. Thấy trời lạnh lẽo, Chi Khiêm gọi ông ta qua cùng đắp chặn để đỡ lạnh. Giữa đêm, người khách kia lén lấy chặn ngừ của Chi Khiêm đi mất. Sáng hôm sau, các người đồng hành thấy thế, bèn hỏi Chi Khiêm rằng chặn đắp đâu mất rồi. Chi Khiêm đáp:

- Đêm hôm qua người khách lạ đã lấy mất !

Họ hỏi:

- Sao không la lên ?

- Nếu tôi la lên thì các vị chắc phải bắt trói hay gia hình kẻ trộm. Sao chỉ vì một tấm chăn mà làm lụy đến mọi người, hay hại kẻ khác !

Ngô Tôn Quyền nghe tiếng bác học, tài năng trí huệ xuất chúng của Chi Khiêm, nên triệu ông ta vào hầu cận, lại hỏi vấn về nơi thâm áo của Phật pháp. Chi Khiêm tùy theo căn cơ ứng đáp minh bạch trôi chảy những kinh điển khó hiểu cùng bao nghi vấn. Vừa nghe qua, Ngô Tôn Quyền rất vui mừng, bèn bổ nhậm Chi Khiêm làm Bác Sĩ, đảm nhậm chức Bồ Đạo Đông Cung. Đương thời, đã có rất nhiều kinh điển được truyền vào đất Ngô, nhưng hầu hết đều là kinh tiếng Phạn, nên khó lòng cho dân chúng hiểu nghĩa lý. Do thông thạo tiếng Tàu và tiếng Phạn, cùng ngôn ngữ của sáu nước, nên Chi Khiêm gom góp nhiều loại kinh lại rồi tự phiên dịch ra tiếng Tàu. Chi Khiêm phiên dịch khoảng hai mươi bảy bộ kinh, cùng chú thích các bộ kinh như Liễu Bản Sanh Tử. Lúc thái tử lên ngôi, Chi Khiêm vào ẩn cư nơi núi Khung Ai, gạt qua mọi việc ở thế gian. Chi Khiêm cũng theo ngài Trúc Pháp Lan mà thọ năm giới, và trú nơi đó sáu mươi năm cho đến lúc qua đời.

Theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập', từ đời Ngô Tôn Quyền, niên hiệu Hoàng Võ (222) đến đời Ngô Tôn Lượng, niên hiệu Kiến Hưng (252-253), Chi Khiêm dịch hơn ba mươi quyển kinh như sau: Đại Bát Nê Hoàn (2 quyển), Đao Ưng Bản Khởi (2 quyển), Tiểu A Sai Mạt (2 quyển), Huệ Ấn (1 quyển), Bản Nghiệp (1 quyển), Pháp Cú (2 quyển), Tu Lại (1 quyển), Tư A Mạt (1 quyển), Vi Mật Trì (1 quyển), A Di Đà (2 quyển), Nguyệt Minh Đồng Tử (1 quyển), Nghiệp Túc (2 quyển), A Nan Tứ Sự (1 quyển), Sai Ma Kiệt (1 quyển), Ưu Đa La Mẫu (1 quyển), Thất Nữ (1 quyển), Bát Sư (1 quyển), Thích Ma Nam (1 quyển), Bột Sao (1 quyển), Minh Độ (4 quyển), Lão Nữ Nhân (1 quyển), Trai Kinh (1 quyển), Tứ Nguyện (1 quyển), Hối Quá (1 quyển), Hiền Giả Đức (1 quyển), Phật Đồ Thượng Sở Hành Tam Thập Kệ (1 quyển), Liễu Bản Sanh Tử (1 quyển), Duy Minh Nhị Thập Kệ (1 quyển). Đây là những kinh điển do Chi Khiêm dịch, và đã được ngài Đạo An liệt kê. Theo Tăng Hữu thì Chi Khiêm có dịch thêm sáu bộ kinh khác như kinh: Thủ Lăng Nghiêm (2 quyển), Long Thi Nữ (1 quyển), Pháp Kính (2

quyển), Lộc Tử (1 quyển), Thập Nhị Môn Đại Phương Đăng (1 quyển), Lại Trá Hòa La (1 quyển).

Cách diễn dịch lời kinh của Chi Khiêm rất uyển chuyển, lưu loát. Trước kia, đa số các kinh điển được phiên dịch đều có rất nhiều từ ngữ tiếng Phạn, nên rất khó đọc. Sau này, Chi Khiêm dịch lời kinh theo ý tưởng của mình rồi kiểm thảo lại để phù hợp với ý của văn kinh. Nếu ý tưởng phiên dịch phù hợp với văn kinh thì duy trì nguyên văn, không sửa thêm gì, nên lời văn rất ít có chữ Phạn.

---o0o---

12. Ngài Duy Đề Nan (Vighna)

Ngài Duy Đề Nan người Thiên Trúc, gia thế tín phụng thờ lửa ngoại đạo. Vào lần nọ, một vị sa môn Tiểu Thừa có pháp thuật, đi hành khất gặp lúc trời sấm tối. Lúc đến nhà của Duy Đề Nan, vị sa môn này định xin tá túc qua đêm. Vì gia đình của ngài Duy Đề Nan tin theo ngoại đạo, nên hiềm nghi vị sa môn kia, không cho trú trong nhà. Vị sa môn kia bèn nghỉ qua đêm bên ngoài đường lộ. Đêm ấy, vị sa môn kia tụng trì thần chú, khiến lửa trong nhà của ngài Duy Đề Nan đều tắt hết. Hoảng sợ, gia đình của ngài Duy Đề Nan bèn chạy ra, thỉnh cầu vị sa môn kia vào nhà để cúng dường. Vị sa môn kia bèn trì tụng thần chú, khiến lửa cháy trở lại. Mục kích năng lực thần dị thù thắng này, ngài Duy Đề Nan liền khởi tâm tín phụng Phật pháp, rồi lại bỏ nhà xuất gia tu đạo, theo vị tỷ kheo kia học tập ba tạng giáo điển, thông suốt bốn bộ kinh A Hàm. Sau này, ngài Duy Đề Nan đi du hóa khắp các nước.

Đến đời Ngô Hoàng Võ (224), ngài Duy Đề Nan cùng với pháp hữu là Trúc Luật Viêm đồng đến Võ Xương, đem theo kinh Đàm BátA bằng chữ Phạn. Đương thời, Ngô Sĩ thỉnh cầu dịch kinh. Tuy ngài Duy Đề Nan và Trúc Luật Viêm chưa thông thạo tiếng Tàu, nhưng vẫn cố gắng phiên dịch, giữ nguyên bản ý, nên văn từ rất chất phác thô sơ. Đến cuối đời Tấn Huệ, có sa môn Pháp Lập dịch lại thành năm quyển, và sa môn Pháp Cự ghi chép lại.

---o0o---

13. Ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La (Srimitra)

Ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La hay Thi Lê Mật (dịch là Kiết Hữu) vốn là người Tây Vực. Người đương thời thường gọi Ngài là 'Cao Tọa Pháp Sư'. Ngài vốn là thầy của đại phiên dịch gia vào đời Tây Tấn, tức là ngài Trúc

Pháp Hộ. Thế thì ngài Thi Lê Mật (hay Trúc Cao Tọa) vĩ đại biết chừng nào ! Ngài Thi Lê Mật vốn là hoàng tử nước Tây Vực, nhưng lại nhường vương vị cho người em, rồi âm thầm nghiên cứu Phật pháp, sau lại lãnh hội chánh đạo, nên xuất gia làm sa môn. Ngài có thiên tư cao minh xuất chúng, chẳng đồng với phàm phu.

Đời Tây Tấn Hoài Đế, trong niên hiệu Vĩnh Gia (307-312), Ngài đến Trung Thổ. Đương thời, gặp lúc Ngũ Hồ mười sáu nước đang phân tranh, nên Ngài vượt sông Trường Giang, vào miền nam, đến tạm trú tại chùa Kiến Sơ (trong thành Nam Kinh). Thừa tướng Vương Đạo vừa gặp Ngài bèn cảm thấy đây không phải là kẻ phàm phu, mà nhận là 'Ngã Bối Trung Nhân (người đặc ý nhất)'. Nhờ đó, thanh danh của Ngài vang dội, nên thường qua lại với các quan thần và nhà danh sĩ quý phái, như Dữu Lượng, Chu Dĩ, Tạ Côn, Vương Đôn, v.v...

Người đương thời muốn bình luận về Ngài, nhưng trước sau không có cách gì để nghị luận. Lúc Hoàng Di đem việc này hỏi, Chu Dĩ đáp:

- Ngài Thi Lê Mật là một nhân vật cao siêu thanh thoát.

Hoàn Di cũng bảo:

- Lúc trẻ, tôi đã từng gặp được ngài Thi Lê Mật. Tinh thần của Ngài dồi dào sung túc; thật là một nhân vật kiệt xuất, khiến người người đều bội phục.

Người gặp Ngài trước nhất là Vương Đạo (267-330). Vương Đạo vốn là trung thần của Tấn Nguyên Đế, Tấn Minh Đế, Tấn Thành Đế, và là tể tướng của Đông Tấn Thành Đế. Lúc Vương Đạo đến nơi trụ xứ của Ngài để thăm viếng, Ngài bèn bỏ y ngoài và quăng xuống đất, rồi nói chuyện với ông ta. Vương Đạo đến chẳng bao lâu thì Biện Khôn cũng đến viếng thăm Ngài. Lúc Biện Khôn sắp đến, Ngài bèn chỉnh đốn dung nghi, ngồi ngay ngắn mà đợi ông ta. Người khác thấy vậy, bèn hỏi tại sao Ngài có cử chỉ khác lạ như thế. Ngài bảo:

- Vương Đạo thích 'phong thần siêu dật'. Biện Khôn thì xem dung nghi mà phán đoán người. Vì vậy, Ta mới có hai thái độ khác nhau.

Do đó, người đương thời tán thán là Ngài biết dùng pháp để thích hợp với căn cơ của người.

Tánh tình của Ngài rất rộng rãi bao dung, không câu nệ tiểu tiết. Lúc đến Trung Thổ, Ngài không học tiếng Tàu, nên người nào muốn đàm luận với Ngài đều phải cần có dịch giả. Tuy nhiên, thường thường không đợi dịch giả phiên dịch, mà Ngài có thể hiểu rõ lời nói của người đối diện, tức là có khả năng biết tâm ý của người đó.

Chu Di (269-322) cũng thường qua lại với Ngài. Chu Di là người có thần thái sáng suốt, phong lưu tài hoa. Chu Di vốn là quan Bộc Xạ, nên thường tuyển chọn nhân tài để đưa vào triều làm quan. Khi mới gặp Ngài, Chu Di bảo:

- Nếu là thời thái bình thịnh trị thì phải tuyển chọn vị hiền nhân này, mà chẳng có ân hận gì !

Sau này Chu Di bị Vương Bân giết, nên Ngài đến nhà phúng điếu, tụng đọc hàng ngàn câu thần chú bằng tiếng Phạn, âm thanh ngân vang thấu suốt thiên đình. Lúc đọc tụng xong, thần sắc của Ngài vẫn an nhiên bình thản, không lộ chút vẻ buồn thương. Đối với những sự vui buồn hay giận tức, Ngài không màng đến. Vương Đạo thường nói:

- Ngoại quốc chỉ có một hiền tài này mà thôi !

Đại tướng quân Vương Xứ Xung nghe Vương Đạo, Chu Di, v.v... đều tán thán Ngài, nên đến bái kiến. Vừa gặp mặt Ngài thì ông ta bèn khởi tâm sùng kính.

Cháu của Vương Đạo là Vương Mẫn đã từng theo học mật chú với Ngài, và thường nghe sa môn Tăng Già Đề Bà giảng kinh. Vương Mẫn thường viết lời tựa cho những loại kinh điển.

Ngài thường tụng đọc thần chú, hiển hiện những điềm linh nghiệm. Trước kia, tại vùng Giang Đông chưa từng có chú pháp. Nhờ Ngài dịch quyển kinh 'Khổng Tước Vương' mà chú pháp mới được giới thiệu đến quần chúng Phật tử. Trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' ghi hai quyển kinh về Mật chú do Ngài dịch là Đại Khổng Tước Vương Thần Chú, và Khổng Tước Vương Tạng Thần Chú. Ngoài ra, Ngài còn dịch nhiều bộ kinh về Mật giáo. Hiện tại, trong quyển thứ hai mươi một của Đại Chánh Tân Tu còn ghi lại mười hai quyển do Ngài phiên dịch như sau: 1/ Phật Thuyết Quán Đảnh Thất Vạn Nhi Thiên Thần Vương Hộ Tỳ Kheo Ny Chú kinh; 2/ Phật Thuyết Quán Đảnh Thập Vạn Thần Vương Hộ Tỳ Kheo Ny Kinh; 3/ Phật Thuyết Quán Đảnh Tam Quy Y Ngũ Giới Đái Bội Hộ Thân Chú Kinh; 4/ Phật Thuyết

Quán Đảnh Bách Kết Thần Vương Hộ Thân Chú kinh; 5/ Phật Thuyết Quán Đảnh Chú Cung Trạch Thần Vương Thủ Trấn Tả Hữu Kinh; 6/ Phật Thuyết Quán Đảnh Trưng Mộ Nhân Duyên Tứ Phương Thần Chú Kinh; 7/ Phật Thuyết Quán Đảnh Phụ Ma Phong Ấn Đại Thần Chú Kinh; 8/ Phật Thuyết Quán Đảnh Ma Ni La Đản Đại Thần Chú Kinh; 9/ Phật Thuyết Quán Đảnh Triệu Ngũ Phương Long Vương Nhiếp Dịch Độc Thần Chú Thượng Phẩm Kinh; 10/ Phật Thuyết Quán Đảnh Phạm Thiên Thần Sách Kinh; 11/ Phật Thuyết Quán Đảnh Tùy Nguyễn Vãng Sanh Thập Phương Tịnh Độ Kinh; 12/ Phật Thuyết Quán Đảnh Bạt Trừ Quá Tội Sanh Tử Đắc Độ kinh.

Đến đời Đông Tấn Thành Đế, trong niên hiệu Hàm Khang (334-342) Ngài nhập tịch, thọ hơn tám mươi tuổi. Vì Ngài đã từng tu hạnh đầu đà tại Thạch Tử Vững, nên thi thể được an táng tại nơi đó. Dân chúng đương thời nghe Ngài nhập tịch, rơi lệ thương tiếc. Ngưỡng mộ công đức giáo hóa của Ngài, vua Tấn Thành Đế dựng tràng phan nơi phần mộ. Sau này, có một vị sa môn ngoại quốc sang Kinh Sư, rồi lập chùa ngay nơi phần mộ của ngài Thi Lê Mật. Tạ Côn ở Trần Quận hỗ trợ tiền tài để xây chùa; để ghi nhớ công nghiệp của ngài Thi Lê Mật, người sau gọi ngôi chùa đó là Cao Tọa Tự.

---o0o---

14. Ngài Trúc Pháp Hộ

Trước thời của ngài Cưu Ma La Thập, vị có công nhất trong việc truyền bá giáo lý Đại Thừa là đại dịch giả Trúc Pháp Hộ. Lại nữa, tuy có nhiều nhà dịch giả phiên dịch kinh điển thuộc loại bộ số, nhưng người có công nhiều nhất là ngài Trúc Pháp Hộ.

Ngài Trúc Pháp Hộ cũng được gọi là Đàm Ma La Sát (Dharmaraksa), người nước Đại Nhục Chi, gia thế cư trú ở quận Đôn Hoàng, tám tuổi xuất gia, theo học đạo với ngoại quốc sa môn là Trúc Cao Tọa (Thi Lê Mật). Vì học đạo với sa môn người Thiên Trúc, nên lấy danh tánh là Trúc. Ngài thường tụng đọc kinh cả muôn chữ. Do lập chí học vấn, nên không màng gian khổ, đi muôn dặm tìm thầy học đạo. Ngài thông sáu bộ kinh, thấu suốt luận thuyết trăm tôn giáo, nên kiến thức rất uyên thâm. Dẫu bị người đời khen chê, trách mắng, Ngài vẫn không động tâm. Thiên tánh của Ngài nhu hòa, thuần hậu.

Vì biết tại kinh đô Lạc Dương chưa có các bộ kinh Đại Thừa như Phương Đẳng, Bát Nhã, nên Ngài quyết tâm lập chí, hoằng dương đại đạo. Ngài theo thầy mình đi qua các nước ở Tây Vực, nên thông thạo ba mươi sáu ngôn

ngữ, cùng tinh thông thể văn tự của Thiên Trúc và Tây Vực, lập nền tảng căn bản cho sự phiên dịch kinh điển sau này. Vì cầu kinh Bát Nhã, từ Đôn Hoàng, Ngài qua nước Vu Điền.

Xưa kia, Châu Sĩ Hành đã từng sao chép lại nguyên bản chữ Phạn của kinh Bát Nhã tại nước Vu Điền. Đương thời, Vu Điền vốn là trung tâm của Phật giáo Đại Thừa và đang được phát triển mạnh mẽ. Từ nước Vu Điền, Ngài lại tới Sa Lặc, rồi vòng qua phía bắc Tây Vực (đại lộ phía nam của núi Thiên Sơn), sang nước Quy Từ, lại trở về Đôn Hoàng. Tại đạo tràng phiên dịch của Ngài có các cư sĩ người nước Quy Từ như Bạch Nguyên Tín, Bạch Pháp Cự, v.v...

Từ Tây Vực, Ngài mang rất nhiều kinh điển tiếng Phạn sang Trường An vào năm 266, rồi trở lại Đôn Hoàng. Từ năm 274 đến năm 283, Ngài ẩn cư trong núi sâu rừng thẳm, tinh tấn hành đạo tại chùa Ngoại Kiến ở Thanh Môn, và dùng oai đức giáo hóa đồ chúng ở bốn phương, nên có hàng ngàn tăng đồ theo Ngài học đạo. Vào ngày mười bốn tháng mười năm 284, tại Đôn Hoàng Ngài dịch xong bộ kinh Tu Hành Đạo Địa và A Duy Việt Chí Giá. Năm 286, Ngài mang rất nhiều kinh điển tiếng Phạn trở qua Trường An. Vì trên đường, Ngài vừa đi vừa dịch kinh, nên khi đến Trường An thì dịch xong quyển kinh Phổ Siêu. Hơn hai mươi năm trường tại Trường An, Ngài hăng say tích cực dấn mình vào sự nghiệp phiên dịch kinh điển.

Đời Tây Tấn Huệ Đế, do loạn bá vương khiến chiến tranh giết chóc không ngừng. Lại nữa, Hồ tộc liên tục xâm nhập vào vùng Hoa Bắc, và vây hãm thành Lạc Dương. Vào tháng mười một niên hiệu Vĩnh Hưng nguyên niên (304), Huệ Đế bị bức bách dời đô về Trường An. Vào tháng năm, Quang Hi nguyên niên (306), Kỳ Tư thống lĩnh quân Tiên Ti xâm nhập Trường An, giết hơn hai trăm ngàn người, khiến máu chảy đầy sông. Kinh thành Trường An trở nên hoang tàn. Bá tánh đói rách lầm than. Thiên hạ hỗn loạn cùng cực.

Tuy gặp thời loạn ly, nhưng Ngài vẫn không dừng công nghiệp phiên dịch kinh điển. Trong thời gian Ngài phiên dịch kinh điển, người sao chép là Pháp Cự. Giữa đời Huệ Đế và Hoài Đế (290-312), Pháp Cự dịch được kinh Lô Thán, và cùng Pháp Lập dịch kinh Pháp Cú Dụ, kinh Phước Điền.

Y cứ theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập', những bộ kinh do ngài Trúc Pháp Hộ phiên dịch vào đời Tây Tấn như sau:

Kinh Đồi vuaHiệu NămThời Gian và địa
điểm

- Tu Chân Thiên TửVõ Đế ...Thái Thủy-22668/11-30/12 (tại Trường An)
- Tỳ Kheo Ny Giớint Thái Thủy-3 267 10/9
- Tam Phẩm Hồi Quá nt Thái Thủy-3 267 21/9
- Hoàn nt Thái Thủy-5 269 23/10
- Đức Quang Thái Tử nt Thái Thủy-6 270 30/9
- Bảo Tạng nt Thái Thủy-6 270 tháng 10
- Văn Thù Sư Lợi Ngũ Thể Hồi Quá nt Thái Thủy-7 271 27/1
- Trì Nhân Bồ Tát nt Thái Thủy-7 271 15/9
- Nhận Vương nt Thái Thủy-9 273 1/2
- Tu Hành Đạo Địa nt Thái Khang-5 284 23/12 (tại Đôn Hoàng)
- A Duy Việt Chí Giá nt Thái Khang-5 284 14/10 (tại Đôn Hoàng)
- Đại Thiện Quyền nt Thái Khang-6 285 17/6
- Hải Long Vương nt Thái Khang-6 285 10/7
- Trì Tâm Phạm Thiên nt Thái Khang-7 286 10/3 (tại Trường An)
- -- Quang Tán Bát Nhã nt Thái Khang-7 286 25/11 (tại Trường An)
- Phổ Chiêu nt Thái Khang-7 286 27/12 (tại Trường An)
- Phổ Môn nt Thái Khang-8 287 11/1
- Bảo Nữ nt Thái Khang-8 287 27/4
- Mật Tích nt Thái Khang -9 288 8/10
- Văn Thù Sư Lợi Tịnh Luật nt Thái Khang-10 289 8/4 (tại Lạc Dương)
- Ly Cấu Thi Nữ nt Thái Khang-10 289 2/10
- Ma Nghịch nt Thái Khang-10 289 2/12 (tại Lạc Dương)
- Pháp Một Tận nt Thái Hy-1 290 7/2
- Cấp Cô Độc Minh Đức nt Vĩnh Hy-1 290 12
- Bảo Kế Huệ Đế Vĩnh Hy-1 290 14/7
- Tứ Phụ Dụ nt Vĩnh Bình-1 291 đầu năm
- Mã Vương nt Vĩnh Bình-1 291 6
- Phổ Nghĩa nt Vĩnh Bình-1 291 6
- Lộc Mẫu nt Nguyên Khang-1 291 đầu năm
- Đông Phục Định nt Nguyên Khang-1 291 9/4
- Độ Thế Phẩm nt Nguyên Khang-1 291 13/4
- Đại Ai nt Nguyên Khang-1 291 7/7
- Như Lai Hưng Hiền nt Nguyên Khang-1 291 24/12
- Quán Hạnh Bất Di Tứ Sự nt Nguyên Khang-2 292 6
- Thánh Pháp Ấn nt Nguyên Khang-4 294 25/12 (tại Tửu Tuyền)
- Tiệm Bị Nhất Thiết Trí nt Nguyên Khang-7 297 21/11 (tại Trường An)

- Hiền Kiếp nt Vĩnh Khang-1 300 21/10 (tại Trường An)
- Đại Tịnh Pháp Môn nt Vĩnh Ninh-1 301 26/3
- Lâu Thán nt Thái An-1 302 23/1
- Ngũ Cái Nghi Kết Thất Hành nt Thái An-1 302 12/4
- Bồ Tát Thập Trụ nt Thái An-1 302 3/10
- Thuận Quyền Phương Tiện nt Thái An-2 303 9/4
- -- Ngũ Bách Đệ Tử Bồn Khởi nt Thái An-2 303 1/5
- Phật Vi Bồ Tát Ngũ Mộng nt Thái An-2 303 6/5
- Như Huyền Tam Muội nt Thái An-2 303 11/5
- Di Lạc Bồn Nguyên nt Thái An-2 303 17/5
- Xá Lợi Phát Hối Quá nt Thái An-2 303 20/5
- Bào Thai nt Thái An-2 303 1/8
- Thập Địa nt Thái An-2 303 4/12
- Ma Điều Vương nt Thái An-3 304 18/1
- Chiêu Minh Tam Muội nt Thái An-3 304 1/2
- Sở Dục Chí Hoạn nt Vĩnh An-1 304 7/2
- Nghiêm Tịnh Định nt Vĩnh An-1 304 18/2
- Cô Khách nt Vĩnh An-1 304 2/3
- Canh Xuất A Xà Thế Vương nt Vĩnh An-1 304 16/4
- Diệt Thập Phương Minh nt Kiến Võ-1 304 14/8
- Nhân Sở Tùng Lai nt Vĩnh Hưng-2 305 25/1
- Thập Đẳng Tạng nt Vĩnh Hưng-2 305 28/1
- Nhạn Vương Ngũ Bách Nhạn Câu nt Vĩnh Hưng-2 305 2/2
- Giới Cụ nt Vĩnh Hưng-2 305 7/2
- Quyết Đạo Tục nt Vĩnh Hưng-2 305 11/2
- Mãnh Thí nt Vĩnh Hưng-2 305 20/2
- Thành Dụ nt Vĩnh Hưng-2 305 1/3
- Thí Dụ Tam Bách Thủ nt Quang Hy-1 306 7/2
- Vô Cự Bảo Hoài Đế Vĩnh Gia-1 307 5/3
- A Sai Mạt nt Vĩnh Gia-1 307 1/12
- Phổ Diệu nt Vĩnh Gia-2 308 6 (tại chùa Thiên Thủy)

Công nghiệp phiên dịch vĩ đại của ngài Trúc Pháp Hộ khiến cho quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' ghi: "Kinh pháp sở dĩ được lưu truyền rộng rãi khắp Trung Thổ vào buổi sơ thời, đa số đều nhờ công sức của ngài Trúc Pháp Hộ".

Từ lúc bắt đầu phiên dịch cho đến lúc cuối, có rất nhiều người trợ giúp Ngài trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển, như sau:

KinhNămNgười Trợ giúp

- Tu Chân Thiên Tử 266 An Văn Huệ, Bạch Nguyên Tín,
- Nhiếp Thừa Viễn, Pháp Thừa, Pháp Bảo.
- Tu Hành Đạo Địa 284 Pháp Thừa, Pháp Bảo, Quý Ứng, Vinh Thừa, Tác Điều Tử, Thiện Trì Thời, Thông Võ, Chi Tấn, Chi Tấn Bảo, Vinh Huệ Nghi, Hầu Vô Anh, và ba mươi người khác.
- A Duy Việt Chí Giá 284 Pháp Thừa.
- Trì Tâm Phạm Thiên 286 Nhiếp Thừa Viễn.
- Chánh Pháp Hoa 286 Nhiếp Thừa Viễn, Trương Sĩ Minh, Trương Trung Chí, Trúc Đức Thành, Trúc Văn Thịnh, Nghiêm Oai Bá, Tích Văn Thừa, Triệu Thúc Sơ, Trương Văn Long, Trần Trường Huyền, Bạch Nguyên Tín, Khang Na Luật, Tôn Bá Hồ.
- Quang Tán Bát Nhã 286 Nhiếp Thừa Viễn, Bạch Nguyên Tín, Pháp Độ.
- Văn Thù Sư Lợi Tịnh Luật 289 Nhiếp Đạo Chân, Lưu Nguyên Mưu, Phó Công Tín, Hầu Nham Trường.
- Ma Nghịch 289 Nhiếp Đạo Chân, Triết Hiển Nguyên, Nhiếp Thừa Viễn.
- Dũng Phục Định 291 Nhiếp Thừa Viễn.
- Đại Ai 291 Nhiếp Thừa Viễn, Nhiếp Đạo Chân.
- Chư Phật Yếu Tập 292 Nhiếp Thừa Viễn, Trúc Pháp Thủ.
- Thánh Pháp Ấn 294 Trúc Pháp Thủ.
- Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức 297 Nhiếp Thừa Viễn, Bạch Nguyên Tín, Pháp Độ.
- Hiền Kiếp 300 Triệu Văn Long.
- Phổ Diệu 308 Khang Thù, Bạch Pháp Cự.

Trong số người đó, có Trúc Pháp Thừa là đệ tử thân tín nhất của ngài Trúc Pháp Hộ. Trúc Pháp Thừa theo ngài Trúc Pháp Hộ, thọ giới Sa Di từ thuở thiếu niên. Kể từ lúc ngài Trúc Pháp Hộ đến Trường An lần đầu, Trúc Pháp

Thừa luôn đi theo hầu cận, trợ giúp phiên dịch kinh điển và hoằng pháp. Tại Đôn Hoàng, Trúc Pháp Thừa kiến lập chùa chiền, tận lực tuyên dương Phật pháp, khiến chánh giáo được lưu bố khắp Tây Vực. Lúc ngài Trúc Pháp Hộ trở lại Đôn Hoàng, Trúc Pháp Thừa đã từng trợ giúp dịch kinh Tu Hành Đạo Địa và A Duy Việt Chí.

Ngài Trúc Pháp Hộ vốn là một đại dịch giả, vị phiên dịch kinh điển vào thời cổ. Suốt đời, Ngài chuyên chú vào sự nghiệp phiên dịch kinh điển. Song song, có hai giai thoại về Ngài.

Giai thoại thứ nhất: Suốt đời Ngài chăm chú không mỏi mệt, dốc chí tận tâm hành sự nghiệp phiên dịch kinh điển. Cuối đời Tân Võ Đế (263-274), Ngài ẩn cư trong thâm sơn cùng cốc. Trên núi có một dòng nước trong xanh, là nơi các người đốn củi thường súc miệng tắm rửa, nên khiến dòng nước bị ô uế. Thời gian sau, dòng nước bị khô cạn. Ngài bồi hồi đứng bên dòng nước khô kiệt mà tự bảo:

- Nước chảy đến đây là cạn. Chẳng còn có cách gì để tự sống. Chắc phải đi qua nơi khác !

Ngài vừa dứt lời thì nguồn nước xanh bỗng vụt chảy ra trở lại.

Sau này, tại Trường An, Ngài xây cất chùa viện tại cửa phía đông của thành, và tinh cần hành đạo. Đương thời, người ngưỡng mộ oai đức của Ngài cả hơn ngàn người. Trong quyển 'Cao Tăng Truyện' và 'Khải Nguyên Lục', ngài Chi Độn tán thán ngài Trúc Pháp Hộ như sau: "Ngài Trúc Pháp Hộ tâm tánh trầm tĩnh lặng lẽ, nhu hòa, đạo đức cao thâm".

Ngài là một dịch giả vĩ đại, thâm giải giáo lý u huyền. Giai thoại về dòng nước khô vụt chảy trở lại, biểu hiện cho oai lực thần dị kiệt xuất của Ngài.

Giai thoại thứ hai: Trúc Pháp Thừa đã theo hầu Ngài và làm sa di từ lúc tám tuổi. Lần nọ, một số người dòng quý tộc muốn thử đạo lực của Ngài, nên đến nơi trụ xứ mà mượn hai trăm ngàn đồng. Nghe họ hỏi han vay mượn, Ngài chỉ đứng lặng thinh mà không đối đáp. Lúc đó, chú sa di mười ba tuổi Trúc Pháp Thừa bèn bảo với các người khách:

- Tâm của Hòa Thượng đã chấp thuận lời thỉnh cầu của quý vị rồi !

Nghe lời này, khách bèn từ tạ ra về. Trúc Pháp Thừa liền thưa với Ngài:

- Xem sắc mặt của họ, chẳng phải đến đây để mượn tiền, mà chỉ muốn thử pháp lực của Hòa Thượng thôi !

Ngài bảo:

- Ta cũng nghĩ như thế !

Ngày thứ hai, những người khách kia trở lại, và dẫn theo hơn một trăm người, đến cầu thỉnh Ngài truyền năm giới cấm, cùng nhắc lại bản ý vay tiền. Nguyên nhân khiến họ đến mượn tiền vì có người bảo rằng Ngài có cả hai trăm ngàn đồng vàng. Tuy nhiên, tiền này không phải do Ngài vay mượn, mà chỉ do tín đồ cúng dường hoặc ủng hộ trong công việc phiên dịch kinh điển. Điều này khác hẳn với sự nghiệp phiên dịch kinh điển của ngài Cưu Ma La Thập và Huyền Trang. Hai ngài vốn được quốc vương quyền thế ủng hộ bảo trợ. Nghe những người khách muốn mượn tiền, Ngài liền hứa khả mà không chút sèn tiếc. Điều này hiển lộ đạo đức sâu dày, không tham đắm tiền tài vật chất của Ngài.

Tân Tôn Xước trong quyển luận Đạo Hiền rất tán thán đạo hạnh của Ngài. Sau này, Ngài tịch vào lúc bảy mươi tám tuổi.

Trong thời Tây Hán, các nhà dịch giả dịch kinh, được liệt kê như sau: Sa môn Cương Lương Lôu Chí dịch một bộ, một quyển kinh. Sa môn An Pháp Khâm dịch năm bộ, mười sáu quyển. Sa môn Vô La Xoa dịch một bộ, ba mươi quyển. Sa môn Bạch Pháp Tổ dịch mười sáu bộ, mười tám quyển. Sa môn Thích Pháp Lập dịch bốn bộ, mười hai quyển. Sa môn Thích Pháp Cự dịch bốn mươi bộ, năm mươi quyển. Sa môn Chi Pháp Độ dịch bốn bộ, năm quyển. Sa môn Nhược La Nghiêm dịch một bộ, một quyển. Ưu bà tắc Trúc Thúc Lan dịch hai bộ, năm quyển. Thanh tín sĩ Nhiếp Thừa Viễn dịch hai bộ, ba quyển. Thanh tín sĩ Nhiếp Đạo Chân dịch hai mươi bốn bộ, ba mươi sáu quyển.

Các nhà dịch giả, không nhất thiết chỉ có sa môn, mà các vị cư sĩ cũng tham gia góp sức.

---o0o---

Phần II

15. Ngài Phật Đồ Trưng, hưng long Phật pháp

Ngài vốn là người Tây Vực, thuộc nước Quy Từ. Tên tục của Ngài là Bạch, thiếu niên xuất gia, tánh hiền hòa thuận chơn mà hiểu học; tụng đọc kinh thư đến trăm vạn lời; đối với văn nghĩa đều thâm hiểu liễu giải lạ lùng. Lúc chưa qua Trung Thổ, tuy chưa từng đọc qua các Nho sử cùng những kinh thư điển tịch, mà khi biện luận với các học giả, đều hợp với ý chỉ. Đối với sự học vấn Ngài từng bảo:

- Ta đã từng hai lần qua nước Kế Tân để thọ giáo với các danh sư, nên hiện tại mới có được năng lực như vậy.

Người Tây Vực đồng xưng tán rằng Ngài đã đắc đạo.

Đời Tấn Hoài Đế, niên hiệu Vĩnh Gia thứ tư (310), Ngài đến Lạc Dương. Ngài có chí nguyện hoằng dương Phật pháp, lại có thần thông, cùng có khả năng sai khiến quỷ thần; xoa mỡ trong lòng bàn tay liền thấy những chuyện cách ngoài ngàn dặm; dự đoán được những việc trong tương lai; nghe tiếng cái linh kê liền biết việc gì sẽ xảy ra; không gì mà chẳng linh ứng. Bỏ ý muốn kiến lập chùa chiền, mà gặp lúc Lưu Diêu đang hưng binh tại Trung Nguyên, khiến kinh sư náo loạn, nên Ngài tạm đình chỉ ý muốn kia, mà ẩn thân nơi miền quê hoang dã, để quán xem thời cuộc chuyển biến, hầu mong tìm cơ hội hưng long Phật pháp.

(Bản về lịch sử, sau đời Hán và đời Ngụy các dị dân ở phương bắc đã thân phục triều đình nước Tàu. Nhưng đến đời Đông Hán, họ lập ra nước Hung Nô, do Lưu Uyên làm hoàng đế. Lưu Uyên mất (310), con là Lưu Thông lên ngôi, rồi dẫn quân công phá thành Lạc Dương vào đời Tấn Hoài Đế (311). Khi đó, em của Lưu Thông là Lưu Diêu cùng với Vương Di công phá được thành Lạc Dương, bắt giết Tấn Hoài Đế, rồi lại đem quân công phá thành Trường An, giết Tấn Mân Đế (316), khiến cho nhà Tấn phải diệt vong. Lưu Thông mất, trong nước có loạn, nên chia làm Tiền Triệu và Hậu Triệu. Sau này, Thạch Lạc ở nước Hậu Triệu giết Lưu Diêu cùng Vương Nhi của Tiền Triệu, và hàng phục được các Hồ tộc như Khương Nhung, rồi tự xưng là Thiên Vương.

Lang Nha Vương Duệ là con cháu của Tư Mã Ý, sang dựng nghiệp ở phía nam tại Kiến Nghiệp (Nam Kinh), lập ra nhà Đông Tấn, tự xưng là Tấn Nguyên Đế.

Đại quân của Thạch Lạc ở Tân Sát, tỉnh Hà Nam, thường giết vô số dân lành để thị oai. Sa môn của Phật giáo cũng bị bức hại không ít. Chứng kiến cảnh trạng này, ngài Phật Đồ Trùng khởi lòng từ bi trắc uẩn, thương xót cho quần sanh thống khổ. Ngài định dùng Phật pháp để cảm hóa Thạch Lạc, nên trước tiên đến doanh trại của Quách Hắc Lược (đại tướng của Thạch Lạc), thuyết phục và khiến hắn phải quy y Tam Bảo cùng thọ năm giới. Từ đó, mỗi lần quân Thạch Lạc xuất trận, Quách Hắc Lược đều dự biết việc thắng bại. Việc này khiến cho Thạch Lạc nghi ngờ, hỏi:

- Ta không nghĩ rằng ngươi có tài năng mưu lược xuất chúng, mà mỗi lần sắp xuất binh, lại biết việc may rủi. Thế thì vì lý do gì ?

Quách Hắc Lược thưa:

- Thiên binh của Tướng Quân nay có thần linh hộ trợ. Sa môn nọ pháp thuật cơ trí phi thường. Ngài thường bảo rằng Tướng Quân sẽ thống trị Trung Nguyên, và chính Ngài sẽ là quốc sư. Những việc quân cơ may rủi, thắng bại mà thần biết trước, đều nhờ sự mách bảo của vị sa môn đó.

Nghe như thế, Thạch Lạc mừng rỡ, bảo:

- Trời ban cơ duyên lành !

Nói xong, ông bèn ra lệnh thỉnh mời ngài Phật Đồ Trùng đến, hỏi han những việc linh ứng của Phật pháp, cùng yêu cầu được xem pháp thuật hiển bày. Biết rõ Thạch Lạc chẳng hiểu gì về nghĩa lý thâm diệu của Phật pháp, nên Ngài chỉ dùng pháp thuật để hiển minh Phật đạo thâm cao. Ngài bảo:

- Đạo tuy cao xa thâm sâu khó hiểu, nhưng có thể lấy những việc gần nhất để chứng minh.

Nói xong, Ngài yêu cầu mang ra một bồn nước, rồi dâng hương niệm chú. Một hồi sau, từ trong bồn xuất hiện một đóa hoa sen xanh, tỏa sáng màu sắc dị thường. Xem thấy điều này, Thạch Lạc bèn tín phục. Lợi dụng cơ hội đó, Ngài răn nhắc Thạch Lạc:

- Phận làm vua nếu lấy đức mà ban bố cho thiên hạ, thì sẽ có bốn linh quái như lân, phượng, quy, long xuất hiện, để biểu thị điềm lành. Nếu chánh trị có lắm điều tệ hại, và chánh đạo suy vi, thì sao chổi sẽ xuất hiện, việc xấu sẽ phát khởi, tức biểu thị những điềm chẳng lành. Những điềm linh dị đó, đều ứng với nền chánh trị hiền lương hay bạo ngược. Xưa nay, điều này thường xảy ra, và các bậc cao nhân hiểu rõ thiên lý đều răn nhắc.

Nghe những lời răn nhắc này, Thạch Lặc liền thọ nhận tín phục. Từ đó, trong nước hễ mười người sắp bị giết thì có chín người được tha, và dân chúng thấm nhuần ân trạch của Phật pháp. Do Thạch Lặc y cứ theo lời khuyên nhắc của Ngài để thi hành chánh trị, nên tại Trung Nguyên, Hồ tộc cùng Hán tộc đại đa số đều tín phục Phật pháp. Từ đó, Ngài tận lực làm cố vấn cho Thạch Lặc về quân sự chính trị, cùng dự tri tiên đoán những việc may rủi. Thế nên, đối với thần lực dị kỳ của Ngài, Thạch Lặc rất cung kính kinh sợ, nên thường xưng Ngài là Đại Hòa Thượng.

Lần nọ, Thạch Lặc từ Cát Pha trở về Hà Bắc, đi qua Phương Đầu. Đến tối hôm đó, có người định đánh úp doanh trại. Dự biết việc này, Ngài gọi Quách Hắc Lược, bảo:

- Sẽ có kẻ đến trộm lấy long bào. Xin hãy báo cho Thạch Lặc để sớm phòng bị.

Đến tối, quả nhiên có sự việc xảy ra như Ngài tiên đoán. Tuy nhiên, nhờ phòng bị cẩn mật, nên Thạch Lặc thoát chết. Vào một đêm nọ, vì muốn thử thần thông của Ngài, Thạch Lặc bèn mang y giáp, cầm đao mà ngồi, rồi phái người qua thưa với Ngài:

- Trời tối, Thạch tướng quân không biết phải làm gì !

Viên quan do Thạch Lặc phái đi, vừa đến nơi, chưa kịp nói năng gì Ngài đã bảo:

- Mọi việc đều an lành, lại không có tặc khấu đến, mà tại sao Thạch Lặc lại võ trang chuẩn bị nghinh chiến ?

Từ đó, Thạch Lặc lại càng thêm cung kính Ngài.

Lần khác, Thạch Lặc đột nhiên tức giận tăng chúng, nên khởi tâm muốn giết hại, lại định bắt tội Ngài. Dự tri biết ý đồ này, nên tại nhà Quách Hắc Lược, Ngài bảo đồ chúng:

- Nếu Thạch Lặc phái người đến tìm Ta, thì hãy đáp rằng không biết Ta đã đi đâu !

Chẳng bao lâu, người do Thạch Lặc phái đến, tìm không thấy Ngài tại nhà Quách Hắc Lược, nên trở về bẩm tấu. Thạch Lặc hoảng sợ, thốt:

- Vì Ta có ác niệm với Thánh Nhân, nên Ngài đã bỏ đi !

Vì vậy, Thạch Lặc mãi trần trọc suốt thâu đêm, chỉ ước muốn gặp lại Ngài. Biết Thạch Lặc đã hồi tâm, sáng hôm sau Ngài đến gặp. Vừa thấy Ngài, Thạch Lặc vui mừng hỏi:

- Đêm qua Ngài đi đâu vậy ?

Ngài bảo:

- Vì hôm qua Đại Vương nổi giận lôi đình, nên lão tăng tạm thời lánh mặt. Bây giờ, Đại Vương đã hồi tâm, nên lão tăng trở lại đây tương kiến.

Nghe lời này, Thạch Lặc không những thán phục mà còn vui mừng bất tận.

Lần nọ, nguồn nước dẫn từ phía tây bắc của hào thành Tương Quốc dài khoảng năm dặm đột nhiên bị khô cạn. Thạch Lặc hỏi Ngài rằng có thể khiến cho mạch nước chảy lại được không, Ngài đáp:

- Chỉ việc triệu rồng đến thì giải quyết xong ?

Vì tên tự của Thạch Lặc là 'Long' (tức rồng), nên tưởng là Ngài nói đùa, ông bảo:

- Tại vì rồng không thể khai mạch nước, nên mới cầu thỉnh Ngài !

Ngài nói:

- Ta nói lời chân thật, chẳng phải đùa giỡn. Đầu nguồn mạch nước, có một con rồng ẩn cư. Chỉ việc triệu thỉnh nó ra, thì mạch nước sẽ chảy tràn đầy.

Nói xong, Ngài dẫn đồ đệ đến đầu mạch nguồn suối. Nơi đó, nước khô cạn đã lâu, lại có vết của các bánh xe qua lại in rõ ràng. Các đệ tử e sợ không thể khai thông mạch nước. Tuy nhiên, Ngài duyệt ý định thần, ngồi ngay ngắn trên một gốc cây, dâng hương khấn nguyện, tụng niệm thần chú. Cứ như thế trải qua ba ngày, nơi nguồn suối khô cạn đột nhiên nước vọt chảy ào ào. Một

con rồng nhỏ, dài khoảng năm thước, theo mạch nước mà bò ra. Vừa thấy rồng thì đồ chúng của Ngài lại tranh nhau xem. Ngài bảo:

- Rồng có khí độc, chớ đến gần nó !

Chẳng bao lâu thành hào Tương Quốc có nước chảy tràn đầy. Ngài một mình nơi đó, Ngài lại bảo:

- Hai ngày sau, sẽ có một kẻ nô bộc làm rung động trời đất đến nơi đây.

Nguyên vì Tiết Hợp, người Tương Quốc, có hai đứa con rất kiêu căng ngạo mạn. Lần nọ, chúng lừa gạt trêu chọc một người nô bộc thuộc bộ tộc Tiên Ti, nên gã sanh tâm phẫn uất, khởi ác niệm, bèn bắt cần giết đứa con nhỏ, rồi lại bắt nhốt đứa con lớn trong phòng. Những người hầu định chạy vào cứu thì gã vung đao, và hăm dọa rằng nếu có ai đến gần thì sẽ giết đứa con đó. Gã lại nói:

- Hãy đưa Ta trở về bốn quốc, bằng không thì Ta sẽ chết với thằng nhỏ này tại nơi đây.

Dân chúng trong và ngoài thành đều kinh hoàng sửng sốt, nên chạy đến xem coi, bao quanh nhà của Tiết Hợp. Thạch Lặc cũng tự thân đến đó, bảo:

- Hãy thả đức bé đó ra. Nếu quốc pháp đã khai, thì sẽ mang họa đến. Ta khuyên ông suy xét tường tận. Luật pháp quốc gia không thể thay đổi !

Ngay sau đó, Tiết Hợp sai người bắt gã nô bộc. Gã nô bộc tức giận và lập tức giết con của Tiết Hợp rồi tự để bị trói. Vì phần nộ việc này, thủ lĩnh bộ tộc Tiên Ti là Đoạn Ba cầm quân đánh Thạch Lặc. Thanh thế quân binh của Đoạn Ba rất mạnh mẽ, khiến cho Thạch Lặc rất lo âu sợ sệt, nên phải cầu Ngài tìm kế đối địch. Ngài bảo:

- Hôm qua cái linh trong chùa chọt kêu lên tiếng rằng sáng sớm ngày mai, Đoạn Ba sẽ bị bắt.

Thạch Lặc lên thành xem xét quân tình, thấy quân của Đoạn Ba hàng hàng lớp lớp vây kín ngoài thành, nên kinh hoàng thất sắc bảo:

- Quân địch đông đúc khiến trời đất chấn động, như vậy thì làm sao bắt được Đoạn Ba ? Ngài Phật Đồ Trùng chắc chỉ an ủi Ta thôi !

Trong tâm bất an, nên Thạch Lạc lại phái người đến hỏi Ngài về binh tình. Ngài bảo:

- Chớ có hoài nghi, Đoàn Ba đã bị bắt rồi !

Nhân vì có một đội quân của Thạch Lạc lên ra ngoài thành phục kích. Gặp Lúc Đoàn Ba đang đi tới, nên họ bắt được ông ta.

Bắt được tướng địch, Ngài lại khuyên Thạch Lạc hãy thả Đoàn Ba trở về bản quốc. Thạch Lạc nghe theo lời dạy của Ngài, nên sau này được lợi lạc.

Đương thời, Lưu Thông vừa mất, người em là Lưu Diệu lên kế vị, đổi quốc hiệu là Tiền Triệu, niên hiệu Kiến Nguyên Quang Sơ. Niên hiệu Quang Sơ thứ tám, Lưu Diệu phái em mình là trung sơn vương Lưu Nhạc thống lĩnh đại binh sang đánh Thạch Lạc. Thạch Lạc bèn phái Thạch Hổ mang quân ra chống cự. Sau khi hai bên đánh nhau tại phía tây thành Lạc Dương, Lưu Nhạc vì thua bại phải thối lui về thung lũng Thạch Lương, rồi cho quân kiên thủ phòng bị. Công phá không nổi, Thạch Hổ bèn kéo quân ra vùng phụ cận, cấm lều kiên quyết chờ Lưu Nhạc. Hai bên cứ đánh nhau mãi mà không phân thắng bại.

Ngày nọ, cùng với các đệ tử vừa bước vào cửa chùa Tự Quan, Ngài bèn thốt lời:

- Thương thay cho Lưu Nhạc !

Đồ chúng không hiểu gì, nên hỏi han. Ngài bảo:

- Giờ hẹn ngày hôm qua, Lưu Nhạc đã bị bắt rồi.

Chốc lát sau, tin chiến trận truyền về, quả nhiên như lời của Ngài tiên đoán; Lưu Nhạc đã bị bắt.

Niên hiệu Quang Sơ thứ mười một, Lưu Diệu tự thân dẫn đại binh công phá thành Lạc Dương. Thạch Lạc định thân chinh đem binh ra chống cự, nhưng triều thần đều khuyên rằng không cần phải mạo hiểm. Thạch Lạc bèn đến hỏi Ngài phải nên làm gì. Ngài bảo:

- 'Tú chi thế lệ võng, bộc cốc cù ngọc đương' là ngôn ngữ của Yết tộc, cũng có nghĩa là xuất binh thì bắt được Lưu Diệu.

Bấy giờ, quan quân nghe thế, tin lời tiên đoán của Ngài, nên lại thỉnh Thạch Lặc thân chinh thống lĩnh đại quân. Thạch Lặc bèn giữ Thạch Hoảng lại để trấn thủ thành Tương Quốc, rồi tự thống suất đại binh đến Lạc Dương. Đang lúc hai bên giao chiến, quân của Lưu Diêu bỗng nhiên bị tán loạn. Ngựa của Lưu Diêu cũng té xuống nước. Thừa dịp, Thạch Kham cho quân vây bắt được Lưu Diêu, rồi dẫn về gặp Thạch Lặc. Đương thời, trong thành Ngài lấy dầu xoa bàn tay, rồi trong đó hiện ra trong quân binh nào loạn, có một người nọ bị trói tay. Ngài bèn bảo Thạch Hoảng rằng người đó chính là Lưu Diêu.

Bình định Lưu Diêu xong, Thạch Lặc tự xưng là Triệu Thiên Vương, đổi niên hiệu là Kiến Bình, tức làm vua nước Hậu Triệu. Bấy giờ nhằm niên hiệu Hàm Hòa thứ năm, đời Đông Tấn Thành Đế (330).

Lần nọ, Thạch Thông có ý đồ phản loạn, mà Ngài biết rõ việc này, nên bảo Thạch Lặc:

- Năm nay trong cây hành có trùng, nên không thể ăn được. Xin Đại Vương hạ lệnh cấm dân chúng ăn hành.

Do đó, Thạch Lặc viết chiếu chỉ, cấm dân chúng không được ăn hành. Nhân vì 'thực thông' (tức là cây hành), vốn đồng âm với tên của Thạch Thông, nên nghe sắc lệnh đó Thạch Thông biết cơ mưu đã bại lộ. Vào tháng tám, vì sợ bị bắt tội, Thạch Thông lẩn trốn đi nơi khác. Thạch Lặc sau này biết rõ sự tình, nên càng thêm cung kính Ngài. Có hữu sự chi, Thạch Lặc đều bàn thảo với Ngài rồi mới thi hành.

Thạch Bân vốn là con của Thạch Hổ, được Thạch Lặc thương mến vô cùng. Lần nọ, Thạch Bân bị nóng sốt rồi qua đời. Thạch Lặc đau xót bảo:

- Ta đã từng nghe rằng xưa kia thái tử của nước Quách Quốc chết, Thiên Thước cứu sống trở lại. Đại Hòa Thượng là thần nhân trong nước. Hãy thưa với Ngài việc này. Nhất định Ngài sẽ chuyển họa thành phúc.

Do đó, Thạch Lặc cho người thỉnh Ngài đến. Ngài dùng cành cây dương chi phát trên đầu Thạch Bân, và tụng niệm thân chú. Chốc lát sau, Thạch Bân sống trở lại, rồi từ từ khỏe mạnh như thường. Từ đó, Thạch Bân thường ở suốt trong chùa. Mỗi năm đến mùng tám tháng tư, tức ngày Phật đản, Thạch Lặc tự thân đến chùa dự lễ tắm Phật để cầu phúc.

Niên hiệu Kiến Bình thứ tư (333), vào tháng tư, trời trong mây tạnh, chẳng có ngọn gió nào, mà cái linh trên tháp, chợt khua vang tiếng nã nê. Ngài bảo đại chúng:

- Linh bảo rằng trong nước có đại tang. E rằng năm nay sẽ phát sanh.

Năm đó, vào tháng bảy, Thạch Lặc mất, Thạch Hoàng kế vị. Chẳng bao lâu, Thạch Hồ lại truất phế Thạch Hoàng mà tự lên ngôi, rồi dời đô từ Tương Quốc về Nghiệp Đô (tức huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam), đổi niên hiệu là Kiến Võ. Thạch Hồ lại càng tận tâm tận ý tín phụng Ngài hơn Thạch Lặc, nên ban sắc lệnh:

- Đại Hòa Thượng là đại quốc bảo của triều đình. Ngài không hề lãnh thọ phẩm lộc vinh hoa. Từ nay, phải kết lỵ kim tuyến làm y, trang hoàng hoa kiệu làm xe. Ngày hội triều, lúc Đại Hòa Thượng thăng cung điện, các quan viên hầu cận đều phải đỡ kiệu, và thái tử cùng chư công hầu cũng phải đưa Ngài lên cung điện. Lúc Ngài vào triều nội, tất cả bá quan đều phải đứng dậy nghinh tiếp và xưng 'Đại Hòa Thượng' đến để biểu thị oai đức cao quý tôn vinh của Ngài.

Thạch Hồ lại sai Ty Không Quý Nông, sớm tối đến chùa vấn an Ngài. Thái tử cùng chư công hầu cách năm ngày là đến bái kiến Ngài, để biểu thị lòng tôn kính cao tột.

Ngày nọ, lúc cư trú tại chùa trong thành Nghiệp Đô, Ngài phái đệ tử là Pháp Thường sang Tương Quốc để gọi một đệ tử khác là Pháp Tả trở về. Trên đường đi, Pháp Thường gặp Pháp Tả tại thành Lương Cơ, nên cùng trú qua đêm một nơi. Đến tối, họ cùng nhau đàm luận về những việc dị thường của Ngài. Sáng hôm sau, cả hai chia tay. Pháp Tả về tới Nghiệp Đô. Ngài cười bảo:

- Đêm hôm qua, ngươi cùng Pháp Thường bàn luận về việc của Ta phải không ? Cổ nhân nói rằng chớ vì không gặp nhau mà chẳng sanh tâm cung kính. Chớ vì sống đơn độc một mình mà sanh tâm giải đãi nơi giới luật.

Nghe qua lời này, Pháp Tả kính sợ kính phục mà sám hối. Do đó, dân chúng thường thường răn nhắc với nhau:

- Chớ khởi tâm ác ! Không sợ Đại Hòa Thượng biết sao !

Thái tử Thạch Thụ có hai đứa con tại Tương Quốc. Ngài từng bảo Thạch Thụ:

- Con của Thái Tử sắp bị bệnh nặng. Hãy mau qua đó mà lo lắng chăm sóc.

Thạch Thụ phái người đến thăm, thì quả nhiên như lời Ngài bảo; một đứa con của ông ta đang bị bệnh nặng, nằm liệt giường. Vì vậy, Thạch Thụ cho mời thái y Đoạn Thắng cùng các đạo sĩ ngoại quốc đến chẩn bệnh. Họ đều bảo rằng có thể cứu chữa căn bệnh cho con của Thạch Thụ. Ngài bảo với đệ tử là Pháp Nha:

- Ngay cả thánh nhân xuất thế, cũng không cứu được bệnh con của Thạch Thụ, hà huống là những người đó !

Ba ngày sau, quả nhiên con của Thạch Thụ qua đời. Thạch Thụ đăm mê tẩu sắc, lại định tạo phản, nhưng vẫn còn e dè thần thông của Ngài phát giác được sự tình, nên bảo tướng hầu cận Hắc Vũ:

- Hòa thượng có thần thông quảng đại. E rằng Hòa Thượng phát giác việc của Ta. Vậy, ngày mai khi Hòa Thượng đến, ngươi hãy trừ khử cho Ta.

Rằm mỗi tháng, Ngài thường đến thăm Thạch Hổ. Lần đó, trước khi đi, Ngài bảo Tăng Huệ:

- Đêm qua thần mách bảo Ta rằng ngày mai nếu có thượng trào, thì quyết chớ đi thăm viếng người nào ! Trước khi Ta muốn đi, ngươi hãy nhắc nhở, chớ đi qua nơi khác !

Mỗi lần Ngài vào triều xong, nhất định phải qua gặp Thạch Thụ. Thấy Ngài đã vào triều, Thạch Thụ bèn cầu thỉnh Ngài qua đông cung. Nhớ lời dặn dò vừa rồi, Tăng Huệ lập tức kéo y của Ngài để làm hiệu. Ngài bảo:

- Không còn biện pháp nào. Không thể chẳng đi !

Qua đến đông cung, vừa ngồi xuống thì Ngài bèn cáo từ. Thạch Thụ kiên quyết lưu giữ lại, nhưng Ngài chẳng khứng chịu, nên âm mưu ám sát không thành. Trở về chùa, Ngài than vãn:

- Đáng dấp phản loạn của Thái Tử đã hình thành. Ta muốn nói mà thật khó nói; muốn nhẫn mà thật khó nhẫn !

Bấy giờ, Ngài chỉ dùng ẩn ngữ để răn nhắc Thạch Hổ. Tuy nhiên, Thạch Hổ chẳng hiểu chút nào. Đến khi âm mưu tạo phản của Thái Tử bộc phát, thì Thạch Hổ mới hiểu dụng ý về những ẩn ngữ răn nhắc của Ngài.

Sau này, Quách Hắc Lược dẫn quân đi chinh phạt Khương tộc ở Bắc Sơn, Trường An. Giữa đường bị người Khương phục kích. Đương thời, Ngài đang ngồi tại chánh điện, có đệ tử là Pháp Thường đứng hầu. Ngài chợt biến sắc mặt bảo:

- Quách Hắc Lược hiện nay đang lâm nạn.

Nói xong, Ngài bảo chúng tăng tụng kinh chú nguyện. Chẳng bao lâu Ngài tự bảo:

- Chỉ việc qua hướng đông nam thì mới có thể thoát nạn. Đi nơi khác đều sẽ bị nguy khốn.

Nói xong, rồi lại chú nguyện tiếp tục. Chốc lát sau, Ngài bảo:

- Đã thoát nạn rồi !

Vài tháng sau, Quách Hắc Lược ban sư hồi kinh, và trần thuật lại việc bị lâm nạn nơi quân của Khương tộc. Ông ta hướng về phía đông nam chạy lánh nạn. Tuy nhiên, con ngựa đã kiệt sức, nên tưởng chắc sẽ bị bắt. May sao, dưới trướng có một người nọ, đem một con ngựa đến cho, bảo:

- Hãy đổi ngựa của tướng quân cho Ta. Thoát được vòng vây hay không, chỉ do thiên mạng.

Nhờ cỡi con ngựa đó mà Quách Hắc Lược chạy thoát vòng vây. Tính ra ngày tháng, thì hôm đó chính là lúc Ngài đang chú nguyện.

Biết tánh khí thô bạo của Thạch Hổ, Ngài thường dùng lý luận Phật giáo và năng lực thần dị dựa trên tinh thần từ bi, để răn nhắc ông ta hành sự.

Hai đại thần của Thạch Hổ là Trương Ly và Trương Lang, vốn giàu sang quyền quý, tín phụng Phật pháp, kiến lập chùa chiền. Ngài bảo họ:

- Làm việc Phật sự phải có tâm từ bi, thanh tịnh, không tham lam. Đàn việt tuy tín phụng Phật pháp, mà tâm tham chưa dứt, mong muốn vô độ, chưa

từng biết tự tiết chế, tích tụ tài sản không cùng tận, nên sẽ thọ tội trong hiện đời, thì sao hy vọng có được phước báo ?

Tinh thần căn bản quan trọng nhất khi làm Phật sự của người Phật tử là tâm phải từ bi, thanh tịnh, không tham cầu. Ngài nhắc Trương Ly và Trương Lang những lời này vì tuy họ có tín phụng cúng dường Tam Bảo, xây dựng chùa chiền, nhưng đều dựa trên tâm tham cầu vô độ, lo tích tụ tài sản không hạn lượng, lại thường giết hại chim chóc cầm thú. Vì vậy, tạo tội báo ngay trong hiện đời, thì dầu cần cầu, làm sao phước lành đến được !

Sau này, Trương Ly và Trương Lang vì tự ý phóng túng, phạm đến quốc pháp, nên bị gia hình.

Con của Thạch Hồ là đại tư mã yển công Thạch Ân, nhậm chức tại U Châu Mục, thường chiêu tập những kẻ ác, làm bao việc phi nghĩa. Ngài bảo Thạch Hồ:

- Hôm qua, thiên thần bảo Ta rằng hãy mau dẫn con ngựa trở về, nếu không đến mùa thu sẽ sanh ra việc hư thối.

Thạch Hồ không hiểu ý của Ngài, chỉ ra lệnh bắt những con ngựa chạy rong, nhốt vào chuồng. Đến mùa thu, được người bầm tấu hành động tàn ác của Thạch Ân, Thạch Hồ giận dữ, bèn triệu hấn về, rồi ra lệnh giết mẹ của Thạch Ân là Tề Thị, và đánh phạt Thạch Ân ba trăm roi. Đích thân Thạch Hồ giám sát hành phạt. Vì thấy bọn thủ hạ đánh phạt Thạch Ân quá nhẹ, nên Thạch Hồ ra lệnh giết cả năm trăm người. Thấy Thạch Hồ giết người quá lắm, Ngài khuyên:

- Tâm không thể quá phóng túng ! Người chết rồi không thể sống lại ! Theo lễ nghi quy định, Thiên Tử không thể tự tay giết người, vì sẽ tổn thương ân đức. Sao Đại Vương lại tự tay gia hình ?

Nghe lời này, Thạch Hồ mới chịu dừng tay.

Về sau, quân Đông Tấn phản công, giao chiến ba mặt tại Trường An, Tân An, Lạc Dương. Quan quân gửi thơ cấp báo tình thế nguy kịch. Thạch Hồ tức giận bảo:

- Ta tín phụng Phật pháp, cúng dường tăng sĩ. Nay bị nạn ngoại xâm, Phật linh ứng gì đâu ?

Ngày kế, Thạch Hổ đem việc này cật vấn Ngài. Ngài bảo:

- Tiền thế của Đại Vương vốn là một đại thương chủ, và đã từng đến nước Kế Tân hành cúng dường đại hội trai tăng. Đương thời, trong hội có sáu mươi vị A La Hán, mà Ta cũng trong số đó. Bấy giờ, một vị A La Hán bảo rằng vị chủ nhân này sau khi mạng chung, trước tiên sẽ thọ làm thân gà, rồi kế đến sanh làm vua tại Trung Thổ. Hiện tại, Đại Vương đã làm vua, vậy chẳng phải do phước báu sao ? Nơi chiến trường, thắng thua là việc thường tình. Sao vì việc này mà oán giận Tam Bảo, hưng khởi ý niệm độc ác ?

Nghe qua lời này, Thạch Hổ lãnh hội, nhận thấy lỗi lầm, nên quỳ xuống tạ tội sám hối. Thạch Hổ lại hỏi Ngài:

- Yếu chỉ căn bản của Phật pháp là gì ?

Ngài đáp:

- Phật giáo vốn không giết người !

- Con vốn làm vua thiên hạ. Nếu không dùng hình phạt thì chẳng có cách nào để hoàn thành trọng trách răn nhắc dân chúng trong nước. Con đã làm ngược lại giới cấm sát sanh mà giết người, rồi lại hành Phật sự. Như thế thì có gặt được phước báu lành không ?

- Lúc Đại Vương làm việc Phật sự, phải dùng toàn thân tận ý cung kính, và dụng tâm tùy thuận giáo pháp, xiển dương Tam Bảo. Lại nữa, chẳng nên có hành vi bạo ngược, giết hại dân chúng vô tội. Đối với những kẻ hung bạo vô loại, tội ác đầy trời, nếu không thể dùng giáo pháp để khiến chúng hồi tâm hướng thiện, thì không thể chẳng gia hình. Phải hành phạt những kẻ nên hành phạt. Nếu Đại Vương tùy ý giết hại lương dân vô tội, thì phước báu do cúng dường Tam Bảo hay xây cất chùa chiền, không thể giải cứu hoạn nạn được. Vì vậy, hy vọng Đại Vương dùng tâm từ bi mà chăm lo cho dân chúng. Nếu được như thế, thì không những Phật pháp vĩnh viễn được hưng long, mà phước báu của Đại Vương cũng được lâu bền.

Tâm nguyện của Ngài là muốn dạy Thạch Hổ cùng các Phật tử phải ít muốn biết đủ, hưng khởi tinh thần từ bi. Tuy không hoàn toàn tuân theo hết những lời dạy của Ngài, nhưng Thạch Hổ cũng làm những việc thiện không ít, nên khiến dân chúng được phước lợi rất nhiều.

Năm nọ, trời đại hạn hán từ tháng giêng đến tháng sáu. Thạch Hổ sai thái tử đến khấu Tây Phù ở Lâm Chương để cầu mưa, nhưng cầu mãi vẫn chưa được. Vì vậy, Thạch Hổ thỉnh nhờ Ngài cầu mưa. Chẳng bao lâu, trên nền trời xanh, hai con rồng trắng bay lượn chung quanh đàn cầu mưa, rồi trong khoảnh khắc mưa đổ xuống như thác. Nông dân trong vòng ngàn dặm, được trúng mùa vào năm đó. Những kẻ nông cuồng vốn không tin Phật pháp, nghe đến việc thần kỳ của Ngài, đều phải lễ bái, và từ từ tiếp thọ giáo pháp.

Ngài thường sai một người đệ tử qua Tây Vực để mua hương. Sau khi vị đó đi cả mấy ngày, Ngài đột nhiên bảo đồ chúng:

- Ta thấy hấn sắp bị bọn cướp nơi kia gia hại.

Nói xong, Ngài dâng hương chú nguyện. Lúc trở về, người đệ tử kia thuật lại:

- Trên đường sang Tây Vực mua hương, con bị bọn cướp vây quanh định giết hại. Đột nhiên, có mùi hương lạ bay đến, khiến bọn cướp đều kinh hoàng la hoảng: "Cứu binh đến", rồi bỏ chạy, nên sanh mạng của con mới còn.

Trước khi quan quân của Thạch Hổ đến Lâm Chương sửa chữa lại một ngôi tháp cũ, Ngài bảo:

- Trong thành Lâm Chương có một ngọn tháp của vua A Dục. Dưới mặt đất vẫn còn có một cái mâm và một tượng Phật. Ở nơi đó, cây cối mọc rất um tùm. Hãy cho người đến đó đào lên.

Nói xong, Ngài vẽ địa đồ. Thạch Hổ bèn sai người y theo đó mà đào xới, thì thật tìm thấy được một cái mâm và một tượng Phật.

Lần nọ, biết Thạch Hổ muốn dẫn quân sang chinh phạt nước Yên, Ngài bèn khuyên:

- Vận thế của nước Yên chưa hết. Đại Vương dẫn quân đi chinh phạt, thì e rằng khó thành công.

Do không chịu nghe lời khuyên của Ngài, Thạch Lặc cứ ngang nhiên dẫn quân sang đánh nước Yên, nên bị đại bại, phải kéo quân về. Từ đó, Thạch Hổ lại càng tin tưởng những lời răn nhắc của Ngài.

Song song với công nghiệp kiến lập chùa chiền, giảng kinh thuyết pháp, giáo hóa dân chúng cùng họ Thạch, ngài Phật Đồ Trùng cũng từng độ chúng xuất gia. Người Tàu xuất gia đi sang Tây Vực cầu pháp đầu tiên vào đời Tam Quốc là Châu Sĩ Hành. Đương thời, người Tàu xuất gia rất ít. Đại đa số đều là chư tăng người Thiên Trúc, Tây Vực, Khương Cư, Quy Từ, Kế Tân, đến Trung Thổ hoằng dương Phật pháp hay phiên dịch kinh điển. Sự tín phụng Phật pháp, chỉ hạn cuộc nơi tín đồ Phật tử tại gia. Nhờ oai đức cảm hóa của ngài Phật Đồ Trùng, mà tín chúng Phật tử đua nhau cúng dường tài vật để xây dựng chùa chiền, và lại tranh nhau xuất gia, nên không tránh khỏi sự lạm dụng của một số tăng đồ.

Từ khi Hán Minh Đế thấy thần minh hiển hiện, bèn bắt đầu cho người sang Tây Vực cầu pháp, nhưng triều đình chưa chính thức cho phép người Tàu tín phụng Phật pháp; triều đình thường ban chiếu chỉ như sau: "Chỉ có người xứ Thiên Trúc và Tây Vực mới được phép lập tự viện nơi Đô Ấp, tín phụng Phật đà".

Xây dựng chùa chiền, cúng dường chư sa môn, làm việc Phật sự, chỉ hạn cuộc nơi người xứ Thiên Trúc và Tây Vực, và chỉ thừa nhận người xuất gia Tây Vực, chứ không cho phép người Tàu xuất gia. Đời Tào Ngụy cũng y chiếu theo chế độ như thế của đời Đông Hán.

Gốc vốn là người Hồ tộc ở phương bắc, có phong tục tập quán cùng thể chế khác với người Tàu, mà lúc tiến vào Trung Thổ, được lên ngôi cửu trùng, Thạch Hổ bèn ban sắc lệnh: "Phật là thần của nước ngoài, chẳng phải là vị thần mà các vua chúa ở Trung Thổ tín phụng. Ta vốn sanh trưởng tại biên thùy, nhưng vận thế may mắn, được làm vua nơi Trung Thổ. Bàn về việc tế tự, Ta có chủ quyền ở nơi đây, nên đối với những sự tế tự phải theo phong tục của bản quốc (Hậu Triệu). Phật vốn là thần của Ta, nên dân chúng phải tín phụng. Do trên quốc vương thường hành, thì mới có thể trở thành quy chế vĩnh viễn. Nếu không có việc gì tổn hại, thì không cần phải câu nệ theo thể chế của các đời vua lúc trước, mà cấm chỉ người Tàu xuất gia. Người Di Dịch, người Tàu, người Mán, nếu ai có nguyện ý xả tục mà xuất gia hành Phật sự, thì Ta đều chuẩn hứa cho họ làm người tu đạo".

Sắc lệnh này được ban ra để đối lại với biểu tấu của quan triều là Vương Độ. Ông ta đã từng dâng tấu (335) xin Thạch Hổ hãy cấm ngặt người Hậu Triệu không được tín phụng lễ bái Phật đà; trừng phạt những ai vi phạm luật này, và bắt các sa môn người Tàu phải hoàn tục vì đức Phật chỉ là vị thần của nước ngoài, chứ không phải là vị thần mà các vua chúa tiền triều tín phụng.

Do sắc lệnh của Thạch Hổ ban ra, những ai muốn xuất gia tu đạo đều được chuẩn y. Niên hiệu Thái Ninh đời Đông Tấn (323-326), và niên hiệu Kiến Võ nhà Hậu Triệu của Thạch Hổ (335), triều đình chính thức cho phép người Tàu xuất gia. (Trước đó, sa môn người nước Triệu tuy có tiếng là xuất gia, nhưng vẫn thường ăn mặc giống như thường dân.) Quyển Kinh Tịch Chí thứ ba mươi lăm của sách đời Tùy, viết: "Trong những năm đầu Ngụy Hoàng, người Trung Thổ bắt đầu y theo giới pháp của Phật, xuống tóc làm tăng".

Xưa kia, người Tàu xuất gia, chỉ do tự cá nhân chứ chưa được triều đình chính thức cho phép, như Châu Sĩ Hành và Trúc Thâm (em của thừa tướng Vương Đôn, đời vua Tấn Thái Xương).

Ngày nọ, Ngài cùng đệ tử là Đạo An lên cung điện. Đang ngồi, Ngài chợt la lên:

- Biến biến U Châu ! Chính có hỏa hoạn !

Nói xong, Ngài bèn bảo lấy rượu ra, rồi rắc rượu xuống đất như dạng cứu lửa. Lát sau, Ngài cười bảo:

- Cứu lửa đã xong !

Thạch Hổ nhìn thấy việc này chẳng hiểu tự sự, nên phái người đến U Châu thăm tra, và được bẩm báo:

- Ngày đó, hỏa hoạn xảy ra tại cửa phía tây, về hướng Tây nam của Điều Vân Mật Động. Đương thời, tự nhiên mây kéo đến, rồi mưa rơi tầm tã, khiến lửa bị dập tắt, mà trong nước mưa có chút mùi rượu.

Tại Ngụy Huyện có một gã thường đi lang thang, không ai biết danh tánh, chỉ thường mặc vải bố, và xin ăn nơi chợ ở huyện thành, nên mọi người đều gọi là 'Ma Nhu'. Ngôn ngữ của gã rất lạ kỳ, mà hành sự như kẻ điên. Mỗi lần xin được cơm thì không chịu ăn, lại tán nhuyễn rồi để tại ngã tư đường, tự bảo rằng cho ngựa trời ăn. Thái thú Tạ Bạt ở Triệu Hưng, biết rõ hành vi của gã, nên bắt giam, rồi giao lại cho Thạch Hổ. Trước đó, Ngài đã dự tri việc này mà bảo Thạch Hổ:

- Cách nơi đây hai trăm dặm về phía đông, vào ngày nọ sẽ có một người chẳng đồng phạm nhân. Xin chớ hại người đó.

Vài ngày sau, Tạ Bạt cho quân đưa gã này đến. Lúc cùng với gã đó đối đáp, Thạch Hổ không thấy có lời gì kỳ đặc, trừ câu:

- Điện Hạ cuối cùng chỉ là một cột trụ dưới cung điện.

Nghe lời này, Thạch Hổ không hiểu gì cả, nên dẫn đến gặp Ngài. Vừa gặp mặt, Ngài cùng gã đó đàm luận suốt cả ngày đêm. Các đệ tử chẳng hiểu gì về nội dung của những lời luận bàn, chỉ cảm thấy như họ bàn luận về những việc cả mấy trăm năm về trước. Sau này, Thạch Hổ cho quân đưa gã đó trở về Ngụy Huyện. Xe vừa ra khỏi thành, gã đó bèn bước xuống mà đi bộ, và bảo rằng muốn đến thăm bạn hữu, rồi hẹn với quan quân sẽ gặp tại cầu Hợp Khẩu. Quan quân đánh xe ngựa chưa đến cầu Hợp Khẩu thì đã thấy gã đó đứng trên cầu.

Ngài có một người đệ tử là Đạo Tấn, uyên bác thông suốt ngoại điển nội thư, rất được Thạch Hổ kính trọng.

Niên hiệu Kiến Võ thứ mười bốn (348), con của Thạch Hổ là Thạch Tuyên và Thạch Thao muốn giết lẫn nhau. Lần nọ, Thạch Tuyên đến chùa, ngồi kế bên Ngài. Lúc đó, cái linh trên tháp Phật chợt vang tiếng. Ngài bảo Thạch Tuyên:

- Ngài có hiểu linh nói gì chẳng. Linh bảo rằng Hồ tử lạc độ.

Thạch dân vốn là Yết tộc, nên xưng là Hồ tử. Lạc độ tức là ý của hồn phách bay lạc. Thạch Tuyên nghe lời này, sợ tái mặt, hỏi:

- Đó là nghĩa gì ?

Ngài bảo:

- Ta tu hành, làm Phật sự, đáng ra phải luôn ẩn cư nơi thâm sơn cùng cốc, mà ngược lại đi mặc áo lụa, ăn đồ cao sang. Đây có phải là việc hưởng thụ sung sướng không (lạc độ) ?

Thạch Thao lại đến chùa gặp Ngài. Vừa gặp mặt, Ngài nhìn trừng trừng, khiến Thạch Thao hoảng sợ, nên hỏi lý do. Ngài bảo:

- Ta thấy trên thân của Ngài có mùi máu tanh nồng nặc.

Tuy nhiên, cả hai Thạch Tuyên và Thạch Thao không hiểu lời của Ngài. Đến tháng tám năm đó, Ngài bảo đồ chúng, quét dọn sạch sẽ am thất, cùng nghiêm trì trai giới, rồi tự thân tạm thời vào ần tu ở Đông Các.

Thạch Hổ và hoàng hậu Đỗ Thị hỏi rằng vì sao Ngài lại cư trú như thế. Ngài bảo:

- Khấu tắc gần ngay bên sườn. Chẳng quá mười ngày, sẽ có nghịch phản. Phía tây của Phật tháp, tức phía đông của Đông Các này sẽ có máu đổ. Bất luận là việc gì Đại Vương và Hoàng Hậu chớ có đi qua bên hướng đông !

Hoàng Hậu bảo:

- Hòa Thượng sao quá hồ đồ ! Nơi đây làm sao có giặc.

Ngài bảo:

- Tham dục của con người là giặc. Già rồi thường hôn mê lầm loạn. Tuy vậy, chỉ khiến người trẻ không hôn mê lầm loạn là đủ !

Hai ngày sau, quả nhiên Thạch Tuyên phái người đến giết Thạch Thao ngay trong chùa. Thạch Tuyên lại có ý đồ là định trong lúc làm lễ tang chế cho Thạch Thao, sẽ giết Thạch Hổ luôn. Nhờ nghe lời Ngài cảnh giác mà Thạch Hổ tránh được đại họa. Mưu cơ phản nghịch của Thạch Tuyên sau này bị bại lộ, nên bị Thạch Hổ bắt giam gia hình tàn nhẫn. Ngài thấy thế, bèn khuyên Thạch Hổ:

- Thạch Tuyên cũng là con của Đại Vương. Hà tất vừa để tang một đứa con xong, lại tạo thêm tai họa ! Nếu Đại Vương dẫn cơn phẫn nộ, mà dùng đức từ ái, thì sẽ còn hưởng lộc hơn sáu mươi năm nữa. Nếu quyết định giết hấn, thì Thạch Tuyên sẽ biến thành sao chổi mà đốt cung điện Nghiệp Đô.

Thạch Hổ không chịu nghe lời trung trực của Ngài, mà ra lệnh xiết vòng sắt nơi bụng của Thạch Tuyên và chặt củi thiêu sống. Thạch Hổ lại còn đem hơn ba trăm cung quyền của Thạch Tuyên, cho xe cán chết phanh thây, rồi liệng thi thể nơi sông Chương Hà, khiến máu chảy lai láng. Ngài đã biết việc này không thể cứu vãn, nên bảo đồ đệ ngưng hành lễ trai hội.

Dẫu Ngài có dùng bao nhiêu lời lẽ khuyên răn, nhưng tánh tình hung bạo của Thạch Hổ thật khó sửa đổi.

Qua vài tháng sau, chợt có một con ngựa, lông bờm đều có dấu vết bị bỏng cháy, chạy từ cửa Trung Dương đến cửa Hiền Dương, lại chạy qua hướng tây bắc, rồi biến mất. Thấy việc này, Ngài bảo:

- Tai họa sắp đến !

Đến tháng mười một, Thạch Hổ bày yến tiệc đãi quần thần trước cung điện Thái Võ. Ngài chợt cao tiếng xướng:

- Cung điện a ! Cung điện a ! Cây gai đã thành rừng, làm rách áo của người !

Quả nhiên, ngay nơi tảng đá bên ngoài cung điện, có một cây gai chợt mọc lên. Trở về chùa, Ngài ngược nhìn tượng Phật mà than:

- Buồn thay ! Từ đây không còn được lễ kính nữa !

Lại tự hỏi và tự đáp:

- Có thể duy trì ba năm không ?

- Không được ! Không được !

- Có thể duy trì, hai năm, một năm, trăm ngày, một tháng chẳng ?

- Không được !

Đến đây, Ngài ngưng không nói thêm lời nào, rồi trở về phòng, bảo Pháp Tộ:

- Năm Mậu Dần, họa loạn từ từ phát sanh. Đến năm Kỷ Hợi, họ Thạch bị diệt vong. Trước họa loạn này phát sanh, Ta phải nhập diệt sớm.

Nói xong, Ngài lại bảo đệ tử mang thơ từ biệt gửi đến Thạch Hổ:

- Muôn sự muôn vật tất nhiên phải biến hóa, mà thân thể và tánh mạng cũng đồng như thế, chứ không thể giữ trường tồn mãi. Ta cũng như vậy, nên muốn nhập diệt. Lúc sống nhờ ơn Đại Vương ân cần hậu đãi, nên nay đặc biệt báo tin cáo từ.

Thạch Hổ buồn bã bảo:

- Không nghe Hòa Thượng bị bệnh gì, sao lại muốn nhập tịch ?

Nói xong, Thạch Hổ tự thân đến vấn an Ngài. Ngài bảo:

- Chết sống là lý lẽ bất biến. Thọ mạng dài ngắn cũng không chủ định, nên không thể tự mình kéo mạng sống dài thêm. Nếu là người học đạo, phải trọng nơi đức hạnh vuông tròn. Đức trọng nhờ siêng năng tu hành chánh pháp. Nếu đức hạnh không khiếm khuyết, thì tuy chết cũng như sanh. Hành trái ngược với chánh đạo để được thân trường thọ vĩnh cửu, chẳng phải là ý nguyện của Ta. Dẫu Đại Vương có tâm lễ kính Phật pháp, xây cất chùa chiền tráng lệ nguy nga, nhưng lại thi hành chánh sách bạo ngược, thì hiển nhiên bội ngược với thánh giáo. Không tinh ngộ để sửa đổi, thì mãi mãi chẳng được phước lành. Nếu sám hối sửa đổi tâm tánh, thì ân bố đức đến dân lành, khiến vận nước được trường tồn, đạo tục đều khâm phục kính ngưỡng, thì dẫu Ta có mạng chung, cũng không hối hận !

Biết Ngài sẽ viên tịch, Thạch Hổ khóc nức nở, sai người xây cất phần mộ. Mùng tám tháng chạp năm 348, ngài Phật Đò Trùng nhập tịch tại chùa Nghiệp Cung, được một trăm mười bảy tuổi. Sĩ thứ trong toàn quốc đều đau buồn bi thương như quốc tang.

Sau khi ngài Phật Đò Trùng viên tịch, Thạch Hổ mai táng Ngài tại Lâm Chương, phía tây của Sài Mịch. Thạch Hổ cũng tự tay tận liệm nhục thân của Ngài vào quan tài, rồi đem tích trượng y bát đặt vào trong đó.

Lúc Nhiễm Mẫn làm phụ chánh, ông ta mở quan tài ra, chỉ thấy có cây tích trượng và bình bát, mà không có thi thể. Dân chúng bảo nhau:

- Trong tháng mà ngài Phật Đò Trùng nhập tịch, có người thấy Ngài tại bên dòng sông.

Nghe việc này, Thạch Hổ sanh tâm nghi hoặc rằng Ngài cũng vẫn chưa nhập tịch, nên đến mở quan tài ra, nhưng không thấy thi thể.

Ngực bên trái của Ngài có một lỗ thủng, sâu bốn mươi phân, suốt đến trong bụng. Lúc còn tại thế, ruột trong bụng thường chảy ra, nên Ngài lấy bông và hoa ngăn lại. Đọc kinh sách vào ban tối, Ngài mở bông hoa ra, thì chợt có ánh hào quang tỏa sáng, khiến cả phòng thất đều sáng ngời. Đến những ngày trai, Ngài thường tới bên dòng nước, lấy ruột ra mà tẩy rửa, rồi lại bỏ vô bụng như cũ.

Ngài Phật Đò Trùng nhập tịch chẳng bao lâu, Lương Độc nổi loạn. Năm kế, Thạch Hổ mất, Nhiễm Mẫn soán ngôi vị, đổi quốc hiệu là Ngụy, nên sử gọi

là Nhiễm Ngụy. Lên ngôi xong, Nhiễm Mẫn giết sạch gia tộc họ Thạch. Nghĩa tên lót của Nhiễm Mẫn là 'cây gai', ứng hợp với lời tiên tri của ngài Phật Đò Trùng khi xưa: "Gai thành rừng, đâm thủng áo người".

Chiến loạn bộc phát khắp nơi, Ngài thương cho dân chúng vô tội bị giết hại, nên hiển thị thần thông để cảm hóa Thạch Lạc tại Tương Quốc và Thạch Hồ tại Nghiệp Đô. Ngài dùng mật chú để cứu bao sanh linh, và dùng mùi hương để cứu người trong hiểm nạn; nghe tiếng linh kêu và ngồi tọa một nơi mà biết việc may rủi, nên được Thạch Lạc và Thạch Hồ tôn sùng kính ngưỡng. Tử tôn là Thạch Tuyên và Thạch Thao cũng thường lui tới thỉnh giáo. Ngài ân cần khuyên nhủ họ Thạch sửa đổi tánh khí cuồng bạo, khiến dân chúng được thấm nhuần ân huệ.

Nếu không có ngài Phật Đò Trùng thì với tánh khí thô cuồng bạo ngược của Thạch Lạc và Thạch Hồ, không biết bao nhiêu sanh mạng dân lành đã bị phanh thây, mà bút mực cũng sẽ khó ghi chép cho hết. Đối với Thạch Lạc và Thạch Hồ, Ngài thường bỏ rất nhiều công sức tâm lực để răn nhắc, khuyên hóa họ, rằng phải nên dùng tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo mà trị quốc an dân. Ngài dùng thần lực cứu độ địa ngục trần gian vào đương thời. Các vua chúa Ngũ Hồ mười sáu nước thường giết người như tội giết trâu bò mà không phân biệt; điều này trái ngược với chủ trương bất sát của Phật giáo. Trải qua bao đời, Hồ tộc thường tín phụng Phật pháp, nên giảm bớt tập tánh nông cuồng bạo ngược. Đây là sự cống hiến tích cực của Phật giáo vào đương thời.

Thân của Ngài cao tám thước, cử chỉ nhu hòa, từ tốn. Những kinh điển thâm sâu, Ngài đều hiểu rõ, cùng thông suốt sách vở kinh luận thế tục. Lúc giảng kinh, Ngài chỉ đề xuất ra tông chỉ, khiến thính giả tự nhiên quán thông đầu đuôi, và hiểu rõ nghĩa lý.

Cuộc đời hành đạo của ngài Phật Đò Trùng không những dùng thần lực để hóa độ các vua chúa, quần thần, dân chúng mà cũng thường chú trọng vào việc giảng kinh thuyết pháp, cùng sáng lập chùa chiền. Cao Tăng Truyện viết: "Ngài Phật Đò Trùng liễu giải kinh điển thâm diệu, lại thông thế luận".

Tuy không phải là một đại dịch giả như ngài Trúc Pháp Hộ, đối với nghĩa lý chân thật của kinh điển, cùng các trước luận của thế gian Ngài đều tinh thông thâm hiểu.

Lúc giảng giải kinh điển, Ngài có thể diễn đạt chính xác về các yếu chỉ căn bản, khiến cho các thính giả đều hiểu rõ nghĩa lý văn chương tường tận từ

đầu đến cuối. Không những dùng những ngôn từ thâm sâu để giảng giải kinh điển, mà Ngài còn áp dụng tinh thần từ bi hỷ xả đến với quần chúng, cùng tận tâm giải cứu họ trong những lúc hoạn nạn.

Sự hoằng dương Phật pháp của Ngài, không những ảnh hưởng rộng khắp Trung Thổ mà còn lan rộng đến Thiên Trúc, khiến cho hàng chục vị danh tăng từ Thiên Trúc, Khương Cư, v.v... không quản muôn dặm đường xa, lội qua bao bãi sa mạc, cùng trèo non lội suối để cầu mong lời giáo huấn như ngài Phật Điều, Tu Bồ Đề, v.v... Trong nước, các ngài Đạo An, Trúc Pháp Nhã, v.v... cũng vượt muôn dặm ải hà để đến nghe Ngài giảng kinh thuyết pháp. Tất cả đều liễu đạt diệu lý u huyền của Phật pháp.

Ngài Phật Đà Trừng đã từng bảo:

- Nơi Ta xuất sanh cách Nghiệp Đô hơn chín trăm ngàn dặm; bỏ nhà vào đạo một trăm lẻ chín năm; răng không bao giờ chạm rượu; qua giờ Ngọ không dùng cơm; chẳng đúng theo giới luật thì không hành; chẳng có tham dục, và chẳng hằng mong cầu; người đến cầu đạo từ các miền xa xuôi có hơn cả ngàn; đồ chúng trước sau có hàng trăm ngàn; kiến tạo chùa chiền khắp Trung Thổ cả tám trăm chín mươi ba ngôi; sự nghiệp hoằng pháp được hưng thịnh, khác biệt với những vị khi trước.

Ngài Phật Đà Trừng tự bảo rằng nơi xuất sanh cách xa Nghiệp Đô hơn chín trăm ngàn dặm, tức là Thiên Trúc. Ngài được một trăm lẻ chín hạ lạc. Viên tịch vào năm một trăm mười bảy tuổi (348), tức là tám tuổi đã xuất gia. Ngài đến Lạc Dương vào năm bảy mươi chín tuổi, tức cuối đời Tây Tấn, niên hiệu Vĩnh Gia thứ tư (310).

'Rượu không chạm răng, quá Ngọ không ăn, chẳng hợp với giới luật thì không hành, không tham dục, không mong cầu', chứng minh rằng ngài Phật Đà Trừng không những tự có đầy đủ thần lực đạo thuật dị thường, mà chính bản thân cũng thực tiễn tôn kính nghiêm trì giới luật. Không uống rượu, tức là giữ giới không uống rượu. Qua giờ Ngọ không dùng cơm, tức là thủ trì giới không ăn phi thời. Tất cả hành vi đều không đi ngược lại với giới luật, và chẳng hề khởi tâm tham dục cùng mong cầu.

Ngài Đạo An đã từng đến thành Nghiệp Đô học giới luật dưới tòa của ngài Phật Đà Trừng. Tuy nhiên, ngài Đạo An chỉ học được một phần ít, chứ chẳng hoàn toàn. Do gặp thời cuộc loạn ly, nên ngài Đạo An cứ chạy lánh nạn mãi. Đến năm 370, ngài Đạo An từ Tương Dương đến Trường An, tới tu học với đạo nhân ngoại quốc là Đàm Ma, vị thường trì tụng bộ giới luật Tiểu

Thừa, nên bổ sung thêm kiến thức về giới luật. Sau này, ngài Đạo An lại thỉnh sa môn Trúc Pháp Niệm ở Lương Châu sao viết bản giới luật bằng chữ Phạn, và thỉnh ngài Đạo Hiền phiên dịch, và được Huệ Thường ghi chép. Dịch từ mùa hạ đến mùa đông thì hoàn tất, nên mới có nguyên bộ luật tỷ kheo giới bốn. Từ khi quyền giới luật này được phiên dịch xong, Ngài nhận thấy đó là những quyền giới luật đã được trước kia đa số đều sai lầm. Ngài Đạo An xem giới luật Phật giáo cùng lễ tiết ở Trung Thổ đều đồng quan trọng, nên nghiêm chỉnh thực tiễn hành trì. Vì vậy, lúc hoàng dương chánh pháp, ngài Đạo An đặc biệt chú trọng về giới luật. Kỳ thật đó là ngài Đạo An tiếp thừa đạo phong của ngài Phật Đồ Trùng.

Ngài Phật Đồ Trùng tự bảo rằng đồ chúng có trăm ngàn người, và lập tám trăm chín mươi ba ngôi chùa. Công cuộc hoàng dương Phật pháp của ngài Phật Đồ Trùng tại Trung Thổ thật vĩ đại, hiếm có. Nhờ tận mắt chứng kiến những năng lực thần kỳ dị thường kiệt xuất của ngài Phật Đồ Trùng mà tín chúng đua nhau cúng dường tịnh tài để xây cất chùa chiền. Vì Ngài không có tham dục, lại chẳng mong cầu, nên chưa hề cất giữ tiền bạc riêng tư, mà chỉ dùng hết những tịnh tài được cúng dường dành vào việc xây chùa dựng tháp, hoàng dương Phật pháp, khiến Phật giáo hưng long khắp miền Trung Thổ.

Không những kiến tạo chùa chiền, mà Ngài còn thực hành những lễ nghi của Phật giáo như hành lễ Phật đàn. Theo Cao Tăng Truyện thì cứ vào dịp lễ Phật đàn, Thạch Lặc thường tự thân đến chùa dự lễ tắm Phật. Vì Ngài đã từng dùng thần lực để cứu sống Thạch Bàn, nên Thạch Lặc thường gọi gắm con cháu tại chùa, khiến cho những đứa bé kia được thọ sự cảm hóa của Phật pháp, để sau này tín thọ phụng hành.

Vào thời của Thạch Lặc, Trung Thổ đã từng khởi xướng đại lễ diễn hành tượng Phật vào ngày lễ Phật đàn. Quyền Đông Tấn Lãng Hội, Nghiệp Trung Ký viết: "Thạch Lặc thường cho làm xe bốn bánh bằng gỗ chiên đàn, rộng hơn mười thước, dài hơn hai trăm thước; làm tượng Phật bằng vàng, đặt để trên xe đó; trên có hình chín con rồng đang phun nước. Làm đạo nhân bằng gỗ, dùng tay xoa bụng Phật; làm hơn mười đạo nhân bằng gỗ, cao hơn hai thước; tất cả đều mặc y ca sa, đi kinh hành, vây nhiễu, lễ Phật, rồi lại tự tay cắm hương vào lư hương, giống như người thật không khác. Xe thì người gỗ đi theo, cùng rồng phun nước. Xe ngưng thì tất cả đều ngừng".

Thạch Lặc cho người chế tạo xe bằng gỗ chiên đàn, rồi lại làm chín con rồng phun nước và đạo nhân bằng gỗ xoa bụng Phật để biểu thị động tác tắm

Phật. Làm hơn mười đạo nhân bằng gỗ, đắp y ca sa, đi kinh hành quanh bốn bên, và dâng hương lễ bái, để biểu thị sự cầu mong quốc gia thái bình, nhân gian an lạc.

Kế thừa phong tục làm lễ hành tượng của Ngũ Hồ mười sáu nước tại Hoa Bắc, vua Bắc Ngụy Thái Võ Đế, niên hiệu Định Đô Đại Đồng, trong những năm vừa lên ngôi, cũng làm lễ hành tượng như thế vào ngày Phật đản. Quyển Ngụy Thư Thích Lão Chí viết: "Thế Tổ vừa lên ngôi bèn tôn theo nghiệp của Thái Tổ và Thái Tông, thường cùng các vị sa môn cao đức luận đàm Phật pháp. Đến mồng tám tháng tư, làm lễ diển hành tượng Phật, đi khắp đường lộ. Vua đích thân lễ bái, ngự trên cửa thành, rải hoa cúng dường".

Đời Đông Hán, Phật giáo được tiếp nạp vào nước Tàu từ vua Sở Vương Anh, Tạc Dung, Hán Hoàng Đế, v.v... Họ xem Phật giáo giống như một hình thức của đạo Thần Tiên hay Đạo giáo. Họ thường hành những việc được xem là quan trọng như cầu mưa hay cầu chữa bệnh tật. Đời Tam Quốc, các ngài Trúc Pháp Hộ, Chi Khiêm phiên dịch rất nhiều kinh điển, nhưng đối với quần chúng thì thật rất khó thấm nhuần vì chưa hiểu rõ nghĩa lý Phật pháp. Họ chỉ tôn sùng triết lý thanh tịnh, không tham dục. Do đó, họ chỉ cầu mong đạo Phật ban cho những điều như cầu mưa, chữa bệnh, hoặc hiển hiện những điềm linh ứng kỳ dị. Đáp ứng lòng mong cầu ngưỡng mộ các thuật thần bí kỳ dị của quần chúng, ngài Phật Đồ Trùng đến vùng Hoa Bắc, dùng năng lực thần thông để cảm hóa họ. Nếu ngài Phật Đồ Trùng chỉ chuyên rờn phiên dịch kinh điển, thì e rằng công cuộc hoằng dương Phật pháp ít có hiệu quả.

Những vị đại đệ tử của ngài Phật Đồ Trùng

A/ Ngài Phật Điều

Ngài Phật Điều từ Thiên Trúc sang học đạo với ngài Phật Đồ Trùng, và thường cư trú nơi chùa Thường Sơn. Ngài Phật Điều cũng có những năng lực thần dị, và đã từng hiển hiện bao loại thần biến như ngài Phật Đồ Trùng, lại cũng từng vào hang hổ trên núi, dự biết giờ phút lâm chung. Sau này Ngài đột nhiên mà thị tịch. Qua vài năm sau, khi tám người đệ tử cư sĩ vào Sơn Tây để đón củi, họ thấy ngài Phật Điều đang ngồi trên tảng đá cao. Với sự kinh hoàng, họ hỏi:

- Bạch Hòa Thượng. Ngài vẫn còn sống sao !

Ngài đáp:

- Ta vẫn đang sống !

Trở về, họ tìm đến nơi chôn cất của Ngài, rồi mở quan tài ra, mà chẳng thấy thi thể. (Ngài Phật Điều và Nghiêm Phật Điều hoàn toàn khác nhau. Ngài Phật Điều là người Thiên Trúc, và là đệ tử của ngài Phật Đồ Trùng. Ngài Nghiêm Phật Điều là người Tàu, vị đã từng dịch kinh Pháp Kính cùng Sa Di Thập Huệ Chương Cú vào thời Hán Linh Đế.)

Trong các vị đại đệ tử của ngài Phật Đồ Trùng, nổi bật nhất là ngài Đạo An, Trúc Pháp Nhã, và Tăng Lãng.

---o0o---

B/ Ngài Đạo An

Lập nền tảng vững chắc cho Phật giáo Trung Quốc [^]

Vào thời Đông Hán, giữa những nhà dịch giả Thiên Trúc, bắt đầu phiên dịch kinh điển từ tiếng Phạn sang tiếng Tàu là ngài An Thế Cao và Chi Lô Ca Sám. Nhìn về phương diện truyền bá và phiên dịch kinh điển Tiểu Thừa thì ngài An Thế Cao là vị kiệt xuất nhất, nên được hàng Phật tử xưa nay mãi mãi tôn sùng kính ngưỡng.

Tuyển thuật viết lời tựa, và liệt kê sao lục cho các bộ kinh do ngài An Thế Cao cùng các nhà dịch giả khác vào buổi sơ thời của Phật giáo là ngài Đạo An. Địa vị của ngài Đạo An trong sơ kỳ Phật giáo rất quan trọng. Thật vậy, ba vĩ nhân của Phật giáo thời sơ kỳ là ngài Phật Đồ Trùng, Cưu Ma La Thập, và Đạo An.

Ngài Đạo An sanh vào niên hiệu Vĩnh Gia, cuối đời Tây Tấn (312), người Phù Liễn ở Thường Sơn (gần huyện Chánh Định, tỉnh Hà Bắc), tên tục là Vệ, gia thế thuộc hàng nho gia sĩ thứ. Đương thời, vì Ngũ Hồ mười sáu nước chiếm cứ vùng Hoa Bắc, nên các cao tăng danh sĩ đều từ từ di cư vào nam, đến lưu vực sông Trường Giang ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh). Nền văn hóa ở phương bắc cũng được di chuyển vào phương nam, nên nền văn hóa tại vùng Hoa Bắc dần dần suy đồi.

Thời ấy, Phật giáo đã phát triển tại vùng Thường Sơn. Y cứ theo 'Tỳ Kheo Ny Truyện', quyển một có viết về tỳ kheo ny Trí Hiền. Sư cô vốn là người

Thường Sơn, họ Triệu; cha tên là Trân. Thái thú Đổ Bá vốn tin đạo Hoàng Lão mà ghét đạo Phật. Đương thời vua Phù Kiên ra lệnh tra xét tự viện. Đổ Bá nhân dịp đến khám xét chùa chiền, thấy sư cô Trí Hiền dung nhan kiêu diễm, tiếng nói trong trẻo, nên phát khởi tà tâm. Do đó, Đổ Bá ra lệnh cho sư cô Trí Hiền cư trú một mình, rồi bức bách giao tình. Sư cô Trí Hiền cự tuyệt, thà chết chứ không phá giới. Đổ Bá tức giận cầm đao hành hung, chém sư cô Trí Hiền hơn hai mươi nhát, khiến không thể đi nổi. Bỏ đi một hồi, Đổ Bá chợt tỉnh ngộ sám hối. Từ đó, Đổ Bá chuyên cần tinh tấn ăn chay, giữ giới hạnh, khiến cho vua Phù Kiên cũng tôn trọng. Đổ Bá cũng thường may y ca sa cúng dường tăng chúng.

Qua câu chuyện này chứng minh rằng tại Thường Sơn vào thời ngài Đạo An xuất sanh, Phật giáo đã được phát triển rộng rãi, nên mới có tăng ni tu đạo.

Vì cha mẹ mất sớm, nên ngài Đạo An được nghĩa huynh Không Đế nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành.

Năm bảy tuổi, ngài Đạo An đã thông suốt văn nghĩa của ngũ kinh. Đối với các thư tịch, chỉ xem qua một hai lần là Ngài liền nhớ rõ, khiến cho dân chúng trong vùng rất kính phục. Tuy thiên tánh minh mẫn, nhưng dung mạo lại rất xấu xí. Trên bắp tay của Ngài nổi một cục thịt lớn tròn cả tác, có thể kéo lên hay xuống. Người đời sau nhân đó mà gọi Ngài là Bồ Tát Ấn Thủ.

Khi Ngài xuất gia vào năm mười hai tuổi, vì khinh chê nên thầy bổn sư thường sai Ngài ra đồng làm ruộng. Suốt ba năm liền, Ngài cần cù lao động, không có chút oán hờn phẫn uất. Trong thời gian đó, Ngài nghiêm trì giới luật, không phạm chút tơ hào. Vài năm sau, Ngài mới cầu thỉnh vị thầy bổn sư chỉ dạy kinh điển. Vị thầy bổn sư bèn đưa cho quyển kinh Biện Ý Trường Giả, có hơn năm ngàn lời. Ngài mang bộ kinh ra ngoài đồng. Lợi dụng giờ nghỉ giải lao, Ngài xem qua bộ kinh này, rồi chiều tối trở về chùa đưa lại cho thầy bổn sư, và cầu thỉnh thêm một bộ kinh khác. Thầy bổn sư trách cứ:

- Hôm qua Ta đã đưa cho con bộ kinh này. Chưa kịp xem tường tận, vội trả lại cho Ta, sao lại cầu thêm quyển khác ?

Ngài thưa:

- Con đã học thuộc bộ kinh đó rồi, và có thể tự đọc tụng lại được !

Thầy bổn sư nửa tin nửa ngờ khi nghe lời này, nhưng vẫn đưa thêm quyển kinh Thành Cụ Quang Minh Định Ý, có khoảng một trăm ngàn lời. (Quyển

kinh này do ngài Chi Lô Ca Sấm và Chi Diệu dịch, với hai bản khác nhau. Đây là bộ kinh thuộc hệ Đại Thừa, nên nghĩa lý thâm sâu, khó lòng hiểu rõ. Hiện nay được ghi trong Đại Tạng Tân Tu, Đại Tạng Kinh, quyển thứ mười lăm. Bộ kinh này cũng được gọi là Thành Cụ Quang Minh Tam Muội.)

Giống như lúc trước, trong vòng một ngày, ngài Đạo An đã học thuộc xong bộ kinh Thành Cụ Quang Minh Định Ý, nên trở về chùa hoàn lại quyển kinh cho thầy bốn sư. Việc này khiến cho thầy bốn sư lại càng thêm nghi hoặc, nên bảo ngài Đạo An đọc lại xem sao. Ngài bèn đọc thuộc lòng, không sót một chữ. Thầy bốn sư thấy vậy, bèn rất kinh ngạc và nhận rõ tài năng của ngài Đạo An. Sau này, ngài Đạo An y theo thầy bốn sư mà thọ giới cụ túc. Trước khi thọ giới cụ túc, Ngài đã từng gặp thầy Tăng Tiên. Y cứ theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thứ năm, thì thầy Tăng Tiên là người Ký Châu, đệ tử của Thường Sơn Nhuận. Ngài và thầy Tăng Tiên rất tâm đầu ý hợp, nên trước lúc chia tay đã từng hẹn nhau:

- Khi về già, chớ quên đồng học !

Thọ giới cụ túc xong, thầy bốn sư của Ngài bảo hãy đi tham vấn học đạo nơi ngài Phật Đồ Trùng. Đương thời, gặp lúc Ngũ Hồ mười sáu nước đang giao chiến, chiến loạn khắp nơi, nên Ngài chạy lánh nạn qua vùng Sơn Tây. Trong bài tựa về kinh Đạo Địa, Ngài có viết rằng vốn sanh vào cuối thời Tây Tấn, lúc Hung nô kéo quân xâm lược vùng Hoa Bắc, thì vị thầy bốn sư đã viên tịch, và phải xa rời các pháp hữu, rồi đến tị nạn ở núi Tấn Sơn, Sơn Tây. Lúc ấy, sa môn Chi Đàm Giảng tại Nhạn Môn, sa môn Trúc Tăng Phụ (người Thiên Trúc, trì giới luật tinh nghiêm, học các luận, thông suốt kinh điển) ở Nghiệp Đô, sa môn Trúc Pháp Tể ở Thái Dương (Trúc Pháp Tể là vị viết quyển 'Cao Dật Sa Môn Truyện', và là đệ tử lớn của Trúc Pháp Tiềm), cùng với Ngài nghiên cứu kinh Đạo Địa và kinh Âm Trì Nhập. Kế đến, Ngài tới chùa Thượng Minh ở Kinh Châu, phát tâm tín ngưỡng Bồ Tát Di Lặc, rồi lại qua núi Phi Long gặp thầy Tăng Tiên (pháp hữu khi xưa ở Thường Sơn) đang ẩn cư nơi đó.

Vào năm 335, Ngài tìm đến để thân cận và học đạo dưới tòa của ngài Phật Đồ Trùng tại một ngôi chùa trong thành Nghiệp Đô. Lúc đó, Ngài được hai mươi lăm tuổi, và Phật Đồ Trùng đã được một trăm lẻ bốn tuổi. Đương thời, Thạch Hổ đã dời đô về Nghiệp Đô. Vừa thấy ngài Đạo An, ngài Phật Đồ Trùng bèn tán thán không ngừng, và đàm luận suốt cả ngày. Thấy dung mạo của Ngài xấu xí, nên đại chúng khởi tâm khinh khi. Ngài Phật Đồ Trùng bèn bảo họ:

- Người này có kiến thức thâm sâu, bác học xa vời mà các người chẳng hề bì kịp !

Ngài tín phụng tôn ngài Phật Đồ Trưng làm thầy. Mỗi lần giảng kinh xong, ngài Phật Đồ Trưng đều bảo Ngài giảng lại, nhưng đại chúng không tín phục. Lần nọ, đại chúng cùng nhau bảo:

- Đợi gã Côn Lôn (chỉ cho ngài Đạo An có sắc mặt đen thui) luận nghị, chúng ta quyết định sẽ chất vấn cho thua mới được.

Ngài vừa giảng lại những lời của ngài Phật Đồ Trưng xong thì đại chúng liên tiếp chất vấn. Đối với những nghi vấn xa xa của đại chúng đồng học, mỗi mỗi Ngài đều đối đáp và giải thích rành rẽ, khiến ai ai cũng đều tâm phục khẩu phục, bảo:

- Lời của Tất đạo nhân làm kinh hoàng bốn làng.

Ngài theo hầu thầy mình suốt mười bốn năm, mãi cho đến khi ngài Phật Đồ Trưng nhập tịch vào năm 348. Được ngài Phật Đồ Trưng giảng giải những điểm trọng yếu của kinh điển, nên Ngài lãnh hội thâm sâu. Lại nữa, nhờ học theo đạo phong oai đức nghiêm trì giới luật cẩn mật của ngài Phật Đồ Trưng mà sau này trong công nghiệp hoằng dương chánh pháp, Ngài luôn chú trọng về phần giới luật. Theo bài tựa về giới luật của Tỳ Kheo, ngài Đạo An viết về giáo pháp tổng quát của đức Thế Tôn trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' như sau: "Ba pháp giới luật, thiên định, trí huệ được gọi là cửa ngõ vào đạo, và là pháp nhập Niết Bàn trọng yếu. Giới luật là pháp đoạn trừ ba việc ác. Thiên định phòng ngừa và ngăn chặn vọng tưởng phân tán. Trí huệ là thang thuốc vi diệu cứu chữa tất cả bệnh trạng. Đầy đủ ba pháp này thì mới có thể đắc đạo. Dùng ba pháp này cũng là tùy thuận với đạo. Bất luận tại gia hay xuất gia, việc trước nhất là phải giữ giới; nghĩa là lấy giới làm nền tảng căn bản cho sự tu học. Bên cạnh việc dùng giới luật để tôi luyện, phải thận trọng thúc liễm thân và khẩu, vì chúng vốn là thuyền bè của muôn hạnh. Nếu không giữ oai nghi nghiêm túc, thì trong cuộc sống tu tập hằng ngày dễ làm ô uế giới luật. Nếu phá giới luật tất phải đọa vào ba đường ác. Do đó, trong ba tạng giáo điển, đức Như Lai luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của giới luật. Ở xứ Thiên Trúc và các nước Phật giáo, nơi nơi đều tôn sùng giới luật. Mỗi ngôi chùa thường có các vị nghiêm trì giới luật cẩn mật. Vị nhậm chức giám đốc trì luật, vào mỗi nửa tháng thuyết giới trước đại chúng. Ngày thuyết giới, từ tối đến sáng chư tăng tụng niệm kinh điển, và khuyến tấn lẫn nhau nghiêm trì giới luật. Nếu có ai phạm giới, sẽ bị đuổi ngay".

Ngài lại viết: "Phật pháp sơ truyền vào Đông Độ đến nay chưa lâu cho lắm. Chư sư đã từng thọ giới từ đời Tần Thủy Hoàng, mà các vị dịch giả về giới luật lại rất hiếm, nên người trước chỉ kể tục truyền cho người sau. Đến đời Đồ Hòa ThượngA, đa phần giới luật đã được chấn chỉnh ! Xưa kia, tại Nghiệp Đô, tôi đã từng theo Đồ Hòa Thượng học ít phần, nhưng cũng chưa đủ hoàn toàn, rồi gặp đời loạn lạc, thật tiếc lắm thay !"

Đương thời, Ngài đã từng trú tại núi Hằng Sơn, nhưng cũng thường qua lại Nghiệp Đô. Khi đến núi Hằng Sơn ở Thái Hành, Ngài xây chùa viện và sửa đổi y phục thế tục, trở thành y phục người xuất gia. Từ đó, chùa viện trên núi Hằng Sơn là trung tâm hoằng dương Phật pháp của Ngài. Thái thú Lô Hâm ở Võ Ba, nghe danh tiếng giới hạnh thanh cao của Ngài, nên nhờ sa môn Mãn Kiến thỉnh Ngài khai giảng kinh điển. Dầu Ngài từ chối, nhưng Lô Hâm cứ cầu thỉnh, nên cuối cùng Ngài phải đăng đàn giảng kinh. Vì Ngài là vị đã từng thực lực nghiên cứu kinh điển, cùng thanh danh giới hạnh cao thâm, nên chư tăng kẻ tục kéo đến nghe giảng kinh rất đông. Mỗi lần Ngài giảng kinh, ai ai cũng đều tán thán. Lúc ấy, Ngài Huệ Viễn được hai mươi một tuổi, cùng ngài Huệ Trì mười tám tuổi, đồng đến Hằng Sơn, làm môn đệ của ngài Đạo An. Theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thứ sáu thì ngài Huệ Viễn vốn muốn đến Giang Đông để theo ông Phạm Tuyên Tử học pháp thuật ẩn độn. Ngặt vì chiến loạn lan tràn khắp nơi, nên ngài Huệ Viễn không thể vào nam được. May mắn thay, ngài Huệ Viễn gặp được ngài Đạo An tại Quan Tả. Vừa gặp được ngài Đạo An thì ngài Huệ Viễn bèn vui mừng nói:

- Vị này chính là Thầy của Ta !

Sau khi Thạch Hồ mất, Thạch Đạo kế vị, rồi phái sa môn Trú Xương Bò đến đón Ngài về trú tại Hoa Lâm Viên, và cho xây dựng phòng xá nơi đó. Trú nơi đó qua một thời gian, Ngài cảm thấy hậu vận của triều Hậu Triệu sắp đến hồi nguy nan, nên dẫn đồ chúng rời Hoa Lâm Viên, tới núi Khiên Khẩu. Quả nhiên, Nhiễm Mẫn nổi loạn vào năm 350, khiến Hậu Triệu diệt vong. Ngài bảo đồ chúng:

- Hiện thời có thiên tai, sâu bọ hoành hành, trộm cướp bốn bề nổi dậy. Chúng ta cùng tu tập nơi đây, nhưng cuộc sống quá khó khăn chật vật. Đâu có ai muốn giáo đoàn bị phân tán. Những việc này thật là nan giải !

Sau đó, Ngài lại dẫn đồ chúng đến Vương-ốc ở núi Nữ Lâm, rồi làm ruộng sinh sống. Tuy vậy, vì nơi đó cũng không an toàn, nên chẳng bao lâu, Ngài lại dẫn đồ chúng qua sông Hoàng Hà, đến Lục Hồn, cư trú trong hang động.

Dẫu phải dùng rau quả đại để sống qua ngày, nhưng đại chúng vẫn không lơ là việc tu học. Tuy nhiên, những nạn khổ vẫn chưa hết. Lúc ấy, Yên Địch Mộ Dung Tuấn dẫn quân tiến đánh Nhiễm Mẫn. Đại quân vây hãm Lục Hồn, nên một mình Ngài lánh nạn xuống miền nam tại Tương Dương. Khi cùng đồ chúng kéo đến vùng chiến loạn Tân Dã, Ngài bảo:

- Hiện tại, chúng ta đang gặp thời vận xấu, chiến tranh loạn lạc khắp nơi. Nếu không có một quốc vương nào hộ trì, thì công nghiệp hoàng dương Phật pháp thật khó hoàn thành. Chúng ta giáo hóa chúng sanh càng nhiều càng tốt. Nếu được quốc vương hộ trì thì việc này sẽ dễ dàng.

Đồ chúng đều thưa:

- Chúng con hoàn toàn nghe lời Ngài dạy.

Sở dĩ Ngài nói ra lời này vì trong hoàn cảnh loạn lạc, muốn duy trì tăng đoàn, phải cần nhờ sự hộ trì của một vị đại thí chủ. Thế nên, ngay sau đó, Ngài dẫn đồ chúng đến Tương Dương.

Lần nọ, Ngài bảo Trúc Pháp Thái đến Dương Châu, và nói:

- Nơi đó có rất nhiều hiền nhân quân tử đang tôn sùng Phật pháp. Vầy ông hãy đến đó.

Theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thứ năm thì Trúc Pháp Thái vốn là pháp hữu đồng học với Ngài vào thuở thiếu niên. Đương thời, Trúc Pháp Thái cùng Ngài chạy lánh nạn đến Tân Dã. Sau này, Ngài bảo Trúc Pháp Thái xuống kinh đô. Lúc chia tay, Trúc Pháp Thái nói:

- Pháp Sư hoàng dương giáo nghĩa ở tại miền Tây Bắc. Tôi phải về lại miền đông nam để hoàng dương Phật pháp. Mỗi chúng ta có mỗi nơi hoàng pháp khác nhau. Hôm nay, trịnh trọng chia tay. Hẹn tương lai sẽ gặp nơi cõi Tịnh Độ.

Sau đó, Trúc Pháp Thái cùng với hơn bốn mươi đồ đệ như Đàm Nhất, Đàm Nhị, v.v... xuống vùng Dương Châu. Tại Dương Khẩu ở phía đông sông Trường Giang, trên đường đến Dương Châu, Trúc Pháp Thái bị bệnh nặng, nên đành phải trú lại nơi đó. Chánh Trị Hoàn Ôn đang thống trị Kinh Châu, nên sai người mang đồ đến cúng dường cho Trúc Pháp Thái. Ngài Đạo An cũng phái đệ tử là Huệ Viễn đến thăm hỏi bệnh tình của Trúc Pháp Thái. Ngài lại bảo Trúc Pháp Hòa vào Tứ Xuyên để tu thiền:

- Nơi đó núi non hùng vĩ nguy nga, chính là chỗ tu hành rất tốt.

Theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thì thầy Trúc Pháp Hòa là pháp hữu đồng học của ngài Đạo An vào lúc nhỏ. Thầy Trúc Pháp Hòa là vị nổi tiếng về đức hạnh khiêm cung. Thầy y theo lời dạy của ngài Đạo An, và vì muốn bảo toàn giáo đoàn khỏi bị phân tán, nên dẫn chư đồ đệ vào vùng Tứ Xuyên. Nơi đó, danh đức của thầy Trúc Pháp Hòa lại càng vang lừng. Sau này, nghe tin Tương Dương bị chiến loạn, Thầy rời Tứ Xuyên, đến Trường An, trụ tại chùa Dương Bình. Thứ đến, Trúc Pháp Hòa lại cùng với ngài Đạo An qua cốc Kim Dư của ngài Tăng Lãng.

Vừa chia tay với thầy Trúc Pháp Thái và Trúc Pháp Hòa, Ngài lại dẫn hơn năm trăm đồ chúng như Huệ Viễn, v.v... thẳng đến Tương Dương, hầu mong tìm đạo tràng rộng rãi để có thể dung chứa hàng trăm đồ chúng. Năm đó, Ngài đã trên năm mươi tuổi.

Lần nọ, vừa qua sông Bạch Hà thì trời sấm tối, rồi một cơn mưa to đổ xuống. Ngài và đồ chúng không có nơi trú ẩn, nên chỉ cứ tiếp tục dầm mưa. Trên đường, họ đi ngang qua một căn nhà. Trước cửa nhà có hai cây cột; chính giữa có treo một bồn cỏ, dung lượng khoảng một đấu. Thấy như thế, Ngài bèn gọi to:

- Lâm Bách Thăng !

Chủ nhân kinh hoàng chạy ra, vì tên của ông ta chính là Lâm Bách Thăng. Chưa từng gặp nhau mà được gọi đúng tên, nên chủ nhà rất thán phục thần lực của Ngài. Do đó, ông ta tiếp đãi Ngài và các đồ đệ rất nồng hậu. Đồ chúng sau này hỏi:

- Sao Thầy lại biết được danh tánh của người chủ nhân kia ?

Ngài nói:

- Hai cây cột trụ hợp lại thành 'Lâm'. Chính giữa có treo một bồn cỏ, dung lượng khoảng một đấu, tức là 'Bách Thăng' (một đấu bằng một trăm thăng lúa). Hợp lại thành Lâm Bách Thăng !

Đến Tương Dương, Ngài bắt tay ngay vào công cuộc hoằng dương Phật pháp. Đương thời, tướng quân chinh tây Hoàn Lãng Tử đang trấn nhậm tại Giang Lăng, phái người đến mời Ngài qua tạm trú tại Giang Lăng. Kế đến, quan trấn thủ Tương Dương là Châu Tự thỉnh Ngài trở về Tương Dương.

Thấy chùa Bạch Mã quá chật hẹp, không thể dung chứa hết tăng chúng, nên Châu Tự giúp Ngài xây chùa Đàn Khê. Sau này, có rất nhiều danh sĩ hỗ trợ giúp đỡ việc xây chùa. Ngoài ra, Ngài còn cho xây tháp Phật năm tầng, và tạo hơn bốn trăm tăng phòng. Quan thứ sử ở Lương Châu gửi vạ cân đồng đến cho Ngài tạo tượng Phật cao mười sáu thước với uy nghi và thần thái sáng ngời. Vua Tiền Tần là Phù Kiên cũng phái quan đem vàng bạc đến cúng dường tạo một tôn tượng Phật nằm dáng sư tử tọa, cao bảy thước. Ngoài ra, Ngài còn an trí một tôn tượng Phật bằng vàng, một tôn tượng Phật Di Lạc bằng châu ngọc, một tôn tượng Phật bằng vôi kim tuyến, một tôn tượng Phật bằng gấm. Mỗi lần có pháp hội giảng kinh, Ngài giảng treo tràng phan bảo cái và đặt các tôn tượng Phật trong hội trường; những hạt châu chung quanh tượng Phật chiếu soi ánh sáng kim quang lóng lánh. Tín chúng đến tham dự pháp hội giảng kinh, không thể chẳng khởi tâm thành cung kính, lễ bái. Tuy nhiên, có một tượng đồng từ nước ngoài đem về, nhưng hình tượng rất kỳ quái lạ thường, khiến đại chúng không thể kham nhẫn lễ bái. Ngài bảo:

- Tôn tượng này thật trang nghiêm, nhưng trên đầu lại có búi tóc không tương xứng.

Nói xong, Ngài bảo các đệ tử mang tôn tượng này đến lò rèn, sửa lại búi tóc. Rèn một hồi, đột nhiên có ánh sáng phát lò ra khắp bốn bề, khiến cho cả gian phòng sáng rực. Xem xét nhìn kỹ trong búi tóc, thấy có một viên xá lợi nằm trong đó. Đại chúng chứng kiến tận mắt việc này, nên cùng nhau sám hối và khởi tâm cung kính. Ngài bảo đại chúng:

- Mỗi tôn tượng Phật có hình tướng khác nhau, nhưng đều có đầy đủ bao điều linh ứng. Do đó, không cần phải nhọc phiền mà sửa đổi.

Ngài vốn đã biết trong búi tóc sẽ có hạt xá lợi, nên cố ý bảo các đệ tử thui rèn búi tóc của Phật lại, hầu mong chỉ dạy họ. Câu chuyện này được truyền mãi bao đời. Thế nên, biết rõ rằng tại chùa Đàn Khê, ngoài tôn tượng Phật Thích Ca ra, còn có nhiều tôn tượng Phật khác, và cũng có hạt xá lợi.

Tương Dương không những là con đường giao thông nối mạch giữa Hoa Bắc và Hoa Trung, mà còn là nơi quan trọng về chiến lược. Các danh sĩ đương thời thường hội tụ về đó. Vì vậy, các đệ tử của Ngài trú tại nơi đó rất đông. Tính ra, Ngài trú tại Tương Dương khoảng mười lăm năm. Nơi đó, Ngài giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã rất nhiều lần. Bộ kinh này do đệ tử của Châu Sĩ Hành là Phát Như Đàn từ nước Vu Điền mang về Lạc Dương,

rồi được sa môn Vô Xoa La và Trúc Thúc Lan dịch. Ngài cũng chú thích và lược giải quyển kinh Quang Tán Bát Nhã do sa môn Trúc Pháp Hộ dịch.

Một vị hào tộc tên là Tập Tạc Sĩ ở tại Tương Dương, có khả năng biện tài vô ngại, danh vang lừng vào đương thời. Ông cũng đã từng nghe về danh đức của Ngài. Biết Ngài đã đến Tương Dương, ông bèn đến bái kiến. Vừa ngồi xuống, ông bèn tự xưng là 'Tứ Hải Tập Tạc Sĩ'; nghĩa là biện tài của ông, bốn bề không ai đối địch nổi. Ngài bèn đối đáp 'Di Thiên Thích Đạo An'; nghĩa là khắp thiên hạ, chỉ có một Đạo An. Bút tích văn phong của Ngài và ông ta rất tương xứng. Người đương thời xưng tán là cặp danh sĩ và tăng sĩ đối xứng. Tập Tạc Sĩ vừa đến chùa lại gặp nhằm ngày hội trai, nên mang đến rất nhiều quả lê. Ngài lấy những quả lê đó, cắt nhỏ ra, rồi chia cho đại chúng dùng. Nhận thấy học vấn và đạo hạnh thâm sâu của Ngài, cùng giáo đoàn phụng trì giới luật theo quy củ, ông rất kính phục và tán thán không ngừng, nên gọi Ngài là 'Tăng sĩ phi thường'. Trong bức thư gửi đến tể tướng Kiện Khang, ông viết: "Nơi đây có pháp sư Đạo An, là một tăng sĩ kiệt xuất phi thường. Ngài lãnh đạo hàng trăm đồ chúng, lên đàn giảng kinh, hoặc hành hội tế trai. Chăm chỉ mà hành, chứ không dùng lực thần thông hay pháp thuật để làm mê hoặc khủng bố tai mắt người khác. Ngài cũng chưa từng biểu dương oai đức hay dùng thế lực để trị những kẻ nhỏ, mà các đệ tử từ trên xuống dưới nhất tề tương thân tương kính; họ luôn tôn thủ giới luật quy củ trong cuộc sống tu học. Tôi chưa từng thấy giáo đoàn nào như thế ! Pháp sư Đạo An thông đạt kinh thư nội ngoại, lại thông hiểu toán số âm dương; nơi diệu lý Phật giáo, Ngài ung dung tự tại giảng thuyết; về phương diện pháp nghĩa cùng đồng với ngài Pháp Lan, Pháp Đạo, v.v... Thật tiếc cho Tể Tướng chưa hội ngộ được vị pháp sư này".

Hiền danh cao đức của Ngài vang lừng khắp nơi, khiến Đông Tấn Hiếu Võ Đế cũng hạ chiếu thư xưng tán: "Pháp sư Đạo An nhân đức siêu quần thù thắng, có công giáo hóa đạo tục, không những hiện thời cứu tế quần sanh mà cũng làm gương sáng cho hậu thế".

Hiếu Võ Đế lại cung phụng, cúng dường rất nhiều phẩm vật, và đối xử Ngài như các bậc vương công. Không những Đông Tấn Hiếu Võ Đế ở phương nam tôn sùng Ngài, mà Tiền Tần Phù Kiên ở phương bắc cũng từng bảo:

- Tương Dương có Thích Đạo An, được xưng tán là bậc thần khí của bản triều. Ta muốn triệu hồi Pháp Sư về đây để giúp việc trị nước. Sau này Phù Kiên phái quân đánh chiếm Tương Dương, bắt được ngài Đạo An và Châu Tự. Phù Kiên bảo tướng bộc xạ Quyền Dực:

- Trẫm dùng một trăm ngàn đại quân để đánh chiếm Trương Dương, nhưng chỉ được một nửa người !

Quyền Dực hỏi:

- Đó là ai ?

- Pháp sư Đạo An là một người, và Tập Tạc Sĩ là nửa người.

Do đó, thấy rõ vua chúa và quần chúng đương thời kính trọng Ngài đến bậc nào !

Phù Kiên bèn thỉnh mời Ngài đến trụ trì chùa Ngũ Trọng ở Trường An. Lúc rời Trương Dương, Ngài bảo các đệ tử như Huệ Viễn, v.v... hãy vào miền Giang Nam, còn một mình đi đến Trường An. Tuy bảo rằng phân tán đồ chúng, nhưng khi Ngài đến Trường An, hàng ngàn tăng đồ kéo đến chùa Ngũ Trọng để học đạo dưới tòa của Ngài. Do đó, công nghiệp hoằng dương Phật pháp của Ngài lan rộng khắp nơi. Nhờ đức hạnh thâm cao mà Ngài mới làm việc Phật sự rộng lớn như thế.

Phù Kiên vừa lập quốc, trong nước vẫn còn loạn lạc, nhưng dần dần bốn phương đều được bình định, như những vùng biên cương, phía đông tới tận Thương Hải, phía tây giáp nước Quy Từ, phía nam bao hàm Trương Dương, phía bắc đến Hàn Hán; chỉ còn lại Kiến Nghiệp (kinh đô của Đông Tấn) là chưa thần phục. Mỗi lần đàm luận với triều thần, Phù Kiên đều nói rõ ý đồ thống nhất vùng Giang Tả. Dẫu Phù Dung (em của Phù Kiên) cùng các triều thần như Thạch Việt, Nguyên Thiệu, v.v... đều thống thiết ngăn cản việc khởi binh, nhưng Phù Kiên không hề thay đổi ý chí. Thế nên, họ đến cầu Ngài khuyên nhủ Phù Kiên:

- Chúa Thượng muốn thân chinh Đông Tấn. Sao Ngài (Đạo An) không vì quần sanh mà khuyên nhủ !

Ngài lập tức đến khuyên lơn nhưng Phù Kiên vẫn không nghe.

Lần nọ, lúc đi ra ngoài vườn Đông Uyển, Phù Kiên thỉnh Ngài đồng lên xa giá. Quan bộc xạ Quyền Dực thưa:

- Thần nghe rằng khi Thiên Tử xa giá, chỉ quan hầu mới được đi theo. Ngài Đạo An xuống tóc xuất gia, sao lại cùng Thiên Tử đồng lên xa giá ?

Phù Kiên nổi giận bảo:

- Đạo đức của pháp sư Đạo An thật khả kính tôn quý. Cả thiên hạ cùng Trẫm cũng chưa bằng Pháp Sư, huống hồ gì việc lên xa giá có xứng đáng gì với oai đức của Pháp Sư !

Khi nghe danh của ngài Cưu Ma La Thập ở Tây Vực, Ngài ân cần khuyên Phù Kiên hãy mau cầu thỉnh vị thánh tăng đó qua Trung Thổ để phiên dịch kinh điển. Ngược lại, ngài Cưu Ma La Thập cũng đã từng nghe qua thanh danh oai đức của ngài Đạo An, nên thường nói rằng ngài Đạo An chính là bậc thánh nhân ở phương đông. Hai mươi năm sau, khi ngài Đạo An đã nhập tịch, ngài Cưu Ma La Thập mới sang Trung Thổ.

Ngài chẳng những tinh thông thơ văn, mà còn thông đạt nội ngoại điển tịch, âm dương toán số, cùng những học vấn khác. Vì vậy, giai cấp quý tộc tại Trường An cũng từng thân cận Ngài để học hỏi, và thường bảo:

- Không học với ngài Đạo An thì nghĩa khó mà thông đạt !

Bốn năm trú tại Trường An, Ngài giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã hai lần trong mỗi năm. Tháng tám năm 382, Ngài đến Nghiệp Đô, làm lễ hủ ký cho thầy bốn sư, tức là ngài Phật Đồ Trưng. Tại chùa Nghiệp Đô, Ngài cung thỉnh pháp sư Cưu Ma La Phật Đề tuyên đọc kinh Tứ A Hàm bằng tiếng Phạn, rồi thỉnh ngài Trúc Phật Niệm và Trúc Phật Hộ phiên dịch. Ngài lại thỉnh hai ngài Trúc Phật Niệm và Trúc Phật Hộ phiên dịch kinh Tỳ Nại Da, rồi tự viết lời tựa cho bản kinh đó. Năm 383, ngài Tăng Già Bạt Trưng dịch quyển luận Bình Bà Sa, luận A Tỳ Đàm Bát Kiên Độ, cùng kinh Bà Tu Mật Tập; ngài Đàm Ma Nan Đề dịch kinh Tăng Nhất A Hàm; ngài Đạo An viết bài tựa cho các quyển kinh luận đó. A Tỳ Đàm Bát Kiên Độ là bộ luận hoàn chỉnh nhất của tạng luận Tiểu Thừa. Thế nên, đối với ba tạng giáo điển, Ngài đều thông suốt hết.

Phật giáo Trung Quốc tôn sùng tôn giả Tân Đầu Lô khởi đầu từ ngài Đạo An. Do vì chú thích rất nhiều kinh điển, nên mỗi lần chú giải xong quyển kinh nào, ngài Đạo An đều cầu nguyện Tam Bảo gia hộ. Tuy nhiên, vì trọng trách chú giải kinh điển thật nặng nề, và sợ rằng không hợp với ý của Phật, nên Ngài phát nguyện:

- Nếu những lời chú thích của con không tương phản với ý chỉ của Phật đà, thì xin hãy hiển hiện điềm lành để ấn chứng.

Đêm nọ, Ngài mộng thấy một vị Phạm tăng, tóc trắng lông mi dài, bảo:

- Những lời chú thích kinh điển của ông đều hợp với ý của Phật. Ta vốn là hòa thượng chưa nhập Niết Bàn ở miền Tây Vực. Ta sẽ hỗ trợ cho ông trong việc hoằng dương Phật pháp. Ông hãy vì Ta mà chuẩn bị cúng dường.

Vua tỉnh dậy, ngài Đạo An thiết lễ trai tăng cúng dường tôn giả Tân Đầu Lô.

Hai mươi năm sau khi ngài Đạo An nhập tịch, ngài Phát Nhã Đa La và ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch quyển Thập tụng Luật. Lúc đó, đệ tử của Ngài là Huệ Viễn mới biết vị tăng mà thầy bốn sư của mình mộng thấy khi xưa, chính là tôn giả Tân Đầu Lô. Từ đó, mới có thông lệ cúng dường phẩm vật lên tôn giả Tân Đầu Lô.

Sau này, Tần Phù Kiên chẳng chịu nghe lời khuyên nhủ của Ngài, nên phái Bình Dương Công Phù Dung thống lĩnh hai trăm năm mươi ngàn quân tiên phong, còn ông ta tự thân dẫn sáu trăm ngàn quân đi nam chinh. Vua Tấn phái Chinh Lỗ tướng quân Tạ Thạch, thái sử Tạ Huyền ở Từ Châu dẫn quân ra chống cự. Kết quả, quân của Phù Kiên đại bại tại núi Bát Công. Sử gọi là trận chiến Phi Thủy. Quân Đông Tấn truy đuổi chém giết quân Phù Kiên la liệt. Phù Dung cũng bị tử thương. Cuối cùng, một mình Phù Kiên cỡi ngựa chạy về Trường An, nhưng lại bị Mộ Dung Sung phục kích giết chết, khiến nhà Tiền Tấn bị diệt vong. Do không chịu nghe lời khuyên nhủ của Ngài về việc nam chinh nên Phù Kiên mới bị mất nước vong thân.

Đương thời, ở tại chùa Ngài cùng các đệ tử như Pháp Ngộ, v.v... quỳ trước tượng Phật Di Lặc, đồng phát nguyện vãng sanh lên cõi trời Đâu Suất. Vào ngày hai mươi bảy tháng giêng năm 384, niên hiệu Kiến Nguyên thứ hai mươi một, đột nhiên có một dị tăng hình tướng xấu xa dơ bẩn, đến chùa xin ngủ qua đêm. Vì trong chùa không còn dư phòng, nên thầy tri sự sắp đặt cho vị tăng đó nghỉ ngơi tại giảng đường. Đêm hôm đó, thầy Duy Na thấy vị dị tăng kia bay ngang qua lại cửa sổ, nên kinh hoàng vội đến báo cho Ngài hay tin. Ngài lập tức bước ra giảng đường lễ bái cùng thỉnh vấn mục đích đến chùa của vị dị tăng kia. Dị tăng đáp:

- Vì muốn độ Thầy nên mới tới đây !

Ngài thưa:

- Nghiệp chướng của con nặng nề, thì làm sao được cứu độ ?

- Đương nhiên là Ta độ được ! Tuy nhiên, phải mộc dục (tắm gội) tượng thánh tăng, thì mới có thể được như ý nguyện !

Nói xong, dị tăng bèn chỉ Ngài cách thức mộc dục. Ngài tiếp thọ và lại hỏi nơi trú của vị dị tăng. Dị tăng bèn lấy tay chỉ lên trời, về hướng tây bắc, rồi đột nhiên mây mù nơi đó tan mất, và thảng cảnh trang nghiêm vi diệu của cung trời Đâu Suất hoàn toàn hiện ra trước mắt. Đến khuya, vài mươi người trong chùa cũng đồng thấy thảng cảnh cung trời Đâu Suất rõ ràng. Ngài y theo lời dạy, chuẩn bị đầy đủ pháp cụ để làm lễ mộc dục. Lúc đó, chợt có vài mươi chú tiểu đồng dị thường, chạy vào chùa nô đùa, rồi trong phút chốc, tự làm lễ mộc dục. Đó chính là điềm linh ứng của Phật Di Lặc.

Vào mùng tám tháng hai năm 385, dẫu thân không bệnh, Ngài bảo đồ chúng:

- Ta phải đi đây !

Nói xong, Ngài bèn ngồi kiết già rồi thị tịch. Linh cữu được quản tại chùa Ngũ Cấp ở Trường An.

Trước khi Ngài thị tịch, ản sĩ Vương Gia thường qua lại vẫn an. Ngài bảo Vương Gia:

- Thế sự loạn ly, bao điềm tai họa thường giáng xuống thân ! Hãy cùng Ta rời khỏi thế gian này !

Vương Gia đáp:

- Thật đúng như lời của Ngài dạy bảo. Tuy nhiên, con còn chút nợ chưa trả xong. Xin Ngài hãy đi trước.

Đương thời, lúc dẫn quân đi công phá Trường An, đại quân của Dao Trường cùng với đại quân trong thành của Phù Đãng tranh hùng với nhau nhưng chưa phân thắng bại. Bây giờ, Dao Trường cho vời Vương Gia đến hỏi:

- Ta có chiếm được ngai vàng không ?

Vương Gia nói:

- Lược đắc được.

Nghe lời này Dao Trường nổi giận lôi đình, bảo:

- Được thì nói là được. Sao lại bảo rằng lược đặc được ?

Nói xong, Dao Trường ra lệnh chém đầu Vương Gia. Đó là món nợ mà Vương Gia phải trả. Dao Trường vừa chết, con là Dao Hưng đánh bại Phù Đăng, và lên ngôi hoàng đế. Tên tự của vua Dao Hưng là 'Lược'. Đó là ý nghĩa mà Vương Gia bảo rằng lược đặc lên ngôi.

Trong quyển 'Cao Tăng Truyện' thứ năm có ghi rằng đệ tử của ngài Đạo An là Đàm Giới, vào lúc tuổi già bệnh hoạn, thường trì tụng danh hiệu Phật Di Lặc. Đệ tử của ngài Đàm Giới là Trí Chánh hỏi:

- Sao Sư Phụ không phát nguyện vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc ?

Ngài Đàm Giới bảo:

- Xưa kia, Ta đã từng cùng với Hòa Thượng (ngài Đạo An) và tám huynh đệ khác phát nguyện vãng sanh lên cung trời Đâu Suất. Hòa thượng Đạo An và các sư huynh đệ của Ta đã vãng sanh rồi, chỉ còn Ta ở lại nơi đây. Hiện tại, chính là lúc Ta phải gấp rút cầu vãng sanh lên cung trời Đâu Suất.

Nói vừa dứt lời thì một luồng hào quang chiếu khắp toàn thân, khiến dung mạo của ngài Đàm Giới an hòa tươi tỉnh, rồi an tường nhập tịch. Mộ của ngài Đàm Giới cũng được xây ngay bên phải của phần mộ ngài Đạo An.

Ngoài ra, pháp hữu khi xưa của Ngài là Trúc Pháp Phụ, tại chùa Thượng Minh ở Kinh Châu, cũng thường lễ sám phát nguyện vãng sanh lên cõi trời Đâu Suất, cầu mong ngưỡng kiến đức Từ Thị.

Đối với giới luật, ngài Đạo An từng bảo:

- Giới luật là nền tảng căn bản cho sự đặc đạo. Trong ba tạng kinh điển, giới luật chiếm địa vị trọng yếu nhất.

Vào đời Tam Quốc, thời Tào Ngụy, ngài Đàm Ma Ca La dịch bộ Tăng Kỳ Luật, rồi cùng với ngài Đàm Đế dịch Tứ Phần Luật. Kế đến, hai ngài thiết pháp Yết Ma, đăng đàn truyền giới. Đến đời của ngài Đạo An, giới luật vẫn chưa được hoàn chỉnh. Lúc trú tại Nghiệp Đô, ngài Đạo An tận lực học giới luật, nhưng vì chiến loạn nên nguyện chưa thành. Khi tới Tương Dương rồi qua Trường An, ngài Đạo An gặp được sa môn Đàm Ma Thị, vị chuyên tu giới học, nên rất vui mừng. Vì vậy, Ngài cầu thỉnh sa môn Đàm Ma Thị truyền đọc 'Thập Tụng Đại Tỳ Kheo Giới Bản', và thỉnh sa môn Trúc Phật

Niệm cùng Trúc Đạo Hiền phiên dịch. Lại nữa, khi sa môn Tăng Thống từ nước Câu Di mang quyển 'Thập Tụng Tỳ Kheo Ny Giới Bản' trở về thì ngài Đạo An cũng thỉnh hai sa môn Trúc Phật Niệm và Trúc Đạo Hiền dịch quyển đó. Theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thì ngài Đạo An viết những điều luật cho tăng ni tu hành như sau: "Chế độ quy thức của tăng ni, tức nghi thức tu hành, có ba điều lệ: Thứ nhất là pháp hành hương tọa thiền, thượng kinh thượng giảng. Thứ hai là pháp sáu thời hành đạo ẩm thực xướng thời. Thứ ba là hành các pháp Bồ Tát, sai sử, hồi quả, v.v... Các chùa chiền tịnh xá trong thiên hạ phải chấp hành theo phương thức này".

Nội dung của lời này không được rõ ràng, nên quyển 'Tăng Sử Lược Giảng Thuật' vào đời Tống giải thích như sau: "Thứ nhất là hành hương, định những vị thượng tọa đặng đàn giảng kinh. Thứ hai là phải sám hối trong sáu thời. Thứ ba là hành các pháp Bồ Tát".

Đối với pháp hành hương, có hai loại: Thứ nhất, hành hương cũng là hành sự bố thí pháp; trong pháp hội, người ngồi nơi vị trí cao phải nghiêm túc hành pháp này; nghĩa là đặng đàn giảng kinh. Thứ hai, hành hương đơn thuần là chỉ việc dâng hương cúng Phật để biểu lộ lòng thành triệt để. Kế đến, 'định thượng tọa' nghĩa là tăng lạp ít thì ngồi tu thiền định, còn tăng lạp cao thì lên tòa giảng kinh. Đặng đàn giảng kinh là nghi thức của Phật giáo được ngài Đạo An phát khởi. Trước khi lên đàn giảng kinh phải dâng hương cúng Phật. 'Kinh Thượng Giảng' nghĩa là phải giảng chi tiết, từng câu từng lời. Khi giảng kinh, phải hoạch định phân rõ ba phần: Phần tựa, phần chánh tông, và phần lưu thông. Mỗi mỗi phải y theo thứ tự mà giảng giải rõ ràng. Lại nữa, tại đàn tràng giảng kinh phải thiết đặt tôn tượng Phật, và treo tràng phan bảo cái.

Thứ hai, sáu thời lễ sám, tức là trong sáu thời phải đi hành thiền và lễ bái chư Phật. Phải đi từ bên phải mà kinh hành nhiều Phật. Đây là lễ nghi của người Thiên Trúc. Ngoài ra, ngài Đạo An còn tự viết văn lễ sám trong sáu thời cho chư tăng ni tu hành.

Về phương diện ăn uống, mỗi ngày chỉ dùng một buổi vào giờ Ngọ. 'Xướng Thời Pháp' tức là tùy thời mà xưng niệm danh hiệu Phật.

Thứ ba, hành Bồ Tát, tức là chư tăng vào mỗi nửa tháng vân tập tại giới đường, thì hành nghi thức sám hối trước khi tụng giới. Nếu có vị tăng nào phạm giới, phải ra trước tăng chúng mà cáo bạch, cầu xin sám hối. Chư tăng tùy theo giới kinh trọng (nhẹ hay nặng) mà phân lượng xử lý. Kế tiếp, một vị

tăng bước lên tòa tuyên đọc giới pháp, còn những vị khác phải ngồi lắng nghe. Đây là pháp của đức Thế Tôn truyền dạy. Tại Trung Thổ, do ngài Đạo An phát khởi, pháp Bồ Tát mới thực sự được thi hành. Về sau, pháp Bồ Tát này ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của tăng đoàn Phật giáo.

Trước đời ngài Đạo An, các sa môn người Tàu thường được vị thầy thế độ ban cho pháp danh, nên hỗn tạp vô chừng mực. Ngài chủ trương rằng vị bổn sư của các Phật tử xuất gia là Phật Thích Ca, nên các sa môn phải lấy danh tánh họ Thích. Ngài nói:

- Không dòng họ nào tôn quý bằng dòng họ Thích Ca của đức Bổn Sư.

Mới đầu, không ai màng đến lời này của Ngài. Sau này, khi kinh Tăng Nhất A Hàm vừa được dịch ra tiếng Tàu thì mọi người mới biết rõ rằng Phật dạy:

- Các sông ngòi chảy vào biển cả, thì không còn danh tự của sông ngòi. Cũng vậy, tuy tên tục khác nhau, nhưng các sa môn đều phải xưng là 'Thích' chúng.

Điều này thấy rõ lời của Ngài hợp với kinh điển, nên kể từ đó, chư tăng đều lấy họ Thích làm đầu.

Chia tay với ngài Đạo An tại Tân Dã, thầy Trúc Pháp Thái đến Dương Châu, trụ trì chùa Ngõa Quan tại thành Kiến Nghiệp, rồi được các vua Đông Tấn cung kính tôn trọng, và tỵ hội hơn một ngàn đồ chúng, nên công nghiệp hoàng pháp được hưng thịnh.

(Thầy Trúc Pháp Hòa chia tay với ngài Đạo An tại Tân Dã xong, bèn qua đất Thục, rồi trở lại Trường An cùng với ngài Đạo An tích cực hiệu đính những quyển kinh luật đã được phiên dịch.)

Ngài Đạo An sanh nhằm thời chiến tranh loạn lạc khắp nơi. Không những thức ăn hiếm hoi, mà ngay cả sinh mạng luôn bị đe dọa. Sống trong thời loạn ly ấy, tuy đã bao lần chạy lánh nạn đó đây, nhưng ngài Đạo An vẫn quyết chí tu hành không gián đoạn, và tận tâm tận lực hoằng dương Phật pháp, đào tạo các vị cao tăng như ngài Huệ Viễn, Đàm Dực, v.v..., cùng giáo hóa tín đồ, xây dựng chùa chiền như chùa tháp ở Hằng Sơn, bảy gian thiền đường ở phía đông chùa Thượng Minh, chùa Đàn Khê ở Tương Dương với năm mươi tự viện. Bên cạnh những sự nghiệp này, ngài Đạo An còn chuyên cần chú giải kinh điển, khiến cho người nghiên cứu nắm rõ nghĩa lý chân chánh của

kinh điển. Ngoài ra, Ngài lại y cứ theo giới luật mà lập ra nền tảng tu trì căn bản cho tăng đoàn.

Trước thời ngài Đạo An, Phật giáo Trung Quốc còn non nớt, chỉ nằm trong thời sơ kỳ. Công cuộc phiên dịch kinh điển được ngài An Thế Cao và Chi Lô Ca Sấm phát khởi, rồi liên tiếp có nhiều nhà dịch giả khác tham gia. Tuy nhiên, đối với những người có tâm nghiên cứu tu học, khi đọc những quyển kinh điển được phiên dịch vào buổi sơ thời thì đa phần khó lãnh hội ý chỉ, còn nói chi đạt được nghĩa lý thâm sâu. Thế nên, quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' ghi lại lời của ngài Đạo An như sau: "Kinh điển được dịch đã lâu, mà văn kinh lại cổ điển và đôi khi sai lạc, khiến cho nghĩa lý thâm sâu bị mai một ẩn mất, cùng thông bế tắc. Mỗi lần đăng đàn giảng kinh, các vị pháp sư chỉ bàn về ý nghĩa một cách đại khái".

Y cứ theo lời này, thời kỳ ban đầu của Phật giáo Trung Quốc, về phương diện phiên dịch kinh điển, gần như đã thành thực. Tuy nhiên, các bản dịch cổ xưa thường có nhiều chỗ sai lầm, nên khiến lý lẽ thâm sâu bị mất đi, và ý nghĩa cũng chưa được thông suốt rõ ràng. Do đó, người diễn thuyết kinh điển được phiên dịch theo lối cổ xưa, thường giảng giải đại ý hoặc chỉ tụng đọc. Thế nên, đối với nghĩa lý của kinh điển, hàng Phật tử vào đương thời khó lòng hiểu rõ chính xác.

Để hiểu rõ chân nghĩa của kinh điển, Châu Sĩ Hành phải qua tận nước Vu Điền thỉnh cầu bản văn kinh Phóng Quang Bát Nhã bằng tiếng Phạn. Tuy nhiên, bản dịch về bộ kinh này cũng chưa lột trần được nghĩa lý thâm sâu, nên lúc diễn giảng, ngài Đạo An chỉ thuyết về đại ý mà thôi. Vì vậy, đối với các học giả Phật giáo, ngài Đạo An rất thông cảm cho nỗi khó khăn này, nên lập chí nghiên cứu nghĩa lý chân thật, rồi đề xướng những yếu điểm thâm sâu vi diệu của kinh điển, bằng cách chú thích. Theo quyển 'Xuất Tam Tạng Thống Ký', ngài Đạo An chú thích và lược giải những bộ kinh như sau: Quang Tán Bát Nhã sao giải (1 quyển), Quang Tán Bát Nhã chiết trung giải (1 quyển), Phóng Quang Bát Nhã chiết nghi chuẩn (1 quyển), Phóng Quang Bát Nhã chiết nghi lược (2 quyển), Phóng Quang Bát Nhã khởi tận giải (1 quyển), Đạo Hạnh Kinh tập dị chú (1 quyển), Đại Thập Nhị Môn chú (2 quyển), Tiểu Thập Nhị Môn chú (1 quyển), Liễu Bồn Sanh Tử Kinh chú (1 quyển), Mật Tích Kim Cang Kinh chân giải (1 quyển), Trì Tâm Phạm Thiên Kinh chân giải (1 quyển), Hiền Kiếp Bá Vạn Tứ Thiên Độ Vô Cực kinh giải (1 quyển), Nhân Bồn Dục Sanh Kinh chú toát giải (1 quyển), An Ban Thủ Ý Kinh giải (1 quyển), Âm Trì Nhập Kinh chú (2 quyển), Đại Đạo Địa Kinh chú (1 quyển), Thập Pháp Cú nghĩa (1 quyển), Nghĩa Chỉ chú (1 quyển), A

Tỳ Đàm Cửu Thập Bá Kết Kinh giải (1 quyển), Tam Thập Nhị Tướng giải (1 quyển).

Ngài Đạo An trước tác những quyển như sau: Tam Giới Chư Thiên Hồn Nhiên Hào Tạp Lục (1 quyển), Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục (1 quyển), Đáp Sa Thái Nạn (1 quyển), Đáp Pháp Tương Nạn (2 quyển), Tây Vực Chí (1 quyển).

Thật sự, trong sử Phật giáo Trung Quốc, ngài Đạo An được xưng tán là vị Sơ Tổ chú giải kinh điển. Thế nên, trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' viết: "Làm sáng nghĩa kinh điển cổ xưa, khởi đầu từ ngài Đạo An".

Không những chú giải kinh điển, ngài Đạo An còn trước tác, soạn viết rất nhiều bài tựa, để thuật lại kinh điển được dịch qua quá trình như thế nào, kinh điển này từ đâu có, tiêu đề của kinh điển là gì, v.v... Mỗi mỗi kinh luật luận, ngài Đạo An đều tự phát biểu kiến giải của mình. Những phần tựa của Ngài, được viết lại trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' như sau: An Ban Chú tựa, Âm Trì Nhập Kinh tựa, Nhân Bản Dục Sanh Kinh tựa, Liễu Bản Sanh Tử Kinh tựa, Thập Nhị Môn Kinh tựa, Đại Thập Nhị Môn Kinh tựa, Đạo Hạnh Kinh tựa, Hợp Phóng Quang Quang Tán lược giải, Ma Ha Bát La Nhã Ba La Mật Kinh sao tựa, Tăng Nhất A Hàm Kinh tựa, Đạo Địa Kinh tựa, Thập Pháp Cú Nghĩa Kinh tựa, A Tỳ Đàm tựa, Bính Bà Sa tựa, Tỳ Kheo Đại Giới tựa.

Quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' viết: "Ngài Đạo An ghi chép lại kinh điển, vì muốn tuyên dương giáo pháp. Ngài Đạo An lại thỉnh các sa môn ngoại quốc như Tăng Già Bạt Trừng, Đàm Ma Nan Đề, Tăng Già Đề Bà, v.v... phiên dịch rất nhiều kinh điển, rồi cùng với sư đệ Trúc Pháp Hòa chọn định văn tự, xem xét tinh tường về chỉ thú của lời kinh. Các kinh điển vừa được dịch, đều được hiệu đính, nhuận sắc theo cách đó".

Điều này cho thấy rằng ngài Đạo An thường thỉnh chư tăng ngoại quốc phiên dịch kinh điển và cùng với sư đệ là Trúc Pháp Hòa hiệu đính, nhuận sắc lại lời văn, để xác định ý nghĩa chân thật của kinh điển.

Có ba việc khó khi phiên dịch: Thứ nhất, lúc Phật còn tại thế, Ngài ứng theo căn cơ và tâm tánh của quần chúng mà thuyết pháp. Phong tục của thời đại tùy theo thời gian mà chuyển biến thay đổi. Vì vậy, trau chuốt lại lời văn cổ xưa để hợp với lời văn hiện tại thật là khó. Thứ hai, phạm phu khó suy lường cảnh giới của chư thánh hiền. Thánh giáo của Phật thuyết ra đã trải qua ngàn năm và trăm đời, nên dịch cho hợp ý với đức Phật và khiến phạm phu đời mạt pháp được dễ hiểu lời của Phật thì thật là khó. Thứ ba, cuộc kết tập kinh

điển lần thứ nhất ngay sau khi Phật nhập Niết Bàn do tôn giả Đại Ca Diếp triệu tập năm trăm vị đại A La Hán, và tôn giả A Nan cùng tôn giả Ưu Ba Ly trùng tuyên lại kinh luật của Phật dạy, đã qua ngàn năm. Thế nên, hiện đời thật khó mà kiểm thảo lại văn kinh thay đổi, thêm bớt.

Do đó, theo lập trường của ngài Đạo An thì khi phiên dịch kinh điển, phải giữ nguyên ý chỉ của văn kinh tiếng Phạn.

Ngoài ra, ngài Đạo An còn có công trong việc soạn viết mục lục cho các kinh điển đã được phiên dịch, khiến cho học giả dễ dàng tra cứu về người dịch, niên đại, v.v..., như quyển Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục. Thầy Huệ Kiếu sau này y theo đó mà viết thêm: "Từ đời Hán, Ngụy đến Đông Tấn, kinh điển được dịch không ít, nhưng tên của người dịch, niên đại, danh tự của kinh không được kể rõ, khiến cho người sau khó lòng tra cứu. Vì vậy, ngài Đạo An gom góp lại hết danh mục, viết niên biểu, người dịch, thời đại, chương phẩm, mới cũ, và soạn thành kinh lục. Kinh điển từ đó có nơi y cứ, thật do công của ngài Đạo An. Các học sĩ ở bốn phương đều đua nhau tìm đến học hỏi nơi ngài Đạo An".

Theo lời này, trải qua các triều đại, sa môn và cư sĩ từ Tây Vực qua nước Tàu, tùy tiện thuận tay mà phiên dịch, nên các bản dịch lắm khi tạp loạn. Không những đôi khi bản dịch chưa đủ thể tiết, mà người dịch và thời đại đều không được ghi lại rõ ràng. Thế nên, để hoàn bị công tác biên tập mục lục, ngài Đạo An kiểm thảo lại những kinh điển mới được phiên dịch, viết rõ danh tánh dịch giả, thời đại, nơi chốn, và phán xét phân biệt kinh điển chân chánh hay tà ngụy.

Tuy nhiên, quyển 'Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục' đã bị thất lạc, không thể tìm được. Hiện nay trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' của thầy Tăng Hữu, từ quyển hai đến quyển năm có viết lược lại nội dung và thể tiết của quyển 'Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục'. Do đó, mục lục của các kinh điển cổ xưa hiện vẫn còn nằm trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' của thầy Tăng Hữu. Giả như không có quyển 'Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục' của ngài Đạo An, thì e rằng thầy Tăng Hữu khó lòng mà soạn ra quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập'.

Ngoài ra, ngài Đạo An còn viết quyển 'Tịnh Độ Luận', nhưng tiếc rằng đến nay đã bị thất lạc. Tuy chưa từng qua Tây Vực, nhưng nhờ tài trí bác học, ngài Đạo An ghi lại địa lý, sản vật, dân tình, hiện tình Phật giáo tại Tây Vực,

do các sa môn cư sĩ Tây Vực khẩu truyền lại, mà viết thành quyển ký lục 'Tây Vực Chí', rất là chính xác.

---o0o---

I. Ngài Huệ Viễn, sơ tổ tông Tịnh Độ

Đại đệ tử của ngài Đạo An đương nhiên là Huệ Viễn. Ngài Huệ Viễn vốn là đệ tử thượng thủ, và là cánh tay phải đắc lực nhất của ngài Đạo An. Khi loạn lạc ở Tương Dương phát khởi, ngài Huệ Viễn cùng vài mươi đệ tử đến núi Lô Sơn tu hành. Nhờ chuyên tâm nỗ lực, ngài Huệ Viễn thành công trong việc nghiên cứu và tu học ba môn giới định huệ. Về những phương diện thiết lập nền tảng căn bản khiến các Phật tử phát khởi tín tâm mà tu hành, đa phần đều nhờ công lao của ngài Huệ Viễn, điển hình là việc sáng lập tông Tịnh Độ, niệm Phật cầu vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc.

Năm 401, ngài Cư Ma La Thập vào Trường An, phiên dịch kinh điển và truyền bá tư tưởng Không Quán Bát Nhã của ngài Long Thọ và Đề Bà.

Đương thời, tại Lô Sơn, ngài Huệ Viễn, nghiêm trì giới luật, tu hành thiền định, lại âm thầm bồi dưỡng các bậc danh tăng tài đức. Ngài tiếp thừa pháp thiền quán và lý Bát Nhã do ngài Đạo An sáng lập.

Ngài sanh năm 334, vốn là người Lô Phiến ở Nhạn Môn, tục tánh họ Cổ, xuất từ dòng dõi sĩ phu. Khi Ngài xuất sanh, chính nhằm vào lúc ngài Phật Đồ Trừng đang được Thạch Lạc và Thạch Hồ của Hậu Triệu tôn sùng, cùng làm cố vấn cho họ. Sau này, Ngài theo Đạo An, đệ tử của ngài Phật Đồ Trừng, mà học đạo. Bấy giờ, Thạch Hồ đã cho phép người Tàu xuất gia chính thức. Đương thời, tuy dưới mắt người Tàu, Thạch Hồ là một kẻ quân vương vô đạo, nhưng ông lại rất trọng văn chương, nên tại Nghiệp Đô sáng lập ngũ kinh bác học, mà mạnh nhất là Nho giáo.

Thời niên thiếu, Ngài không những thừa thọ sự giáo hóa của Nho giáo, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc về tư tưởng Phật giáo. Tuy tuổi nhỏ, nhưng Ngài miệt mài học tập không ngừng; thiên tánh của Ngài thật vượt phàm nhân. Năm mười ba tuổi, Ngài theo người cậu là Linh Cô đến Hứa Xương, Lạc Dương cầu học. Thế nên, Ngài được học lục kinh cổ điển cùng tư tưởng Lão Trang. Thâm ý của người cậu là muốn Ngài theo đuổi quan trường, làm rạng rỡ tông môn. Từ năm mười ba tuổi đến năm hai mươi một tuổi là thời kỳ mà Ngài chuyên học cổ điển thư tịch. Phong thái và kiến thức của Ngài thật cao tột, và là bậc nho gia anh tài, khiến người đương thời thường khâm phục.

Trước năm 350, ngài Phật Đồ Trưng đã viên tịch, và Tăng Lãng đã vào núi Thái Sơn. Thạch Hồ vừa mất, Trung Thổ rối loạn tới bời, giặc giã nổi lên như châu chấu, khiến dân chúng lầm than đói khát, thậm chí ăn thịt lẫn nhau. Thế nên, đa số các danh sĩ cùng các sa môn thường di cư về miền Giang Nam. Năm hai mươi một tuổi, Ngài cũng quyết định xuôi vào Giang Nam, theo Phạm Tuyên Tử, học phép thuật âm độn. Tuy nhiên, thế cuộc lúc bấy giờ đang hỗn loạn, khiến đường vào nam bị cắt đứt, nên Ngài không thể thực hiện được ý nguyện. Trên đường đi, nghe thanh danh của ngài Đạo An đang tuyên dương Phật pháp tại núi Thái Hành, nên Ngài lại đổi ý, đến đó tham vấn tu học. Bấy giờ, đi cùng với Ngài là người em Huệ Tri. Vừa mới gặp mặt ngài Đạo An thì Ngài liền khởi tâm cung kính, hoan hỷ nói:

- Đây chính là thầy của Ta !

Lúc nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát Nhã, ngài Huệ Viễn bèn chột khai ngộ, nên bảo:

- Học thuyết của Nho giáo, Đạo giáo, và bách gia đều là tâm cảm !

Vì vậy, cùng với bào đệ Huệ Tri, Ngài quyết định ném phứt tất cả sở học Lão Trang, Nho Giáo, theo ngài Đạo An xuống tóc xuất gia, tu học Phật pháp. Từ đó, ngài Huệ Viễn luôn luôn theo hầu cận ngài Đạo An suốt hai mươi lăm năm trường. Xuất gia xong, Ngài chuyên cần tinh tấn tu hành, tinh tường nghiên cứu và tụng đọc kinh điển, khiến trở nên bậc thông thái, hiểu rõ hết Phật pháp, và tự nhận lấy trọng trách hoằng dương chánh pháp. Đối với một người tinh thông tư tưởng Lão Trang cùng các cổ kinh điển tịch như ngài Huệ Viễn, mà xả tục xuất gia, thì thật phải có tâm dũng mãnh mới làm được.

Xưa kia, nhờ người chú cấp dưỡng, Ngài mới được học hành an ổn. Trở thành tăng sĩ, không được ai chu cấp nên nghèo cùng túng quẫn, đến độ không có tiền để mua vải may y ca sa, hay y phục mặc vào mùa đông giá lạnh. Song, đối với sự tu hành, huynh đệ ngài Huệ Viễn không bao giờ biếng nhác. Đồng đạo là Đàm Dục, biết được việc này, bèn trợ giúp cho họ tịnh tài. Biết Huệ Viễn vốn là phi phạm, tương lai sẽ trở thành bậc long tượng, và biết việc Đàm Dục hỗ trợ tiền tài, nên ngài Đạo An khen ngợi:

- Đàm Dục thật là người biết rõ kẻ khác !

(Đàm Dục xuất gia vào năm mười sáu tuổi, và sau này theo ngài Đạo An đến chùa Đàn Khê, rồi lại tới trùng hưng chùa Trường Sa ở Giang Lăng.)

Khác với phàm nhân, tinh thần của ngài Huệ Viễn cao tốt, trí huệ thâm sâu, ý chí hăng cầu đạo Bồ Đề. Vì vậy ngài Đạo An tán thán:

- Đạo pháp được lưu truyền nơi Đông Độ, chính là nhờ nơi Huệ Viễn này đây !

Thật đúng như lời nhận định này, đối với lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ngài Huệ Viễn để lại một sự nghiệp vĩ đại, khiến nền móng căn bản mà ngài Đạo An đã định đặt, được khai triển rộng rãi.

Nhờ nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát Nhã, ngài Huệ Viễn mới quyết chí ném bỏ học thức Lão Trang để xuất gia tu học Phật pháp. Trong lá thư đáp lời ẩn sĩ Lưu Di Dân, Ngài viết rằng hồi tưởng lại lúc xưa hướng tâm về học thuật thế tục của Nho giáo, lầm nhận là chân lý tối cao trên thế gian, nhưng sau khi xem qua tư tưởng Lão Trang, thì mới biết Nho giáo bất quá chỉ là nghị luận hư vọng biến chuyển theo thế tình. Lại nữa, khi vừa nghiên cứu Phật pháp, thì tự phán xét rằng giáo lý của Phật pháp lại càng u huyền thâm sâu triệt để hơn tư tưởng của Lão Trang.

Lần nọ, vào năm hai mươi bốn tuổi, Ngài đăng đàn giảng kinh Bát Nhã. Một đạo sĩ nọ, vì chưa hiểu rõ nghĩa của 'Thật tướng', nên đến vấn hỏi. Ngài dẫn dụng văn cú của Lão Trang để thuyết minh về những điểm thiết yếu, cùng giải thích những điều nghi vấn, khiến người kia được lãnh hội yếu chỉ. Từ đó, ngài Đạo An đặc biệt cho phép Ngài dẫn dụng những câu cú cổ điển để diễn giảng Phật pháp. Các sư huynh đệ như Pháp Ngộ, Đàm Huy, v.v... cũng tham dự buổi giảng kinh đó, rất là thán phục Ngài.

(Pháp Ngộ, đệ tử của ngài Đạo An, 'ngộ giải phi thường', năng lực cao tuyệt. Năm 377, tại chùa Trường Sa ở Giang Lăng, Pháp Ngộ giáo hóa hơn bốn trăm đồ chúng.

Đàm Huy xuất gia vào năm mười sáu tuổi. Tuy chưa trưởng thành mà đã từng đăng đàn giảng kinh. Sau này, Đàm Huy là người đệ tử kiệt xuất của ngài Đạo An tại chùa Thượng Minh ở Kinh Châu.)

Những vị đệ tử kiệt xuất của ngài Đạo An như Pháp Ngộ và Đàm Huy, v.v... thường rất kính phục tài năng của ngài Huệ Viễn. Điều này hiển thị tài năng xuất chúng của ngài Huệ Viễn cao tốt đến bậc nào.

Lúc trú tại núi Hằng Sơn, vì loạn Nhiễm Mẫn (340), xã hội bất an, nên ngài Đạo An phải đến Vương-ốc ở núi Nữ Ngột. Nơi đó, trú ẩn chẳng bao lâu, lại

vượt sông Hoàng Hà đến Lục Hồn. Gặp thiên tai hỏa nạn, thiếu thốn thức ăn, cùng lúc Mộ Dung Tuấn đang vây hãm Lục Hồn, nên ngài Đạo An phải chuyển hướng đến Tân Dã. Nơi đó cũng bất an, nên ngài Đạo An bảo sư đệ là Trúc Pháp Thái hãy qua Dương Châu, và Trúc Pháp Hòa hãy vào đất Thục, rồi tự dẫn đồ đệ đến Tương Dương. Đương thời, ngài Đạo An được năm mươi bốn tuổi, còn ngài Huệ Viễn được ba mươi hai tuổi. Trong hai mươi lăm năm trường, Huệ Viễn luôn theo sát ngài Đạo An để tu học kinh Bát Nhã, kinh An Ban Thủ Ý, kinh Âm Trì Nhập, v.v... để làm nền tảng tu hành cùng tu tập thiền quán Tiểu Thừa. Đối với ngài Đạo An, kinh Bát Nhã của Đại Thừa cùng thiền quán Tiểu Thừa, đều là giáo pháp của Phật Thích Ca truyền lại, chẳng có chút mâu thuẫn. Giáo lý thì căn cứ trên kinh điển Đại Thừa. Về phương diện thực tiễn, dùng kinh điển Tiểu Thừa làm quy thức căn bản.

Thời gian trú tại Tương Dương, kiến giải của Huệ Viễn cũng tương đồng với ngài Đạo An.

Năm 378, lúc Tần Vương Phù Kiên sai quân đánh chiếm Tương Dương, thái sử Lương Châu là Châu Tự phòng vệ cẩn mật, nhưng qua năm sau Tương Dương thất thủ. Châu Tự bị giải về Trường An. Vì tâm cung kính, nên Phù Kiên cũng cho vời ngài Đạo An đến Trường An. Do đó, giáo đoàn của ngài Đạo An bắt buộc phải bị phân tán. Trong lúc chia tay, ngài Đạo An ân cần khuyên nhủ tất cả đệ tử lâu năm, nhưng chẳng hề nói lời gì đến ngài Huệ Viễn. Vì vậy, ngài Huệ Viễn quỳ xuống, thưa:

- Chỉ có một mình con là chưa được Thầy dạy bảo. Tại sao con lại khác với các sư huynh đệ kia ?

Ngài Đạo An cười đáp:

- Người tài trí như con, thì Thầy còn gì để lo lắng cho nữa ? Vì vậy Thầy chẳng cần dặn dò điều chi.

Từ đó, đối với ngài Huệ Viễn, ngài Đạo An không còn dạy dỗ điều gì. Sau đó, ngài Huệ Viễn và Huệ Trì, cùng với vài mươi người đệ tử, đồng đến trú tại chùa Thượng Minh ở Kinh Châu. Đương thời, đệ tử của ngài Đạo An là Tăng Phụ đang giữ chức trụ trì chùa Thượng Minh. Ngôi chùa này, đối với chư đệ tử của ngài Đạo An, thật là một tự viện phát khởi pháp duyên thù thắng. Nơi đó, Đàm Dục được thái thú Trường Sa là Thắng Hàm cúng dường chùa Trường Sa.

Trú tại chùa Thượng Minh ở Kinh Châu chẳng bao lâu, ngài Huệ Viễn bèn qua núi La Phù. Trước kia, núi La Phù là nơi mà ngài Đạo An chỉ định cho ngài Huệ Viễn cùng sư huynh đệ là Huệ Vĩnh đồng cư trú tu hành. Trên đường xuôi vào nam, tại Tâm Dương ở Giang Tây, ngài Huệ Viễn thấy núi Lô Sơn tịch tĩnh lạ thường và thật là thắng cảnh tu hành tuyệt vời, có thể giúp an tâm thiền quán. Do đó, ngài Huệ Viễn chọn tịnh xá Long Tuyền làm nơi cư trú và tu hành. Vì ngôi tịnh xá cách xa nguồn suối, nên thiếu nước. Ngài Huệ Viễn bèn ra ngoài tịnh xá, chống cây tích trượng trên đất, bảo:

- Nếu Ta có duyên với ngọn núi này, thì nơi đây hãy vụt ra dòng suối.

Nói vừa dứt lời, từ dưới đất đột nhiên vụt ra dòng suối trong vắt. Chẳng bao lâu, vùng Tâm Dương bị nạn hạn hán. Ngài Huệ Viễn bèn ra gần bờ ao, tụng kinh Hải Long Vương. Đang lúc tụng kinh, đột nhiên một con thuồng luồng từ giữa hồ bay thẳng lên hư không, rồi mưa xuống tràn đầy, khiến dân chúng thu hoạch trúng mùa. Từ đó, tịnh xá Long Tuyền được đổi tên thành chùa Long Tuyền.

Khi ấy, thấy tịnh xá chật hẹp, nên đồng môn là Huệ Vĩnh, thỉnh mời ngài Huệ Viễn sang cùng chung trú ở tại chùa Tâm Lâm. Quan thứ sử Hoàn Y cũng nói:

- Ngài Huệ Viễn vào nam vốn là hoàng dương chánh pháp. Tăng chúng theo Ngài, ngày càng đông đảo. Tuy tôi muốn cúng dường tăng chúng, nhưng khổ nỗi, tịnh xá kia lại quá chật hẹp.

Do đó, ông kiến lập thêm một ngôi chùa bên phía đông của núi Lô Sơn, mà sử gọi là chùa Đông Lâm, để làm nơi cư trú cho ngài Huệ Viễn.

Lần nọ, một ngư dân bầm tẩu với thứ sử Quảng Châu là Đào Khả rằng thường thấy trên mặt biển có một ánh sáng thần dị phóng ánh hào quang liên tiếp cả mười ngày. Đào Khả nghe thế bèn đích thân đến nơi đó mà xem xét. Ông ta nhìn thấy tượng Phật do vua A Dục tạo đang nổi trên mặt biển và tỏa ánh hào quang. Vì vậy, ông cung thỉnh về chùa Hàn Khê ở Võ Xương. Ngày nọ, thầy Tăng Trân, vị trụ trì của chùa Hàn Khê, rời chùa đến Hạ Khẩu. Vào lúc ngủ, Thầy mơ thấy chùa Hàn Khê bị cháy rụi, mà chỉ có gian thất thờ tượng Phật, nhờ long thần vây nhiều hộ trì, mà vẫn còn nguyên vẹn. Tỉnh dậy, thầy Tăng Trân vội trở về chùa, thì thấy nơi nơi đều bị cháy rụi, mà chỉ còn gian thất thờ tượng Phật là y nguyên. Sau này, Đào Khả qua Giang Châu nhận chức thứ sử, nên ông ta sai người đến thỉnh về. Tượng Phật vừa được đặt lên thì thuyền bèn bị chìm. Đào Khả từ lúc trẻ đã nổi danh là một

võ tướng tài ba. Tuy nhiên, vì thiếu tâm tín thành, và chỉ thỉnh tượng bằng sức lực, nên không được như ý nguyện. Sau này, con của Đào Khả là Đào Phạm, nghe ngài Huệ Viễn sáng lập chùa Đông Lâm, bèn nhất tâm phụng thỉnh tượng Phật đến chùa đó mà phụng thờ. Trước kia, tượng Phật nặng nề khiến thuyền phải chìm, mà nay nhờ lòng chân thành, tượng Phật lại nhẹ bằng, nên được thỉnh về chùa. Câu chuyện này hiển thị lực thần thông và đức hạnh thâm cao của ngài Huệ Viễn.

Tại chùa Đông Lâm, ngài Huệ Viễn cũng lập ra một thiền đường, để cùng các hành giả tu thiền quán.

Năm 383, sa môn Tăng Già Đề Bà đến Trường An, phiên dịch quyển A Tỳ Bát Kiên Độ Luận. Năm 385, ngài Đạo An nhập tịch tại Trường An. Năm 386, ngài Huệ Viễn xây xong chùa Đông Lâm. Sau khi Hậu Tần Phù Kiên diệt vong, sa môn Tăng Già Đề Bà cùng với Pháp Hòa đến Lạc Dương. Kiểm thảo những bản dịch xưa thấy có nhiều chỗ sai lầm, nên Pháp Hòa thỉnh sa môn Tăng Già Đề Bà hiệu đính lại. Đến đời Dao Hưng, Pháp Hòa trở về Trường An.

Trước đời ngài Đạo An, đã có các dịch giả phiên dịch những bộ luận của phái Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng chưa hoàn bị. Vì đã từng nghiên cứu kinh tạng, nên ngài Huệ Viễn luôn muốn cầu thỉnh sa môn ngoại quốc dịch lại những bộ kinh luận đó. Nghe tin sa môn Tăng Già Đề Bà đã đến Lạc Dương ngài Huệ Viễn bèn thỉnh mời về Lô Sơn vào năm 391. Nơi đó, sa môn Tăng Già Đề Bà dịch luận A Tỳ Đàm của ngài Pháp Thắng và quyển Tam Pháp Độ Kinh của ngài Thế Hiền. Hai bộ luận này thuộc về phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Tuy nhiên, kinh văn của sa môn Tăng Già Đề Bà thật đơn sơ, chưa được trau chuốt, chỉ chuyên rờng giữ nguyên ý. Vì đã từng học tập luận A Tỳ Đàm của Tiểu Thừa dưới tòa của ngài Đạo An, ngài Huệ Viễn xem hai quyển kinh luận này như bảo vật, mà gia công nhuận sắc trau chuốt lời văn.

Ngài Huệ Viễn tuy thích tu thiền quán, nhưng pháp thiền ở vùng Giang Nam chưa được thịnh hành, nên phái đệ tử là Pháp Tịnh, Pháp Lãnh sang Tây Vực cầu kinh điển thiền pháp. Sau này, thiền pháp được truyền sang Trung Thổ, do sa môn Phật Đà Bạt Đà La (đệ tử của đại thiền sư Phật Đại Tiên) mang qua.

Trí Nghiêm vốn là người Tàu. Thầy sang nước Kê Tân, theo học thiền quán với sa môn Phật Đại Tiên ba năm, và tu đạo chứng quả trong mười năm. Thiền định của Trí Nghiêm được đại thiền sư Phật Đại Tiên thường tán thán.

Chư tăng xứ Kế Tân thấy lòng chân thành cầu pháp của Trí Nghiêm nên rất khen ngợi. Đương thời, đại thiên sư Phật Đại Tiên là vị tu trì rất nhiều kinh điển về thiên quán. Do lòng thành cầu khẩn của Trí Nghiêm, đệ tử của đại thiên sư Phật Đại Tiên là ngài Phật Đà Bạt Đà La đồng ý sang Đông Độ để truyền pháp thiên.

Đối với kinh điển thiên quán Tiểu Thừa, vào đời Hán có ngài An Thế Cao dịch kinh Thập Nhị Môn, An Ban Thủ Ý. Tuy nhiên, kinh điển thiên quán của Đại Thừa vẫn chưa hoàn toàn được phiên dịch hết. Sau này, do Tăng Duệ thỉnh cầu, ngài Cưu Ma La Thập dịch quyển Tọa Thiên Tam Muội. Quyển kinh này có bốn mươi ba bài kệ, do ngài Cưu Ma La Đà tạo. Hai mươi bài kệ cuối cùng do ngài Mã Minh tạo. Đối với bộ kinh thiên chánh thống này, ngài Huệ Viễn gia công thực tập tu hành.

Sau này, tại Trung Thổ, kinh điển thiên quán mà đại thiên sư Phật Đại Tiên thường hành trì, được sa môn Phật Đà Bạt Đà La phiên dịch. Vượt biển từ nước Kế Tân đến Thanh Châu ở bán đảo Sơn Đông, Phật Đà Bạt Đà La lại qua Trường An. Tuy nhiên, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập là Đạo Hằng dâng biểu lên triều đình, bảo rằng ngôn hạnh của Phật Đà Bạt Đà La thô thiển, chỉ mê hoặc chúng dân, đi ngược lại giới luật của Phật, v.v..., nên không thể ở lại Trường An. Nghe những lời này, Phật Đà Bạt Đà La bảo rằng thân mình nhỏ như loài bọt bèo, nhưng đến đi tự do. Tuy vậy, vì nguyện chưa hoàn thành, nên cảm thấy nuối tiếc. Sau này, Phật Đà Bạt Đà La cùng với Huệ Quán và hơn bốn mươi người khác đến Lô Sơn vào năm 411. Đối với sự kiện tại Trường An, lỗi nơi môn đệ chứ chẳng phải lỗi ở Phật Đà Bạt Đà La. Đã lâu nghe qua thanh danh của Phật Đà Bạt Đà La, lại nghe tin vị sa môn này đến núi Lô Sơn, nên ngài Huệ Viễn rất hoan hỷ ra nghinh đón. Kế đến, ngài Huệ Viễn viết thư nhờ đệ tử là Đàm Ung đưa cho vua Dao Hưng cùng tăng chúng tại Trường An, để giải oan cho Phật Đà Bạt Đà La. Ngoài ra, Huệ Viễn còn thỉnh Phật Đà Bạt Đà La dịch kinh Tu Hành Phương Tiện Thiên.

Kinh điển thiên quán do Phật Đà Bạt Đà La phiên dịch làm nền tảng căn bản cho sự hưng thịnh của pháp thiên tại vùng Giang Nam. Xưa kia, những kinh điển thiên quán do ngài An Thế Cao và Trúc Pháp Hộ dịch, được Tăng Tiên và Đàm Du khởi xướng tu hành thực tiễn. Lúc Trí Nghiêm qua Tây Vực cầu pháp, Thầy thỉnh mời được Phật Đà Bạt Đà La qua đến Trung Thổ. Từ đó, ở Trung Thổ, kinh điển thiên quán mới được dịch, rồi do Huyền Cao và Huyền Thiệu tương tục kế thừa tu hành.

Tại Giang Nam, do ngài Huệ Viễn tu hành thiền pháp thành thực, nên pháp thiền cũng được hưng thịnh. Các kinh điển thiền quán do Phật Đà Bạt Đà La phiên dịch, ảnh hưởng rất lớn đến sự tu hành thiền quán của ngài Huệ Viễn. Lại nữa, Bát Nhã Đài và Phật Ảnh Quật được xây dựng trước lúc thành lập chùa Đông Lâm, đều do ảnh hưởng tư tưởng của Phật Đà Bạt Đà La.

Theo truyền thuyết, tại núi Nam Sơn ở nước Na Gia Ha La (Nagarahara) có bóng ảnh của Phật đà xưa kia đã từng chế phục rồng độc. Tin này do sa môn Phật Đà Bạt Đà La và Tăng Già Đề Bà khẩu truyền, cùng ngài Pháp Hiển viết lại sau chuyến hành hương sang Thiên Trúc. Tin tưởng vào lời của những vị này, ngài Huệ Viễn thể hội thâm sâu rằng sự cảm ứng giữa Phật và chúng sanh vượt ngoài không gian và thời gian. Ngài xác tín rằng nếu vẽ được bóng ảnh Phật đà thì sẽ khiến cho người xem khởi tâm quán tưởng tượng Phật tức thấy được Phật mà sanh tâm chánh tín. Do đó, Ngài ra sau lưng núi, chọn một địa điểm kế bên dòng suối để xây ngôi Phật Ảnh Quật (hang có bóng hình Phật, được xây theo lối kiến trúc của Thiên Trúc và Tây Vực), rồi theo lời diễn tả mà tưởng tượng, vẽ ra một bức tranh Phật. Nhìn xa xa, bức tranh đó có lúc ẩn có lúc hiện trong làn sương khói.

Sáng lập Niệm Phật Xã (cũng được gọi là Bạch Liên Xã vì ở hai bên phía đông và tây gần Bát Nhã Đài có hai hồ sen trắng, nên mới có danh hiệu đó. Đồng thời, hoa sen cũng tượng trưng cho thân tâm của người tu hành; khi đạt được giải thoát tức là vượt khỏi bùn nhơ phiền não;) ngài Huệ Viễn được hậu thế tôn sùng là sơ tổ tông Tịnh Độ. Vào tháng bảy năm 402, ngài Huệ Viễn và một trăm hai mươi ba người như Lưu Di Dân, Trương Dã, Điều Tích Chi, v.v... (đa số là cư sĩ tại gia), đồng hội tụ trước tượng Phật A Di Đà tại tịnh xá Bát Nhã Đài, phát nguyện tu niệm Phật tam muội (y theo kinh Ban Chu Tam Muội) để cầu vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Tín chúng vân tập tại nơi đó, tin tưởng rằng nghiệp báo thiện ác liên hệ cả ba đời. Vì vậy, ngày đêm họ chuyên cần tu tịnh nghiệp, nhất tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, để cầu được vãng sanh. Đầu tiên, mỗi người đều tự tu hành riêng. Sau này, ngài Huệ Viễn nhóm tụ tất cả mọi người trong Niệm Phật Xã, mà đồng chuyên tu niệm Phật với nhau để sớm có hiệu quả. Ngài Huệ Viễn cũng viết bài Pháp Xã Tiết Độ Tự (hiện nay không còn) để quy định pháp thức tu hành niệm Phật cho tăng chúng và cư sĩ.

Trong bài 'Niệm Phật Tam Muội Thi Tập Tự', ngài Huệ Viễn viết rằng gọi là tam muội vì mọi tư tưởng và tâm niệm đều tập trung chuyên nhất, nên dẹp trừ được hết mọi vọng tưởng. Tư tưởng chuyên nhất thì ý niệm không phân tán, nên vọng tưởng được tiêu trừ, và hơi thở cũng nhẹ nhàng, tinh thần cũng

lặng đọng, khiến tự tâm thấu suốt muôn việc. Công đức niệm Phật tam muội thật vô lượng, mà hành trì lại dễ dàng. Niệm Phật tam muội lại rất thích hợp với bi nguyện ứng hóa cứu độ chúng sanh của chư Phật. Niệm Phật rời tâm phân biệt, tức là nhập vào tam muội. Nếu nhập vào niệm Phật tam muội và thấy được Phật, thì phiền não tự tiêu trừ, và các sự mê hoặc cùng nghiệp lực thâm sâu cũng bị cắt đứt. So sánh niệm Phật tam muội với những tam muội khác thì pháp này thù thắng hơn hết. Chủ trương của ngài Huệ Viễn là niệm Phật phải thấy được Phật trong định tam muội.

Trong quyển 'Đại Thừa Đại Nghĩa Chương' có ghi lại các lời đàm luận và vấn đáp về niệm Phật tam muội giữa ngài Cưu Ma La Thập và Huệ Viễn. Thật ra, pháp niệm Phật tam muội của ngài Huệ Viễn vốn y cứ theo chương Niệm Phật trong quyển kinh Ban Chu Tam Muội. Hạnh Phẩm trong kinh Ban Chu Tam Muội bàn về pháp niệm Phật tam muội. Trong đó có nói rõ niệm Phật tam muội giống như trong mộng thấy Phật, và tỉnh nơi Phật, khiến dẹp trừ những sự nghi hoặc. Nghĩa là Phật hiện trong định do đạt được niệm Phật tam muội, tương đồng với trong mộng thấy Phật. Tất cả đều xuất phát từ tâm tưởng mà ra. Kinh Ban Chu Tam Muội thuyết rằng nếu y theo giới mà tu trì không hủy phạm, thì nhờ năng lực của hành giả và thần thông oai lực của chư Phật, sẽ đắc được định.

Đối với việc thấy được chư Phật khi chứng được niệm Phật tam muội, ngài Cưu Ma La Thập bảo rằng có ba trường hợp: Thứ nhất, sau khi đã đắc được thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông, chư Bồ Tát có thể đi khắp mười phương, tỉnh câu chư Phật thuyết pháp mà đoạn trừ nghi vấn. Thứ hai, người chưa có năng lực thần thông, nhưng nhờ thường niệm Phật A Di Đà mà tâm chuyên chú một nơi, thì sẽ thấy được Phật và dẹp trừ nghi hoặc. Thứ ba, lúc tu pháp niệm Phật, dầu đã xa lìa tham dục hay chưa, ngay trong mộng tự thấy được chư Phật vào đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Ba điều đó được gọi là niệm Phật tam muội.

Ban Chu Tam Muội là phương pháp tu hành rất hiệu nghiệm cho chư Bồ Tát chưa xả tham dục. Đây là pháp tu hành căn bản, khiến chuyên chú niệm Phật, đắc được tam muội, mà thấy được Phật. Kinh Ban Chu Tam Muội thuyết rằng người tu niệm Phật tam muội, quyết rời ngôn ngữ, chỉ chuyên tâm nhất ý, thường nhớ niệm Phật A Di Đà tại cõi Tây Phương, phóng ánh hào quang sáng soi khắp cả mười phương. Trong kinh thường nói rằng thân của chư Phật không do các duyên mà sanh, chẳng có tự tánh, nên rất rỗng tịch tĩnh, như huyền như hóa. Hiểu được như thế thì niệm Phật dễ đắc được tam muội tức sẽ thấy Phật, thật không hư dối.

Đương thời, vì kinh Vô Lượng Thọ chưa được dịch, nên ngài Huệ Viễn chỉ y cứ vào kinh Ban Chu Tam Muội do ngài Chi Lô Ca Sấm dịch, mà tu hành niệm Phật tam muội.

Năm 402, ngài Huệ Viễn sáng lập Niệm Phật Kết Xã, khiến thu hút rất nhiều ẩn sĩ. Đương thời, các vương quốc Hồ tộc tại vùng Hoa Bắc cứ tiếp nối nhau hưng thịnh rồi suy vong. Triều Đông Tấn tại Giang Nam cũng bị suy vi cùng tột: Tôn Ân phản loạn; Hoàn Huyền mưu phản. Đó là điềm diệt vong của một triều đại. Những người chán chường thế cuộc tao loạn, thích tìm nơi ẩn cư trong chốn rừng núi, ngày một đông. Ngoài ra, vào lúc sơ thời triều Đông Tấn, phong trào thanh đàm chí hướng ẩn dật rất thịnh hành, mà tại Hội Kê ở Giang Nam, người khởi xướng là Chi Độn. Cuối đời Đông Tấn, do Tôn Ân phản loạn, nên khiến xã hội rối loạn bất an. Vì vậy, Lô Sơn, ngọn núi nằm trong lưu vực sông Trường Giang, là nơi các ẩn sĩ thường để tâm đến. Không những có phong cảnh tao nhã tịch tĩnh u huyền, mà Lô Sơn lại là nơi không khuất phục quyền thế của triều đình, cùng có ngài Huệ Viễn thường cư trú. Hoàn Huyền tuy ra lệnh chinh lý các tăng đoàn Phật giáo ở những nơi khác, nhưng không dám chạm tới Lô Sơn. Vì thế, người có chí sống ẩn dật thường đua nhau đến Lô Sơn tu hành dưới tòa của ngài Huệ Viễn.

Lưu Di Dân vốn là quan huyện. Mên mộ thanh danh oai đức của ngài Huệ Viễn nên sau khi người mẹ qua đời, ông ta bèn cáo chức từ quan, rồi lên núi Lô Sơn tu đạo. Ông là người đã cùng với các pháp hữu khác phát nguyện niệm Phật cầu vãng sanh. Nửa năm sau, nhờ luôn chuyên cần niệm Phật, Lưu Di Dân đắc được niệm Phật tam muội, nên lúc đi trên đường, thấy Phật hiện tướng trên hư không, phóng ánh hào quang sáng, chiếu rạng trời đất. Ông lại thấy chính thân mình tỏa ánh sáng màu vàng, và được y ca sa đắp, cùng tắm trong ao sen báu.

Về sau, Lưu Di Dân có viết quyển Bạch Liên Xã Thệ Văn. Trong đó, Lưu Di Dân bảo rằng nếu thường quán tưởng tượng Phật và niệm Phật thì rất dễ dàng được oai thần lực, tam muội lực, công đức bốn nguyện lực của Phật gia trì, khiến mau chóng thành tựu đạo nghiệp.

Sau này, ngài Huệ Viễn cùng vua Hoàn Huyền đàm luận về việc chinh lý tăng đoàn Phật giáo và việc sa môn không cần kính quốc vương. Nhờ có Ngài mà tăng đoàn tại Lô Sơn giữ giới rất nghiêm túc, và công hạnh thực tiễn tu trì niệm Phật, ngày một vững chắc. Ngoài ra, với sáu mươi tám tuổi đời, thấy sanh mạng vô thường, nên ngài Huệ Viễn chuyển việc nghiên cứu

lý Bát Nhã sang sự niệm Phật tam muội, để mong được vãng sanh vào lúc lâm chung. Do đó, vì mến mộ hạnh tu niệm Phật của ngài Huệ Viễn, nên rất nhiều người kéo nhau đến Lô Sơn.

Người đương thời thường xưng tán mười tám vị hiền giả tại Lô Sơn như: Ngài Huệ Viễn, tôn giả Phật Đà Bạt Đà La, tôn giả Phật Đà Da Xá, Đạo Sanh, Huệ Vĩnh, Huệ Trì, Tăng Duệ, Đàm Thuận, Đàm Hằng, Đạo Bính, Đạo Kính, Đàm Thân, Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông, Chu Tích Chi, Nam Dương Tông Bính, Nam Dương Trương Dã, Nam Dương Trương Thuyên.

Ngài Huệ Viễn cùng ngài Cưu Ma La Thập vấn đáp lẫn nhau, mà hậu thế viết thành 'Đại Thừa Đại Nghĩa Chương', hay vấn đáp về yếu nghĩa Đại Thừa giữa hai ngài Huệ Viễn và Cưu Ma La Thập.

1/ Vấn đáp về pháp thân chân thật.

Ngài Huệ Viễn hỏi: Kinh thuyết rằng pháp thân là không đến không đi, bất sanh bất diệt, cùng Niết Bàn tương đồng, mà pháp thân Bồ Tát có thể thấy. Nếu như thế thì sao pháp thân khác với sắc thân ?

Ngài Cưu Ma La Thập đáp: Pháp thân của Phật tức do pháp tánh mà sanh. Sắc thân là thân biến hóa của Phật, khác biệt với pháp thân. Thật tướng của pháp thân đồng với Niết Bàn, là không làm và không tạo tác.

Nghe qua lời này, ngài Huệ Viễn xác nhận: a/ Thật tướng của pháp thân là không đến không đi, và đồng với niết bàn tịch tĩnh. b/ Pháp thân không phải là thân bốn đại, năm căn, mà chỉ như ánh trăng soi đáy nước, như gương chiếu bóng hình. c/ Pháp thân tức là Phật tánh hằng thường bất biến.

---o0o---

2/ Ngài Huệ Viễn lại vấn hỏi về pháp thân chân thật.

Ngài Cưu Ma La Thập đáp: Tiểu Thừa dùng ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười lục, mười tám pháp bất cộng, cùng các công đức vô lậu của đức Phật mà cho rằng đây chính là pháp thân. Pháp thân của Đại Thừa là không sanh không diệt, tuyệt đường ngôn ngữ, đồng tướng Niết Bàn tịch tĩnh, công đức vô lậu, v.v... Hai loại kiết sử, hai loại chướng ngại, và tất cả pháp hữu vi, đều là hư vọng không thật. Pháp thân của Bồ Tát, tuy bảo rằng có bốn đại và năm căn, nhưng không đồng với sắc thân biến hóa, và chẳng có sanh tử, cùng biến hiện khắp nơi.

3/ Vấn đáp về loại pháp thân chân thật.

Ngài Huệ Viễn hỏi: Rất nhiều kinh điển thuyết rằng Phật có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, sáng soi rục rờ, đoan chánh không ai sánh bằng. Vậy thì pháp thân chân thật có giống như thế chăng ?

Ngài Cưu Ma La Thập đáp: Kinh Mật Tích thuyết rằng thân của Phật không có cố định, tự do tự tại, ứng theo cơ duyên của chúng sanh mà biến hiện; nghĩa là mỗi chúng sanh đều thấy hình sắc của Phật có khác nhau.

4/ Vấn đáp về thọ lượng của pháp thân chân thật.

Huệ Viễn hỏi: Thọ mạng của chúng sanh phàm phu đều do nghiệp lực chủ định. Pháp thân của Bồ Tát y cứ vào đâu mà chủ định ?

Ngài Cưu Ma La Thập đáp: Pháp thân có hai loại. Thứ nhất, pháp tánh thường trụ bất biến, giống như hư không, và lià tất cả hý luận hữu vi và vô vi. Thứ hai, lúc Bồ Tát chưa thành Phật, nhưng đắc được lực thông, mà gọi đó là pháp thân. Dầu có Phật hay không có Phật ra đời, pháp tánh vẫn thường trụ bất hoại.

5/ Vấn đáp về sự tu hành để đạt ba mươi hai tướng tốt.

Huệ Viễn hỏi: Người muốn đạt được ba mươi hai tướng, là dùng thân thể phiền não và nghiệp lực mà tu, hay dùng pháp thân mà tu ? Nếu dùng thân thể phiền não đầy nghiệp lực mà tu, thì thân vốn đã đầy phiền não cùng nghiệp lực, sao có thể tu thành tựu ba mươi hai tướng tốt được ? Nếu dùng pháp thân mà tu, nhưng pháp thân không đủ khẩu nghiệp, sao tu hành được ? Mục đích tu hành là phải thành Phật. Vậy thì Phật là pháp thân chân thật hay thân biến hóa ?

Ngài Cưu Ma La Thập đáp: Tuy có thể dùng giả thuyết mà gọi pháp thân, nhưng không thể tìm cầu trên sắc tướng. Tâm và mắt có thanh tịnh mới thấy được Phật. Ngay cả Bồ Tát Thập địa cũng chưa thấy được pháp thân chân thật. Chỉ có chư Phật đầy đủ Phật nhãn mới thấy được thôi.

Ở Trung Thổ vào đương thời, vẫn chưa có thuyết Niết Bàn thường trụ, chỉ thường đàm luận thọ mạng dài ngắn. Về lý này, ngài Huệ Viễn nói:

- Phật tánh rộng lớn cùng cực, bao trùm khắp hư không pháp giới, nên thường hằng bất biến. Làm sao còn hạn cuộc nơi sanh mạng dài ngắn !

Do đó, Ngài trước tác quyển 'Pháp Tánh Luận'. Vua Dao Tần rất khâm phục oai phong, đạo đức, tài trí của Ngài, nên thường viết thơ thỉnh vấn, cúng dường không ngừng, cùng sai Dao Sùng đem tặng tượng Phật bằng châu ngọc. Quyển Đại Trí Độ Luận vừa phiên dịch xong, vua Dao Tần đặc biệt phái người đem quyển luận này đến núi Lô Sơn, thỉnh Ngài viết lời tựa. Thấy lời văn của quyển luận này rất dài dòng, nhưng ý nghĩa thâm sâu, khiến bất tiện cho người sơ học nghiên cứu tu tập, nên Ngài viết thêm mục tiết, lược viết về yếu nghĩa, phân thành hai mươi quyển. Ngài cũng viết bài tựa, để hiển bày tông chỉ, giúp học giả bớt chút ít phiền toái.

Lúc đi ngang qua Lô Sơn, trên đường dẫn quân đánh dẹp quân của Ân Trung Kham, Hoàn Huyền phái người mời Ngài xuống núi. Ngài bèn bảo vì bệnh, nên từ chối không xuống núi. Hoàn Huyền phải tự thân lên núi. Đương thời, các quan tả hữu của Hoàn Huyền tâu:

- Trước kia, Ân Trung Kham đã từng vào núi lễ kính Huệ Viễn. Hy vọng sau khi vào núi, Đại Vương chớ có lễ bái Huệ Viễn.

Hoàn Huyền đáp:

- Ân Trung Kham sắp chết rồi, sao lại so sánh với Ta !

Vừa lên núi, Hoàn Huyền liền nghiêm túc cung kính lễ bái, rồi hỏi Ngài:

- Nho giáo bảo rằng thân thể lông tóc thọ nơi cha mẹ, nên bậc trượng phu không dám làm tổn hoại. Sao Đại Sư lại cắt bỏ râu tóc ?

Ngài đáp:

- Nhà nho vì lập thân, nên phải bảo toàn hình tướng. Hành đạo trong nhà Phật chỉ bảo toàn tâm tánh. Lý lập thân và hành đạo không đồng nhau.

Hoàn Huyền nghe lời này, khen ngợi không ngừng. Tuy muốn hỏi han nhiều, nhưng không biết nói gì. Chốc lát sau, Hoàn Huyền hỏi:

- Đại Sư có lời chúc phúc nào không ?

Ngài nói:

- Cầu nguyện cho Đại Vương được an ổn, và kẻ thù của Ngài cũng như thế !

Hoàn Huyền khen ngợi:

- Thật trong đời chưa từng gặp người như Đại Sư !

Cũng cố được quyền thế xong, Hoàn Huyền muốn kéo Ngài vào để thêm vây cánh, nên viết thư chiêu dụ, khuyên Ngài hãy ra làm quan, phò vua giúp nước. Tuy nhiên, Ngài viết thư từ chối. Chẳng bao lâu, thấy trong tăng đoàn Phật giáo có những điều tệ hại, Hoàn Huyền hạ lệnh bắt một số tăng nhân hoàn tục, bảo:

- Trừ những vị sa môn thường hoằng dương Phật pháp, hoặc nghiêm trì giới luật, còn những người khác phải nên hoàn tục. Tuy nhiên, Lô Sơn vốn là nơi cư trú của các bậc tu hành, nên không cần phải kiểm soát.

Biết Hoàn Huyền bức ép tăng chúng hoàn tục, Ngài bèn viết thư gởi cho ông ta: "Phật giáo suy đồi, bị ô uế đã lâu. Mỗi lần nghĩ đến việc này khiến tâm tôi bứt rứt muôn phần. Tôi tự nghĩ đây chẳng phải là ý trời, mà do con người tạo thành việc trầm luân. Hiện nay thấy việc thanh trừ sa môn tạp nhạp, thật là thuận theo ý trời, chỉ cần thiết là mọi việc phải rõ ràng phân minh. Hoàng Thượng phải lấy tâm chánh trực để uốn nắn những kẻ tà ngụy gian trá, hầu mong họ quay về nẻo chánh. Nếu được như thế thì mạng lệnh đào thải tăng sĩ bê tha sẽ có hiệu lực. Những tăng sĩ chân thật cũng không còn bị thế tục hiềm nghi. Từ đó, đạo Phật cùng gia phong của thế tục được hưng thịnh, và ngôi Tam Bảo cũng được hưng long !"

Vì văn thể của pháp lệnh chưa được hoàn chỉnh, nên Hoàn Huyền vui mừng tiếp thọ ý kiến của Ngài.

Tán Thành Đế lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi, nên Dự Bǎng phụ chánh. Dự Bǎng cho rằng sa môn phải lễ bái nhà vua, mà quan thượng thư Linh Hà Sung, quan bộc xạ Trử Dục, v.v... đều không đồng ý. Đương thời, các quan sử trong triều đều tán thành ý kiến của Linh Hà Sung, Trử Dục, v.v... Đương thời, do nền chánh trị bất ổn, dân chúng không biết nương vào nơi đâu. Lúc còn làm Sở Vương và trấn thủ tại Cô Thục, Hoàn Huyền viết thư gởi cho Ngài, bảo rằng sa môn phải lễ kính hoàng đế: "Sa môn không cung kính bậc vương giả, thì chẳng hợp với thế tình".

Ngài Huệ Viễn viết thư đáp: "Tại sao xưng là sa môn ? Vì sa môn khai mở cho người ngu muội con đường giải thoát. Phải quên đi nhân ngã, thì sẽ cùng người trong thiên hạ đồng đạt đạo giải thoát. Các bậc cao minh cùng người phàm phu cũng mong muốn được lợi lạc ấy. Lại nữa, y ca sa vốn không phải

y phục của triều đình. Bình bát cũng không phải vật của triều nội. Sa môn là người thoát ngoài thế tục, nên không thể cung kính vương gia".

Hoàn Huyền tuy kiên trì giữ ý kiến của mình, nhưng sau khi xem qua thơ của Ngài, bèn phải nhượng bộ. Lên ngôi xong, Hoàn Huyền lập tức hạ lệnh:

- Phật pháp rộng sâu vi diệu, chẳng phải người phàm phu dự biết được. Hôm nay Ta đã lên ngôi hoàng đế. Để biểu thị sự tôn sùng Phật giáo, Ta ban lệnh là từ nay về sau, các sa môn không cần phải lễ kính nhà vua.

Hơn ba mươi năm, thân Ngài không rời núi, và chân không vào nhà người thế tục. Mỗi lần tiễn khách, lấy Hồ Khê làm giới hạn, rồi quay trở về. Mồng sáu tháng tám năm 416, ngài Huệ Viễn cảm bệnh, không uống ăn mà thị tịch, thọ tám mươi ba tuổi. Đạo tục xa gần đều thương tiếc.

Những trước tác của ngài Huệ Viễn như luận, tự, khắc, tán, thi, thư, có mười quyển và hơn năm mươi thiên, được ghi trong quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' như sau: Lô Sơn Tu Hành Phương Tiện Thiên Kinh Thống Tự, A Tỳ Đàm Tâm Tự, Tam Pháp Độ Tự, Đại Trí Sao Luận Tự, Pháp Luận, Vấn Như Pháp Tánh Chân Tế, Vấn Thật Pháp Hữu, Vấn Phân phá Không, Bát Nhã Kinh Vấn Luận Tự, Vấn Pháp Thân, Trùng Vấn Pháp Thân, Vấn Chân Pháp Thân Tướng Loại, Vấn Chân Pháp Thân Thọ, Vấn Pháp Thân Ứng Cảm, Vấn Pháp Thân Phi Sắc, Vấn Tu Tam Thập Nhị Tướng, Vấn Pháp Thân Phật Tận Bản Tập, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tự, Vô Tam Thừa Thống Lược, Tam Pháp Độ Kinh Tự, Pháp Xã Tiết Độ Tự, Ngoại Tự Tăng Tiết Độ Tự, Tiết Độ Tự, Tỳ Kheo Ny Tiết Độ Tự, Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận, Sa Môn Đản Phục Luận, Thiên Kinh Tự, Thích Thần Túc, Vấn Niệm Phật Tam Muội, A Tỳ Đàm Tâm Tự, Vấn Biến Học, Trùng Vấn Biến Học, Vấn La Hán Thọ, Vấn Trụ Thọ, Thích Tam Báo Luận, Minh Báo Ứng Luận, Biện Tâm Ý Thức, Thích Thần Danh, Nghiệm Kỳ Danh, Vấn Luận Than, Vấn Hậu Thức Truy Úc Tiền Thức, Vấn Tứ Tướng, Đại Trí Luận Yếu Lược, Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Liễu Hợp, Vấn A Tỳ Đàm Tâm Tự, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tự, Tu Hành Phương Tiện Kinh Tự, Tam Pháp Độ Tự, Pháp Tánh Luận, Niệm Phật Tam Muội Thi Tập Tự, Tương Dương Trưng Lược Kim Tượng Tụng, Vạn Phật Ảnh Minh.

Công cuộc hoằng pháp ở Lô Sơn, bắt đầu là ngài Huệ Viễn, và lại có thêm ba vị sư huynh đệ đến đó hỗ trợ là: Huệ Trì, Huệ Vĩnh, và Đàm Ung.

II. Ngài Huệ Trì

Đã cũng từng trú và cực lực hoằng dương chánh pháp tại Lô Sơn hơn năm mươi năm. Về sau, ngài Huệ Trì qua đất Thục, trụ trì chùa Long Uyên, hoằng dương Phật pháp rộng lớn.

---o0o---

III. Ngài Huệ Vinh

Đã từng trú tại chùa Tây Lâm ở Lô Sơn, giáo hóa rất nhiều đệ tử.

IV. Ngài Huệ Sung [^]

Sau khi ngài Đạo An nhập tịch, ngài Huệ Sung sang Lô Sơn, hỗ trợ ngài Huệ Viễn hoằng dương chánh pháp.

Ngoài ra, còn có ba vị đệ tử của ngài Đạo An như: Đàm Dục, Pháp Ngô, Đàm Huy, thường hoằng pháp tại Kinh Châu. Do sự nỗ lực và công hiến công sức của ba vị đệ tử này mà Phật giáo tại vùng Kinh Châu phát triển hưng thịnh.

---o0o---

V. Đàm Dục

Lúc ngài Đạo An còn ở tại Tương Dương, thái thú Đằng Xá ở Trường Sa lập chùa nơi đó, rồi thỉnh cầu ngài Đạo An phái đệ tử đến đó để trụ trì, Ngài Đạo An bảo thầy Đàm Dục:

- Sĩ thứ ở Kinh Sở muốn cầu tông sư để giáo hóa dân chúng nơi đó. Ngoài con ra, thì còn có ai !

Thế nên, thầy Đàm Dục vâng mạng mà vào nam, rồi trụ trì tại chùa Trường Sa. Khi bọn cuồng khấu vào cướp phá Giang Lăng, thầy Đàm Dục chạy lánh nạn qua vùng Thượng Minh, rồi kiến lập chùa Thượng Minh nơi đó. Vùng Giang Lăng được bình yên, thì thầy Đàm Dục trở lại chùa Trường Sa. Thầy Đàm Dục theo ngài Đạo An, xuất gia từ năm mười sáu tuổi. Thầy nghiêm trì giới luật cẩn mật, học thông 3 tạng kinh điển. Lúc đến đất Thục, thầy Đàm Dục được thái sử Mao Cừ cung kính tôn trọng, cùng cúng dường thức ăn. Lần nọ, vì trong cơm có trứng gà, nên thầy Đàm Cừ gạt ra rồi mới dùng.

Thấy cử chỉ nghiêm trì giới luật cẩn mật, Mao Cừ lại càng thêm cung kính, cúng dường cả hàng ngàn đấu gạo cho thầy Đàm Dực. Chùa Trường Sa sau này trở thành trung tâm quan trọng của Phật giáo tại vùng Giang Lăng.

---o0o---

VI. Pháp Ngộ

Cũng thường đến chùa Trường Sa giảng kinh thuyết pháp. Dưới tòa của thầy Pháp Ngộ có hơn bốn trăm đồ chúng.

---o0o---

VII. Đàm Huy

Chiến loạn ở Tương Dương phát khởi thì thầy Đàm Huy cùng với ngài Đạo An rời vùng đó. Trên đường đi, thầy Đàm Huy lưu trú lại chùa Thượng Minh (do thầy Đàm Dực xây cất) ở Kinh Châu. Nơi đó, thầy Đàm Huy vẽ một tấm ảnh về dung mạo của ngài Đạo An để lễ bái. Từ đó, chư tín đồ vùng Giang Lăng thường hướng về phía tây (tức Trường An) để lễ bái Bồ Tát Ấn Thủ (tức ngài Đạo An).

---o0o---

VIII. Thầy Đạo Lập

Vốn là đệ tử của ngài Đạo An tại Trường An. Thầy Đạo Lập thường ẩn cư tọa thiền một mình trong hang núi. Thầy thường ngồi suốt bảy ngày mà không đứng dậy. Sau này, thầy Đạo Lập đột nhiên xuống núi, vân tập tăng chúng, khai giảng kinh Đại Phẩm Bát Nhã. Qua vài ngày sau, không bệnh mà thị tịch.

Đó là các vị đại đệ tử xuất chúng tiêu biểu giữa hàng ngàn đệ tử xuất gia của ngài Đạo An. Họ nghiêm trì giới luật cẩn mật, cùng tu thiền khiến trí huệ cao vời, và thừa thọ đạo phong của ngài Đạo An, rồi tận tâm tận sức hoằng dương Phật pháp tại Trường An, Lô Sơn, Kinh Châu, Thục Xuyên, v.v...

---o0o---

C/ Ngài Trúc Pháp Nhã

Ngài là người Hà Gian, oai nghi đoan chánh, lại có phong độ khí khái, tâm tánh thanh thoát, tự tại, không câu nệ, chấp nê. Lúc nhỏ thường học Thiện Trường Kinh, sử Bách Gia, cùng các ngoại điển khác. Lúc trưởng thành, thông đạt giáo nghĩa Phật pháp. Nhờ thừa thọ sự giáo huấn của ngài Phật Đà Trùng, nên ngài Trúc Pháp Nhã thâm đạt nghĩa lý Phật pháp dễ dàng. Vì thuở nhỏ đã từng thông suốt tư tưởng Lão Trang, nên một số sĩ phu, quân thần, danh sĩ rất tôn kính Ngài và thường theo học đạo. Những đệ tử của Ngài đều là những người đã từng thành công trong việc nghiên cứu ngoại điển, nhưng đối với giáo nghĩa Phật pháp cũng còn nhiều chỗ nghi ngại mù mờ. Do đó, Ngài cùng với thầy Khương Pháp Lãng, v.v... dung hòa giáo nghĩa Phật pháp với kinh sử bách gia, Lão Trang thuật ngữ, để giảng giải Phật pháp, mà gọi phương pháp đó là 'Cách Nghĩa'. Ví dụ, Ngài thường dùng chữ 'vô' của Lão Trang để giải thích chữ 'không' của đạo Phật. Dùng ngôn ngữ của cổ thư để diễn đạt ý nghĩa Phật pháp. Sau này, ngài Tỳ Phù, Đàm Tướng, v.v... vận dụng phương thức 'Cách Nghĩa' này để dạy dỗ đồ chúng.

Vì đã liễu giải nghĩa lý thâm huyền, nên không luận là ngoại điển hay nội kinh, Ngài có khả năng đàm luận giảng thuyết. Đương thời, Ngài thường cùng với Đạo An, Trúc Pháp Thái đồng thảo luận những nghĩa lý huyền hoặc và nơi thâm áo của kinh điển, để hiển minh yếu nghĩa Phật pháp. Sau này, Ngài lập chùa viện tại Cao Ba, vận tập hàng trăm đồ chúng.

Phật giáo lúc sơ thời được hoằng truyền rộng rãi vào tầng lớp sĩ phu ở Trung Thổ phần lớn là nhờ phương pháp 'Cách Nghĩa'. Do đó, người đại biểu cho 'Phật Giáo Cách Nghĩa' chính là ngài Trúc Pháp Nhã vào thời Đông Tấn.

Đàm Tập, đệ tử của Trúc Pháp Nhã, dùng giáo nghĩa của thầy mình làm nền tảng cho sự hoằng dương Phật pháp, nên được Thạch Tuyên của Hậu Triệu rất tôn kính.

---o0o---

D/ Ngài Tăng Lãng

Núi Thái Sơn, hưng khởi Phật giáo ở Sơn Đông

Ngài Tăng Lãng vốn là người Kinh Triệu. Lúc nhỏ đã từng đi khắp nơi tham học vấn đạo nơi các bậc cao đức, và thân cận tu học theo sự giáo huấn của

ngài Phật Đồ Trưng. Lần nọ, đang trò chuyện với các vị pháp hữu trên đường, Ngài bèn bảo họ:

- Trong chùa của các vị dường như có người vào trộm cắp đồ vật.

Nghe như thế, họ vội trở về chùa, bắt được kẻ trộm, mà chưa bị mất gì cả. Ngài cũng có năng lực thần dị giống như ngài Phật Đồ Trưng. Lúc trưởng thành, Ngài trở về Quan Trung, chuyên rông giảng kinh, chủ yếu là kinh Phóng Quang Bát Nhã (do Trúc Thúc Lan dịch vào năm 291). Ngài thủ trì trai giới, thân mặc vải bố, chí hướng vượt ngoài thế tục, bác học uyên thâm, chiêm nghiệm được những việc lành dữ.

Đời Tiền Tần Phù Kiên, niên hiệu Hoàng Thủy nguyên niên (351), Ngài qua trú tại núi Thái Sơn. Thấy phong cảnh hùng vĩ thanh vắng của rừng nội suối ngòi, Ngài lập am Kim Dư nơi đó. Nghe thanh danh của Ngài, hơn một trăm người, lũ lượt kéo nhau đến cầu đạo. Do lòng cầu đạo chân thành của họ, Ngài đối đáp không màng mỗi mệ. Trên núi Thái Sơn, cũng có một đạo sĩ ẩn tu là Trương Trung. Ông cũng có đồ đệ, nhưng thường dùng thân mà giáo hóa.

Ngài Đạo An và Trúc Pháp Hòa đã từng đến thăm Ngài tại cốc Kim Dư. Lần đó, trên đường leo lên đỉnh núi Thái Sơn để đến cốc Kim Dư, thấy ngọn núi cao chót vót, thầy Trúc Pháp Hòa than thở:

- Ngọn núi này cao quá đỗi, mà người du hành lên đây lại rất nhiều. Nếu chẳng may bị trượt chân, thì sẽ rời thế gian, rồi không biết đi về đâu !

Ngài Đạo An nói:

- Nay Pháp Sư ! Chỉ cần thiết là đạo tâm phải kiên cố vững bền, thì lo gì vào đời sau sẽ đi đâu ? Nếu tâm không có đạo, thì mới bi thương như thế !

Vua Tiền Tần là Phù Kiên, phái sứ giả đến Thái Sơn, thỉnh mời ẩn sĩ Trương Trung về triều. Sau khi tiếp kiến, Phù Kiên tặng y áo, nhưng Trương Trung không thọ nhận, chỉ thuật lại sự tích và hành tung dị thường của ngài Tăng Lãng cho nhà vua nghe. Phù Kiên bèn sai sứ đem thơ đến cầu thỉnh Ngài về kinh đô. Thơ viết: "Hoàng Đế cung kính thăm vấn Tăng Hòa Thượng. Đại Thánh thần thái cao siêu, che chở giáo hóa muôn loài chúng sanh, ví như biển cả núi cao trường dưỡng quần sinh, trời đất sanh thành vạn vật, dưỡng tồn sự sinh tử. Tinh thần này được gọi là Trưng Tịch. Trẫm ước mong được hội ngộ Thánh Tăng. Ngặt vì núi non cách trở muôn trùng, không thể xa giá.

Nay sai quan sử đem xe cung nghinh, thỉnh Ngài hãy giá lâm đô thành Kinh Ba. Trẫm cũng cúng dường vài cân vàng để phết sơn tôn tượng Phật, và ba mươi sấp lụa mỏng, cùng ba người nô bộc, để cung phụng quét dọn hầu hạ. Ngưỡng vọng Ngài nạp thọ cho..."

Cùng đem theo lá thư đó, sứ giả triều đình cũng mang theo phẩm vật, nô tỳ đến để cúng dường cung phụng cho Ngài. Ngài bèn từ chối nhận lễ vật, và viết thư gởi Phù Kiên: "... Bần đạo vốn đã xuất gia, tâm khô kiệt nơi rừng sâu núi lạnh, tinh thần suy nhược, chưa từng có khả năng hoằng dương Phật pháp. Bần đạo nào hay biết Điện Hạ từ phương xa gởi thư đến vấn hỏi Sơn Tăng, rồi ân cần triệu về kinh đô. Bần đạo thật cảm kích từ ân của Thánh Thượng. Tuy nhiên, vì khí lực suy nhược, không thể kham nổi đường xa và thọ nhận những lễ vật này".

Đây là biểu hiện thái độ không phan duyên thọ hưởng ân sủng của vua chúa, mà chỉ thích cư trú nơi núi rừng để giữ đạo tu hành thanh khiết của Ngài.

Khi muốn chinh lý tăng đoàn Phật giáo, Phù Kiên lại ban sắc lệnh: "Tăng Pháp Sư giới đức cao tột; đồ chúng cũng nghiêm trì giới luật thanh tịnh. Vì vậy, đối với giáo đoàn tại núi Côn Lôn (tức núi Thái Sơn), không cần phải tra xét".

Cũng như thầy bốn sư, tức ngài Phật Đồ Trưng, ngài Tăng Lăng nghiêm trì giới luật cẩn mật, nên được Phù Kiên tôn kính trọng vọng. Sau này, Phù Kiên công phá Tương Dương, rồi thỉnh ngài Đạo An về Trường An (như đã kể ở phần trên).

Ngài cũng được vua Thác Bạt Khuê (386-409) của Hồ tộc tôn kính, sai sứ đem lễ vật cúng dường đến núi Thái Sơn như lụa tơ, bình bát bằng bạc, v.v...

Vua Dao Hưng (393-415) đời Hậu Tần cũng sai sứ đem ba cấp kim phù đàn, một bộ kinh, và một bảo đài đến núi Thái Sơn, cúng dường Ngài.

Vua Đông Tấn, Hiếu Võ Đế, cũng từng gởi thư đến thăm hỏi Ngài. Sau khi nước Tiền Tần của Phù Kiên diệt vong, vùng Hà Bắc do Hậu Yên Mộ Dung Thùy, và vùng Hà Nam do Hậu Yên Mộ Dung Đức cai quản. Hai vị vua này cũng từng gởi thư và lễ vật đến cho Ngài. Mộ Dung Thùy sai sứ đem thư và lễ vật đến cúng dường. Thư viết: "Nguyên cầu quân binh không còn chém giết lẫn nhau để bốn bề đều được thái bình. Nay Ta đem tâm thành kính, sai sứ giả mang một trăm sấp lụa, năm mươi cân bông vải, ba bộ y ca sa, để cầu mong Ngài chú nguyện cho thiên hạ thái bình".

Hậu Yến Mộ Dung Đức viết thơ: "Trẫm vốn vô đức, sanh làm dị dân, vào nhằm thời loạn, chợt được kế thừa vương vị, đều nhờ Hòa Thượng và chư thần đại ân gia hộ. Vì vậy, không những sai sứ mang tơ lụa đến cúng dường, mà phong cho Ngài danh hiệu là Đông Tề Vương, cấp cho hai huyện Thái An và Trường Thanh ở Sơn Đông. Thư chưa viết hết ý. Xin hiểu tâm của Trẫm !"

Qua lời này, thấy rõ ngài Tăng Lãng được Mộ Dung Đức ban hiệu là Đông Tề Vương, và ban cho hai huyện để xây chùa viện tháp tự, cùng được miễn thuế để tạo công đức.

Lúc đến cốc Kim Dư lập am tranh tịnh xá, Ngài thường tu thiền và hiển hiện những thần lực để trị loài hổ, cứu dân trong vùng. Thông thường loài hổ là hóa thân của của các vị thần núi. Ngài hàng phục được loài hổ, tức là đã khiến thần núi tín phụng Phật pháp. Vì có danh tiếng phục hổ, nên người đương thời thường gọi Ngài là 'Tăng Công Cốc'.

Ngài Tăng Lãng tuy không để lại những trước tác gì, nhưng lại dùng thân giáo hóa đồ chúng, và dùng năng lực thần kỳ cùng tài trí cơ phong để hóa độ vua chúa. Am tranh nơi cốc Kim Dư của Ngài, sau này được xây cất thành chùa Thần Thông, và là nơi hội tụ của các bậc thiền gia, cùng học giả đến tu hành, điển hình là ngài Tăng Ý (vị chứng quả Tu Đà Hoàn), thiền sư Hàng Ma Tạng (đệ tử của ngài Thần Tú), v.v... Thiền sư Hàng Ma Tạng cũng dùng hình thức không y theo văn tự mà giáo hóa đồ chúng như ngài Tăng Lãng tại đó. Thiền Sư cũng xưng tán ngài Tăng Lãng là 'Á Lưu Thiền Giả'.

---o0o---

Phần III

16. Ngài Tăng Già Đề Bà (Sanghadeva)

Ngài Tăng Già Đề Bà cũng được gọi là Tăng Già Đề Hòa; Tàu dịch là Chúng Thiên. Bản tánh là Cù Đàm, người nước Kế Tân. Xuất gia xong, tu hành tinh tấn, chẳng màng đường xa vạn dặm, mà đi tham tầm minh sư để thọ học, nên mau chóng quán thông ba tạng, kinh luật, luận; sở trường là chuyên về 'A Tỳ Đàm Tâm Luận'. Đối với yếu chỉ thâm sâu tinh tế của kinh luận, đều có thể thông đạt liễu ngộ. Ngài thường tụng trì bộ luận 'Tam Pháp Độ', và lấy đó làm pháp môn thiết yếu để nhập vào đạo Phật. Phong cách của Ngài thanh cao; cử chỉ hành động ôn hòa khiêm cung; chuyên cần dạy dỗ đồ

chúng mà không mỗi một. Đời Tiền Tần Phù Kiên, trong niên hiệu Kiến Nguyên (365-384), Ngài đến Trường An, hoàng dương Phật pháp.

Đương thời, sa môn Tăng Già Bạt Trừng đã dịch quyển 'Bà Tu Mật Ngữ'. Sa môn Đàm Ma Nan Đề đã dịch kinh Trung A Hàm, kinh Tăng Nhất A Hàm, kinh Tỳ Đàm Quảng Thuyết, luận Tam Pháp Độ, v.v... Bấy giờ, vì loạn Mộ Dung Sung, nên công tác phiên dịch bị gián đoạn. Lại nữa, vì hoàn cảnh đảo điên, nên các nhà dịch giả phải lưu lạc khắp nơi, khiến các bản kinh vừa dịch xong, không thể được hiệu đính, nhuận sắc, làm cho văn cú ý chỉ bị sai lệch rất nhiều. Lúc ấy, ngài Đạo An cũng vừa nhập tịch, nên không có ai phát tâm cải chính nhuận sắc lại những kinh điển vừa được dịch. Do đó, ngài Tăng Già Đề Bà cùng với Trúc Pháp Hòa đồng đến Lạc Dương. Tại nơi đó, trong khoảng năm năm, nhờ thông hiểu tiếng Tàu, nên ngài Tăng Già Đề Bà suốt ngày xem xét nghiên cứu, sửa đổi những chỗ sai lầm thiếu sót của các bản dịch mới. Trúc Pháp Hòa sau này cũng thỉnh ngài Tăng Già Đề Bà dịch luận A Tỳ Đàm.

Chẳng bao lâu, Hậu Tần Dao Hưng vào Trường An, và sùng tín Phật pháp, nên chánh giáo được hưng long. Biết được tin này, Trúc Pháp Hòa bèn trở lại Trường An. Ngài Tăng Già Đề Bà thì xuôi vào miền Giang Nam, rồi được ngài Huệ Viễn thỉnh lên núi Lô Sơn giảng kinh thuyết pháp. Tại Bát Nhã Đài ở Lô Sơn, do lời thỉnh cầu của ngài Huệ Viễn, ngài Tăng Già Đề Bà dịch quyển 'A Tỳ Đàm Tâm Luận', và 'Tam Pháp Độ Luận'. Văn dịch đều bảo tồn được nguyên vẹn, và ý chỉ rất rõ ràng. Năm 397, Ngài rời Lô Sơn, đến Kiến Khang (tức Nam Kinh), kinh đô của triều Đông Tấn. Đương thời, các vương công, danh sĩ thường qua lại giao hảo với Ngài. Vệ quân lang gia Vương Tuấn tín phụng Phật pháp, thường xây cất tịnh xá, chiêu tập đại chúng, tuyên rộng chánh giáo. Nghe tin ngài Tăng Già Đề Bà đã đến kinh sư, Vương Tuấn bèn cung thỉnh đến tịnh xá để giảng kinh A Tỳ Đàm, khiến các vị danh tăng ở khắp nơi đổ dồn về đó. Nhờ Ngài tinh thông yếu chỉ kinh luận và giải thích văn nghĩa thật chính xác rõ ràng, nên lúc khai triển nghĩa lý, khiến tín chúng hân hoan lãnh hội.

Mùa đông năm đó, Vương Tuấn và hơn bốn mươi vị sa môn bác học, cùng đồng cung thỉnh ngài Tăng Già Đề Bà dịch kinh Trung A Hàm. Lúc đó, sa môn Tăng Già La Xoa (người nước Kế Tân) đọc tiếng Phạn, còn ngài Tăng Già Đề Bà dịch ra tiếng Tàu.

Nhờ thông suốt kinh luật luận, cùng tinh tường hiểu rõ phong tục tập quán nhân tình ở Tây Vực và Đông Độ, lại có ngôn đàm ứng hợp với căn cơ của

tín chúng, nên công nghiệp hoàng pháp của ngài Tăng Già Đề Bà ảnh hưởng mạnh mẽ ở vùng Giang Nam, khiến nhiều người đổ đến cầu đạo. Sau này, không ai biết ngài Tăng Già Đề Bà tịch ở đâu và vào lúc nào.

---o0o---

17. Ngài Đàm Ma Nan Đề (Dharmanandi)

Ngài Đàm Ma Nan Đề (dịch là Pháp Hỉ), vốn là người Đâu Khư Lặc (tức nước Thổ Hỏa La hay Đại Nhục Chi, nơi thường tín phụng giáo lý Tiểu Thừa). Ngài xuất gia vào lúc còn trẻ, thường chuyên cần tụng đọc kinh điển, xem khắp ba tạng; thích nghiên cứu tu học hai bộ kinh Tăng Nhất A Hàm và Trung A Hàm; trí huệ thông minh, mẫn tiệp; kiến thức rộng sâu, đa văn thông suốt tất cả pháp, khiến các học giả trong và ngoài nước, xa gần đều bội phục.

Lúc trẻ, Ngài thường đi khắp các vương quốc, và có ý chí cùng hoài bão sang Đông Độ hoàng dương chánh pháp. Trong niên hiệu Kiến Nguyên (365-384), đời Tần Phù Kiên, Ngài đến Trường An. Nghe thanh danh của Ngài, rất nhiều danh sĩ tìm đến học đạo. Tần Phù Kiên vừa gặp được Ngài thì đón tiếp lễ bái thâm hậu.

Vì lúc ấy Trung Thổ chưa có bốn quyển kinh A Hàm, nên thái thú Triệu Chánh muốn thỉnh Ngài dịch kinh. Đương thời, Mộ Dung Sung phản loạn, khởi binh đánh Tần Phù Kiên, khiến Trường An náo loạn. Do ngưỡng mộ Phật pháp, quyết xả thân vì đạo, thái thú Triệu Chánh bèn cầu ngài Đạo An vân tập các danh tăng ở Trường An, thỉnh ngài Đàm Ma Nan Đề dịch Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, Tỳ Đàm Tâm, Tam Pháp Độ, v.v... Tổng cộng ngài Đàm Ma Nan Đề dịch được một trăm lẻ sáu quyển. Ngài Đàm Ma Nan Đề thật là một pháp sư chuyên về kinh A Hàm. Lúc ấy, thầy Trúc Phật Niệm chuyển ngữ, và thầy Huệ Sùng ghi chép. Từ mùa hè cho đến mùa xuân năm sau thì mới hoàn tất. Ngài Đạo An và Trúc Pháp Hòa cùng kiểm duyệt tra chuốt lời văn.

Vào tháng năm, năm 385, Dao Trường vây hãm Trường An, khiến nhân tâm xáo trộn. Ngài Đàm Ma Nan Đề bèn rời Trường An, trở về Tây Vực, rồi không ai biết Ngài thị tịch tại nơi nào.

---o0o---

18. Ngài Ti Ma La Xoa (Vimalaksas)

Ti Ma La Xoa (dịch là Vô Cấu Nhãn) người nước Kế Tân. Tánh tình trầm tĩnh, nhưng lại có chí khí. Xuất gia xong, Ngài chuyên cần tu khổ hạnh. Đầu tiên, Ngài xiển dương tạng luật ở nước Quy Từ. Các học giả ở phương tây canh cánh theo học đạo. Ngài Cưu Ma La Thập cũng đã từng theo ngài Ti Ma La Xoa mà thọ giới luật. Vì nước Quy Từ bị nạn binh đao vào năm 382, nên Ngài sang lánh nạn tại nước Ô Triền (Uddiyana). Nghe ngài Cưu Ma La Thập đang hoằng dương kinh tạng tại Trường An, nên ngài Ti Ma La Xoa cũng muốn sang Đông Độ để xiển dương tạng luật tỳ ni thù thắng. Vì vậy, Ngài chống tích trượng vượt bao sa mạc núi đồi nguy hiểm mà đến Trường An vào năm 406. Nơi đó, ngài Ti Ma La Xoa vẫn được ngài Cưu Ma La Thập kính lễ như bậc tôn sư.

Sau khi ngài Cưu Ma La Thập nhập tịch, ngài Ti Ma La Xoa vân du đến Thọ Xuân, cư trú tại chùa Thạch Giản. Đồ chúng theo Ngài học luật tạng rất đông, khiến luật Tỳ Ni được xiển dương hưng thịnh.

Ngài Cưu Ma La Thập dịch hết bộ Thập Tụng Luật, được năm mươi tám quyển. Bộ Tụng Luật cuối cùng nhất được gọi là Minh Thọ Giới Pháp và Chư Thành Pháp Thiện Sự. Do nghĩa đó mà gọi bộ này là Thiện Tụng. Đến chùa Thạch Giản, ngài Ti Ma Na Xoa viết thêm thành sáu mươi một quyển, và đổi tên bộ Tụng Luật cuối cùng là Tỳ Ni Tụng.

Sau này, tại chùa Tân Tự ở Giang Lăng, Ngài lên tòa giảng bộ Thập Tụng Luật. Nhờ Ngài thông thạo tiếng Tàu, nên giúp thính giả lãnh hội dễ dàng. Phật pháp vô tác vi diệu được xiển dương mạnh mẽ. Những kẻ chiết vấn câu lý vân tập dưới tòa của Ngài đông như rừng. Luật tạng được hoằng dương rộng rãi đều là nhờ công của ngài Ti Ma La Xoa.

Tại chùa Đạo Tràng, nhờ thâm nhập tông chỉ luật tạng do ngài Ti Ma La Xoa diễn giảng, nên Huệ Quán ghi lại những điều cấm chỉ khinh trọng (nặng nhẹ) trong giới luật mà soạn viết thành hai quyển, rồi đem qua kinh sư. Tăng ni nơi đó canh cánh đua nhau truyền trao sao chép. Đương thời, các học giả thường bảo:

- Ngài Ti Ma La Xoa vừa nói ra lời nào thì Huệ Quán liền sao chép lại hết.

Bấy giờ, các bản sao chép lại những lời của ngài Ti Ma La Xoa giảng giải, được mọi người quý trọng như ngọc báu.

Ngài Ti Ma La Xoa thường lánh xa thế tục mà tu dưỡng đạo đức nơi chốn thanh vắng yên tĩnh. Vào năm bảy mươi bảy tuổi, ngài Ti Ma La Xoa nhập tịch tại chùa Thạch Giản ở Thọ Xuân. Ngài Ti Ma La Xoa vốn là con mắt của thế nhân, nên được người đời xưng tán là Thanh Nhãn Luật Sư.

---o0o---

19. Ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas)

Phật Đà Da Xá, dịch là Giác Minh. Ngài là người nước Kế Tân, thuộc dòng dõi Bà La Môn, gia thế thường tín phụng ngoại đạo. Lần nọ, có một sa môn đến nhà của Ngài để khát thực. Người cha tức giận, nên sai người ra đánh vị sa môn kia. Lúc ấy, chân tay của người cha đều bị đau nhức, nên không thể làm việc đến đi như bình thường. Do đó, ông ta đến hỏi các Tọa Sư. Họ bảo:

- Vì ông đã xúc phạm đến hiền nhân, nên bị quỷ thần quở phạt.

Nghे lời này, ông ta bèn lễ bái vị sa môn kia, để cầu xin sám hối. Bệnh đau nhức tay chân qua vài ngày sau từ từ được thuyên giảm. Tận mắt chứng kiến việc này, ngài Phật Đà Da Xá bèn theo vị sa môn kia mà xuất gia tu đạo vào lúc mười ba tuổi. Ngài Phật Đà Da Xá thường theo thầy bốn sư đi vào các vùng hoang dã xa xôi. Lần nọ, vừa thấy một con hổ từ xa đi tới, vị thầy bốn sư sợ hãi định bỏ chạy, nhưng ngài Phật Đà Da Xá nói:

- Con hổ này đã ăn no rồi. Nó không còn giết hại người nữa đâu !

Quả nhiên con hổ kia từ từ bỏ đi xa. Tiến bước, họ thấy xương người vừa bị hổ ăn, nằm ngổn ngang, máu mủ loang ra khắp nơi. Qua việc này, vị thầy bốn sư của Ngài rất kinh ngạc. Năm mười lăm tuổi, mỗi ngày Ngài đọc thuộc ba trăm mười ngàn lời. Ngài thường ra ngoài vệ đường kế bên chùa mà đọc tụng kinh điển. Có một vị A La Hán vì nể trọng trí thông minh miễn tiện của Ngài nên thường chia sẻ phần ăn được tín thí cúng dường. Năm mười chín tuổi, Ngài tụng thuộc hàng triệu lời kinh Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tuy nhiên, vì Ngài có tánh tự kiêu, nên tuy đủ tuổi mà chưa từng bắt làm sa di, chưa cho thọ giới cụ túc. Ngài vẫn theo lối xưa mà học Ngũ Minh⁴, các pháp thuật ở thế gian, v.v... Đến năm hai mươi bảy tuổi, Ngài mới được thọ giới cụ túc, và thường tụng đọc kinh điển, tay không rời quyển kinh. Mỗi lần thiền quán, Ngài ngồi suốt hàng giờ mà không để ý đến. Ngài luôn chuyên cần tinh tấn tu hành như thế.

Sau này, Ngài đến nước Sa Lặc. Lần nọ, quốc vương cúng dường trai tăng cho ba ngàn tăng chúng. Ngài cũng ở trong số tăng sĩ đó. Bấy giờ thái tử Đạt Ma Phát Đa (dịch là Pháp Tử), thấy dung mạo đoan trang tề chỉnh của Ngài bèn hỏi rằng từ đâu đến. Ngài liền đối đáp rõ ràng. Thái tử vui mừng, thỉnh Ngài vào lưu trú trong nội cung, và ân cần hậu đãi. Ngài Cưu Ma La Thập khi đến nước Sa Lặc, cũng đã từng tôn sùng và theo học đạo với ngài Phật Đà Da Xá. Lúc ngài Cưu Ma La Thập theo người mẹ trở về nước Quy Từ, ngài Phật Đà Da Xá vẫn lưu trú tại nước Sa Lặc.

Thời gian sau, quốc vương nước Sa Lặc qua đời, thái tử Đạt Ma Phát Đa lên ngôi. Đương thời, Tần Phù Kiên sai Lữ Quang dẫn quân sang đánh chiếm nước Quy Từ. Quốc vương nước Quy Từ bèn cấp tốc gửi thư sang nước Sa Lặc để cầu viện binh. Vua Đạt Ma Phát Đa tự thân dẫn viện binh sang nước Quy Từ, chỉ giữ lại ngài Phật Đà Da Xá và thái tử để phòng hậu sự. Viện binh của vua Đạt Ma Phát Đa chưa đến thì nước Quy Từ đã bị Lữ Quang xâm chiếm. Do đó, vua Đạt Ma Phát Đa bèn dẫn quân trở về bản quốc và thuật lại việc Lữ Quang bắt được ngài Cưu Ma La Thập. Ngài Phật Đà Da Xá bèn than:

- Ta đã từng gặp Cưu Ma La Thập, nhưng chưa mãn nguyện. Cưu Ma La Thập bị nạn này; Ta không biết bao giờ mới gặp được.

Hơn mười năm, ngài Phật Đà Da Xá hoảng hóa tại miền đông của nước Quy Từ, khiến Phật pháp được hưng thịnh. Bấy giờ, đang bị Lữ Quang giữ tại Cô Tạng, ngài Cưu Ma La Thập viết thư sang vấn an ngài Phật Đà Da Xá. Tuy có ý muốn sang Cô Tạng, nhưng ngài Phật Đà Da Xá bị quốc dân trong nước lưu giữ lại, nên đành phải ở lại thêm vài năm. Cuối cùng, Ngài bảo các đệ tử:

- Ta muốn sang Cô Tạng để gặp Cưu Ma La Thập. Vì vậy, tối hôm nay chúng ta hãy bí mật mang hành lý mà đi.

Các đệ tử thưa:

- Chỉ e sợ đến trời sáng thì bị bắt trở về.

Ngài bèn đổ nước vào trong một bình thuốc, đọc tụng thần chú vài mươi biến, rồi cùng các đệ tử lấy nước đó để rửa chân. Đêm hôm đó, Ngài cùng các đệ tử khởi hành, đi nhanh như gió, vượt cả trăm dặm. Lúc dừng lại, Ngài bèn hỏi các đệ tử cảm thấy như thế nào. Họ đáp:

- Chỉ nghe gió thổi vù vù, khiến chảy nước mắt.

Ngài lại gia trì thần chú rồi đưa cho họ để rửa chân. Sáng hôm sau, quốc dân truy đuổi theo, nhưng Ngài và các đệ tử đã đi quá trăm dặm, nên không có cách chi bắt kịp. Lúc ngài Phật Đà Da Xá đến Cô Tạng vào năm 402, ngài Cưu Ma La Thập đã đến Trường An. Nghe vua Dao Hưng bắt ép ngài Cưu Ma La Thập lấy thê thiếp, ngài Phật Đà Da Xá than:

- Cưu Ma La Thập như bông lụa. Sao lại bỏ vào rừng cỏ gai ?

Nghe tin ngài Phật Đà Da Xá đã đến Cô Tạng, ngài Cưu Ma La Thập bèn khuyên vua Dao Hưng hãy thỉnh mời về Trường An. Song, vua Dao Hưng vẫn chưa chịu nghe theo. Vâng mạng vua Dao Hưng phiên dịch kinh điển, ngài Cưu Ma La Thập bảo:

- Người hoàng dương giáo pháp, phải có tài thông suốt văn nghĩa. Bản đạo tuy thông văn tự, nhưng chưa thấu suốt lý kinh, duy chỉ có ngài Phật Đà Da Xá đã thông đạt thâm sâu nghĩa lý vi huyền, hiện nay đang trú tại Cô Tạng. Xin Điện Hạ hãy triệu vời về Trường An.

Nghe lời này, vua Dao Hưng bèn sai sứ thỉnh ngài Phật Đà Da Xá về Trường An, và tặng lễ vật thâm hậu. Ngài không nhận lễ vật. Vua Dao Hưng bèn sắp đặt cho ngài Phật Đà Da Xá biệt trụ tại Tiêu Diêu Viên, rồi tứ sự cúng dường. Song, ngài Phật Đà Da Xá vẫn không tiếp thọ, mà tự mang bình bát ra đường khát thực.

Lần nọ, dịch xong quyển kinh Thập Trụ, ngài Cưu Ma La Thập vẫn do dự nghi ngờ, hơn cả tháng mà chưa dám thảo bút. Lúc ấy ngài Phật Đà Da Xá tình cờ đi đến. Vì vậy, ngài Cưu Ma La Thập cùng ngài Phật Đà Da Xá thảo luận, phán định nghĩa lý. Chư tăng và kẻ tục hơn ba ngàn người đều tôn kính ngài Phật Đà Da Xá. Vì thông suốt và giải thích rõ ràng quyển Tỳ Bà Sa, nên đại chúng đồng gọi ngài Phật Đà Da Xá là Địch Tì Tỳ Bà Sa. Vì ngài Phật Đà Da Xá vốn là thầy của ngài Cưu Ma La Thập, nên đại chúng cũng xưng tán là Đại Tỳ Bà Sa. Tuy được tứ sự cúng dường, y bát ngọ cụ đầy cả ba gian phòng mà ngài Phật Đà Da Xá vẫn không màng để tâm đến. Thấy vậy, vua Dao Hưng bèn sai người đem hết những vật này, đổi lấy tiền xây chùa ở phía nam thành Trường An cho Ngài cư trú.

Lần nọ được Dao Sảng thỉnh cầu, ngài Phật Đà Da Xá bèn tụng đọc bộ luật Đàm Vô Đức, có hơn năm mươi ngàn lời. Vua Dao Hưng nghi là văn nghĩa có chỗ sai lầm, nên kiểm duyệt lại. Suốt hai ngày, vua Dao Hưng chẳng tìm

được một chữ nào sai trái, nên càng kính phục trí nhớ siêu việt của ngài Phật Đà Da Xá.

Năm 410, ngài Phật Đà Da Xá dịch ra bốn mươi quyển Tứ Phần Luật, kinh Trường A Hàm, v.v... Sa môn Trúc Phật Niệm ở Lương Châu dịch thành tiếng Tàu. Sa môn Đạo Hàm ghi chép. Đến năm 413, ngài Phật Đà Da Xá ngưng thuyết giảng, dịch kinh, và từ biệt trở về cố quốc. Vua Dao Hưng cúng dường cả mười ngàn xấp vải, nhưng Ngài không nhận lấy. Sa môn Đạo Hàm và Trúc Phật Niệm cúng dường cho Ngài cả ngàn xấp lụa. Hơn năm trăm sa môn danh đức đều cùng cúng dường Ngài rất nhiều lễ vật.

Trở về nước Kế Tân, ngài Phật Đà Da Xá thỉnh được một quyển kinh Hu Không Tạng, rồi gửi đến cho chư tăng ở Lương Châu. Sau này, không ai biết ngài Phật Đà Da Xá tịch ở nơi đâu.

---o0o---

20. Ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva)

Cưu Ma La Thập tiếng Tàu dịch là 'Đồng Thọ', có nghĩa là tuy tuổi nhỏ mà đức hạnh lão luyện. Danh Cưu Ma La Thập vốn là Cưu Ma La Kỳ Bà. Vì tên của người Tây Vực đa số thường dùng danh tự của cha mẹ. Cha của Ngài tên là Cưu Ma Đàm, và bà mẹ tên là Kỳ Bà, nên hợp lại hai tên, thành Cưu Ma La Kỳ Bà. Tổ tiên của Ngài vốn cư trú ở nước Thiên Trúc, gia tộc đời đời thường làm cao quan trong triều đình. Ông nội của Ngài làm tể tướng, tên là Đạt Đa, tánh tình hào phóng, lỗi lạc siêu quần, được quốc dân kính trọng. Cha của Ngài, Cưu Ma Đàm, thông minh mà lại có đức độ. Lúc sắp kế thừa ngôi Tể Tướng, ông bèn nhường từ mà xuất gia, đi hướng về phía đông nam, vượt qua ngọn Thông Lãnh, đến đến nước Quy Từ (Kuchar). Lúc Cưu Ma Đàm chưa vào biên cảnh nước Quy Từ, quốc vương đã nghe danh của ông là từ bỏ vinh hoa phú quý để xuất gia tu đạo, nên khởi tâm cung kính vô biên, bèn ra đến tận biên thùy nghinh tiếp, rồi tôn ngưỡng làm quốc sư. (Các vương quốc ở Tây Vực vì tôn kính chư sa môn, nên thường có phong tục là tôn làm quốc sư.)

Quốc vương có một người em gái, tên là Kỳ Bà, lứa tuổi đôi mươi, tài hoa sắc xảo, thông minh mẫn tiệp, đọc qua kinh thư một lần liền hiểu rõ, nghe qua một lần liền thuộc nhớ. Trên mặt bà có một nốt ruồi son, mà các ẩn sĩ thường bảo đó là tướng lãnh, sẽ sanh được quý tử. Thế nên, chư quốc vương tranh nhau mang lễ vật cầu hôn, mà bà không vừa ý. Song, vừa thấy Cưu Ma Đàm, bà ta bèn chịu làm vợ. Quốc vương biết ý của cô em, nên cưỡng ép

Curu Ma Đàm thành hôn với bà ta. Cưới nhau chẳng bao lâu, họ sanh ra được ngài Curu Ma La Thập. Lúc ngài Curu Ma La Thập còn nằm trong bào thai, bà Kỳ Bà có nhiều khả năng lạ thường. Từ lúc mang thai ngài Curu Ma La Thập, trí huệ và thần ngộ liễu giải của bà ta vượt hơn người thường. Nghe đại tỳ kheo Lâm Tước Lê có nhiều vị danh tăng đắc đạo, bà cùng với các phụ nữ dòng vương gia quý tộc, và các ni sư tu hành đắc đạo, đến nơi đó thiết lễ trai tăng, thỉnh pháp nghe kinh. Đại tỳ kheo Lâm Tước Lê vốn ở tại nước Kiền Đà La (Gandhara); nơi đó có một tháp tự nổi tiếng là Tháp Ly Phù Đồ. Đang lúc nghe kinh, bà ta tự thông hiểu ngôn ngữ Thiên Trúc, và đối với bao vấn đề khó khăn, đều đối đáp không do dự. Người người đều lấy làm kỳ lạ. Một vị A La Hán tên là Đạt Ma Cù Sa, bảo:

- Đây là điềm báo ứng rằng bà ta nhất định đang mang thai một vị đại trí huệ. Xưa kia, khi tôn giả Xá Lợi Phất còn nằm trong bụng mẹ, đã từng khiến cho mẫu thân được biện tài vô ngại.

Ngài Curu Ma La Thập xuất sanh vào khoảng năm 340; sau khi Ngài ra đời, mẫu thân không thể biết được tiếng Thiên Trúc. Thời gian sau, mẹ Ngài phát tâm xuất gia, nhưng cha Ngài không cho phép. Chẳng bao lâu, bà ta sanh thêm một người con trai, tên là Phất Sa Đề Bà. Lần nọ, nhân dịp ra ngoài thành du ngoạn, bà thấy nơi nghĩa địa xương cốt bày la liệt khắp nơi, bèn thâm cảm nhân sanh khổ, không, vô thường, nên quyết chí xuất gia. Bà nguyện rằng nếu không xuống tóc làm ni, thì đoạn tuyệt ăn uống cho đến chết. Cứ như thế trải qua sáu ngày, hơi thở bà dần dần kiệt quệ. Cha Ngài thấy tâm bà ta đã quyết chí, nên đáp ứng lòng mong cầu của bà ta, mà cho phép xuất gia, nhưng bà vẫn không tin; mãi đến khi được người khác cạo tóc cho, bà mới chịu ăn uống trở lại. Sau đó, bà liền vào chùa, thọ giới và học pháp thiền. Từ đó, bà tu hành tinh tấn không chút giải đãi, nên mau chóng chứng sơ quả Tu Đà Hoàn.

Lúc được bảy tuổi, ngài Curu Ma La Thập cũng theo mẹ đi xuất gia, và lại theo thầy bốn sư, đọc tụng kinh thư. Mỗi ngày, Ngài đọc thuộc một ngàn câu kệ. Mỗi câu kệ có ba mươi hai chữ. Tổng cộng là ba mươi hai ngàn chữ. Thầy bốn sư của Ngài lại thường đưa cho kinh điển A Tỳ Đàm, và chỉ giải thích sơ qua thôi, mà Ngài liền thông đạt, không gặp trở ngại. Vì thế, thần đồng Curu Ma La Thập học thuộc hết kinh luận Tỳ Đàm.

Vì mẹ Ngài xuất thân từ dòng vương gia, nên người nước Quy Từ cúng dường bà ta rất thâm hậu. E sợ việc này ảnh hưởng đến sự chuyên tâm tu hành, nên chẳng bao lâu bà ta dẫn Ngài đi sang nước khác. Lúc chín tuổi,

Ngài theo bà mẹ vượt sông Tân Đầu để đến nước Kế Tân. (Ngài Phật Đồ Trùng xuất thân tại nước Quy Từ, rồi qua nước Kế Tân tu học. Đó là phong tục thông thường vào đương thời. Nước Kế Tân vốn là nơi mà thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ rất được thịnh hành. Hậu bán thế kỷ thứ tư, có rất nhiều tăng sĩ mang kinh điển nguyên thủy và luận học của Nhất Thiết Hữu Bộ từ nước Kế Tân truyền vào Trung Thổ, điển hình là ngài Tăng Già Đề Bà mang kinh Tăng Nhất A Hàm, kinh Trung A Hàm, luận A Tỳ Đàm Bát Kiền Độ, luận A Tỳ Đàm Tâm. Ngài Đàm Ma Da Xá mang luận Xá Lợi Phất A Tỳ Đàm. Ngoài ra, ngài Phất Nhã Đa La và Ti Ma La Xoa mang quyển Thập Tụng Luật. Ngài Phật Đà Gia Xá mang Tứ Phần Luật và kinh Trường A Hàm. Khoảng giữa năm 400, ngài Phật Đà Bạt Đà La truyền dịch kinh Hoa Nghiêm và kinh Tân Vô Lượng Thọ. Năm 411, ngài Đàm Vô Sám truyền dịch kinh Đại Bát Niết Bàn và các bộ kinh Đại Thừa khác. Do đó, có thể xét đoán là thời gian ngài Cưu Ma La Thập sang nước Kế Tân, kinh điển Tiểu Thừa và kinh điển tân Đại Thừa đã được lưu truyền rộng rãi.)

Nơi đó, có một danh tăng cao đức là Bàn Đầu Đạt Đa (Bandhudatta), vốn là em của vua nước Kế Tân, học vấn thâm sâu, tâm lượng bao dung rộng rãi, tài trí bác học, thật hiếm có trong đương thời. Pháp sư Bàn Đầu Đạt Đa vốn là vị tổ thứ bốn mươi chín tiếp nối theo truyền thống của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Đối với ba tạng kinh luật luận và chín bộ, đều thông suốt liễu đạt tường tận. Từ sáng đến trưa, tay viết cả ngàn câu kệ. Từ trưa đến tối, cũng có thể học thuộc cả ngàn bài kệ. Thanh danh vang lừng khắp các vương quốc ở Tây Vực. Người người đều tôn xưng là bậc đại học giả.

Khi đến nước Kế Tân, ngài Cưu Ma La Thập liền lễ bái tín phụng, và theo pháp sư Bàn Đầu Đạt Đa học tập kinh kệ như Tạp Tạng, Trung A Hàm, Trường A Hàm, v.v... Ngài Cưu Ma La Thập cũng có thể học thuộc bốn trăm ngàn chữ trong một ngày. Pháp sư Bàn Đầu Đạt Đa thường khen ngợi thiên tư thần tuấn của ngài Cưu Ma La Thập, nên thanh danh chóng sớm truyền đến tai quốc vương nước Kế Tân. Do đó, quốc vương nước Kế Tân thỉnh ngài Cưu Ma La Thập vào cung, rồi chiêu tập các luận sư ngoại đạo, để cùng nhau tranh tài biện luận. Thấy ngài Cưu Ma La Thập tuổi nhỏ, nên lúc chưa bắt đầu tranh luận, các luận sư ngoại đạo khinh dễ xem thường, hiển lộ qua những lời lẽ vấn đáp. Ngài không lộ chút sợ sệt. Mỗi lần đưa ra câu nào, đều khiến đối phương không thể tìm được phương cách nào để bài bác. Hồi sau, luận sư ngoại đạo đều tâm phục khẩu phục. Qua buổi tranh luận đó, quốc vương nước Kế Tân lại càng hậu đãi Ngài, nên cúng dường thâm hậu, và sai năm đại tăng cùng mười sa di đến chùa phục dịch hầu hạ Ngài.

Năm mười hai tuổi, bà mẹ dẫn Ngài trở về nước Quy Từ. Trên đường, họ đi ngang qua núi Bắc Sơn ở nước Đại Nhục Chi, gặp một vị A La Hán. Vừa thấy ngài Cưu Ma La Thập, vị A La Hán kia bèn biết đây chẳng phải là phàm nhân, nên bảo với bà mẹ:

- Bà nên lo lắng kỹ càng chú tiểu sa di này. Nếu đến năm ba mươi lăm tuổi mà không phá giới, thì có thể hưng long đại pháp, cứu độ vô số chúng sanh, đồng với tổ Ưu Ba Cúc Đa không khác. Ngược lại, sẽ không thành tựu được gì, mà chỉ là một pháp sư tài trí thù thắng bình thường.

Lần nọ, đến nước Sa Lặc (Kashgar), thấy một bình bát của Phật, Ngài bèn để lên đầu, rồi khởi tâm suy nghĩ:

- Quái lạ ! Bình bát này hình thể thật to, mà để lên đầu lại không cảm thấy nặng ?

Niệm đó vừa khởi lên, thì Ngài cảm thấy bình bát nặng trĩu vô cùng. Lúc bà mẹ hỏi nguyên do, Ngài bèn đáp:

- Chỉ vì con khởi tâm phân biệt bình bát nặng nhẹ.

(Trong quyển Tây Vực Ký, ngài Đạo An viết: "Nước Sa Lặc có tượng Phật Mộc Dục, làm bằng gỗ chiên đàn, từ phương tây đem đến, để nơi cung điện mà cúng dường".

Y cứ vào đây thì thấy rằng giữa thế kỷ thứ tư, Phật giáo đã được truyền vào nước Sa Lặc, nên quốc vương mới có tượng Phật Mộc Dục để cúng dường tại hoàng cung. Đầu thế kỷ thứ năm, sa môn Trí Mãnh đã từng sang đó để lễ bái Thánh tích. Quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' thứ mười lăm ghi: "Lại nữa, tại nước đó, thấy bình bát của Phật màu sắc xanh tím, bốn bề sáng lạn. Thầy Trí Mãnh dâng hoa cúng dường, đánh lễ phát nguyện rằng nếu bình bát có linh ứng, thì có thể nặng và có thể nhẹ. Phát nguyện xong, thầy Trí Mãnh bèn nâng bình bát lên, rồi từ từ cảm thấy bình bát nặng trĩu, không thể cầm nổi, nên phải đặt xuống. Đang lúc đặt xuống thì thầy Trí Mãnh cảm thấy bình bát lại nhẹ đi".

Tín ngưỡng tôn sùng bình bát của Phật được lưu truyền rộng rãi từ Thiên Trúc cho đến các nước ở Tây Vực. Thế nên, chính tự thân ngài Cưu Ma La Thập thể nghiệm được sự linh ứng về bình bát của Phật.)

Năm đầu lưu trú tại nước Sa Lặc, ngài Cưu Ma La Thập học thông luận A Tỳ Đàm, luận Lục Túc, kinh Tăng Nhất A Hàm, và hiểu rõ thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Nước Sa Lặc có một vị tam tạng pháp sư, tên là Hỷ Kiến, nghe qua thanh danh của ngài Cưu Ma La Thập, vị này liền bảo quốc vương nước đó:

- Xin quốc vương chớ khinh thường chú tiểu sa di đó, mà hãy cung thỉnh vào triều giảng kinh thuyết pháp, thì sẽ được hai việc lành: Thứ nhất, chư sa môn của nước ta, khi nghe những lời thuyết pháp của vị sa di đó, sẽ tự cảm thấy không bì kịp, nên nhất định sanh tâm hổ thẹn, nỗ lực tu hành. Thứ hai, quốc vương nước Quy Từ nhất định sẽ hiểu rõ là nước chúng ta hậu đãi tôn trọng Cưu Ma La Thập cũng là biểu hiện sự tôn trọng nước Quy Từ. Nếu được như thế, thì hai nước sẽ bang giao hòa thuận.

Nghe lời của pháp sư Hỷ Kiến, quốc vương nước Sa Lặc đáp ứng sự yêu cầu, nên thiết lập đại pháp hội, lễ bái và cung thỉnh ngài Cưu Ma La Thập thăng tòa giảng kinh Chuyên Pháp Luân. Quốc vương nước Quy Từ nghe tin này, bèn sai sứ đem lễ vật sang hậu tạ, khiến tình giao hảo của hai nước càng thêm khăng khít.

Tuy là bậc thần đồng, nhưng Ngài không lấy đó làm tự mãn, mà thường chú trọng vào việc nghiên cứu ba tạng nội điển, tức kinh điển nguyên thủy Phật giáo và học luận thuyết Nhiệt Thiết Hữu Bộ, rồi tiến thêm một bước nữa là nghiên cứu ngoại tịch luận lý cổ điển như luận Vệ Đà Hàm Đa, Tứ Vệ Điển, luận Ngũ Minh (thanh minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh, nội minh), âm dương toán số, y thuật, thiên văn chiêm bốc, đoán việc kiết hung.

Tại Sa Lặc, ngài Cưu Ma La Thập theo sa môn Tu Lợi Da Tô Ma (Surya-Soma) học pháp Đại Thừa. Quyển 'Bách Luận Tự Sao' viết: "Sa môn Tu Lợi Da Tô Ma vốn là hoàng tử nước Sa Lặc, xuất gia tu học theo giáo pháp Đại Thừa."

Bản về phương diện giáo pháp, lập trường của giáo lý Tiểu Thừa và Đại Thừa hoàn toàn khác hẳn. Ngài Cưu Ma La Thập vốn tu theo giáo Tiểu Thừa, nhưng từ lúc gặp được sa môn Tu Lợi Da Tô Ma và thường qua lại thân mật, thì tầm nhìn về pháp Đại Thừa được khai mở. Ban đầu, để giáo hóa, sa môn Tu Lợi Da Tô Ma đến trước cửa phòng của ngài Cưu Ma La Thập mà cố ý đọc to kinh A Nậu Đạt, với ý nghĩa tất cả đều là không. Xa xa vọng nghe được lời kinh này, nên sáng hôm sau ngài Cưu Ma La Thập bèn hỏi sa môn Tu Lợi Da Tô Ma:

- Bạch Thầy ! Hôm qua Thầy đọc kinh gì vậy ?

Sa môn Tu Lợi Da Tô Ma bảo:

- Đó là kinh Đại Thừa.

- Nghĩa lý thế nào ?

- Bàn về tất cả đều không.

- Mọi việc trước mắt đều là thật có, vậy sao gọi là không ?

- Nếu mắt mà xem thấy có vật, thì Ta hỏi vậy chứ có vật nào tồn tại dài lâu ?

- Còn lại tính chất của cái thấy.

- Nếu cái thấy là tánh chất tồn tại, thì sao không tự thấy con mắt của mình ? Lại nữa, con mắt do một cực vi trần hay nhiều cực vi trần hợp thành ? Nếu bảo do một cực vi trần hợp thành, thì cái thấy cũng là một cực vi trần. Nếu không thể thấy được một cực vi trần thì đương nhiên là không thể thấy được nhiều cực vi trần. Ngoài ra, nếu cực vi trần có hình tướng thì nó phải đầy đủ tánh chất rộng lớn hay nhỏ hẹp. Tuy nhiên, nếu nó là rộng lớn thì không thể là cực vi trần được. Không đầy đủ tánh chất rộng lớn nhỏ hẹp thì làm sao gọi là có hình tướng được ?

Nghe qua lời này, ngài Cưu Ma La Thập không thể đối đáp được, nên lặng thinh. Dùng lý luận của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, ngài Cưu Ma La Thập cho rằng nhãn căn là pháp trần thật có. Sa môn Tu Lợi Da Tô Ma đáp rằng nhãn căn vốn do duyên hợp mà thành, chẳng phải thật có. Đây là sự tranh luận giữa thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Không Quán. Ngài Cưu Ma La Thập từ từ liễu ngộ lý lẽ pháp Đại Thừa, nên tự than:

- Xưa kia học theo pháp Tiểu Thừa, thường chẳng biết có vàng bên trong, mà chỉ cho đồng thiếc là quý.

Nhờ đó, ngài Cưu Ma La Thập bắt đầu theo sa môn Tu Lợi Da Tô Ma học kinh luận Đại Thừa như Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, v.v... Từ đó, ngài Cưu Ma La Thập hoàn toàn chuyển hướng về pháp Đại Thừa, và xem đó là sự trọng yếu của việc tu hành.

Thời gian sau, Ngài theo người mẹ đến rặng núi Thiên Sơn của nước Ôn Túc (Ush), nằm về phía bắc của nước Quy Từ. Tại nước đó, có một đạo sĩ biện tài vô ngại, danh vang lừng khắp các nước lân cận. Lần nọ, ông ta đánh trống, tuyên bố với mọi người:

- Hễ có ai biện luận thắng được Ta, thì Ta sẽ cắt đầu để xin tạ tội.

Nghe lời này, Ngài bèn đến biện luận với ông ta. Kết quả đạo sĩ đành tự nhận là bị thua, nên lễ bái quy y Ngài. Từ đó, thanh danh của Ngài vang lừng khắp các vương quốc ở Tây Vực, khiến vua Quy Từ phải tự thân đến nước Ôn Túc cung thỉnh Ngài trở về bổn quốc. Vào lúc đó, Ngài thường đăng đàn giảng kinh. Các bậc thạc học uyên bác bốn phương đều chiêm tâm ngưỡng phục.

A Kiệt Da Mạt Đê, tức công chúa nước Quy Từ, xuất gia làm ni, tụng đọc kinh điển, thâm đạt thiên quán, chứng nhị quả A La Hán, rồi vân tập đại chúng, cung thỉnh Ngài giảng giải nghĩa thâm áo của kinh Phương Quảng. Do đó, Ngài đăng tòa thuyết pháp, xiển dương lý 'tất cả đều không có ngã thể' và ám giới A 'chỉ là giả danh, chẳng thật có'. Đại chúng nghe những lời này đều vui mừng tán thán.

Năm hai mươi tuổi, ngài Cưu Ma La Thập theo sa môn Ti Ma La Xoa (Vimaraksa), một vị kiệt xuất về luật học, thọ đại giới cụ túc tại hoàng cung. Sa môn Ti Ma La Xoa vốn là người nước Kế Tân, nhưng lại qua nước Quy Từ để hoằng dương Luật Tạng, nên học giả bốn phương đều canh cánh đua nhau theo học. Ngài Cưu Ma La Thập theo sa môn Ti Ma La Xoa mà học Thập Tụng Luật.

Sau này, mẹ ngài nói với vua Bạch Thống của nước Quy Từ:

- Quốc gia sắp bị suy vong. Tôi phải rời chỗ này.

Bà lại hỏi ngài Cưu Ma La Thập:

- Việc truyền kinh điển Phương Đẳng cùng các kinh điển Đại Thừa sang Đông Độ, đa phần nhờ vào con ! Tuy nhiên con sẽ không được lợi lạc gì cả, vậy thì phải làm sao ?

Ngài thưa:

- Đạo Bồ Tát là làm lợi ích cho tha nhân, phải quên đi chính mình. Đạo pháp nếu được lưu truyền, khiến người người lãnh hội khai ngộ, thì dầu thân có thọ khổ dầu sôi lửa bỏng, vẫn không hối tiếc.

Khi đến Thiên Trúc, bà ta lại chứng được tam quả A La Hán (tức quả A Na Hàm).

Lần nọ, cư trú tại chùa Tân Tự ở nước Quy Từ, Ngài định mở kinh Phóng Quang Bát Nhã ra đọc tụng, thì ác ma đến quấy phá, khiến kinh văn đều biến thành tờ giấy trắng. Thấy mình bị ác ma quấy nhiễu, Ngài vẫn kiên quyết không chuyển tâm, cứ việc tụng đọc, nên cuối cùng ác ma phải thối lui, và kinh văn hiện ra trở lại. Lần khác, đang đọc kinh điển Đại Thừa tại đại tụng lâm Túc Lê, Ngài chợt nghe trong chùa có tiếng bảo:

- Ngài là một vị đại trí huệ, vậy sao còn đọc tụng kinh thư ?

Ngài bảo:

- Nay tiểu quý ! Hãy mau đi chỗ khác. Tâm Ta kiên cố như đại địa, chẳng có gì làm chuyển động.

Do nhờ vận dụng trí quán Bát Nhã mà lập trường tu hành của Ngài không thối chuyển dầu gặp ma sự.

Hai năm kế, Ngài vẫn lưu trú tại nước Quy Từ để tụng đọc kinh điển Đại Thừa, cùng nghiên cứu giáo nghĩa thâm sâu áo diệu. Vua nước Quy Từ thiết lập tòa sư tử, trải lụa kim tuyến lên tòa ngai, rồi cung thỉnh Ngài đăng đàn thuyết pháp. Ngài bảo:

- Thầy của Ta chưa lãnh hội yếu chỉ kinh điển Đại Thừa. Ta muốn tự thân qua đó để thuyết pháp giáo nghĩa Đại Thừa, nên không thể lưu lại ở đây lâu được.

Ngẫu nhiên thay, vì nghe thanh danh của ngài Cưu Ma La Thập, và biết vua nước Quy Từ tín phụng Phật pháp, nên sa môn Bàn Đầu Đạt Ma không quản đường xa vạn dặm đến nước Quy Từ. Lúc vị sa môn này vào hoàng cung, vua nước Quy Từ hỏi:

- Tại sao Đại Sư lại lặn lội đến vương quốc của Trẫm ?

Sa môn Bàn Đầu Đạt Ma đáp:

- Có hai lý do: Thứ nhất, tôi nghe rằng đệ tử của mình là Cưu Ma La Thập đã đại triệt ngộ. Thứ hai, vì nghe rằng Đại Vương hộ trì hoàng dương Phật pháp, nên tôi không quản đường xá xa xôi mà đến quý quốc.

Nghe thầy bốn sư đến, rất hợp với ý nguyện, nên tâm Ngài vui mừng vô ngần. Biết rằng trước kia thầy mình không tin kinh Đức Nữ Ván, nên Ngài bèn giảng lại bộ kinh này, để xiển dương đạo lý nhân duyên đều 'huyễn giả và không thật' cho thầy bốn sư nghe. Vị thầy bốn sư vốn theo giáo lý Tiểu Thừa, không biết do duyên cớ gì mà người đệ tử lại tín phụng pháp quán "Tánh Không" của Đại Thừa. Do đó, nghe ngài Cưu Ma La Thập giảng xong, vị thầy bốn sư hỏi:

- Nơi giáo nghĩa Đại Thừa, người thể nghiệm được việc gì, mà lại tôn sùng như thế ?

Ngài nói:

- Nghĩa lý Đại Thừa thâm sâu, thuyết minh đạo lý tất cả đều là không. Giáo nghĩa Tiểu Thừa, vì thường bị kẹt trên danh tướng, nên phần nhiều vẫn còn bị hạn chế.

- Người bảo tất cả đều là không. Luận điệu này thật đáng sợ ! Còn xả bỏ vật chi thì còn có tồn tại, sao lại thích nơi không không. Ví như kẻ si cuồng muốn cầu thợ, dệt cho một tấm lụa mỏng. Khi dệt xong, người thợ bèn đưa cho gã xem. Gã bảo rằng lụa vẫn còn thô, chưa được nhu nhuyễn, vì vẫn còn thấy hình tướng. Người thợ dệt tức giận, chỉ tay lên trời bảo rằng đó là tấm vải nhu nhuyễn nhất. Kẻ si cuồng hỏi rằng tại sao không thấy được. Thợ dệt bèn đáp là vì quá nhu nhuyễn nên không thể thấy. Nghe lời này, gã si cuồng vui mừng cảm phục. Người nói không không, cũng giống như thế.

Ngài vẫn kiên quyết, dẫn trích kinh điển, không từ mệt nhọc mà giải thích cho vị thầy bốn sư nghe. Suốt một tháng tranh luận về giáo nghĩa Đại Thừa, cuối cùng vị thầy bốn sư thâm hiểu triệt ngộ những lời giảng dạy của Ngài. Do đó, sa môn Bàn Đầu Đạt Đa trình trọng đánh lễ ngài Cưu Ma La Thập mà bảo:

- Ta là thầy dạy giáo nghĩa Tiểu Thừa của người. Người là thầy dạy giáo nghĩa Đại Thừa của Ta.

Các quốc vương ở Tây Vực, vì bái phục tôn sùng, nên mỗi lần Ngài thăng tòa thuyết pháp, họ đều quỳ ngay bên cạnh tòa giảng.

Đương thời, nước Quy Từ là nơi cứ điểm của Phật giáo Tiểu Thừa. Hai sa môn người Tàu là Tăng Thống và Đàm Sung cầu bản giới luật tỳ kheo ni từ sa môn Phật Đồ Thiệt Di, một vị cao tăng trưởng lão, thống lý bốn đại tùng lâm như Vân Mộ Lam, Tân Tự, Tân Lam, Tăng Già Lam; tổng cộng có hơn ba trăm năm mươi tăng sĩ. Tất cả giới học giả kinh A Hàm đều y theo trưởng lão Phật Đồ Thiệt Di mà tu học. Đương thời, tại đó còn có các đại tùng lâm lớn như: Đạt Mộ Lam (có 170 tăng sĩ), Bắc Thượng Chí Lê Lam (có 50 tăng sĩ), Kiếm Mộ Vương Tân Lam (có 60 tăng sĩ), Thấp Túc Vương Lam (có 70 tăng sĩ). Quốc vương cũng tự cho xây đại tùng lâm Tân Tăng Lam, có khoảng chín mươi tăng sĩ. Đây là nơi mà ngài Cưu Ma La Thập thường trú ngụ. Ngoài ra, còn có các ni viện như A Lệ Lam (180 ni cô), Luân Nhã Thiên Lam (50 ni cô), A Lệ Bạt Lam (30 ni cô). Các tỳ kheo ni ở ba ni viện này đa số đều là các phụ nữ dòng vương thất đến tu hành, và họ đều thọ giới từ trưởng lão Phật Đồ Thiệt Di. Quy chế tu hành trong các ni viện rất nghiêm cẩn, khắc khổ. Tỳ kheo ni phải giữ giới tinh nghiêm. Mỗi ba tháng các tỳ kheo ni đều phải thay đổi nơi cư trú. Khi ra ngoài phải có ba người đồng hành. Nếu ra ngoài mà không có ai đồng hành thì sẽ bị đuổi ra khỏi ni viện.

Ngài Phật Đồ Trừng cũng đã từng qua nước này tu học. Sa môn Bạch Thi Lê Mật Đa cũng đem kinh điển Mật giáo từ nơi đây sang Trung Quốc.

Xưa kia, ngài Cưu Ma La Thập cũng vốn là đệ tử của sa môn Phật Đồ Thiệt Di. Hậu bán thế kỷ thứ tư, kinh điển Đại Thừa như kinh Pháp Hoa, kinh Duy Ma Cật, kinh A Di Đà, cùng giáo lý Không Quán phát triển mau chóng mạnh mẽ do công của ngài Cưu Ma La Thập truyền vào, sau khi đã tu học tại nước Sa Lặc. Được nghe những lời giảng giải của ngài Cưu Ma La Thập, sa môn Phật Đồ Thiệt Di bèn tin nhận nghĩa lý Đại Thừa. Thế nên, giữa ngài Cưu Ma La Thập và sa môn Phật Đồ Thiệt Di cũng có mối quan hệ 'vừa là thầy, và vừa là học trò'.

Sau khi Ngài đến Cô Tạng thì giáo nghĩa Đại Thừa ở nước Quy Từ dần dần suy yếu; vì không có ai xiển dương, nên giáo nghĩa Tiểu Thừa chiếm lại ưu thế. Pháp sư Đạt Ma Bạt Đà (dịch là Pháp Hiền), người nước Quy Từ, thiên tánh thông minh, thông đạt hết ba tạng kinh điển, biết rất nhiều ngôn ngữ ngoại quốc, nhưng lại cho rằng pháp Tiểu Thừa là cao siêu tối cực, nên tự sanh ngã mạn, phi báng kinh điển Đại Thừa. Bấy giờ sa môn Tu Lợi Da Tô Ma (vị thầy dạy giáo Đại Thừa của ngài Cưu Ma La Thập), từ nước Sa Lặc sang đến Quy Từ diễn giảng kinh Pháp Hoa, và chiết phục được Đạt Ma Bạt Đà, quy hướng về Đại Thừa. Sau này, vì thiếu danh tăng Đại Thừa, mà chư

sa môn Tiểu Thừa giới luật tinh nghiêm, từ nước Kế Tân thường qua nước Quy Từ truyền pháp, nên dần dần toàn quốc đều kính phụng giáo lý Tiểu Thừa.

Đương thời, ở Trung Thổ, chính nhằm lúc Ngũ Hồ mười sáu nước, và Tiền Tần Phù Kiên có oai thế hùng mạnh. Trong giới Phật giáo quốc nội, Phù Kiên đã từng nghe qua thanh danh của ngài Đạo An tại Tương Dương, nên sau này thỉnh mời về Trường An hoằng pháp.

Niên hiệu Kiến Nguyên thứ mười ba (377), vào tháng giêng, có quan thái sử quán sát tinh tượng, dâng tấu bẩm với Phù Kiên:

- Tại nước ngoài, tinh tú hiện nơi vùng hoang dã, chắc có vị đại đức trí huệ, và trong tương lai sẽ qua Trung Thổ, phò trợ quốc gia.

Phù Kiên bảo:

- Ta nghe rằng tại Tây Vực có ngài Cưu Ma La Thập. Điềm lành như thế, chính là vị đó.

Lần nọ, vua nước Tiền Đô là Xa Sư và em của vua nước Quy Từ là Hưu Mật Đà, đồng vào triều tâu với Phù Kiên:

- Tây Vực có nhiều trân châu bảo quý, thỉnh cầu Đại Vương xuất binh bình định, khiến họ thần phục.

Theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' thứ tám, trong bài tựa về kinh Ma Ha Bát Nhã Bàn La Mật, ngài Đạo An viết rằng vua Tiền Đô là Xa Sư đến Trung Thổ vào tháng giêng, niên hiệu Kiến Nguyên thứ mười tám (382), và dẫn theo một vị quốc sư tên là Cưu Ma La Bạt Đề (Kumarabhadra), cùng triều cống một bộ Đại Phẩm có bốn trăm hai mươi ngàn lời, và hai mươi ngàn bài kệ.

Nghe theo lời của hai vị vương gia ngoại quốc, vào tháng chín năm 382, Phù Kiên phái kiêu tướng Lữ Quang thống lĩnh bảy mươi ngàn quân sang xâm chiếm Tây Vực. Lúc Lữ Quang sắp xuất chinh từ Trường An, Phù Kiên tiễn Lữ Quang tại cung Kiến Chương, bảo:

- Đế vương thuận thiên mạng mà trị quốc, nên phải lấy lòng thương dân làm gốc. Sao lại có ý đồ tham vọng mà chinh phạt lân bang? Trẫm lấy vương đạo làm yếu chỉ, nên vì ngưỡng mộ vị đạo nhân mà cho quân chinh phạt.

Trẫm nghe rằng tại Tây Vực có kỳ nhân Cưu Ma La Thập, vị có khả năng thâm giải pháp tướng, hiểu rõ âm dương, tinh tú, khiến hàng học giả đều tôn sùng. Trẫm tự nghĩ đó là bậc hiền triết quý báu của quốc gia. Nếu phá được nước Quy Từ, hãy lập tức dẫn Cưu Ma La Thập trở về ngay.

Trước khi quân của Lữ Quang đến nước Quy Từ, ngài Cưu Ma La Thập bảo vua Bạch Thống:

- Vận nước đã đến hồi suy vi. Chẳng bao lâu sẽ có kẻ địch từ phương đông đến. Xin Đại Vương hãy cung kính đón tiếp họ, chớ nên giao tranh.

Vua Bạch Thống không chịu nghe lời Ngài, cứ dẫn quân ra nghênh chiến với Lữ Quang. Đến tháng chạp năm 383, Lữ Quang dẫn quân bao vây cung thành Quy Từ, nhưng chưa tiến vào. Vào tháng năm năm 384, vua Bạch Thống nhân cơ hội đó, cho người đi cầu cứu viện binh từ các nước lân cận như Sa Lặc, Ôn Túc, v.v... Tuy nhiên, vào tháng bảy năm 384, Lữ Quang xua quân vào thành, sát hại hàng vạn sanh linh. Vua Bạch Thống cũng bị tử trận. Quân Lữ Quang vào thành, thấy cung thành có ba tầng tròn và rộng như thành Trường An. Trong thành có cả ngàn tháp miếu. Cung thất của vua Bạch Thống tráng lệ nguy nga như cung điện chư thiên. Tiến chiếm thành xong, Lữ Quang lập em của vua Bạch Thống là Bạch Chấn lên ngôi. Thấy vị tăng sĩ mà Phù Kiên tôn sùng, tuổi tác còn trẻ, Lữ Quang vì không phải là Phật tử, chỉ có tánh thô lỗ hung tàn, nên cưỡng ép ngài Cưu Ma La Thập uống rượu, rồi bức bách lấy mỹ nữ trong cung, nhưng Ngài cự tuyệt. Thấy vậy, Lữ Quang bảo:

- Người có đức hạnh, không thể vượt qua cha mình. Cha của Hòa Thượng đã từng lấy vợ, vậy sao Hòa Thượng kiên trì không muốn lấy vợ ?

Nói xong, Lữ Quang lại ép uống rượu, rồi nhốt Ngài vào trong mật thất với mỹ nữ. Sau đó, Lữ Quang lại bắt Ngài cỡi trâu và cỡi ngựa điên, cùng dùng bao cách để làm nhục. Tuy nhiên, Ngài cố nhẫn chịu những sự hành hạ nhục mạ cay đắng, mà không khởi chút oán giận hay sợ sệt. Cuối cùng, thấy sự kiên trì giữ giới hạnh cùng nhẫn thọ bao cực hình của Ngài, khiến cho Lữ Quang phải cảm động ân hận, không còn gia hình thô bạo nữa.

Bình định xong nước Quy Từ, Lữ Quang không nghe tin tức gì về quốc nội, bèn khởi tâm nghi ngờ là trong nước có chiến loạn, nên lưu trú lại đó. Tuy vẫn còn giam giữ, nhưng dần dần Lữ Quang tín nhiệm Ngài. Tháng giêng năm 385, Lữ Quang triệu gia thần vào cung rồi hỏi coi có nên trở về bổn quốc hay không. Vì người muốn trở về chiếm đa số, nên Lữ Quang quyết

định trở về đất Tàu. Tháng ba năm 385, Lữ Quang dẫn hơn hai mươi ngàn quân, cùng cướp bao gái đẹp, vàng bạc châu báu, kỳ điều dị thú, tuần mã, v.v... trở về đất Tàu. Đương thời, ngài Cru Ma La Thập cũng bị bắt đi theo.

Từ miền sa mạc Tây Vực, đi về hướng đông, đường xá cheo leo nguy hiểm. Lăn nọ, trên đường về, Lữ Quang dừng quân nghỉ ngơi tại dưới một chân núi. Khi ấy, Ngài bảo Lữ Quang:

- Không thể dừng lại nơi đây, vì rất bất lợi, mà phải dời quân lên phía trên núi.

Lữ Quang chẳng màng nghe lời của Ngài. Tối đến, mưa to ào ạt, nước trên núi tuôn xuống tràn ngập cả mấy mươi thước, khiến binh sĩ chết đuối cả ngàn người. Từ đó, Lữ Quang mới biết tài tiên tri của Ngài. Ngài lại bảo:

- Đây là chỗ vong mạng, hung xấu, chớ nên nán lại lâu, mà phải mau kíp trở về nước. Trên đường quyết sẽ gặp vùng đất phước.

Qua tai nạn kinh hồn, Lữ Quang chẳng dám không nghe lời của Ngài. Lữ Quang vừa đến Lương Châu, thì nghe tin Phù Kiên đã bị Dao Trường sát hại, nên ra lệnh ba quân mặc áo trắng, để tang ba tháng. Lữ Quang lại lập tức xua quân tiến chiếm Lương Châu, rồi tự xưng là hoàng đế Văn Chiêu, dựng nên nhà Hậu Lương, niên hiệu là Kiến Nguyên Thái An.

Tháng giêng năm 387, một trận cuồng phong nổi lên tại Cô Tạng. Ngài Cru Ma La Thập lại bảo Lữ Quang:

- Đây là ngọn gió chẳng lành, chắc sẽ có mưu phản, nhưng sau sẽ tự nhiên bình định được.

Chẳng bao lâu, Lương Khiêm, Bành Hoàng liên tiếp phản loạn, nhưng Lữ Quang đều dẹp được. Bành Hoàng vốn là thái thú ở Trương Dịch, và là võ tướng theo Lữ Quang chiếm đánh Quy Từ. Năm 388, vào tháng ba, thái thú ở Võ Oai là Đỗ Tấn bị Lữ Quang giết hại. Kế đến, Lữ Quang đem các trung thần theo chinh phạt Tây Vực thuở xưa, ra chém hết.

Vào tháng hai năm 396, Lữ Quang chính thức lên ngôi, tự xưng là Thiên Vương, ban lệnh thi hành đại ân xá, đổi niên hiệu là Lân Gia, lập Thạch Thị làm hoàng hậu và con là Lữ Thiệu làm thái tử. Nghiễm nhiên có đầy đủ thể chế của một quốc gia độc lập. Năm 397, Lữ Quang lại đổi niên hiệu là Long Phi.

Đương thời, Nam Thành và Mông Tồn cùng suy tôn Đoạn Nghiệp làm vua tại Trường Dịch, lập nước Bắc Lương (397-439).

Sau này, Lữ Soạn đem năm mươi ngàn quân đánh nước Bắc Lương. Người đương thời đều bảo rằng quân của Đoạn Nghiệp vốn là quân ô hợp. Lữ Soạn nhất định sẽ thắng. Lữ Quang nhờ ngài Cưu Ma La Thập xem coi quân tình. Ngài bảo:

- Xem lần xuất binh kỳ này, chắc sẽ không thắng lợi.

Thật thế, quân của Lữ Soạn bị đại bại tại Hợp Ly, nên đành kéo quân về.

Lữ Quang có một vị quan trung thư giám là Trương Tư, vốn là người tài ba, tánh tình hòa nhã, có kiến thức rộng. Lần nọ, ông ta bị bệnh nặng, nên Lữ Quang bèn mời các vị danh y đến chữa trị. Một người ngoại quốc, tên là La Xoa, tự bảo rằng sẽ chữa được bệnh. Lữ Quang nghe thế, vui mừng ban thưởng phẩm vật. Biết La Xoa lừa bịp để lấy tiền, Ngài bảo Trương Tư:

- La Xoa chẳng có tài y thuật gì, chỉ lừa bịp lấy tiền. Mạng người ân tâng không rõ. Để Ta xem chiêm bốc coi mạng của ông như thế nào !

Nói xong, Ngài lấy dây tơ năm màu kết lại, đốt thành tro rồi bỏ xuống nước, bảo:

- Nếu tro nổi lên trên mặt nước, rồi kết lại thành hình dây tơ như khi trước, thì bệnh sẽ không lành !

Một lát sau, tro nổi lên, tụ lại thành hình dây tơ như trước. Như lời Ngài tiên tri, La Xoa không có cách gì để trị bệnh, nên trong vài ngày, Trương Tư qua đời.

Sau này, Lữ Quang bị bệnh mà chết. Thái tử Lữ Chiêu lên ngôi, nhưng là người ngu si. Lữ Soạn bèn giết Lữ Chiêu để lên ngôi, đổi niên hiệu là Hàm Ninh. Lữ Soạn tánh tình thô bạo, không thích đọc thư sách mà chỉ ham tửu sắc, lại hoang dâm vô độ, và thường thích đi săn bắn. Năm 399, trong nước có nhiều điềm lạ xuất hiện: Một con heo sanh ra heo con ba đầu; một con rồng từ giếng bay lên, nằm trước cung điện. Lữ Soạn cho đó là điềm lành, bèn gọi nơi đó là điện Long Phi. Kế đến, một con rồng đen từ cửa Cửu Cung ở Đương Dương bay lên, nên Lữ Soạn cho đổi Cửu Cung thành Cửu Long Hưng. Thấy những hiện tượng kỳ quái này, Ngài bảo Lữ Soạn:

- Gần đây rồng liên tiếp xuất hiện; heo yêu biểu hiện điềm kỳ dị. Rồng vốn thuộc khí âm, xuất nhập có thời tiết. Như nay đã thường xuất hiện, đây là điềm tai họa sẽ đến, chắc sẽ có mưu phản. Điện hạ hãy tự khắc kỷ tu đức, để xoay chuyển tâm trời, thì mới tránh khỏi tai họa.

Lữ Soạn không chịu nghe lời khuyên răn của Ngài. Lần nọ, đang lúc cùng với Ngài đánh cờ, Lữ Soạn ăn được một con cờ, bèn cười bảo:

- Chém được đầu của Hồ nô ! (người Tàu thường gọi người phương bắc hay Tây Vực là Hồ tộc).

Ngài bảo:

- Đầu của Hồ nô chém chẳng được, chỉ e rằng Hồ nô sẽ chém đầu người khác !

Ngài nói câu này có thâm ý, mà Lữ Soạn lại không hiểu. Nguyên vì Lữ Quang có người em là Lữ Bảo. Lữ Bảo có con là Lữ Siêu, mà tên lót của Lữ Siêu là Hồ Nô. Sau này, Lữ Siêu giết Lữ Soạn, rồi tôn người anh là Lữ Long lên làm vua. Khi đó, người người mới biết lời dự đoán của Ngài.

Tại Lương Kinh, Ngài làm cố vấn cho Lữ Quang và Lữ Soạn. Đối với năng lực thần dị, âm dương, bói toán, ngài Cựu Ma La Thập đều đồng có đủ tài như ngài Phật Đồ Trùng. Song, cha con Lữ Quang và Lữ Soạn không có tâm hoàng dương Phật pháp, nên Ngài không có cách chi để hành đạo.

Sau khi Lữ Thiệu mất, vợ là Trương Thị xuất gia làm ni. Vì Lữ Long khởi tâm tà muốn cưỡng bức, Trương Thị kiên quyết không chịu bị nhục, bèn nhảy từ lầu cao xuống đất mà tự sát, mà miệng vẫn còn tụng kinh điển. Việc này hiển thị rõ giáo đoàn Phật giáo vào đương thời còn tồn tại.

Đương thời, tại Bắc Lương, Mông Tôn lên ngôi, và rất sùng kính Phật pháp, nên Phật giáo rất được thịnh hành. Năm 421, nhân nhà Tây Lương bị diệt vong, Mông Tôn xua quân đến tiến chiếm, tới tận Đôn Hoàng.

Theo quyển 'Ngụy Thư Thích Lão Chí', từ đời Trương Quỹ (256-314), người Lương Châu đời đời tín phụng Phật pháp. Lương Châu vốn là con đường giao thông trọng yếu, nên rất nhiều vị sa môn từ Thiên Trúc hoặc các nước Tây Vực sang Trung Thổ, và thường đi ngang qua đó. Nơi ấy, hiển nhiên cũng là trục lộ giao thông của ngôn ngữ, tức là tiếng Thiên Trúc, tiếng Tàu, cùng các tiếng ở các nước tại vùng Trung Á đều được dùng trong việc giao

tế. Thế nên, các sa môn từ Thiên Trúc hay Tây Vực đến đều có thể học tiếng Tàu để phiên dịch kinh điển; điển hình là ngài Đàm Vô Sám ở đó ba năm để học tiếng Tàu, rồi phiên dịch kinh điển. Ngược lại, các sa môn người Tàu cũng có thể học ngôn ngữ Thiên Trúc hay Tây Vực trước khi qua đó để tu học. Thế nên, trong mười sáu năm bị cầm chân tại Lương Châu, ngài Cưu Ma La Thập dĩ nhiên là thông thạo tiếng Tàu, để chuẩn bị cho công cuộc phiên dịch kinh điển sau này.

Tại Trường An, ngưỡng mộ danh đức của Ngài, thầy Tăng Triệu (378-414), lặn lội đến nơi đó để học tập giáo nghĩa kinh điển.

Sau khi giết Phù Kiên, Dao Trường lên ngôi xưng đế tại Quan Trung. Nghe thanh danh của ngài Cưu Ma La Thập, nên Dao Trường mấy lần cầu thỉnh. Tuy nhiên, cha con Lữ Quang và Lữ Soạn thấy Ngài tài đức vẹn toàn, và e sợ Dao Trường mưu mô, nên không cho Ngài đến Trường An. Dao Trường mất, con là Dao Hưng lên kế vị.

Dao Hưng dùng đức mà trị dân, lại cực lực tôn sùng Tam Bảo. Ông thường lập các pháp hội cúng dường trai tăng, giảng kinh thuyết pháp, khiến Phật pháp được hưng thịnh khắp nơi, nên cứ trong mười người là có hơn năm người mộ đạo xuất gia. Tại Trường An vào lúc đó có hơn năm ngàn vị sa môn. Tăng sĩ tọa thiền có khoảng một ngàn. Tại Vĩnh Quý Lý kiến lập tháp thờ Phật. Trong nội cung thiết lập đài Bát Nhã.

Năm 401, vào tháng năm, Dao Hưng sai Dao Thạc Đức dẫn đại quân đánh Lữ Long. Đến tháng chín năm đó, Lữ Long thần phục Hậu Tần. Niên hiệu Hoàng Thủy thứ ba (401), vào ngày hai mươi tháng chạp, ngài Cưu Ma La Thập được vua Dao Hưng nghênh đón đến Trường An. Vua Dao Hưng lấy lễ của một vị quốc sư mà hậu đãi Ngài, lại thường vui vẻ cùng Ngài đàm luận suốt ngày mà không ngừng.

Tháng giêng năm 402, tại Tây Minh Các và Tiêu Diêu Viên, ngài Cưu Ma La Thập khởi công phiên dịch kinh điển.

Phật giáo từ thời Tiền Hán, Hậu Hán, Ngụy, Tấn, kinh điển từ từ được phiên dịch rất nhiều. Tuy vậy, các dịch giả như Chi Khiêm, Trúc Pháp Lan, v.v... thường dùng phương pháp 'Cách Nghĩa' (tức dùng các ngôn từ học thuật của đạo Nho, đạo Lão mà giải thích kinh điển Phật giáo) để phiên dịch kinh điển. Vì vậy văn nghĩa kinh điển không được rõ ràng.

Thấy việc này, vua Dao Hưng bèn cầu thỉnh ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch kinh điển và nhuận sắc lại những bộ kinh đã được dịch. Ngài tụng thuộc rất nhiều kinh điển, lại đã từng nghiên cứu thật thấu triệt, và lại thông suốt tiếng Tàu, nên khiến cho công tác phiên dịch càng thuận lợi. Ngài xem qua những bộ kinh đã được dịch, phát hiện có rất nhiều chỗ sai lầm. Như đã bàn qua, các nhà dịch giả trước kia thường dùng quá nhiều danh từ thuật ngữ đạo Nho, đạo Lão nên làm mất đi ý chỉ căn bản của Phật pháp, lại cũng không tương ưng với nguyên bản chữ Phạn.

Nghe thanh danh của ngài Cưu Ma La Thập, các danh tăng khắp nơi đổ dồn về Trường An để học yếu chỉ Phật pháp cùng trợ giúp việc phiên dịch kinh điển, cả thầy hơn ba ngàn vị, như Tăng Triệu, Đạo Sanh, Đạo Dung, Tăng Duệ, Tăng Tuyền, Đạo Lưu, v.v... Trong số đó có bốn vị danh tăng được gọi là Quan Trung Tứ Thánh như ngài Đạo Sanh, Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ. Các đệ tử của ngài Huệ Viễn như Huệ Quán, Huệ Ôn, v.v... cũng rời Lô Sơn mà đến Trường An để nghe Ngài thuyết pháp. Đương thời, hai trung tâm Phật giáo quan trọng nhất là Trường An, nơi ngài Cưu Ma La Thập cư trú, và Lô Sơn trụ xứ của ngài Huệ Viễn. Hai ngài Cưu Ma La Thập và Huệ Viễn thường gởi thư đàm luận về lý lẽ Phật pháp với nhau.

Tại Tiêu Diêu Viên, Ngài phiên dịch được kinh Tọa Thiền Tam Muội, A Di Đà, Hiền Thủ, Đại Phẩm Bát Nhã, Đại Trí Độ Luận, v.v... Lúc phiên dịch kinh Đại Phẩm Bát Nhã, ngài Cưu Ma La Thập dịch thẳng từ chữ Phạn, rồi vua Dao Hưng lấy bản dịch cũ để dò xét, khiến cho những chỗ bất đồng của bản dịch và cựu dịch được tương thông.

Vua Dao Hưng nhận thấy giáo lý đạo Phật thâm sâu, mà thường xiển dương đức hạnh thiện lương, xác thật là con thuyền thoát ly biển khổ. Do đó, ông tuyển trích ra từ chín bộ kinh, và chú tâm nơi lý mười hai nhân duyên mà trước tác quyển 'Thông Tam Thế Luận', để hiển bày lý nhân quả hoàn toàn không sai. Vương công đại thần đều khen ngợi là tuyệt tác. Đại tướng quân Dao Hiến ở Thường Sơn, tả tướng quân Dao Sùng ở An Thành đều dốc lòng tín phụng Phật pháp, và thường thường cung thỉnh Ngài giảng kinh thuyết pháp tại Trường An Đại Tự. Do đó, thấy rõ tôn thất quần thần Hậu Tần đều tôn sùng Phật pháp.

Từ năm 401 đến năm 405, Ngài phiên dịch kinh điển tại Tiêu Dao Viên. Từ năm 406, Ngài qua Trường An Đại Tự, dịch được kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Hoa Thủ, Duy Ma Cật, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, Thành Thật Luận, v.v...

Từ khi đến Trường An, Ngài luôn bận rộn trong công việc phiên dịch kinh điển.

Ngài Cưu Ma La Thập thấu triệt tâm tình người đời, tánh cách siêu quần, năng lực không ai bì kịp; bác ái nhân từ thuần hậu, nhu hòa nhã nhặn; hy sinh cuộc đời để dạy dỗ môn sinh. Hơn mười năm tại Trường An, Ngài luôn luôn tuyên dương tông chỉ Phật giáo Đại Thừa không mỗi mốt. Ngài lại cung thỉnh các vị thầy của mình như sa môn Ti Ma La Xoa và Phật Đà Da Xá đến Trường An để biểu lộ ân tình nồng hậu đối với các bậc sư trưởng. Thật là đầy đủ tư cách của bậc vĩ nhân.

Do đáp ứng lời thỉnh cầu của nhà vua và các quan triều, Ngài thường thăng tòa giảng kinh. Các vị cao đức danh tăng ở bốn phương vào đương thời thường đổ về Trường An để nghe Ngài giảng kinh thuyết pháp. Pháp sư Đạo Sanh, trụ trì chùa Long Quang, tuy đã ngộ tận ý nghĩa kinh điển, tâm thấu triệt mọi yếu chỉ, nhưng vẫn còn chỗ nghi ngờ về các kinh điển cụ dịch, nên không quản đường xa vạn dặm, đến Trường An cầu thỉnh Ngài chỉ dạy. Đại sư Huệ Viễn trụ trấn núi Lô Sơn, học quán thông các kinh điển, là bậc cự phách trong giới danh tăng, nhưng vẫn còn nhiều chỗ nghi ngờ, nên thường viết thư cầu xin chỉ dạy.

Vua Dao Hưng thường nói với Ngài:

- Đại Sư thông minh có một không hai, tánh ngộ siêu tuyệt, thiên hạ không ai sánh bằng. Nếu một mai mất đi, chẳng phải làm hạt giống pháp bị đoạn tuyệt sao ?

Do đó, vua Dao Hưng đem mười mỹ nữ, ép Ngài thọ nhận, rồi sai người xây phòng riêng, cùng cúng dường thâm hậu. Vì vậy, mỗi lần giảng kinh, Ngài thường nói:

-Ví như hoa sen thanh tịnh xuất sanh từ trong bùn nhơ.

Hái được hoa rồi, chớ ném vào lại bùn nhơ !

Ngài hy vọng cảnh tinh những bậc tu hành rằng phải thận trọng chớ nên phá giới.

Trước lúc nhập tịch, Ngài triệu tập đồ chúng, bảo:

- Ta đã dịch hơn ba trăm quyển kinh luật luận. Chỉ trừ một bộ Thập tụng Luật là chưa hoàn chỉnh, còn tất cả kinh điển khác đều bảo tồn bản ý. Hy vọng các vị hãy lưu truyền những kinh điển đó cho hậu thế, để hoàng dương chánh pháp. Hiện tại, trước mặt mọi người, Ta phát lời thệ nguyện: Nếu những kinh điển do Ta phiên dịch đều không sai lầm, thì khi thiêu thân này, thì lửa không thể đốt cháy lưỡi của Ta.

Đời Hậu Tần, niên hiệu Hoảng Thủy thứ mười một (409), vào ngày hai mươi tháng tám, ngài Cưu Ma La Thập nhập tịch tại Trường An. Nhục thân được đặt tại Tiêu Diêu Viên, rồi triều đình và tăng chúng y theo nghi thức nước Thiên Trúc mà hỏa táng. Sau khi thân đã cháy ra tro, đại chúng đều thấy lưỡi của ngài Cưu Ma La Thập vẫn còn nguyên vẹn. Điều này minh chứng cho lời thệ nguyện của Ngài khi xưa là phiên dịch kinh điển không sai lầm. Do đó, người đương thời đều xưng tán công nghiệp phiên dịch vĩ đại của Ngài.

Sau khi ngài Cưu Ma La Thập nhập tịch, giáo đoàn ba ngàn đồ chúng dần dần tan rã, vì đã mất đi một đấng đạo sư. Luật sư Ti Ma La Xoa rời Trường An đến trú tại Thọ Xuân. Ngài Phật Đà Da Xá đã mãn nguyện, nên trở về nước Kế Tân. Pháp sư Đạo Sanh cũng qua Giang Nam. Phật Đà Bạt Đa La cùng đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập là Huệ Quán, đồng đến Lô Sơn. Tuy giáo đoàn tan rã, nhưng công nghiệp phiên dịch kinh điển của ngài Cưu Ma La Thập luôn sáng ngời bất diệt trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, và những tác phẩm nghiên cứu giảng giải của Ngài vĩnh viễn hoàng truyền hậu thế.

Kinh điển Đại Thừa đã từng được các nhà dịch giả như Chi Lô Ca Sâm (Hậu Hán), Khương Tăng Hội, Chi Khiêm (Ngô-Tam Quốc), Trúc Pháp Hộ (Tây Tấn), phiên dịch rất nhiều. Tuy nhiên, các bản dịch phần lớn vẫn thể chưa hoàn chỉnh thành thực, và lời văn cũng chưa diễn đạt hết ý chỉ của kinh. Do đó, sau khi duyệt lại những bản dịch cũ, ngài Cưu Ma La Thập bèn hiệu đính, và dịch ra bản mới, nhờ đó mà danh của Ngài vang lừng trong lịch sử phiên dịch kinh điển.

Đương thời, Ngài được vua Dao Hưng ủng hộ, cùng biết bao môn hạ anh tài triết gia công hiến công sức hỗ trợ tại các đạo tràng phiên dịch, nên mới thành tựu đại nghiệp phiên dịch kinh điển trong một thời gian ngắn. Tất cả đều nhờ tài năng cao siêu và oai đức của Ngài. Đối với ba tạng kinh luật luận Tiểu Thừa, từ nhỏ Ngài đã từng lưu học tại nước Kế Tân, rồi qua nước Sa Lặc học giáo lý Đại Thừa, nên tại nước Quy Từ đã từng thông suốt và

thuộc nhiều kinh điển Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Mười sáu năm bị cầm chân tại Lương Châu, Ngài đã nỗ lực nghiên cứu học tiếng Tàu, nên đối với việc phiên dịch kinh điển từ tiếng Phạn sang tiếng Tàu, thật dễ dàng. Theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập', những kinh điển do Ngài dịch như sau: Tân Đại Phẩm (24 quyển), Tân Tiểu Đại Phẩm (7 quyển), Tân Pháp Hoa (7 quyển), Tân Hiền Kiếp (7 quyển), Hoa Thủ (10 quyển), Tân Duy Ma Cật (3 quyển), Tân Thủ Lăng Nghiêm (2 quyển), Thập Trụ (5 quyển), Tư-ích-nghĩa (4 quyển), Trì Thế (4 quyển), Tự Tại Vương (2 quyển), Phật Tạng (3 quyển), Bồ Tát Tạng (3 Quyển), Xung Dương Phật Công Đức (3 quyển), Vô Lượng Thọ (1 quyển), Di Lạc Hạ Sanh (1 quyển), Di Lạc Thành Phật (1 quyển), Kim Cang Bát Nhã (1 quyển), Chư Pháp Vô Hành (1 quyển), Văn Thủ Sư Lợi Vấn Bồ Đề (1 quyển), Di Giáo (1 quyển), Thập Nhị Nhân Duyên Quán (1 quyển), Bồ Tát A Sắc Dục (1 quyển), Thiên Pháp Yếu (2 quyển), Tọa Thiền Tam Muội (3 quyển), Tạp Thí Dụ (1 quyển, do tỳ kheo Đạo Lược sưu tập), Đại Trí Độ Luận (100 quyển), Thành Thật Luận (16 quyển), Thập Trụ (10 quyển), Trung Luận (4 quyển), Thập Nhị Môn Luận (1 quyển), Bách Luận (2 quyển), Thập Luật Tụng (61 quyển), Thập Tụng Tỳ Kheo Giới Bản (1 quyển), Thiên Pháp Yếu (3 quyển).

Xưa kia, tại nước Quy Từ, Ngài đã từng theo luật sư Ti Ma La Xoa thọ giới. Sau này, khi đến Trung Thổ, luật sư Ti Ma La Xoa hỏi Ngài:

- Người và đất Tàu thật có nhân duyên thâm trọng. Người theo Người mà thọ pháp có được bao nhiêu ?

Ngài thưa:

- Kinh luật ở đất Tàu vẫn chưa hoàn bị. Các kinh luận mới đa số đều do con dịch ra. Ba ngàn đồ chúng thường theo con mà thọ pháp. Tuy nhiên, vì nghiệp chướng nặng nề, nên con không dám thọ nhận sự tôn kính của họ.

Đương thời, tại đạo tràng phiên dịch kinh điển, thường có ít nhất là năm trăm vị tăng hỗ trợ cho Ngài phiên dịch. Đôi khi lại có tám trăm vị; thậm chí khi phiên dịch kinh Tư-ích, tổng cộng có hơn hai ngàn vị tăng tham gia. Giữa những người đệ tử của Ngài, được tán dương là Thập Triết A như: Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sanh, Đạo Dung, Đàm Ảnh, Huệ Nghiêm, Huệ Quán, Đạo Tiêu, Đạo Thường, v.v... Đây là những vị tăng thường theo sát bên Ngài, hiệu đính kinh văn, nghe Ngài giảng kinh, cùng tham gia thảo luận. Từ năm 401 đến 409, giới Phật giáo tại Trường An đều chịu theo sự lãnh đạo của Ngài. Ngay cả sa môn Phật Đà Bạt Đà La nghiêm thủ giới luật, tu thiền

định, phong cách vĩ đại tròn vẹn trong giới tu hành, mà không gieo sự ảnh hưởng lớn bằng giáo đoàn của Ngài, nên sau này qua ẩn cư tại Lô Sơn. Do đó, thấy rõ thế lực giáo đoàn của Ngài vào đương thời mạnh mẽ biết ngần nào. Năm 401, Ngài đến Trường An; đệ tử trẻ nhất là Tăng Triệu, hai mươi tuổi; đệ tử già nhất là Pháp Hòa, bảy mươi tuổi.

Người sau xưng tụng bốn đại đệ tử của Ngài là 'Tứ Thánh' như Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sanh, Đạo Dung. 'Bát Tuấn' là Đạo Sanh, Tăng triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đạo Bằng, Đạo Ảnh, Huệ Nghiêm, Huệ Quán. 'Bát Tuấn' cộng thêm Đạo Hằng, Đạo Tiêu thành 'Thập Triết'. Trong những môn hạ anh tài tuấn tú, Đạo Sanh đã từng khởi xướng lý 'Xiển Đề có Phật Tánh'; lý này tương đồng với lý lẽ trong kinh Niết Bàn. Đời Lưu Tống, hoạt động tại vùng Giang Nam là Huệ Quán, Huệ Nghiêm. Sáng lập Thành Thật Tông là Tăng Đạo. Sáng lập Tam Luận Tông là Tăng Sùng.

---o0o---

Môn đệ của ngài Cưu Ma La Thập

A. Ngài Đạo Sanh, thuyết đốn ngộ

Ngài Đạo Sanh vốn họ Ngụy, người Cự Lộc, cư ngụ tại Bành Thành, gia tộc trải qua bao đời làm quan trong triều. Cha làm quan huyện Quảng Thành, được bá tánh tôn sùng, và xưng tán là vị đại thiện nhân.

Đạo Sanh thuở nhỏ thông minh đỉnh ngộ, huệ giải như thần, ưu tú vượt phàm phu, nên được người cha hết sức thương mến. Sau này gặp được Trúc Pháp Thái (320-387) mà y theo xuất gia thọ giáo, tu tập Phật pháp.

Năm 365, niên hiệu Hưng Ninh thứ ba, Trúc Pháp Thái theo ngài Đạo An đến Tương Dương, rồi qua Kiến Khang ở Kinh Châu, khai đàn giảng kinh tại chùa Ngõa Quan. Đương thời, Giản Văn Đế (371-372) đang tại vị. Chùa Ngõa Quan được kiến thiết trong niên hiệu Hưng Ninh (363-365). Bấy giờ, chùa Ngõa Quan chỉ là một ngôi tháp đường. Trúc Pháp Thái đến đó, xây thêm tầng phòng, và xem địa thế mà kiến lập lại chùa chiền. Ngày Trúc Pháp Thái khai giảng kinh, cả ngàn người từ vùng Tam Ngô đổ đến để nghe thuyết pháp.

Từ khi bước vào cửa Phật, tài trí siêu bạt phi phàm của Đạo Sanh ngày càng hiển lộ. Đối với nghĩa lý thâm áo của kinh điển, Đạo Sanh tự nghiên tâm, khiến ngộ rõ lý lẽ. Năm mười lăm tuổi, Đạo Sanh ngồi dưới tòa nghe Trúc

Pháp Thái giảng kinh, có khả năng liễu giải nội dung, rồi lại lên tòa giảng, cùng chư tăng và danh sĩ đương thời đàm luận; lời lẽ rắn chắc như châu ngọc. Năm hai mươi tuổi, thanh danh diễn giảng kinh điển vang xa các nơi, khiến vương công quý tộc vì ngưỡng mộ, không quản đường xa vạn dặm mà đến nghe pháp.

Đạo Sanh đãi người tiếp vật, ôn hòa cẩn trọng. Tánh tình trầm tĩnh, thâm tàng chí khí cường liệt. Lúc trẻ, Đạo Sanh đã từng lên núi Lô Sơn. Cảm thấy Phật pháp tinh thâm, nên quyết tâm ẩn cư nơi đó mà nghiên cứu giáo lý. Ngài thường tự bảo rằng phải hiểu rõ nghĩa lý kinh điển thì mới mong bước vào cửa Phật pháp, nên học hỏi xem xét tường tận các kinh điển.

Vào năm 391, ứng theo lời cầu thỉnh của Huệ Viễn, sa môn Tăng Già Đề Bà (Sanghadeva) đến núi Lô Sơn phiên dịch học thuyết A Tỳ Đàm của Tiểu Thừa. Nhân dịp đó, ngài Đạo Sanh cùng Huệ Viễn đến thân cận sa môn Tăng Già Đề Bà để học thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Sau bảy năm trú tại núi Lô Sơn, Đạo Sanh cùng với Tăng Duệ, Huệ Quán, Huệ Nghiêm, đồng đến Trường An, theo ngài Cưu Ma La Thập học giáo lý Bát Nhã của Đại Thừa. Vài năm sau, những khi cùng chúng tăng đàm luận, Đạo Sanh đều được họ xưng tán là bậc diệu kế thần cơ, tài trí phi phàm, khiến kẻ tăng người tục đều tôn kính. Tại Tiêu Diên Viên, Đạo Sanh cùng Đạo Dung tranh luận giáo nghĩa cả trăm lần. Đại chúng nghe những lời sắc bén của Đạo Sanh, đều tán thán, khâm phục bậc bác học tài trí.

Ngài Cưu Ma La Thập vừa nhập tịch, Đạo Sanh bèn trở lại Kiến Khang (Nam Kinh), trú tại chùa Thanh Viên. Ngôi chùa này vốn là hoa viên của hoàng hậu Trữ Thị vào đời Đông Tấn, và được bà ta cho xây cất, nên mới có tên là Thanh Viên. Nơi chánh điện của chùa Thanh Viên, sau này bị sét đánh, rồi lại có rồng từ trong chùa mà bay lên trời, khiến chung quanh đều tỏa ánh sáng, nên chùa được đổi tên là Long Quang Tự. Đương thời, cư trú tại chùa Thanh Viên đều là các vị danh tăng.

Lần nọ, Tống Võ Đế mở yến tiệc đãi chư tăng. Để biểu thị lòng tôn kính, Tống Võ Đế đích thân vào bếp nấu nướng, mà quên đi giờ giấc. Qua giờ Ngọ, buổi tiệc mới được khai mở. Theo giới luật là quá giờ Ngọ thì sa môn không được dùng cơm. Vì vậy, đại chúng không ai dám dùng tiệc. Thấy vậy, Tống Võ Đế bèn nói:

- Mặt trời vừa đúng giữa trưa, chưa qua quá Ngọ !

Tuy vậy, đại chúng vẫn y nhiên, không ai dám vi phạm giới luật. Đạo Sanh bảo:

- Mặt trời nằm trong bầu trời, mà nay trời (nhà vua theo quan niệm của người Tàu là Thiên Tử, tức là con trời) chỉ đứng giữa trưa, thì nhất định bây giờ là đứng vào giờ ngọ.

Nói xong, Đạo Sanh cầm bát mà ăn. Đại chúng nhìn nhau, rồi cũng vui vẻ y theo Đạo Sanh mà dùng cơm. Ai ai cũng tán thán Đạo Sanh cơ cảnh mẫn tiệp, thích ứng thời cơ mà xử lý sự tình. Các danh sĩ như Vương Hoảng Nhan Duyên, v.v... đều cung kính và ngưỡng mộ đạo phong của Ngài, nên thường đến thỉnh vấn Phật pháp. Vua Tống Văn Đế cũng thường qua lại với Ngài vì tôn sùng kính phục.

Duyệt xem lý đạo đã lâu, cuối cùng Ngài triệt ngộ được yếu chỉ của kinh điển vượt ngoài ngôn ngữ, nên tự than:

- Hình tượng nhờ biểu đạt tâm ý mà tồn tại. Ý niệm được khai mở rồi, thì nào cần đến hình tượng. Ngôn ngữ dùng để giảng giải nghĩa lý. Thể hội được nghĩa lý rồi, thì cần gì câu nệ vào hình thức ngôn ngữ. Từ khi Phật giáo truyền vào Trung Thổ, kinh điển được phiên dịch rất nhiều, mà mọi người hầu như chỉ chấp giữ nơi văn tự, nên ít có ai thấy rõ nghĩa lý viên dung của Phật pháp. Được cá rồi nên bỏ rọ, thì mới có thể khế hội liễu ngộ thật lý của Phật pháp.

Do đó, sau khi duyệt xem tất cả nội kinh ngoại điển, nghiên cứu kiểm thảo mối quan hệ nhân quả, cuối cùng Ngài viết ra luận lý 'Hành Thiện Không Cầu Quả Báo', 'Đốn Ngộ Thành Phật', và trước tác quyển 'Nhị Đế Luận', 'Phật Tánh Đương Hữu Luận', 'Pháp Thân Vô Sắc Luận', 'Phật Vô Tịnh Độ Luận', 'Ứng Hữu Duyên Luận', v.v..., đều tràn đầy bao lý lẽ, và tuôn trào những ý chỉ thâm sâu. Tuy nhiên, việc làm này dẫn khởi sự chống đối công kích liên tục của những người bảo thủ trên văn tự, vì hiềm rằng Đạo Sanh sửa đổi nghĩa lý kinh điển. Ngoài ra, còn một việc khiến Đạo Sanh bị tăng chúng đuổi ra khỏi kinh sư như sau:

Đương thời, kinh 'Đại Bát Niết Bàn' chưa được truyền đến phương nam, mà chỉ có sáu quyển 'Nê Hoàn Kinh' được truyền đến kinh sư. Sáu quyển thuyết rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chỉ trừ hạng Nhất Xiển Đề (tức là đoạn hết tất cả thiện căn). Tuy nhiên, ngài Đạo Sanh sau khi nghiên cứu tinh tường, phân chiết tìm tòi trong các nghĩa lý của kinh văn, và thâm nhập vào

nơi ẩn diệm, bèn đề xướng chủ trương 'người Nhất Xiển Đề cũng có Phật tánh.'

Thuyết này lại bị các người theo phái cựu học chỉ trích, vì cho đó là tà thuyết làm mê hoặc thế nhân. Càng ngày lại càng có nhiều người chê bai và phản nộ vì học thuyết của Ngài. Người người đều nghĩ rằng chỉ việc tống khứ Đạo Sanh ra khỏi kinh thành thì mới ngưng được tà thuyết đó. Biết trong nhất thời không có cách nào để thuyết phục mọi người, nên trước đại chúng, ngài Đạo Sanh nghiêm chỉnh thần sắc, đồng dục thệ nguyện:

- Chủ trương của tôi nếu có trái ngược với giáo nghĩa của kinh điển Phật pháp, thì tôi nguyện rằng hiện thân hiện báo, ngay tức khắc sẽ cảm bệnh cùi hủi. Thuyết của tôi, nếu hợp với chánh đạo, thì xin nguyện lúc xả báo thân này, sẽ thăng lên tòa sư tử.

Nói xong, Ngài bèn phủ y, rời khỏi kinh thành, đến núi Hồ Khâu ở phía đông nước Ngô. Trong mười ngày, thân nập hàng trăm đờ chúng. Theo quyển 'Phật Tô Thống Ký' thứ hai mươi sáu, thì lúc trú tại núi Hồ Khâu, ngài Đạo Sanh giảng kinh Niết Bàn cho các tăng đã. Ngài thuyết rằng Nhất Xiển Đề cũng có Phật tánh, nên các tăng đã gật đầu. Câu chuyện này được gọi là 'Đạo Sanh thuyết pháp, các tăng đá gật đầu'.

Trong mùa hè, chánh điện chùa Thanh Viên (nơi ngài Đạo Sanh cư trú xưa kia) đột nhiên bị sét đánh, rồi chợt có một con rồng từ trong đó mà bay vụt lên, biến mất trong hư không, nhưng nó vẫn còn lưu bóng tại vách tường phía tây của chùa. Do đó, tăng chúng đổi tên chùa là Long Quang. Bấy giờ có người bảo:

- Rồng đã bay khỏi, thì nhất định ngài Đạo Sanh đã đi xa.

Chẳng bao lâu, đến núi Lô Sơn, Ngài được tăng chúng trong núi rất kính phục tôn trọng. Kinh Đại Bát Niết Bàn sau này được truyền đến kinh sư do ngài Pháp Hiền mang bản văn chữ Phạn từ Thiên Trúc về, rồi được cả trăm chư đại đức sa môn, cùng nhau phiên dịch ra tiếng Tàu. Phiên dịch xong, người người mới biết rằng bộ kinh đó xác nhận là hạng Nhất Xiển Đề cũng có Phật tánh; lý lẽ này ứng hợp với chủ trương khi xưa của ngài Đạo Sanh.

Ngài Đạo Sanh bèn đem quyển kinh Niết Bàn mới được dịch ra giảng giải cho đại chúng. Tăng chúng ở kinh sư, biết học thuyết của ngài Đạo Sanh phù hợp với lời kinh, nên cung nghinh Ngài trở về chùa Long Quang mà thuyết

pháp. Tự chung, học thuyết ‘Nhất Xiển Đề có Phật tánh’ của ngài Đạo Sanh, được giới tăng sĩ chấp nhận trước khi Ngài nhập tịch khoảng hai năm.

Năm 434, tại chùa Đông Lâm ở Lô Sơn, Ngài lại soạn viết quyển 'Pháp Hoa Kinh Sớ'. Vào mùa đông, Ngài lại thăng tòa thuyết pháp, thần sắc lạng lẽ, đức âm vang dội. Ngài lần lượt luận nghị, lý lẽ tuyệt diệu, khiến thính giả đều được pháp hỷ sung mãn. Thuyết pháp vừa xong, Ngài cầm cây phất tử ném xuống đất, rồi an tọa trên tòa, dung mạo nghiêm túc, nghiêm nhiên thị tịch, mà thần sắc nhất như bình thường, dạng trạng giống như nhập định. Điều này ứng với lời thệ nguyện khi xưa của Ngài:

- Khi xả báo thân này, sẽ thăng lên tòa sư tử mà thị tịch.

Tin ngài Đạo Sanh nhập tịch vừa lan truyền, vô luận tăng sĩ hay người thế tục xa gần, đều cảm thương mến tiếc. Tăng chúng tại kinh sư, thâm tâm u hoài hổ thẹn, cảm phục học thuyết của ngài Đạo Sanh khi xưa. Sau này đồ chúng, an táng nhục thân của ngài Đạo Sanh tại núi Lô Sơn.

Ngài Đạo Sanh trước tác rất nhiều. Quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập' ghi như sau: 1/ Duy Ma Cát Kinh Nghĩa Sớ (lúc soạn viết quyển Chú Duy Ma Cát Kinh, Tăng Triệu không những trích dẫn những lời giảng giải của ngài Cru Ma La Thập, mà còn dùng lời chú giải của ngài Đạo Sanh về bộ kinh này); 2/ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Sớ (2 quyển. Trong Tích Tạng, quyển 'Đại Thừa Tứ Luận Huyền Nghĩa' có trích dẫn lời sớ sao của ngài Đạo Sanh về bộ kinh này); 3/ Nê Hoàn Kinh Nghĩa Sớ; 4/ Tiểu Phẩm Kinh Nghĩa Sớ; 5/ Thiện Bất Thọ Báo Nghĩa; 6/ Đốn Ngộ Thành Phật Nghĩa; 7/ Nhị Đế Luận; 8/ Phật Tánh Đương Hữu Luận; 9/ Pháp Thân Vô Sắc Luận; 10/ Phật Vô Tịnh Độ Luận; 11/ Ứng Hữu Duyên Luận; 12/ Niết Bàn Tam Thập Lục Vấn; 13/ Thích Bát Trụ Sơ Tâm, Dục Thủ Nê Hoàn Nghĩa; 14/ Biện Phật Tánh Nghĩa; 15/ Trúc Đạo Sanh đáp Vương Vấn nhất thủ, Trúc Đạo Sanh đáp Vương Hoàng Đốn Ngộ Nghĩa Chi Thư; 16/ Vấn Đạo Sanh chư đạo nhân Phật Nghĩa, Phạm Bá Luân; 17/ Chúng Tăng Thuật Phạm Vấn; 18/ Phạm Trọng vấn Đạo Sanh vãng phản tam thủ; 19/ Phó Quý phản đáp Phạm Bá Luân thư.

Theo luận 'Pháp Thân Vô Sắc', ngài Đạo Sanh viết: "Phật nếu có hình tướng, thì sẽ sanh khởi bao điều mâu thuẫn. Hình thể vốn vô thường. Nếu Phật có hình thể, thì Phật cũng bị vô thường, nên ngược với lý Phật là thường trụ. Lại nữa, nếu Phật có hình sắc, mà hình sắc thì giới hạn, nên Phật cũng bị giới hạn; điều này mâu thuẫn với lý lẽ Phật vô giới hạn. Ngoài ra, nếu sắc

nương y nơi Phật, thì sắc phải không biến chuyển, vì Phật thường hằng bất biến. Có hình sắc tức phải có biến chuyển; đó là lẽ tất nhiên, nên chủ trương này không thể thành lập. Do đó, Phật vượt ngoài hình tướng, và phải là vô sắc".

Bản về luận 'Phật Vô Tịnh Độ', ngài Đạo Sanh viết: "Vì phương tiện quyền giáo, nhiếp thọ chúng sanh, nên mới dùng Tịnh Độ. Phật vốn không có thân; chỉ vì muốn biểu đạt qua ngôn ngữ nên mới gọi là Phật. Phật vốn không có cõi nước, chỉ vì phương tiện mà có Tịnh Độ, để khiến chúng sanh nương vào. Theo lập trường của đệ nhất nghĩa đế (chân lý tuyệt đối), Phật vốn không có cõi nước, lại cũng không có cõi Tịnh Độ tồn tại. Tịnh Độ là phương tiện, thì quả báo do hành thiện cũng là phương tiện".

Theo luận 'Thiện Vô Quả Báo', ngài Đạo Sanh viết: "Người xuất gia làm việc Phật sự với tâm vô vụ lợi, không cầu công đức; điều này mới biểu hiện lý vô vi; còn cầu lợi ích thì không có công đức. Lý này đồng với việc làm công đức vô lậu (công đức lành tuyệt đối). Làm việc lành nhưng không mong được lợi lạc thì công đức và quả lành mới lớn lao".

Tư tưởng 'Hành Thiện Vô Công Đức' của ngài Đạo Sanh cũng tương tự như câu đáp 'Vô Công Đức' của tổ Bồ Đề Đạt Ma cho vua Lương Võ Đế.

Về lý 'Đốn Ngộ Thành Phật', ngài Đạo Sanh viết: "Đốn ngộ là chỉ tận cùng cái ngộ không hai, tức phù hợp với lý bất nhị. Cái ngộ bất nhị, tức là chân lý bất khả phân biệt. Cái ngộ bất nhị là chân huệ (trí huệ chân thật) và không thể thấy được. Chân huệ này cùng với lý bất khả phân biệt (tâm không còn phân biệt) hợp thành, mà gọi là đốn ngộ. Kiến giải^A là ngộ. Văn giải^A là tín. Tín giải^A chưa hẳn chân thật. Phát ngộ thì tín liền rơi rụng. Đây là lý tự nhiên. Ngộ chưa phải thường sống với tự tánh, nên phải nương nhờ tín mà phát sanh theo thứ lớp. Tín phục Phật pháp nên được cảm ứng, rồi ngộ đến lúc đốn đoạn phiền não; khi đó tín trở nên vô dụng. Thập địa tứ quả^A là quả vị mà thánh nhân thường thể nhập. Thánh nhân thường khuyên người tu hành khi gần ngộ đến thập địa tứ quả, thì phải tự cố gắng, tức sẽ đạt đến nơi đại ngộ.

Chân lý là tự nhiên, không làm, không tạo tác. Phật tánh bình đẳng, lặng lẽ thường chiếu. Vô vi tức là không nguy vọng. Thường chiếu tức là không u ám mê muội. Đầy đủ chân huệ bất nhị thì phù hợp với lý bất khả phân biệt. Đột nhiên quán thông, như băng chột tan thành nước, đó gọi là đốn ngộ. Tuy nhiên, đốn ngộ rồi cũng phải tiệm tu.

'Biết rõ nhất niệm' chỉ cho việc đại ngộ được nhất thiết trí (Phật trí, vô sư trí). Nhờ sự tiêm tu mà đắc được nhất thiết trí. Trước tiên, sự tu hành dựa nơi trực tâm, rồi đến điểm cuối cùng là đạt được nhất thiết trí. Nơi đây, thuyết minh rằng đạt được nhất thiết trí là đốn ngộ, mà sự tu hành phải do tiêm tu mới thành".

---o0o---

B. Thầy Tăng Triệu, nhà lý giải tư tưởng Bát Nhã

Quyển 'Triệu Luận' của Tăng Triệu ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử tư tưởng Phật Giáo Trung Quốc. Tăng Triệu vốn là đệ tử tài ba của ngài Cưu Ma La Thập, và là vị đã lãnh hội chính xác về tư tưởng Không Quán của ngài Long Thọ.

Tăng Triệu sanh năm 385, vốn là người Kinh Bắc, đã từng theo học với ngài Cưu Ma La Thập hơn mười năm, và cũng từng tham gia vào công tác phiên dịch kinh điển tại Trường An. Lúc còn tại gia, vì nhà nghèo phải đi viết mướn cho người khác, nên đã từng duyệt xem đọc qua kinh sử, thông hiểu kinh thư cổ điển, ái mộ học thuật vi huyền, lại biết rõ tư tưởng Lão Trang. Đương thời, tư tưởng Lão Trang lan truyền khắp nơi. Thời niên thiếu, Tăng Triệu đã từng xem qua Đạo Đức Kinh của Lão Tử, nhưng chưa cảm thấy mãn ý nguyện. Tuy hiểu rõ, nhưng đạo 'an tâm giải thoát', vẫn chưa thông suốt:

- Trong quyển sách này, lời nghị luận thật đầy đủ, chính xác, khiến cho người tinh ngộ đôi chút. Tuy nhiên, việc thiết yếu là phải thuyết làm sao để tâm linh có được chỗ quy hướng cùng dẹp trừ gông cùm tâm niệm thế tục. Thế nên, nội dung trong bộ sách này chưa được xem là hoàn mỹ.

Đến lúc xem qua kinh Duy Ma Cật, bèn vui mừng vô ngần, nên cảm khái bảo:

- Đây mới biết chỗ quy hướng !

Nhờ cơ duyên đó mà Tăng Triệu phát tâm xuất gia. Tăng Triệu nghiên cứu về kinh Bát Nhã của ngài Đạo An, làm trọng tâm cho sự tu học, lại hiểu rõ kinh luật luận, nên tuy chỉ có hai mươi tuổi mà thanh danh đã vang khắp Trường An. Vì thiếu niên mà danh đã vang lừng, nên có người ganh tỵ, tìm đến Trường An cùng Tăng Triệu tranh biện. Tuổi tuy nhỏ, nhưng tư tưởng

lại cao thâm, cùng biện tài hùng hồn, lưu loát. Trường An là chốn anh tài hội tụ, mà Tăng Triệu ra vào như chỗ không người.

Tuy thâm nhuần tư tưởng Lão Trang cùng kinh Duy Ma Cát, nhưng vừa nghe danh đức của ngài Cưu Ma La Thập tại Lương Châu, nên Tăng Triệu không quản đường xa muôn dặm, mà đến đó tu học vào năm 398. Khi đó, đối với giáo pháp Không Quán của ngài Cưu Ma La Thập, Tăng Triệu như đói mà gặp cỗ tiệc, nên hấp thụ mau chóng. Đối với Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận mà ngài Cưu Ma La Thập vừa dịch, thì anh tài Tăng Triệu tận lực tiếp thọ. Vì vậy, ngài Cưu Ma La Thập thường tán thán Tăng Triệu, là vị tăng trẻ tuổi tài ba siêu quần, và đạo học thành thực.

Khi ngài Cưu Ma La Thập được vua Dao Hưng thỉnh về Trường An, Tăng Triệu cũng đi về theo. Vua Dao Hưng ra lệnh cho Tăng Triệu và Tăng Duệ trú tại Tiêu Diên Viên để hỗ trợ cho ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch kinh.

Xem qua những bản dịch cũ có những chỗ sai lầm, nên Tăng Triệu thường vấn hỏi ngài Cưu Ma La Thập; nhờ đó mà có sở ngộ. Đối với giáo lý của những tập luận do ngài Long Thọ và Đề Bà trước tác, Tăng Triệu đều tiếp nạp, và chuyên chú dồn mọi tâm huyết để tìm cầu lý giải chính xác của Bát Nhã và Không Nghĩa. Những giáo nghĩa này hoàn toàn khác với tư tưởng Lão Trang. Sau khi dịch xong kinh Đại Phẩm Bát Nhã, Bách Luận, Đại Trí Độ Luận, ngài Cưu Ma La Thập chú thích và giảng giải rõ ràng những bộ kinh luận đó. Nhờ vậy mà Tăng Triệu thừa thọ lý Bát Nhã và Đại Thừa Không Nghĩa, nên cảm khái phát tâm soạn ra từ các bài trước thuật, luận giải, mà viết quyển 'Bát Nhã Vô Trí Luận', để hiển dương lý Bát Nhã Không Nghĩa. Theo Tăng Triệu, Bát Nhã Không Nghĩa chính là lời dạy căn bản của Phật đà, và lý giải Bát Nhã chính là tư tưởng căn bản của Phật giáo. Quyển 'Bát Nhã Vô Trí Luận' cũng hiển thị lời dạy của ngài Cưu Ma La Thập về cốt tủy của triết học Không Quán. Quyển luận này dẫn dụng triết lý từ các kinh luận như: Phóng Quang Bát Nhã kinh, Đạo Hạnh Bát Nhã kinh, Duy Ma Cát kinh, cùng Bách Luận, v.v...

Cuối mùa hè năm 407, Đạo Sanh đem quyển 'Bát Nhã Vô Trí Luận' của Tăng Triệu vào núi Lô Sơn, rồi đưa cho Lưu Di Dân duyệt xem. Đọc xong, Lưu Di Dân tán thán:

- Nào ngờ trong tăng lữ lại có một người 'Hà Yên'! Như vậy ?

Sau khi được Lưu Di Dân đưa cho xem quyển luận này, Huệ Viễn khen ngợi:

- Xưa nay chưa từng thấy ai có tài văn chương lỗi lạc như vậy !

Biết quyển luận này không phải tầm thường, nên ngài Huệ Viễn cùng với Lưu Di Dân nghiên cứu tường tận. Từ đó, Lưu Di Dân thường viết thư gửi đến Tăng Triệu để hỏi han về những nghĩa lý của Bát Nhã. Trong sáu năm cuối cuộc đời, nơi đạo nghiệp Tăng Triệu thường tinh tấn tu hành dầu có nhiều bệnh hoạn, nên khiến Huệ Viễn rất tôn kính.

Dưới tòa của ngài Cưu Ma La Thập, Tăng Triệu được thừa thọ giáo nghĩa Không Quán của Long Thọ và Đề Bà, nên cảm kích bất tận. Ở Trường An, được bài 'Niệm Phật Tam Muội Vịnh' của Lưu Di Dân và bài 'Tam Muội Vịnh' của ngài Huệ Viễn, Tăng Triệu bèn đáp lễ gửi đến cho họ quyển kinh Duy Ma Cật vừa dịch xong, lại có thêm lời chú giải. Huệ Viễn đã từng xem qua quyển 'Bát Nhã Vô Trí Luận' và quyển 'Chú Thích Duy Ma Cật kinh' của Tăng Triệu tặng cho, nên đối với giáo nghĩa Không Quán của ngài Cưu Ma La Thập, rất thâm hiểu.

Tăng Triệu nhập tịch vào lúc chỉ mới ba mươi một tuổi, tức năm 414.

Những tác phẩm do Tăng Triệu trước thuật như sau: Bát Nhã Vô Trí Luận, Bát Chân Không Luận, Vật Bất Thiên Luận, Niết Bàn Vô Danh Luận, Trượng Lục Tức Chân Luận, Duy Ma Kinh Chú, Duy Ma Kinh Tự, Trường A Hàm Kinh Tự, Bách Luận Tự, Đáp Lưu Di Dân Thư.

---o0o---

C. Tăng Duệ, Giáo Tương Hình Thê Phân Tích Nguyên Thủy

Tăng Duệ người Trường Lạc ở Ngụy Quận, xuất gia từ thuở nhỏ. Năm mười tám tuổi làm đệ tử của pháp sư Tăng Hiền. Năm hai mươi hai tuổi, bác thông kinh luận. Lúc Tăng Lãng giảng kinh Phóng Quang, Tăng Duệ thường đề cử những câu hỏi để chất vấn và phê bình. Vì lý do này mà Tăng Lãng và Tăng Hiền kết tình pháp hữu. Tăng Lãng bảo Tăng Hiền:

- Tăng Duệ, đồ đệ của sư huynh, thật là thông minh tài trí !

Năm hai mươi bốn tuổi, Tăng Duệ xuất ngoại du phương cầu đạo. Khi đến vùng biên giới Tây Thục thì bị người bắt, và cưỡng ép đi chăn dê. Thương nhân thấy đáng đáp, nghi là sa môn, nên hỏi vấn ý nghĩa kinh điển. Từ Tây Thục, Tăng Duệ đến Vân Nam, qua Giao Chỉ (Việt Nam), rồi tiếp xúc với thương nhân mà theo họ đến nam Thiên Trúc. Nhờ vậy mà khả năng tri thức

về tiếng Phạn rất kiệt xuất. Đến năm hai mươi bảy tuổi thì kết thúc cuộc sống du phương.

Năm hai mươi tám tuổi, Tăng Duệ đã từng đến dưới tòa của Đạo An tại Trường An, và giúp Đạo An nhuận bút bản dịch kinh Tứ A Hàm. Năm ba mươi ba tuổi, lúc nhà Tiền Tần bị diệt vong, cùng với sự nhập tịch của Đạo An, Tăng Duệ lánh nạn vào núi Lô Sơn, học phương pháp niệm Phật dưới tòa của Huệ Viễn.

Vào Lô Sơn chẳng bao lâu, nghe ngài Cưu Ma La Thập đã đến Trường An, nên Tăng Duệ tức tốc tìm đến cầu đạo. Tại Trường An, do Tăng Duệ cầu thỉnh, ngài Cưu Ma La Thập dịch quyển 'Thiền Pháp Yếu'. Nhân cách Tăng Duệ cao tốt, và kiến thức thâm sâu, khiến vua Dao Hưng cùng Dao Sùng phải tôn kính. Dao Sùng khen Tăng Duệ là bậc tòng bá của Nghiệp Vệ (vùng đất Ngụy Huyện, nơi Tăng Duệ xuất thân), còn vua Dao Hưng tôn xưng Tăng Duệ là vị thủ lãnh, và là ngọn cờ tiêu biểu của bốn bề. Lúc ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch kinh Pháp Hoa, Tăng Duệ nhuận sắc, trau chuốt lời văn hoa mỹ.

Sau khi phiên dịch xong quyển 'Thành Thật Luận', ngài Cưu Ma La Thập bảo Tăng Duệ:

- Luận này có bảy chỗ để bẻ gãy lời văn Tỳ Đàm, mà chỉ vì văn luận phân biệt không rõ ràng. Nếu không cần hỏi Ta, mà có khả năng phân biện bảy chỗ đó, thì mới gọi là anh tài !

Tăng Duệ không chút nghi ngờ, đề xuất ra bảy chỗ đó rất dễ dàng, khiến ngài Cưu Ma La Thập khen ngợi:

- Ta chuyên dịch kinh điển, được người lãnh hội hiểu rõ. Thật không tiếc công !

Tăng Duệ viết rất nhiều bài tựa cho các bộ kinh luận do ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch, như: Tiểu Phẩm Kinh Tựa (thứ tư), Pháp Hoa Kinh Hậu Tựa (thứ chín), Tư-ích Kinh Tựa (thứ mười một), Tỳ Ma La Cật Đề Kinh Nghĩa Sơ Tựa (thứ mười bốn), Tựa Tại Vương Kinh Hậu Tựa (thứ mười lăm), Quan Trung Xuất Thiền Kinh Tựa (thứ mười ba).

Sau khi ngài Cưu Ma La Thập nhập tịch, Tăng Duệ từ từ hướng về pháp môn cầu vãng sanh qua cõi Tây Phương. Đến cuối đời Hậu Tần, do thời thế loạn ly, Tăng Duệ sang Giang Nam lánh nạn, lại theo học dưới tòa của Huệ

Viễn tại Lô Sơn. Năm 416, Huệ Viễn nhập tịch, Tăng Duệ rời Lô Sơn, qua kinh đô Kiến Nghiệp ở Giang Nam, trụ trì chùa Điều Y. Vào năm 420, lúc gần bảy mươi tuổi, Tăng Duệ thường giảng kinh thuyết pháp. Vua Nghi Khang ở Bành Thành ba lần khẩn thỉnh, Tăng Duệ mới nhận làm đồ đệ. Đáp lời cầu thỉnh của Tạ Linh Vận, Tăng Duệ viết quyển 'Thập Tứ Âm Huấn' để hiển bày sự đồng dị giữa tiếng Phạn và tiếng Tàu. Lúc ấy, Tăng Duệ cũng trước tác quyển 'Dụ Nghi'.

Từ khi qua Lô Sơn, Tăng Duệ đã từng ước vọng vãng sanh qua cõi Tây Phương. Khi dự biết sắp lâm chung, Tăng Duệ vân tập đồ chúng, bảo:

- Bình sanh Ta thường thệ nguyện vãng sanh Tây Phương. Tự nghĩ ba nghiệp thân khẩu ý, chẳng bao giờ trái ngược với giới luật, nên nhất định sẽ được vãng sanh, chẳng có chút nghi ngờ. Xin đức đại từ (Phật A Di Đà) rủ lòng thương xót, tiếp độ con vãng sanh qua cõi Tây Phương để mãi mãi tiếp thọ chánh pháp !

Nói xong, bèn vào tăng phòng, đi tắm gội, rồi dâng hương lễ bái, chấp tay hướng về Tây Phương mà thị tịch. Ngày đó, trong tăng phòng của Tăng Duệ, có mây hương năm màu đột nhiên xông lên. Bảy giờ là năm 433; Tăng Duệ thọ tám mươi lăm tuổi.

Tư tưởng của Tăng Duệ được biểu hiện rõ ràng nhất qua quyển 'Dụ Nghi'. Lúc làm môn hạ của ngài Cru Ma La Thập tại Trường An, Tăng Duệ đã từng học tập nghĩa lý tinh túy của kinh Bát Nhã và Pháp Hoa. Ở tại Giang Nam, gặp quyển kinh Đại Bát Nhã Hoàn (Niết Bàn) do ngài Pháp Hiển từ Tây Vực mang về, Tăng Duệ bèn nghiên cứu, so sánh sự quan hệ giữa ba bộ kinh Bát Nhã, Pháp Hoa và Nhã Hoàn, rồi viết thành bộ luận 'Dụ Nghi' để đối đáp với những nghi vấn của các nhân sĩ. Ngoài ra, Trúc Pháp Độ do tín phụng giáo nghĩa Tiểu Thừa, nên thường bài bác những kinh điển Đại Thừa do ngài Cru Ma La Thập phiên dịch. Huệ Đạo và Đàm Lạc chất vấn và phỉ báng kinh điển Đại Thừa như kinh Đại Phẩm Bát Nhã, kinh Pháp Hoa, v.v..., nên tại Trường An, phạm vô số tội, khiến bị đại chúng chỉ trích. Do phỉ báng kinh Niết Bàn tại Trường An và Bành Thành, nên lưới của Tăng Uyên bị cháy tiêu, mà tự nhận ra đó là quả báo của sự phỉ báng kinh điển. Tăng Uyên vốn theo Tăng Sùng học Thành Thật Luận và Tỳ Đàm, mà trở thành học giả của luận Thành Thật.

Thấy những sự bài báng kinh điển Đại Thừa, Tăng Duệ đau xót vô ngần. Hầu mong phò chánh dẹp tà, nên Tăng Duệ mới viết ra quyển luận 'Dụ Nghi'

để xiển minh nghĩa lý của kinh Bát Nhã, Pháp Hoa và Nê Hoàn (tức Niết Bàn), mà đặc biệt chú trọng nhắm về kinh Nê Hoàn.

Vào thời ngài Cưu Ma La Thập, kinh Nê Hoàn chưa được phiên dịch, mà chỉ có kinh Pháp Thân, thuyết rõ các loại pháp thân của chư Phật. Ngài Cưu Ma La Thập bảo rằng chúng sanh nghe Phật thuyết là có chân ngã, và tất cả đều có Phật tánh, thì là đã đầy đủ lắm rồi !

Kinh Pháp Hoa chủ trương là thấy Phật tri kiến thì đều thành Phật, mà chưa chưa hiển thị lý tất cả chúng sanh sẽ thành Phật.

Kinh Đại Bát Nê Hoàn do ngài Pháp Hiền mang từ Thiên Trúc về đến Dương Đô, rồi vân tập hơn một trăm chư sa môn đại đức bác học mà phiên dịch. Kinh Nê Hoàn mang giáo nghĩa mới đến cho Phật giáo Trung Quốc: Phật tánh của tất cả chúng sanh đều tồn tại; tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Điều này, kinh Pháp Hoa chưa từng thuyết rõ ràng. Tăng Duệ chủ trương pháp thân trong kinh Pháp Thân tương đương với Phật tánh của kinh Nê Hoàn, mà viết ra quyển 'Dụ Nghi'. Đối với sự phán xét trạch quyết về giáo tướng, bộ luận này có địa vị quan trọng trong sử Phật giáo Trung Quốc.

---o0o---

D. Thầy Đạo Dung

Đạo Dung là một trong bốn đại đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập. Theo quyển 'Cao Tăng Truyện' thứ sáu, Đạo Dung là người Lâm Lự ở Cấp Đô, xuất gia lúc mười hai tuổi, được vị thầy bốn sư ái mến tài năng, nên bảo học thuộc 'Luận Ngữ'. Từ đó cho đến khi ba mươi tuổi, tùy tâm sở nguyện mà học tập nội điển cùng ngoại điển. Nghe ngài Cưu Ma La Thập đến Trường An, Đạo Dung liền đến dưới tòa mà học đạo. Ngài Cưu Ma La Thập giới thiệu Đạo Dung với vua Dao Hưng:

- Người này đặc biệt có chủng tử Thích Ca, thông minh siêu quần.

Vua Dao Hưng bèn thỉnh Đạo Dung vào Tiêu Diêu Viên để phụ tá việc phiên dịch. Do Đạo Dung khản thỉnh, ngài Cưu Ma La Thập dịch ra quyển 'Bồ Tát Giới Bản'. Lúc về già, ngài Cưu Ma La Thập dịch ra quyển Trung Luận, rồi được Đạo Dung diễn giảng, phân chiết văn chương, khiến ngôn ngữ phiên dịch được chỉnh tề thông suốt. Ngài Cưu Ma La Thập lại bảo Đạo Dung diễn giảng bộ kinh Pháp Hoa vừa được phiên dịch, và khen ngợi:

- Sự hưng thịnh của Phật pháp chính là nhờ kỳ nhân Đạo Dung này !

Đương thời, một người Bà La Môn từ Thiên Trúc sang Trường An, chuyên thích tranh luận với các sa môn người Tàu. Biết rõ rằng trừ Đạo Dung ra, trong môn đệ không ai là đối tượng có khả năng tranh luận với Bà La Môn này, nên ngài Cưu Ma La Thập bèn sai Đạo Dung đi tranh biện. Vì chưa từng xem qua sách vở của ngoại đạo, nên Đạo Dung nhờ người sao chép lại những kinh luận và lập đề của người Bà La Môn đó, rồi ghi nhớ trong tâm. Đạo tràng nghị luận được công khai cử hành dưới sự tham dự của vua Đạo Hưng, công hầu, bá quan văn võ cùng tăng chúng tại Trường An. Bà La Môn kia biết lý luận của mình không sánh bằng Đạo Dung, nên khoe khoang là đã đọc qua nhiều kinh luận. Do đó, Đạo Dung cũng đề xuất ra danh số kinh điển sử học gấp ba lần số của Bà La Môn kia. Thấy vậy, ngài Cưu Ma La Thập bảo Bà La Môn kia:

- Chắc là ông chẳng biết đất Tàu có những nhà bác học như thế, mà khinh suất đường xa lặn lội đến đây tranh tài !

Bà La Môn kia tự hổ thẹn, nên cúi mình đánh lễ Đạo Dung, cầu xin sám hối. Qua vài ngày sau, không ai biết rõ Bà La Môn kia đi đâu. Câu chuyện này hiển minh học lực và trí lực của Đạo Dung thật phi phàm.

Đạo Dung hầu cận ngài Cưu Ma La Thập khoảng mười lăm năm. Do thế cuộc biến chuyển và sau này vì ngài Cưu Ma La Thập đã nhập tịch, nên Đạo Dung rời Trường An để đến Bành Thành, vào lúc năm mươi tuổi. Nơi đó, Đạo Dung tiếp tục giảng kinh thuyết pháp, khiến thanh danh vang xa; hơn một ngàn người thường đến vấn đạo, và hơn ba trăm môn đồ thường thân cận học đạo. Năm bảy mươi bốn tuổi, Đạo Dung nhập tịch tại Bành Thành. Đạo Dung có viết số nghĩa kinh Pháp Hoa Đại Phẩm, Kim Quang Minh, Thập Địa, Duy Ma Cát, v.v...

Cao Tăng Truyện, quyển thứ tám viết: "Vào đương thời, Phật giáo tại Trường An chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ bởi đạo phong cao tột và những cống hiến lớn lao của Đạo Dung, Tăng Triệu, Đạo Hằng, Đàm Ảnh".

---o0o---

E. Thầy Đàm Ảnh

Đàm Ảnh vốn là người ở phương bắc; tánh không giao đàm với người, chỉ an bản thủ chí tu học, thường giảng kinh Chánh Pháp Hoa và Quang Minh

Bát Nhã (do ngài Trúc Pháp Hộ dịch), mà thính chúng đạo tục có hơn ngàn người. Đến Trường An, Đàm Ảnh được vua Dao Hưng ân cần hậu đãi. Khi ngài Cưu Ma La Thập vào Trường An, thì Đàm Ảnh đến thân cận dưới tòa để học đạo, vào lúc sáu mươi tuổi (tuổi tác lớn hơn ngài Cưu Ma La Thập). Ngài Cưu Ma La Thập nói với vua Dao Hưng:

- Đàm Ảnh là một vị tăng tiêu biểu đức hạnh thanh tịnh cao vời.

Do đó, vua Dao Hưng bèn ra lệnh cho Đàm Ảnh vào Tiêu Diêu Viên để hỗ trợ việc phiên dịch kinh điển.

Lúc luận Thành Thật vừa dịch xong, Đàm Ảnh cùng ngài Cưu Ma La Thập hỗ trợ vấn đáp tận cùng lý lẽ. Vì đã từng diễn giảng bộ kinh Chánh Pháp Hoa (do ngài Trúc Pháp Hộ dịch), nên Ngài Cưu Ma La Thập vừa dịch xong kinh Tân Pháp Hoa, thì Đàm Ảnh bèn tận tâm tận sức hiệu đính bộ kinh này, và viết bốn quyển chú giải về nghĩa lý thâm sâu áo diệu. Theo truyền kể, Đàm Ảnh trực tiếp tham gia phiên dịch hoặc chú thích kinh luận như luận Thành Thật, Trung Luận, kinh Pháp Hoa.

Ngài Cưu Ma La Thập vừa nhập tịch, Đàm Ảnh bèn đến ẩn tu tại chùa Sơn Lâm, hầu mong giữ gìn khí tiết, nỗ lực tu hành, nên dẫu già mà tinh thần vẫn sung túc. Cuối cùng Đàm Ảnh nhập tịch vào năm bảy mươi tuổi.

Trong các đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập, không những có các nhà phiên dịch, chú giải ưu tú tuyệt luân, mà còn có những vị đầy đủ tài trí về chính trị như Đạo Hằng (346-417) và Đạo Tiêu.

---o0o---

G. Thầy Đạo Hằng và Đạo Tiêu

Đạo Hằng người Lam Điền. Lúc chín tuổi đã từng được ẩn sĩ Trương Trung tiên đoán:

- Thằng bé này có đủ đức tướng của bậc đại nhân. Ở thế tục thì sẽ làm đến bậc Tể Tướng, còn xuất gia thì sẽ làm vị cao tăng khiến Phật pháp được sáng lạn.

Thuở ấu niên, Đạo Hằng sớm để tang cha. Năm hai mươi tuổi, mẹ cũng qua đời, nên bèn xuất gia. Lúc ngài Cưu Ma La Thập vào Trường An, Đạo Hằng liền đến thân cận, tham gia công tác phiên dịch. Đạo Hằng cùng Đạo Tiêu tài

trí hơn người, nên danh vang khắp Trường An. Biết hai vị có tài năng kiến thức về chánh trị, nên vua Dao Hưng bèn sai Dao Hiến tìm phương cách để khuyên họ hoàn tục, thỉnh cầu trợ phò ngôi vua. Vua Dao Hưng cũng thường viết thơ trực tiếp thỉnh cầu họ phò triều đình.

Đương thời, vua Dao Hưng thường mời các bậc hiền tài ra giúp nước, và cũng triệu vời các đạo nhân ẩn sĩ ở sơn lâm về kinh đô phò tá. Do sự khuyến khích của vua Dao Hưng, các tăng nhân ẩn sĩ hoàn tục, rồi về triều nhậm chức. Tuy nhiên, đối tượng chính của vua Dao Hưng là Đạo Hằng và Đạo Tiêu. Tuy có chút thanh danh, và biết thế cuộc vô thường, cùng để biểu thị mình đã là người xuất gia, nên Đạo Hằng và Đạo Tiêu chân thành từ chối lời cầu thỉnh của vua Dao Hưng. Vì cho thời cuộc là quan trọng, nên vua Dao Hưng ba lần triệu vời hai vị vào triều phò tá. Tuy vậy, hai vị vẫn từ chối, và viết thư gửi đến vua Dao Hưng để biểu lộ ý chí của mình: "Chúng tôi vốn tu tập Phật pháp từ thuở nhỏ. Muốn dùng tâm nguyện ngu thành, đem thân nhỏ nhit mà mặc pháp phục để độ chúng sanh. Ước nguyện nhỏ nhoi này, thừa mong Thánh Thượng rủ lòng thương xót cho. Tuy bảo rằng muốn hoằng đạo Bồ Tát, nhưng theo quan điểm của kẻ phàm tăng thì sức lực của chúng tôi thật có giới hạn, nên thật khó lòng đáp ứng sắc lệnh của Thánh Thượng !"

Thấy không thể khuyên nhủ được hai vị, vua Dao Hưng bèn viết thư nhờ ngài Cưu Ma La Thập khuyên họ hoàn tục để giúp ông ta. Điều này cho thấy triều đình của Dao Hưng chưa có đủ các quan cố vấn siêu quần, nên rất ngưỡng vọng nơi Đạo Hằng và Đạo Tiêu.

Vua Dao Hưng lại viết thư cho Đạo TuyênA: "Đạo Hằng và Đạo Tiêu tuy là người xuất gia, nhưng lại có đủ tài năng chính lý chánh sự ở thế gian. Hy vọng rằng họ sẽ y theo ý nguyện của Trẫm".

Đối với việc vua Dao Hưng ba lần cầu thỉnh Đạo Hằng và Đạo Tiêu ra phò chánh, ngài Cưu Ma La Thập, Tăng Tuyên, v.v... nhận thấy hai vị này không thể xả bỏ pháp phục mà lo việc triều chính, nên viết thư tấu trình vua Dao Hưng: "Tăng chúng Phật giáo phải lấy việc thủ tiết tu đạo làm trọng. Tăng phải là tăng. Người xuất gia đối với chánh trị của thế tục, rốt ráo không làm được lợi gì. Do đó, hai vị tăng sĩ Đạo Hằng và Đạo Tiêu, chỉ có nguyện nhỏ là muốn thủ tiết giữ bổn phận. Ngưỡng vọng triều đình phê chuẩn".

Nhờ ngài Cưu Ma La Thập, Tăng Tuyên, v.v... dâng tấu, nên triều đình mới phê chuẩn cho Đạo Hằng và Đạo Tiêu tiếp tục xuất gia tu đạo. Đạo Hằng cảm kích bảo:

- Cổ nhân có câu: 'Người thường mong cầu vật chất, tích tụ riêng tư, khiến quỹ không ưa. Người thích nổi danh tức là muốn tự sát', thật không phải là lời nói suông.

Sau khi ngài Cưu Ma La Thập nhập tịch, Đạo Hằng bèn vào sơn cốc ẩn tu; ăn rau dại, uống nước suối, đắp y thô, cùng tu thiền định, tuyệt dứt giao du với thế tục, rồi nhập tịch vào năm bảy mươi hai tuổi (417). Đạo Hằng có trước tác quyển 'Thích Bác Luận' và 'Bách Hành Châm'. Đạo Tiêu viết hai quyển 'Xá Lợi Phát A Tỳ Đàm Tự' và 'Điều Vương Kiền Văn.'

Quyển 'Thích Bác Luận' do Đạo Hằng soạn viết vào lúc tuổi già, để châm chế lại sự bài bác vấn nạn về Phật giáo và sa môn của hai đạo sĩ họ Viên và họ Hà.

---o0o---

Phần IV

21. Ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhadhra)

Ngài Phật Đà Bạt Đà La, Tàu dịch là Giác Hiền, người nước Ca Duy La Vệ (thuộc nước Nepal), vốn là hậu duệ của dòng Thích Ca Cam Lộ Phạm Vương, sinh vào năm 359. Do nội tổ là Đạt Ma Đề Bà (Tàu dịch là Giác Thiên) thường sang bắc Thiên Trúc buôn bán, nên gia đình di cư đến trú tại nước Ca Duy La Vệ. Năm ba tuổi, thân phụ qua đời, rồi năm năm tuổi thân mẫu cũng tạ thế. Do đó, Ngài được gia đình người chú nuôi dưỡng. Sa môn Tổ Cưu Bà Lợi biết ngài Phật Đà Bạt Đà La rất mực thông minh mẫn tiệp, nên xin người chú cho Ngài xuất gia làm sa di. Đến năm mười bảy tuổi, công khóa hằng ngày của Ngài là học thuộc kinh kệ. Những bài kinh kệ mà đồng học phải học trong một tháng, đối với Ngài chỉ cần một ngày là học thuộc.

Thọ giới cụ túc xong, Ngài lại càng tinh tấn tu hành thiền định cùng giới luật, và học rộng thông đạt các kinh điển. Ngài cùng với sa môn Tăng Già Đạt Đa sang du học tại nước Kế Tân. Tuy là đồng lứa tuổi, sa môn Tăng Già Đạt Đa lại rất kính phục tài năng xuất chúng của Ngài, nhưng không biết Ngài đã đạt đến cảnh giới nào. Lần nọ, đang đóng cửa nhập thất ngồi thiền, Tăng Già Đạt Đa chợt thấy Ngài đến, rồi bèn hỏi rằng từ đâu đến. Ngài đáp:

- Tôi vừa lên cung trời Đâu Suất lễ bái Bồ Tát Di Lặc rồi trở lại nơi đây.

Nói xong, ngài Phật Đà Bạt Đà La liền biến mất. Sa môn Tăng Già Đạt Đa mới biết rằng Phật Đà Bạt Đà La là thánh nhân hóa thân, nên không thể nào biết được cảnh giới của Ngài. Sau này, vì thường thấy những hành tung thần dị của Ngài, nên Tăng Già Đạt Đa hỏi ra thì biết là Ngài đã chứng đến quả vị A La Hán 'Bất Hoàn' (tức quả A Na Hàm).

Ngài thường thích đi chu du khắp các nước lân cận, để hoằng dương Phật pháp, cùng quán sát phong tục nhân tình. Đương thời, sa môn người Tàu là Trí Nghiêm, sang nước Kế Tân, thấy tăng chúng nơi đó tu hành thanh tịnh, nên muốn cầu thỉnh thánh tăng sang đất Tàu. Thầy thường nói:

- Tăng chúng đất Tàu có tâm cầu Phật pháp, nhưng chưa từng gặp được các đại sư chân chánh, nên không thể lãnh hội chánh pháp.

Thầy Trí Nghiêm đi đó đây, hỏi han dân chúng ở nước Kế Tân rằng ai là người có đủ oai đức đạo hạnh để hoằng dương Phật pháp ở Đông Độ. Dân chúng bảo:

- Có một sa môn tên là Phật Đà Bạt Đà La, xuất sanh tại Thiên Trúc, gia thế đời đời tín phụng Phật pháp, ấu niên xuất gia, tinh thông kinh luật, lại đã từng thọ nghiệp với đại thiên sư Phật Đại Tiên.

Đương thời, ngài Phật Đại Tiên cũng bảo Trí Nghiêm:

- Có khả năng tuyên dương Phật pháp, cùng khiến tăng chúng miền Đông Độ được cảm hóa, chỉ có Phật Đà Bạt Đà La.

Do Trí Nghiêm thành tâm khẩn ý thỉnh cầu, Ngài ưng thuận sang hoằng pháp tại Trung Thổ. Lễ bái từ tạ ân sư Phật Đại Tiên xong, Ngài bèn vượt ngọn Thông Lĩnh, du hành qua bao núi sông sa mạc, đi ngang qua sáu quốc gia. Các quốc vương nơi đó đều cúng dường thâm hậu sau khi biết được chí nguyện hoằng dương Phật pháp của Ngài. Ba năm sau, Ngài đến Giao Châu (Việt Nam). Kế đến, Ngài lên thuyền, tiếp tục cuộc hành trình. Lăn nọ, trên đường đến Thanh Châu, thuyền tới một hòn đảo. Ngài bèn bảo chủ thuyền:

- Có thể dừng lại nơi hòn đảo này.

Chủ thuyền nói:

- Thuyền đang thuận gió chạy trên biển, không thể dễ dàng dừng lại nơi đây được, vì thời giờ của hành khách rất quan trọng.

Nói xong, chủ thuyền vẫn cho thuyền chạy. Sau hai trăm dặm, chợt gặp con giông bão, thuyền bị thổi trở lại hòn đảo đó. Chúng như trên thuyền mới biết tài năng thần dị của Ngài, bèn lễ bái cúng dường, nghe lời chỉ dẫn. Lúc gió thuận thổi đến, chủ thuyền định cho thuyền chạy. Ngài bảo:

- Không thể xuất phát !

Chủ thuyền vì biết thần dị của Ngài, nên bèn nghe theo, chẳng dám khinh xuất khởi hành. Chẳng bao lâu, có tin tức bảo rằng các chiếc thuyền xuất phát ra khơi khi trước, đều bị đắm chìm. Đêm nọ, Ngài chợt bảo chủ thuyền nên khởi hành ra khơi, nhưng ông chẳng chịu nghe lời. Không còn biện pháp nào, một mình Ngài tự trương buồm, cho thuyền chạy ra khơi. Chốc lát sau, những con thuyền trú lại hòn đảo đó đều bị hải tặc đến cướp bóc. Chẳng bao lâu, thuyền đến Thanh Châu, phía đông Lai Quận ở Trung Thổ. Nghe tin ngài Cưu Ma La Thập đã đến Trường An, Ngài bèn tức tốc đến đó bái kiến. Vừa gặp được ngài Phật Đà Bạt Đà La, ngài Cưu Ma La Thập rất vui mừng, rồi cùng nhau đàm luận. Ngài Phật Đà Bạt Đà La hỏi ngài Cưu Ma La Thập:

- Sự giải thích kinh điển của Ngài chẳng có gì là đặc sắc, mà sao lại thu hút được nhiều người, khiến thanh danh vang lừng khắp chốn ?

Ngài Cưu Ma La Thập đáp:

- Vì họ có duyên sâu dày với tôi, nên khiến tôi được cung kính. Tuy nhiên, tài đức của tôi, thật chẳng tương xứng với thanh danh đó.

Mỗi khi có chỗ nghi ngờ nào, ngài Cưu Ma La Thập đều cùng với ngài Phật Đà Bạt Đà La thảo luận giải quyết. Tuy vậy, vì sở tu học uyên thâm sâu cạn bất đồng, và tư tưởng của hai ngài Phật Đà Bạt Đà La và Cưu Ma La Thập cũng khác nhau, khiến thường phát sanh những cuộc tranh luận. Lần nọ, thái tử Hậu Tần là Dao Hoàng thỉnh Ngài thuyết pháp. Tăng chúng hội tụ tại Đông cung để nghe kinh và thảo luận. Bấy giờ, hai ngài Phật Đà Bạt Đà La và Cưu Ma La Thập cùng thảo luận vấn đề 'Cực Vi'. Ngài Cưu Ma La Thập hỏi:

- Tại sao thuyết rằng các pháp vốn là không ?

Ngài Phật Đà Bạt Đà La nói:

- Vật chất do vô số cực vi trần (hạt bụi vi tế) hợp thành, mà không có tự tánh, nên đều là không.

- Nếu dùng vô số cực vi trần mà hợp thành vật chất, rồi bảo nó vốn là không, thì làm sao chúng minh là một hạt cực vi trần vốn không có tồn tại ?

- Nhiều người trong chúng ta thường thuyết để phá bỏ hạt cực vi trần. Tuy nhiên, tôi không dùng bằng cách đó.

- Thế thì hạt cực vi trần có bất diệt chăng ?

- Nhìn về phương diện của một hạt cực vi trần thì thấy nhiều hạt vi trần đều sẽ bị tiêu diệt. Nhìn về phương diện của nhiều hạt cực vi trần thì thấy một hạt vi trần cũng sẽ bị tiêu diệt.

Vài ngày sau, tăng chúng tại Trường An lại thỉnh Ngài thuyết pháp. Ngài bảo:

- Muôn sự muôn vật đều không có tự tánh. Duyên đủ thì chúng mới phát sanh. Vì có một hạt cực vi trần, nên mới có nhiều hạt cực vi trần. Hạt cực vi trần vốn không có tự tánh độc lập, nên đều là không.

Vua Dao Tần thường cúng dường hơn ba ngàn tăng chúng, nên những vị đó có thể lực rất mạnh. Ngược lại, Ngài an phận tịch tĩnh, sống đạm bạc, khác với những tăng sĩ thường phan duyên ra vào nơi chốn quyền quý. Lần nọ, Ngài bảo đồ chúng:

- Ta thấy có năm chiếc thuyền, đồng xuất phát từ Thiên Trúc, mà sẽ đến đây.

Tin này được đồ chúng truyền ra ngoài, khiến tăng chúng ở Trường An đều bảo rằng Ngài nói những lời mê hoặc quần chúng. Tại Trường An, Ngài hoằng dương pháp thiền rộng rãi, khiến các thiền gia khắp nơi nghe thanh danh đều tìm đến tu học. Căn cơ tu học và sở chứng trong các đệ tử của Ngài có sự phân biệt cao thấp, sâu cạn rõ ràng; một số đệ tử dối trá, giả danh của Ngài mà làm những điều xằng bậy. Lần nọ, có một người đệ tử tự bảo rằng đã chứng quả A Na Hàm, mà chưa từng được Ngài ấn chứng. Việc này khiến cho tăng chúng tại Trường An cùng nhau hủy báng Ngài không ngừng. Do sợ tai nạn đến thân, nên đồ chúng của Ngài phải bỏ trốn, phân tán đi hết. Tuy nhiên, Ngài vẫn ung dung tự tại, không chút động tâm. Môn hạ của ngài Curu Ma La Thập là Đạo Hằng gửi thơ đến cho Ngài, viết:

- Phật chưa từng thuyết pháp mình chứng đắc. Đầu tiên, Ngài tự bảo có năm chiếc thuyền sắp đến nơi đây; thật là điều hư vọng giả dối. Kế đến, đồ chúng

lại điên đảo làm mê hoặc quần chúng. Đó là phạm giới đại vọng ngữ, nên không thể lưu lại nơi đây. Xin Ngài hãy mau đi nơi khác.

Ngài bảo:

- Thân Ta nhỏ như bọt bèo, đến đi đều tự tại dễ dàng. Tuy nhiên, chỉ tiếc rằng chí nguyện hoằng dương Phật pháp chưa hoàn thành.

Cùng với hơn bốn mươi người đệ tử là Huệ Quán, v.v..., Ngài rời Trường An, nhưng thần thái vẫn an nhiên tự tại, không chút buồn bã. Người biết tài năng của Ngài đều luyến tiếc, tiễn đưa có trên cả ngàn người.

Nghe Ngài rời khỏi Trường An, vua Dao Hưng hối tiếc không nguôi, nên bảo Đạo Hằng:

- Ngài Phật Đà Bạt Đà La vì nhận trọng trách hoằng dương Phật pháp mà đến Trung Thổ. Lời dạy bảo của Ngài khiến cho người người đều cảm kích, tán thán. Sao chỉ vì một câu nói sai lầm mà khiến quần chúng Phật tử mất đi một đấng tôn sư ?

Nói xong, vua Dao Hưng bèn sai sứ giả chạy đuổi theo Ngài, thỉnh cầu trở lại Trường An. Ngài bảo sứ giả:

- Tôi biết rõ ân tình của nhà vua, nhưng tiếc thay không thể tuân theo mạng lệnh.

Ngài bèn dẫn đồ chúng vào nam, đến núi Lô Sơn. Lâu nay đã nghe thanh danh của ngài Phật Đà Bạt Đà La, nên Huệ Viễn bèn vui mừng ra tiếp rước. Huệ Viễn biết rằng chỉ do lỗi ở các môn đệ, mà ngài Phật Đà Bạt Đà La bị bài báng. Bàn về năm chiếc thuyền sẽ đến Trung Thổ, đó chỉ là ý kiến cá nhân chứ không phạm giới luật. Vì vậy, Huệ Viễn bèn viết thư gửi đến vua Dao Hưng cùng tăng chúng ở Trường An mà giải oan cho Phật Đà Bạt Đà La, rồi cầu thỉnh Ngài vào núi phiên dịch kinh điển thiên pháp. Vốn có chí nguyện hoằng pháp tại miền tây, và không muốn sống ẩn dật một nơi, nên chẳng bao lâu Ngài qua Giang Lăng. Trên đường gặp một chủ thuyền người ngoại quốc, đệ tử của Ngài bèn hỏi han, và biết rõ có năm chiếc thuyền từ Thiên Trúc sang Trung Thổ. Lời này tương hợp với điềm tiên đoán của Ngài khi xưa. Ngài vừa đến Giang Lăng, toàn thể tăng ni sĩ thứ đều canh cánh đua nhau đến lễ bái cúng dường. Tuy nhiên, Ngài không thọ nhận bất cứ lễ vật nào, chỉ ngày ngày mang bình bát khát thực mà không phân biệt nhà sang hèn.

Lưu Dụ mang quân chinh phạt Lưu Nghi. Quan sử của Lưu Dụ là Viên Báo ở Trần Quận cũng kéo quân đến Giang Lăng. Ngày nọ, Ngài cùng đệ tử Huệ Quán đến dinh thự của Viên Báo khát thực. Do Viên Báo chưa tín phụng Phật pháp, nên đối xử với Ngài và Huệ Quán rất tệ bạc. Ăn chưa no, Ngài và Huệ Quán bèn đứng dậy cáo từ. Viên Báo bảo:

- Các vị chưa ăn xong, sao lại cáo từ ?

Ngài bảo:

- Tâm lượng bố thí của ông có giới hạn. Tuy nhiên, Ta đã dùng hết những thức ăn mà ông dọn ra.

Viên Báo bèn sai người đem thêm cơm ra, mà quả nhiên cơm đã hết. Viên Báo cảm thấy thật xấu hổ, hỏi Huệ Quán:

- Vị sa môn đó là người như thế nào vậy ?

Huệ Quán bảo:

- Ngài là vị đức dày cao viển, mà người phàm phu không thể hiểu rõ được.

Viên Báo cảm kích thần dị của Ngài, nên bảm tấu với Lưu Dụ. Lưu Dụ bèn sai người thỉnh Ngài đến để tương kiến. Vừa gặp Ngài, Lưu Dụ rất cung kính, cúng dường chu toàn. Trở về kinh sư, Lưu Dụ cũng thỉnh Ngài đến Trường An, cư trú nơi chùa Đạo Tràng. Nghi dung của Ngài chân chánh đoan trực, chẳng đồng với phàm nhân, mà chí nguyện cũng thanh cao. Các pháp sư tại kinh đô thường bảo nhau:

- Thiên sư Phật Đà Bạt Đà La tại chùa Đạo Tràng đã đắc được ý trời, thật giống như một vị vua ở cõi Thiên Trúc.

Sa môn Chi Pháp tại Vu Điền thỉnh được một phần của kinh Hoa Nghiêm có ba mươi ngàn câu kệ, mà chưa được phiên dịch. Đến năm 418, nội sử Ngô Quận Mạnh Tiêu, tả vệ quân Trữ Thúc Độ lại cầu thỉnh ngài Phật Đà Bạt Đà La phiên dịch. Cùng với hơn một trăm tăng chúng như Pháp Nghĩa, Huệ Nghĩa, Huệ Nghiêm, v.v... Ngài phiên dịch phần đầu của kinh Hoa Nghiêm tại chùa Đạo Tràng. Bản văn dịch rất lưu loát, đạt thấu yếu chỉ của kinh, nên được mọi người tán thán. Điện đường dịch kinh Hoa Nghiêm tại chùa Đạo Tràng, được gọi là điện đường Hoa Nghiêm, để kỷ niệm cho sự dịch kinh được thành tựu.

Những kinh điển do ngài Phật Đà Bạt Đà La phiên dịch như kinh Quán Phật Tam Muội Hải (6 quyển), kinh Niết Bàn, Tu Hành Phương Tiện Luận, v.v... Tổng cộng có mười lăm bộ, một trăm mười bảy quyển. Tất cả đều tương hợp với yếu chỉ của kinh điển, và lời dịch cũng rất lưu loát rõ ràng.

Năm 429, ngài Phật Đà Bạt Đà La viên tịch, thọ bảy mươi một tuổi.

---o0o---

22. Ngài Phát Nhã Đa La (*Punyatara*)

Phát Nhã Đa La (dịch là Công Đức Hoa) người nước Kế Tân, xuất gia từ thuở nhỏ, giới hạnh thanh cao, khiến người người đều xưng tán. Ngài thông suốt ba tạng kinh luật luận, và chuyên trì tụng bộ Thập Tụng Luật. Ngài vốn là bậc thầy của tăng chúng trong và ngoài nước. Người đương thời đều bảo rằng Ngài đã chứng thánh quả.

Vào đời Hậu Tần, niên hiệu Hoảng Thủy (399-415), Ngài chống tích trọng đến Trường An. Vua Dao Hưng lấy lễ thượng khách mà hậu đãi. Ngài Cưu Ma La Thập cũng tôn sùng giới đức của ngài Phát Nhã Đa La. Bấy giờ, kinh điển đã được truyền dịch rất nhiều, nhưng luật tạng lại chưa được xiển dương, nên vừa nghe tin ngài Phát Nhã Đa La đến Trường An, ai ai cũng đều ngưỡng mộ. Ngài Cưu Ma La Thập bèn vận tập các danh tăng trong kinh thành đồng đến cung thỉnh ngài Phát Nhã Đa La tụng bộ Thập Tụng luật. Ngày mười bảy tháng mười năm 404, tại chùa Trường An Đại Tự, ngài Phát Nhã Đa La tụng lại bộ Thập Tụng Luật; ngài Cưu Ma La Thập dịch sang chữ Tàu. Trong ba phần, vừa dịch được hai phần thì ngài Phát Nhã Đa La nhiễm bệnh mà nhập tịch. Đại nghiệp chưa thành mà bậc thánh nhân đã thị tịch, khiến đại chúng thương tiếc vô ngần.

---o0o---

23. Ngài Đàm Ma Lưu Chi (*Dharmaruci*)

Đàm Ma Lưu Chi, dịch là Pháp Lạc. Ngài vốn là người Tây Vực, bỏ tục xuất gia nhập đạo, nổi danh vì thường trì tụng luật.

Mùa thu năm 404, Ngài đến Trường An. Lúc trước, ngài Phát Nhã Đa La chưa dịch xong quyển Thập Tụng Luật thì nhập tịch. Ngài Huệ Viễn tại Lô Sơn, nghe danh ngài Đàm Ma Lưu Chi chuyên tụng bộ Tỳ Ni, đặc được nơi cứu cánh của luật tạng, bèn viết thơ gửi đến: "Phật pháp đầu tiên hưng khởi

nơi thượng quốc, rồi từ từ lưu truyền sang Tây Vực hơn bốn trăm năm. Hiện tại giới luật của chư sa môn khiếm khuyết rất nhiều. Lúc trước, sa môn Phát Nhã Đa La từ nước Kế Tân sang đây tụng đọc quyển Thập Tụng Luật bằng tiếng Phạn; pháp sư bác học Cưu Ma La Thập dịch sang tiếng Tàu. Dịch được chỉ quá phân nửa thì ngài Phát Nhã Đa La thị tịch, khiến đại nghiệp chưa được hoàn thành. Thật tiếc lắm thay ! Nay nghe tin Nhân Giả có đem theo bộ kinh luật này, khiến tôi vui mừng mong muốn được gặp".

Được thơ của ngài Huệ Viễn và được vua Dao Hưng khẩn thỉnh, ngài Đàm Ma Lưu Chi bèn cùng với ngài Cưu Ma La Thập dịch trọn bộ Thập Tụng Luật. Sau đó, bộ luật này được chư tăng nghiên cứu tường tận, rồi kiểm duyệt hiệu đính. Tiếc rằng chưa trau chuốt lại văn nghĩa thì ngài Cưu Ma La Thập đã nhập tịch.

Lúc trú tại Trường An Đại Tự, được Huệ Quán thỉnh mời xuống kinh sư (Nam Kinh), ngài Đàm Ma Lưu Chi bèn đáp:

- Nơi đây đã có các bậc danh đức truyền pháp lợi sanh. Ta phải đến những nơi chưa có luật giáo.

Do đó, Ngài du hóa sang phương khác, mà không ai biết nhập tịch tại nơi nào.

---o0o---

24. Ngài Đàm Vô Sám (Dharmaraksa)

Ngài Đàm Vô Sám cũng được gọi là Đàm Ma Sám, người trung Thiên Trúc. Sáu tuổi đã để tang cha, rồi từ đó theo mẹ đi dệt vải khắp nơi để sinh sống. Đương thời, sa môn Đạt Ma Da Xá (Pháp Minh) rất được tăng chúng kính trọng. Bà mẹ bần khổ hâm mộ sa môn Đạt Ma Da Xá nên cúng dường thâm hậu, cùng cho ngài Đàm Vô Sám đi theo học đạo. Năm mười tuổi, Ngài cùng chúng bạn đồng học tụng kinh chú. Từ đó, hiển xuất thiên tánh minh mẫn siêu quần; trong một ngày tụng kinh có thể nhớ hơn mười ngàn chữ, nên giữa nhóm môn đồ, Ngài được sa môn Đạt Ma Da Xá khen ngợi vô ngần.

Đầu tiên, Ngài học pháp Tiểu Thừa, cùng luận thư ngũ minh và học thuyết ở nước Thiên Trúc. Ngài lại có tài giảng thuyết, cùng khả năng biện luận với người, mà không ai có thể khuất phục được. Sau này, Ngài tranh luận với

thiền sư Bạch Đầu cả một trăm ngày. Cuối cùng, Ngài đành phải bội phục thiền sư Bạch Đầu, và hỏi:

- Thiền Sư còn có kinh điển gì, có thể cho tôi xem chẳng ?

Thiền sư Bạch Đầu bèn lấy kinh Niết Bàn được viết trên vỏ cây, đưa cho Ngài. Xem qua bộ kinh này, Ngài lại càng tự hổ thẹn:

- Minh thật quá hàm hồ. Đã từ lâu chưa từng biết đến chánh đạo Đại Thừa.

Do đó, Ngài thỉnh cầu đại chúng vân tập để sám hối, và phát nguyện chuyển hướng sang học Đại Thừa. Năm hai mươi tuổi, Ngài đã tụng thuộc hơn hai triệu chữ.

Người anh của ngài Đàm Vô Sám vốn là chuyên viên huấn luyện voi của quốc vương. Ngày nọ, con voi tai trắng của quốc vương đột nhiên bị chết, khiến quốc vương nổi giận lôi đình, ra lệnh giết chết, rồi ban chiếu chỉ:

- Nếu ai dám đến nhìn thi thể của hấn, Ta sẽ tru di tam tộc !

Vì vậy, trong thân tộc, không có ai dám trái lệnh nhà vua, chỉ có Ngài là dám đến nhận thi thể. Quốc vương biết được bèn sai quân bắt Ngài vào cung chất vấn. Với thần sắc điềm đạm tự nhiên, không lộ chút vẻ sợ sệt, Ngài bảo:

- Đại Vương y chiếu theo pháp luật mà giết anh tôi. Tôi cũng y chiếu theo mối quan hệ cốt nhục mà thù lượm thi thể của anh tôi. Hành động của hai chúng ta, đều hợp với luân lý mà làm, chẳng có gì là sai trái ! Sao lại còn sanh tâm bực tức ?

Thấy chí khí thanh cao của Ngài, quốc vương không những tha tội chết, mà còn giữ ở lại hoàng cung để cúng dường.

Giống như ngài Phật Đò Trùng, ngài Đàm Vô Sám thông thạo chú thuật, thường hiển hiện năng lực thần dị rất linh nghiệm, nên khiến người Tây Vực đều xưng tán là 'Đại Chú Sư'.

Lần nọ, Ngài cùng với quốc vương đi vào núi. Quốc vương khát nước, sai các vệ sĩ đi tìm nước mà chẳng được. Thấy bên vệ đường có một tảng đá lớn, Ngài bèn tụng thần chú khiến nước vọt ra từ nơi tảng đá đó. Ngài tán thán ân đức của quốc vương:

- Do ân đức của Đại Vương mà cảm ứng đến dòng nước trong vút ra từ tảng đá cuội này.

Thấy đạo thuật vi diệu phi thường của Ngài, quốc vương rất hoan hỷ, nên lại càng hậu đãi. Chẳng bao lâu, quốc vương từ từ xa lánh và đối xử tệ bạc với Ngài. Thấy vậy, Ngài bèn cáo từ quốc vương, rồi mang mười hai quyển kinh Đại Niết Bàn, kinh Bồ Tát Giới, v.v... hướng đến nước Kế Tân và Quy Từ (Kuchar). Vì dân chúng nơi đó vốn tin phụng giáo lý Tiểu Thừa, nên không tin tưởng kinh điển Đại Thừa. Ngài phải lại sang Đôn Hoàng, rồi đến Lương Châu. Trên đường sang Cô Tạng, lúc trú tại một quán trọ, vì sợ kinh bị thất lạc, Ngài bỏ các quyển kinh vào trong gói nằm. Tối đến, dường như có người xô Ngài xuống đất. Tỉnh dậy, Ngài nghĩ rằng đó là bọn ăn trộm. Tuy nhiên, việc này xảy ra ba đêm liền. Đêm thứ tư, trong hư không chợt có tiếng bảo:

- Đây là kinh điển giải thoát của Như Lai, sao lại lớt đầu mà nằm ?

Nghe lời này, Ngài liền tỉnh ngộ, khởi tâm sám hối, cung kính lễ bái, và đặt kinh điển lên chỗ cao. Đêm hôm đó, có ăn trộm đến, định đánh cắp kinh điển, nhưng không tài nào khiêng nổi vì kinh điển quá nặng. Sáng hôm sau, vừa tỉnh dậy, Ngài mang kinh điển rời khỏi nơi đó. Thấy Ngài ung dung mang kinh điển, bọn trộm cướp sững sốt, xưng tán Ngài là bậc thánh nhân, nên chạy đến cầu sám hối.

Đương thời, Hà Tây Vương là Mông Tôn đã bình định xong Đôn Hoàng. Hà Tây Vương vốn tin phụng Phật pháp, và có chí muốn hoằng dương chánh giáo. Nghe tin Ngài đến Đôn Hoàng, Hà Tây Vương bèn cung thỉnh vào trú nơi vườn thượng uyển ở Lương Châu, và cúng dường thâm hậu, cùng cầu thỉnh Ngài phiên dịch kinh điển. Tuy nhiên, vì chưa thông thạo tiếng Tàu, lại cũng không có ai giúp đỡ, nên Ngài không thể đáp ứng lời thỉnh cầu dịch kinh, mà trú nơi đó để học tiếng Tàu trong ba năm.

Được Mông Tôn tôn sùng vì Ngài là một vị thường hiển hiện đạo thuật linh dị, giống như ngài Phật Đà Trùng được Thạch Lạc và Thạch Hổ cung kính. Lần nọ, Ngài bảo Mông Tôn:

- Quý quái đã vào hoàng cung, thì chẳng bao lâu sẽ có tai họa phát sanh trong nước.

Vì chưa từng thấy quỷ, nên Mông Tôn không tin. Song, nhờ Ngài tụng thần chú gia trì, khiến quỷ hiển hiện, nên Mông Tôn rất kinh hoàng sùng sốt. Ngài bảo:

- Phải thành tâm chuyên trì trai giới, rồi tụng thần chú, thì quỷ quái sẽ bỏ đi.

Kế đến, Ngài thi thiết thần chú trong ba ngày liên tiếp, khiến loài quỷ quái đều bỏ đi, nên trong nước được bình an. Tận mắt thấy việc này, Mông Tôn biết đó đều nhờ năng lực đạo thuật của Ngài, nên lại càng tôn sùng hậu đãi.

Năm 429, Mông Tôn vượt sông Hoàng Hà, chinh phạt nước của Tần Vương và Khuất Phục Mộ Mạt. Mông Tôn sai thái tử Hung Quốc đi tiên phong. Khuất Phục Mộ Mạt sau này phản công phá thành, và bắt được Hung Quốc. Năm 430, Hách Liên của nước Hạ công hạ được Khuất Phục Mộ Mạt, và khiến cho Tây Tần bị diệt vong. Tuy nhiên, trong chiến loạn thái tử Hung Quốc bị tử trận. Tiếp được hung tin, Mông Tôn phần uất tức giận, bảo:

- Phụng sự Phật pháp, mà không được quả báo lành !

Do đó, Mông Tôn bắt những sa môn dưới năm mươi tuổi đều phải hoàn tục. Lệnh này được ban ra thì tượng đá mẹ của Mông Tôn (cao mười sáu thước) chợt rơi nước mắt. Lại nữa, nhờ Ngài ra sức khuyên nhủ, nên Mông Tôn từ từ chuyển tâm sám hối, bãi bỏ lệnh trên. Vì vậy, Phật pháp ở vùng Bắc Lương được tiếp tục phát triển.

Thác Bạt Đảo ở Bắc Ngụy (tức Thái Võ Đế, 424-451) nghe chú thuật của Ngài rất thù thắng, nên phái sứ giả sang cung thỉnh Ngài về triều, và bảo Mông Tôn:

- Nếu không cho thỉnh ngài Đàm Vô Sấm, thì sẽ khởi binh sang công phá Bắc Lương.

Bắc Lương là một nước nhược tiểu, nên đối với Bắc Ngụy, Mông Tôn rất nể sợ. Song, Mông Tôn lại chẳng đành lòng để cho ngài Đàm Vô Sấm đi. Bắc Ngụy Thái Võ Đế lại sai sứ Công Bình Công, Quý Thuận mang chín mâm lễ vật sang Bắc Lương, quyết tâm ngưỡng thỉnh ngài Đàm Vô Sấm:

- Nghe nói pháp sư Đàm Vô Sấm đang trú tại quý quốc. Bỏ quốc muốn thỉnh Pháp Sư về triều để thuyết giảng Phật pháp. Xin Đại Vương hãy thuận lòng mà nghinh tống pháp sư Đàm Vô Sấm đi.

Trong buổi yến tiệc đãi sứ giả Quý Thuận, Mông Tôn nói:

- Lão thần Tây Phiên Mông Tôn phụng sắc triều đình Bắc Ngụy, tuyệt chẳng dám trái nghịch, mà Thiên Tử lại nghe lời sai lầm của người khác, khiến bức bách tôi giao Đàm Vô Sấm. Trước kia, quan thượng thư của Bắc Ngụy đã đến nơi đây thỉnh cầu, và bây giờ lại phái tôn sứ giả sang tương cầu nữa. Đàm Vô Sấm vốn là bậc thầy, nên chúng tôi quyết sống chết với nhau.

Quý Thuận bảo:

- Triều đình Bắc Ngụy đã đem nhiều phẩm vật sang tặng vua Bắc Lương. Sao Đại Vương lại vì một vị tăng người Thiên Trúc mà bỏ đi công nghiệp bấy lâu nay ! Xin Đại Vương hãy suy nghĩ cho kỹ. Vua Bắc Ngụy thật thành tâm tận ý.

Vì vẫn kiên quyết không chịu nhượng ngài Đàm Vô Sấm nên Mông Tôn bảo:

- Lời của ông thật xảo diệu, giống như Tô Tần đời Chiến Quốc. E rằng chẳng phải là lời chân thật.

Mông Tôn bảo với sứ giả rằng vì ngài Đàm Vô Sấm là bậc thầy, nên quyết cùng sống chết. Thật ra, Mông Tôn chỉ muốn lợi dụng chú thuật của ngài Đàm Vô Sấm để giữ vững ngài vàng, nên không muốn cho Ngài sang Bắc Ngụy.

Năm 433, vì muốn trở lại Tây Vực để cầu thỉnh phần cuối của kinh Niết Bàn, nên Ngài cáo biệt với Mông Tôn. Hoài nghi rằng Ngài bỏ Bắc Lương mà sang Bắc Ngụy, nên Mông Tôn mật sai người giả trang mang châu báu và lương thực đến tặng, rồi lập mưu kế giết Ngài. Trước ngày lên đường, Ngài rơi lệ cáo từ đại chúng:

- Nghiệp báo của tôi sắp đến, mà thánh nhân cũng không thể cứu được. Tuy nhiên, tôi đã quyết định làm theo lời nguyện, tức là sẽ trở về Tây Vực để thỉnh phần cuối của kinh Niết Bàn, nên không thể tiếp tục ở lại nơi đây !

Đi được khoảng bốn mươi dặm, quả nhiên Mông Tôn phái thích khách giết ngài Đàm Vô Sấm trên đường. Bảy giờ ngài Đàm Vô Sấm được bốn mươi chín tuổi.

Tin tức vừa lan truyền, thì tăng tục xa gần đều mến tiếc thương xót cho Ngài. Sau này, các quan triều tả hữu, ban ngày thấy rõ rất nhiều quỷ thần mang gương kiểng đến chém Mông Tôn. Vào tháng tư năm 433, Mông Tôn bị bệnh mà chết.

Ngài Đàm Vô Sấm thông suốt giới luật, lại có tài năng phiên dịch kinh điển, cùng có năng lực thần dị phi phàm.

Theo quyển 'Cao Tăng Truyện', lúc trú tại Cô Tạng, có rất nhiều người chân thành thỉnh cầu ngài Đàm Vô Sấm truyền giới Bồ Tát. Lúc sa môn Đạo Tấn tại Trường Dịch muốn cầu giới Bồ Tát, Ngài bảo:

- Tạm thời hãy sám hối tội chướng, rồi sẽ bàn luận sau !

Nghe lời này, trong bảy ngày đêm, Đạo Tấn tinh cần sám hối. Qua ngày thứ tám, Đạo Tấn bèn đến cầu giới. Vừa thấy Đạo Tấn, Ngài phát lộ dữ dội. Thấy nghiệp chướng của mình chưa được tiêu trừ, Đạo Tấn lại dốc toàn tâm lực chuyên tu thiền định suốt ba năm liền, rồi ân cần sám hối. Đêm nọ, Đạo Tấn mộng thấy Phật Thích Ca cùng chư Bồ Tát đến ban giới pháp. Ngày hôm sau, Đạo Tấn lại đến cầu thọ giới. Thấy Đạo Tấn xa xa đi đến, ngài Đàm Vô Sấm bảo:

- Lành thay ! Người đã được cảm ứng mà thọ giới pháp, tức đã đắc được giới thể ! Hôm nay, Ta sẽ chứng minh cho người !

Nói xong, trước tượng Phật, Ngài giảng giải giới tướng cho Đạo Tấn nghe. Đạo Lăng, người soạn viết bài tựa về kinh Đại Niết Bàn, vào đêm hôm ấy cũng thấy rõ giấc mộng đó. Tuy hạ lập cao, nhưng cảm thấy giới hạnh vẫn còn khiếm khuyết, nên Đạo Lăng phát nguyện làm sư đệ của Đạo Tấn. Trước và sau Đạo Tấn, có hơn một ngàn người y theo Ngài để thọ giới Bồ Tát.

Theo quyển 'Xuất Tam Tạng Ký Tập', những kinh điển do ngài Đàm Vô Sấm phiên dịch như sau: Kinh Đại Bát Niết Bàn (36 quyển), kinh Phương Đẳng Đại Tập (29 quyển), kinh Phương Đẳng Vương Hu Không Tạng (5 quyển), kinh Phương Đẳng Đại Vân (4 quyển), kinh Bi Hoa (10 quyển), kinh Kim Quang Minh (4 quyển), kinh Hải Long Vương (4 quyển), kinh Bồ Tát Địa Trì (8 quyển), Bồ Tát Giới Bản (1 quyển), kinh Ưu Bà Tắc Giới Bản (7 quyển), kinh Bồ Tát Giới (8 quyển), Bồ Tát Giới Ưu Bà Tắc Giới Đàn Văn (1 quyển).

Vào giữa thế kỷ thứ tư, ngài Cưu Ma La Thập đang tu học tại nước Kế Tân, kinh Niết Bàn vẫn chưa được truyền sang nơi đó. Lúc trở về nước Quy Từ, ngài Cưu Ma La Thập cũng chưa thấy qua kinh Niết Bàn. Từ năm 350 đến năm 400, có rất nhiều bản kinh Niết Bàn khác nhau. Ngài Pháp Hiển đã từng mang về một quyển kinh Niết Bàn. Năm 417, Phật Đà Bạt Đà La cùng thầy Bảo Vân phiên dịch ra sáu quyển kinh Niết Bàn.

Năm 433, nghe pháp sư Đàm Vô Phát bảo rằng bộ kinh Niết Bàn chưa được dịch hoàn tất, nên ngài Đàm Vô Sám mới phát tâm trở về Tây Vực để cầu phần sau của kinh Niết Bàn, nhưng chẳng may gặp nạn mà chết.

Kê thừa chí nguyện tâm cầu phần sau của kinh Niết Bàn có thầy Đạo Phổ (vốn người nước Cao Xương, tinh thông ngôn ngữ của sáu nước) ở chùa Đạo Tràng. Thế theo sắc lệnh của Tống Văn Đế, thầy Đạo Phổ dẫn đoàn sứ giả mười người, theo thuyền đi qua Tây Vực. Tuy nhiên, giữa đường gặp sóng gió nên thuyền bị trôi dạt đến Quảng Quận. Thầy Đạo Phổ vì bị thương nơi bàn chân, rồi nhiễm bệnh mà thị tịch. Trước lúc lâm chung thầy Đạo Phổ bảo:

- Đất Tống không có duyên với phần sau của kinh Niết Bàn.

Đến đời Đường Lâm Đức (664-665), luật sư Hội Ninh ở Thành Đô, thuộc Ích-châu, theo thuyền đi cầu pháp từ Nam Hải đến nước Ha Lăng Châu (Java); lưu trú nơi đó qua ba năm, rồi cùng sa môn Nhã Na Bạt Đà La (Trí Hiền) phiên dịch phần sau của kinh Niết Bàn. Đệ tử của sa môn Nhã Na Bạt Đà La là Vận Kỳ mang phần kinh Niết Bàn này đến Trường An. Phần cuối của kinh Niết Bàn gồm có: Kiều Trần Như Phẩm dư phần, Di Giáo Phẩm, Ứng Tận Hoàn Nguyên Phẩm, Cơ Cảm Trà Tỳ Phẩm, Thánh Khu Khuếch Nhuận Phẩm.

Sau khi kinh Niết Bàn được phiên dịch, tư tưởng 'tất cả chúng sanh đều có Phật' phát triển mạnh mẽ, khiến cho Đạo Sanh phát khởi chủ trương 'đốn ngộ thành Phật', và thuyết tiêm tu của Huệ Quán ra đời.

Mông Tôn không những thỉnh ngài Đàm Vô Sám dịch kinh Niết Bàn và những bộ kinh khác, mà ông còn thỉnh sa môn Phù Đà Bạt Ma (Buddhavarman) người Thiên Trúc dịch Đại Tỳ Bà Sa. Sa môn Phù Đà Bạt Ma (dịch là Đạo Thái) tài năng kiệt xuất, tánh tình khí khái, điềm đạm, thông minh kiệt xuất hơn người, thường học nhiều ngôn ngữ. Thấy kinh Bát Nhã đã được phiên dịch và phổ biến ở Trung Thổ, nhưng ba tạng chín bộ A Tỳ Đàm của Tiểu Thừa vẫn chưa được phiên dịch đầy đủ, nên sa môn Phù

Đà Bạt Ma không quản ngại đường xá xa xôi hiểm nguy mà vượt ngọn Thông Lĩnh, qua nước Kế Tân, thỉnh lấy kinh tiếng Phạn hơn một trăm ngàn câu kệ, rồi sang Lương Châu. Mông Tôn nghe tiếng bèn thỉnh sa môn Phù Đà Bạt Ma tiến hành phiên dịch kinh điển. Vì sự phòng ngự ở chung quanh thành Lương Châu không được kiên cố, nên Mông Tôn thỉnh sa môn Phù Đà Bạt Ma vào trong chùa Nhân Dự Cung (nơi đây, ngài Đàm Vô Sấm đã từng phiên dịch kinh Đại Niết Bàn và các kinh điển khác). Từ trung tuần tháng tư năm 425 đến thượng tuần tháng bảy năm 427 thì dịch xong kinh Đại Tỳ Bà Sa ra một trăm quyển. Đương thời, có hơn ba trăm người như sa môn Đạo Lãng, Trí Sung, v.v... nhận trọng trách kiểm thảo kinh văn.

Mông Tôn lại thường thỉnh các sa môn người Thiên Trúc, Tây Vực, v.v... đến Lương Châu phiên dịch kinh điển. Ông ta thường cùng các vị tu tiên và sa môn đàm luận về nghĩa lý huyền học. Đối với tôn giáo, một bên ông ta lợi dụng, và một bên lại ủng hộ.

Mông Tôn có một người em, tên là An Dương Hầu. Ông ta tụng đọc rất nhiều kinh điển, và thường giữ năm giới cẩn mật. Vì có chí cầu pháp, nên Ông sang nước Vu Điền, đến chùa Cù Ma Đê Đại Tự, theo học với sa môn Phật Đà Tư Na (Buddhasena) người Thiên Trúc. Sau này, Ông đến nước Cao Xương, thỉnh được kinh Quán Thế Âm và Quán Di Lạc, rồi phiên dịch hai quyển kinh này. Ông lại trở về Lương Châu. Năm 439, lúc Bắc Ngụy công phá Lương Châu, Ông lánh nạn sang miền Giang Nam, và không giao tiếp với ai, chỉ thường đi tham quan các cảnh chùa chiền tự tháp. Thề theo lời cầu thỉnh của sư cô Huệ Tuấn ở chùa Trúc Viên, Ông dịch kinh Thiên Yếu Bí Mật Trị Bệnh, vào năm 455. Vì thông thạo tiếng Phạn và tiếng Tàu, nên Ông dịch rất nhiều kinh như: Phật Thuyết Bát Trai Giới, Phật Thuyết Quán Di Lạc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Thiên, Phật Thuyết Tịnh Phạn Vương Bát Niết Bàn, Phật Thuyết Mạt La Vương, Phật Thuyết Chiên Đà Việt Quốc Vương, Phật Thuyết Ma Đạt Quốc Vương, Phật Thuyết Phật Đại Tăng Đại Kinh, Phật Thuyết Da Kỳ, Phật Thuyết Ngũ Vô Phản Phục, Phật Thuyết Tấn Học, Đệ Tử Tử Phục Sanh, Phật Thuyết Ca Diếp Cấm Giới, Phật Thuyết Ngũ Khủng Bồ Thế, Thiên Yếu Bí Mật Trị Bệnh.

---o0o---

25. Ngài Tăng Già Bạt Trừng (Sanghabhata, dịch là Chúng Hiện)

Ngài là người nước Kế Tân (là nơi thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ rất được thịnh hành). Ngài thường tham phương tầm cầu danh sư, uyên bác kinh điển. Ngài tinh tường quán thông yếu chỉ của bộ A Tỳ Đàm, Tỳ Bà Sa. Năm 381, khi

đến Trường An, ngài Tăng Già Bạt Trùng cùng với các sa môn như Đàm Ma Nan Đề, Tăng Già Đề Bà, Phật Đồ La Sát dịch bộ luận A Tỳ Đàm Tỳ Bà Sa (hay Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận).

---o0o---

26. Ngài Đàm Ma Da Xá (Dharmayasas)

Ngài Đàm Ma Da Xá (dịch là Pháp Minh) người nước Kế Tân, hiếu học từ thuở nhỏ. Năm mười bốn tuổi, theo tu học với ngài Phát Nhã Đa La. Lúc trưởng thành, khí khái cao vợi, thần huệ minh mẫn; xem qua kinh luật liền hiểu rõ thâm sâu hơn người; hun đúc tư tưởng, nhập cửa thiền, để tâm nơi bảy phần giác. Người đương thời thường gọi Ngài là Phù Đầu Bà Đà. Ngài thường đến khe núi rừng hoang, mà chẳng sợ hổ sói, để đơn độc quán xét tâm niệm vọng tưởng. Bảy giờ, mỗi lần ngồi dưới các gốc cây, Ngài luôn tự trách rằng đã ba mươi tuổi mà vẫn chưa chứng quả, thì sao lại giải đãi ! Do đó, không ăn không ngủ, ngày đêm chuyên cần khắc khổ sám hối nghiệp tội. Đêm nọ, Ngài mơ thấy Bác Xoa Thiên Vương bảo:

- Sa môn thường phải có chí nguyện hoằng dương Phật pháp, rộng độ quần sinh. Sao Ngài lại chấp nê tiểu tiết, chỉ đơn độc tự tu tự độ. Các duyên nếu đầy đủ thì sẽ thành thực, chẳng nên ép tâm cần cầu, khiến không thể chứng quả.

Tỉnh dậy, Ngài bèn phát tâm đi khắp các lân quốc mà truyền đạo. Vào những năm đầu đời Tấn Long An (397-401), Ngài đến Quảng Châu, trú tại chùa Bạch Sa. Ngài thường tụng bộ luật Tỳ Bà Sa, khiến quần chúng Phật tử cảm kích mà gọi Ngài là Đại Tỳ Bà Sa. Bảy giờ, Ngài đã được tám mươi lăm tuổi, và có khoảng tám mươi lăm đồ chúng. Do các thiện tín như thanh tín nữ Trương Phổ Minh thỉnh cầu, Ngài thuyết về pháp duyên khởi. Lúc ấy, Ngài cũng dịch được một quyển kinh.

Trong niên hiệu Nghĩa Hi (405-418), Ngài đến Trường An, và gặp sa môn người Thiên Trúc là Đàm Ma Quật Đa cũng vừa đến đó. Bảy giờ vua Dao Hưng rất tôn sùng Phật pháp, nên thấy Ngài đến bèn ân cần hậu đãi cúng dường. Ngài lại cùng với Đàm Ma Quật Đa dịch bộ Xá Lợi Phát A Tỳ Đàm, từ năm 407 đến năm 414 thì hoàn tất, được hai mươi hai quyển. Thái tử Dao Hoằng đích thân duyệt xem. Thầy Đạo Tiêu viết lời tựa.

Sau này, Ngài xuôi vào miền nam, đến Giang Lăng, trú tại chùa Tân Tự, hoằng pháp thiền mạnh mẽ. Bảy giờ, có ba trăm sĩ thứ đến nghe Ngài giảng

kinh pháp. Mới đầu họ không tin tưởng, nhưng vừa gặp mặt Ngài thì đều hân hoan cảm kích. Ngài thường bảo rằng một thầy một đệ tử, tu đạo đắc được quả A La Hán. Lần nọ, đang đóng cửa chùa để tọa thiền, Ngài chợt thấy năm sáu vị sa môn từ ngoài đi vào, rồi bay qua lại, tới dưới gốc cây mà tọa thiền. Ngài thường giao tiếp với các thân mình, tuy có dấu chân mà không thấy hình, nên người đương thời đều bảo rằng Ngài đã chứng quả thánh.

Đến đời Tống Nguyên Gia (424-453), Ngài từ biệt trở về Tây Vực, rồi không ai biết chung cuộc ra sao.

Ngài Đàm Ma Da Xá có đệ tử là Pháp Độ. Pháp Độ vốn là con của Trúc Bà Lặc. Trúc Bà Lặc thường qua Quảng Châu buôn bán. Trên đường đến Nam Khang, sinh hạ đứa con trai, nên Trúc Bà Lặc đặt tên là Nam Khang. Lớn lên đổi tên là Kim Già. Sau khi xuất gia được pháp danh là Pháp Độ. Pháp Độ tinh tường tiếng Phạn và tiếng Tàu, nên thường giúp ngài Đàm Ma Da Xá chuyển ngữ dịch kinh. Pháp Độ là đệ tử thừa thọ pháp với ngài Đàm Ma Da Xá đầu tiên nhất. Lúc ngài Đàm Ma Da Xá trở về Tây Vực, Pháp Độ chủ xưởng chuyên học giáo lý Tiểu Thừa, mà không đọc tụng kinh điển Phương Đẳng; chỉ lễ Phật Thích Ca, chứ không lạy mười phương chư Phật; thường mang bình bát bằng đồng để dùng cơm chứ không dùng vật nào khác, rồi lại bắt ni chúng phải thường hành sám hối nghiệp tội. Đương thời, ni chúng ở Đông Độ và Giao Châu như Pháp Hoàng (con gái của quan Y Nhan Thuần ở Đơn Dương) và Phổ Minh (con gái của thứ sử Trương Mục ở Giao Châu), v.v... thường đến thọ pháp nơi Pháp Độ.

---o0o---

27. Ngài Cầu Na Bạt Ma (Gunavarman)

Cầu Na Bạt Ma (dịch là Công Đức Khải) người dòng Sát Lợi, gia thế làm vua trị nước Kế Tân. Ông nội tên là Ha Lê Bạt Đà, (dịch là Sư Tử Hiền), tánh tình cương trực. Cha là Tăng Già A Nan, (dịch là Chúng Thiện). Nhờ thường ẩn cư tại rừng núi suối ngòi, năm mười bốn tuổi căn cơ kiến thức của ngài Cầu Na Bạt Ma thâm sâu xuất chúng. Tánh tình của Ngài nhân hậu, tôn sùng đạo đức, thường hành việc thiện. Người mẹ thường làm thịt những con dã thú, rồi bảo Ngài ăn. Ngài nói:

- Phạm loài vật có mạng sống thì không nên ăn.

Người mẹ tức giận bảo:

- Con cứ ăn đi. Mẹ sẽ chịu tội thế cho.

Ngày nọ, đang chiên dầu sôi, Ngài chọt làm đổ, khiến phỏng ngón tay, nên nói với người mẹ:

- Xin mẹ hãy chịu đau cho con.

Người mẹ bảo:

- Thân của con bị đau, làm sao mẹ thay thế cho được.

- Khổ trước mắt mà không thay thế cho con được, huống hồ là khổ trong ba đường ác !

Bà mẹ nghe lời này, bèn tỉnh ngộ, sám hối, suốt đời không còn sát sanh.

Năm mười tám tuổi, Ngài gặp một ông thầy xem tướng bảo:

- Năm ba mươi tuổi, Ngài sẽ đến một đại quốc ở phương nam, và được xưng tôn là bậc thầy. Nếu không thọ hưởng vinh hoa phú quý ở thế gian, thì sẽ chứng đạt thánh quả.

Năm hai mươi tuổi, Ngài xuất gia thọ giới cụ túc, thông suốt chín bộ kinh, hiểu thấu bốn bộ kinh A Hàm, thường tụng đọc kinh điển hơn triệu lời, thâm đạt luật phạm, diệu nhập vào yếu chỉ thiền môn, khiến người đương thời đều xưng tán là Tam Tạng Pháp Sư.

Năm Ngài được ba mươi tuổi. Vua nước Kế Tân băng hà mà không có con nối dõi. Quần thần hội nghị bảo nhau:

- Ngài Cầu Na Bạt Ma vốn là dòng dõi đế vương, lại có tài trí thâm sâu, đức cao trọng vọng. Chúng ta nên thỉnh Ngài hoàn tục mà lên ngôi vương vị.

Bàn luận xong, hơn cả trăm quần thần đến khẩn thỉnh ba lần, mà Ngài không chấp thuận. Sau đó, Ngài rời kinh đô, xa lánh thế tục, trú trong rừng núi hoang dã, đơn độc tu hành. Kế đến, Ngài tới nước Sư Tử hoàng hóa Phật pháp, khiến chánh giáo được hưng thịnh. Người có kiến thức thường bảo rằng Ngài đã chứng thánh quả. Oai nghi đoan chánh của Ngài khiến thú vật cũng phát tâm tu đạo.

Sau này, Ngài đến nước Xà Bà. Một ngày trước đó, hoàng thái hậu mơ thấy một đạo sĩ theo thuyền bay vào vương quốc. Hôm sau, quả nhiên bà ta thấy Ngài đến. Hoàng thái hậu cung kính thánh thể, rồi xin quy y thọ năm giới cấm. Hoàng thái hậu khuyên quốc vương:

- Do nhân duyên tiền kiếp mà làm mẹ con. Mẹ đã thọ giới rồi mà con vẫn chưa tín phụng Phật pháp. E rằng vì nhân đời này khác nhau, nên quả đời sau sẽ khiến tình mẫu tử bị đoạn tuyệt.

Vì bị hoàng thái hậu ép buộc, nên quốc vương đành phải nghe lời của bà mẹ mà thọ giới, rồi dần dần tín phụng Phật pháp, tinh tấn tu hành. Lần nọ, nước lân bang cử quân xâm chiếm biên cảnh. Quốc vương bèn hỏi Ngài:

- Bọn giặc bên ngoài ỷ có thế lực mà xâm chiếm đất đai. Nếu cùng với chúng nghinh chiến thì ắt sẽ tổn thương sanh mạng rất nhiều. Nếu không chống cự thì họa mất nước sẽ đến. Nay chỉ quy mạng nơi Tôn Sư. Không biết Ngài có kế gì chăng.

- Bạo khẩu hung hãn khởi binh xâm lăng. Vậy thì Đại Vương hãy dẫn binh đi thảo trừ để cứu muôn dân. Tuy nhiên, xin Đại Vương hãy khởi tâm từ bi, chớ khởi niệm muốn sát hại.

Quốc vương bèn thông lãnh quân sĩ an bài trận địa, nổi trống cờ để giao chiến với quân địch, khiến chúng đều thua chạy. Song, quốc vương bị giáo đâm vào đùi. Ngài bèn gia trì thân chú vào nước, rồi đưa cho quốc vương uống. Qua hôm sau thì quốc vương bình phục hẳn, nên càng thêm tín, và rất tri ân Ngài. Quốc vương lại muốn xuất gia tu đạo, nên bảo với quần thần:

- Trẫm muốn xuất gia làm sa môn. Các khanh hãy tự tìm một vị minh quân khác.

Vì quần thần khẩn thỉnh van nài ba lần, nên quốc vương không nỡ bỏ đi, nhưng lại bảo họ:

- Trẫm có ba lời nguyện. Nếu các khanh hành được thì Trẫm sẽ ở lại trị quốc. Nguyện thứ nhất, ở trong vương quốc, mọi người phải tín phụng chư sa môn. Nguyện thứ hai, mọi người trong nước phải đoạn trừ tất cả việc giết hại. Nguyện thứ ba, tất cả tài sản trong nước đều chẩn cấp cho người nghèo hèn, bệnh tật.

Quần thần nghe lời này đều hân hoan vui mừng mà tín phụng y theo. Vì vậy, cả nước đều thọ giới quy y. Để tỏ lòng tôn kính, quốc vương đích thân xây tịnh xá cho Ngài cư trú. Đang xây cất tịnh xá, quốc vương chợt bị thương cánh tay, nên Ngài phải tụng chú gia trì, khiến hôm sau được bình phục.

Danh đức hóa đạo của Ngài vang xa khắp nơi, khiến các quốc vương lân bang đều gửi sứ giả sang cầu thỉnh Ngài qua những nơi đó mà hoàng dương Phật pháp.

Bấy giờ tại kinh sư (Nam Kinh), Huệ Quán, Huệ Thông, v.v... nghe danh đức của ngài Cầu Na Bạt Ma, bèn viết sớ dâng lên triều đình. Vào tháng chín niên hiệu Nguyên Gia nguyên niên (424), họ dâng sớ lên Tống Văn Đế, yêu cầu triều đình thỉnh ngài Cầu Na Bạt Ma sang Trung Thổ để hoàng dương chánh pháp. Tống Văn Đế phê chuẩn, rồi ra lệnh cho thứ sử ở Giao Châu sắm sửa tàu thuyền, cùng với sa môn Pháp Trường, Đạo Sung, v.v... đem thơ của nhà vua đến nước Xà Bà, thỉnh cầu ngài Cầu Na Bạt Ma tới nước Tống để xiển dương chánh giáo. Vì muốn tuyên dương thánh giáo, nên ngài Cầu Na Bạt Ma chấp thuận lời cầu thỉnh này, và không quản đường xá xa xôi mà đến đất Tống. Thế nên, Ngài theo thuyền của thương nhân Trúc Nan Đề, hướng đến một tiểu quốc, rồi thuận theo gió mà tới Quảng Châu. Đến nơi, Ngài viết thư cho Tống Văn Đế:

- Gió nghiệp thổi đến đất Tống. Nay xin báo tin.

Tống Văn Đế nhận được lá thư đó, biết là Ngài đã đến Nam Hải, nên lại ra lệnh cho thứ sử Châu Quận, nghênh Tống Ngài về kinh sư. Trên đường đi, Ngài dừng lại lưu trú tại Thủy Hưng, nơi đây cả hổ sói. Thấy hình thế của dãy núi đó cao chót vót, Ngài cho đổi tên núi là Linh Thứu. Cách ngôi chùa trên núi khoảng vài dặm, Ngài cất thêm một thiền thất, mà âm thanh từ chùa không thể vang đến đó. Tuy nhiên, mỗi lần có tiếng kiểng đánh thì Ngài đều nghe, và trở về chùa. Chư tăng kẻ tục đều cung kính. Trong chùa có điện Bảo Nguyệt. Nơi phía tây của điện đó, Ngài tự tay vẽ hình tôn giả La Hâu La cùng tượng Phật Định Quang. Vẽ xong, vào mỗi buổi tối, tượng đều phóng ánh sáng không dứt, khiến thái thú Thái Mậu ở Thủy Hưng lại càng thêm kính trọng, ngưỡng mộ Ngài. Sau này, Thái Mậu chết. Ngài tự thân đến dinh phủ an ủi. Vài ngày sau, gia nhân mộng thấy Thái Mậu cùng tăng chúng thuyết pháp trong chùa. Song, tất cả đều do thần lực của Ngài gia hộ cả.

Dân chúng trong vùng núi Thủy Hưng vốn thường bị tai họa hổ sói. Từ khi cư trú nơi đó, ngày đêm kinh hành, vào những lúc gặp hổ sói, Ngài dùng tích trượng mà vỗ lên đầu của chúng, khiến chúng bỏ đi hết. Từ đó, khách vãng lai đến không còn bị trở ngại. Nhờ oai đức của Ngài, cứ trong mười người là có bảy tám người được cảm hóa tín phụng Phật pháp.

Lần nọ, Ngài nhập thiền định đã bao ngày mà chưa xả, nên tăng chúng trong chùa bèn sai một chú sa di đến am thất để hầu cận. Chú tiểu vừa đến thì thấy một con sư tử trắng đang đứng trên nóc am thất, và trên hư không hoa sen xanh bay đầy khắp. Lúc chú tiểu kinh hoàng la hoảng, thì mọi hiện cảnh đều biến mất. Những điềm linh dị thật vô phương tính kể, nhưng phần nhiều là như thế. Sau này, Tống Văn Đế lại ban sắc lệnh, đôn đốc cầu thỉnh Ngài trở về kinh đô. Ngài theo thuyền về kinh đô Kiến Nghiệp vào tháng giêng năm 441. Đích thân Tống Văn Đế ra nghinh đón, vấn an. Bảy giờ Tống Văn Đế hỏi:

- Đệ tử thường trì giới không giết hại. Pháp Sư từ phương xa đến giáo hóa cõi này, vậy Ngài dùng pháp gì để huấn dụ ?

- Đạo tại tâm chớ chẳng tại vật. Pháp do mình chớ không do người. Sự tu trì trai giới của Hoàng Thượng khác với kẻ phàm dân. Họ thân kém danh liệt, ngôn từ mạng lệnh không oai. Nếu họ không tự khắc kỷ khổ tu thì làm sao trở thành người hiền lương được ? Đối với Hoàng Thượng, bốn biển là nhà, muôn dân là con. Một lời nói hiền lành của Ngài xuất ra liền khiến dân chúng hân hoan vui vẻ. Nếu Ngài thường ban bố chánh giáo lành thiện thì khiến quý thần hoan hỷ. Nếu Ngài không thường gia lực hình phạt lương dân vô tội, thì sẽ khiến mưa thuận gió hòa, và khí trời lạnh nóng đều thuận theo thời tiết, cùng trăm thứ lúa thóc và cỏ cây đều được tốt tươi. Trì trai giới như thế mới là rộng lớn, và đức độ trì giới không giết hại cũng bao trùm khắp nơi. Sao lại cho rằng trong nửa ngày không giết sanh mạng của một con vật nào, mới gọi đó là trì trai !

- Tâm của tục nhân mê mờ xa cách đạo lý muôn trùng, nên thường bảo rằng giáo lý của đạo Phật là lời hư vọng. Ngược lại, chư sa môn thường chấp nê nơi chương cú câu kệ. Những lời của Pháp Sư thật làm khai ngộ sáng tâm, và hợp với lời lẽ của trời người!

Tống Văn Đế lại đưa Ngài về trú tại chùa Kỳ Hoàn, cúng dường thâm hậu. Vương công danh sĩ đều tôn sùng. Nơi đó, Ngài khai giảng kinh Pháp Hoa cùng Thập Địa. Người người kéo đến nghe pháp đông đầy.

Do thầy Huệ Nghĩa ở trong chùa cung thỉnh, Ngài dịch quyển Bồ Tát Giới, có hai mươi tám phẩm. Sau này, đệ tử dịch thêm hai phẩm nữa. Tổng cộng là ba mươi phẩm, được gọi là Bồ Tát Giới Địa.

Thứ sử Vương Trung Đức ở Bành Thành thỉnh sa môn ngoại quốc là Y Diệp Ba La dịch kinh Tạp Tâm. Vì nhân duyên trở ngại nên Y Diệp Ba La dịch đến Trạch Phẩm thì ngưng. Do đó Vương Trung Đức thỉnh Ngài dịch Hậu Phẩm, khiến bộ kinh Tạp Tâm được dịch ra mười ba quyển. Ngài lại dịch quyển Tứ Phần Luật Yết Ma, Ưu Bà Tắc Ngũ Giới, Lược Luận Ưu Bà Tắc Nhị Thập Tứ Giới. Tổng cộng là hai mươi sáu quyển. Văn nghĩa tinh tường, và Phạn-Hán không sai sót.

Ni chúng như Huệ Quả, Tịnh Âm, v.v... từ chùa Ảnh Phước đến bạch với Ngài:

- Sáu năm trước, tám sư cô từ nước Sư Tử qua đến kinh sư bảo rằng ở đất Tống, ni chúng chưa có. Thế nên, khi ni chúng đăng đàn thọ giới, thì e rằng giới phẩm không được đắc trọn vẹn.

Ngài bảo:

- Giới pháp phát xuất từ chư đại tăng. Nếu không theo bốn sự mà hành pháp Yết Ma thì vô phương đắc giới. Hãy xem lại duyên xuất gia của bà Đại Ái Đạo thì biết rõ.

Chư ni sợ giới phẩm chưa được vẹn toàn nên ân cần cầu thỉnh Ngài ban giới pháp. Ngài bèn tùy hỷ chấp thuận. Tuy nhiên, vì ni chúng ở đất Tống chưa đủ niên lạc, nên phải thỉnh thêm các ni sư ngoại quốc đến theo chư tăng truyền giới.

Mùa hạ năm đó, Ngài an cư kiết hạ tại chùa Bồn Lâm Hạ Tự. Đương thời, có một đàn việp đem hoa cúng dường. Những cánh hoa cạnh tòa ngồi của Ngài, trải qua bao ngày vẫn còn tươi, khiến đại chúng ai ai cũng tôn sùng thánh thể.

Sau mùa hạ, Ngài trở về chùa Kỳ Hoàn. Ngày hai mươi tám tháng chín năm đó, dùng trai chưa xong, thì Ngài trở vào điện các. Sau này, có người đệ tử đến, thấy Ngài an nhiên thị tịch. Ngài thọ sáu mươi lăm tuổi. Trước khi nhập tịch, Ngài có viết ba mươi sáu bài kệ, và tự bảo rằng đã chứng nhị quả A La Hán (Tur Đà Hàm), rồi đưa thơ cho đệ tử A Sa La, bảo:

- Sau khi Ta mất, có thể đưa thư này cho tặng chúng người Thiên Trúc và tặng chúng tại nơi đây xem qua.

Lúc nhập tịch, Ngài ngồi xếp bằng đoan tọa trên sàng thiền, gương mặt vẫn hồng hào như nhập định. Hàng ngàn tăng chúng và cư sĩ đến dự lễ an táng. Họ lại ngửi thấy mùi hương lạ xông lên, và thấy một con rồng dài bốn mươi thước từ nơi nhục thân của Ngài mà bay lên hư không. Bảy giờ bốn con lân, phượng, long, quy đồng xuất hiện. Trước Nam Lâm Giới Đàn, y theo phong tục Thiên Trúc mà làm lễ trà tỳ nhục thân của Ngài. Lúc ấy mây ngũ sắc chọi hiện trên bầu trời xanh trong, khiến đạo tục ai nấy đều tán thán diễm lạ. Nơi đó, tăng chúng lập tháp thờ xá lợi của ngài Cầu Na Bạt Ma.

Lúc đến kinh sư, Tống Văn Đế muốn theo Ngài thọ giới Bồ Tát. Vì phải lo chống giặc ngoại xâm, nên Tống Văn Đế chưa kịp cầu thỉnh, thì ngài Cầu Na Bạt Ma đã nhập tịch, khiến ông ta đau lòng nuối tiếc. Tống Văn Đế bèn ra lệnh cho chư tăng đọc bài kệ di chúc của ngài Cầu Na Bạt Ma để lại. Kệ viết:"

Trước đánh lễ Tam Bảo, tịnh giới chư thượng tọa.
Người cõi trước xiêm khúc, hư ngụy không tín thành,
Mê hoặc không hiểu chơn, khinh chê người đức hạnh.
Vì vậy chư hiền thánh, hiện thân mà ẩn tích.
Ta Cầu Na Bạt Ma, vận mạng thời đã đến,
Được gặt thiện công đức, nay thuyết lời chân thật,
Chẳng dùng tâm cong vạy, hy vọng kẻ cầu danh,
Và khuyên người giải đãi, tăng trưởng hiểu Phật pháp;
Đại pháp lực như thế, nhân giả hãy lắng nghe.
Xưa trú nơi rừng hoang, thấy được các tử thi,
Ruột gan trùng ăn hoại, máu mủ chảy hôi hám.
Tâm thành duyên nơi đó, biết thân vốn như thế;
Thường thấy thân tướng này, tham sân không sợ lửa,
Vô số loại như thế; tu tập quán tử thi,
Xả bỏ cái nghe biết, y chỉ trong rừng rậm,
Ngày đêm chuyên tinh tấn, chánh quán thường không quên,
Cảnh giới hiện trước mắt, giống như xem mặt gương,
Người và ta đồng nhau; do đó tâm tịch tĩnh,
Thân nhẹ rất tịnh minh, trong sáng tâm an lạc,
Tăng trưởng đại hoan hỷ, tức không sanh chấp trước;
Biến thành tướng xương trắng; xương trắng hiện trước mắt;
Chân tay rụng hư hoại, xương trắng tất cũng diệt;

Vô cầu trí sáng ngời, điều phục tâm pháp tướng;
Bấy giờ đặc như thế, thân an rất nhu nhuyễn;
Phương tiện tu như thế, tiến đến chuyển tăng trưởng;
Vi trần niệm niệm diệt, hoại sắc chánh niệm pháp,
Đó là thân cứu cánh, sao khởi duyên tham dục !
Biết nhân của thọ sanh, như cá tham mỗi câu,
Nó thọ vô lượng khổ; niệm quán sát na diệt,
Biết rõ chỗ nương kia, từ tâm vượn khỉ khởi;
Nghiệp thêm nghiệp quả báo, theo duyên niệm niệm diệt;
Tâm sở biết bao loại, gọi là pháp sai biệt,
Tức là niệm tư huệ; từng bước tu trọn vẹn,
Quán bao loại pháp tướng, tâm này chuyển rõ ràng;
Ta ngay trong ngọn lửa, thấy rõ bốn niệm xứ;
Luật hạnh từ đó khởi, nhiếp tâm duyên trụ lại;
Khổ như kiếm lửa nóng, vì do khát ái chuyển;
Ái tận đạt Niết Bàn; thấy rõ khắp ba cõi,
Lửa cháy thiêu tử thi, hình thể thật nhỏ nhoi;
Vui nghỉ nơi phương tiện, thân từ từ sung mãn;
Thắng diệu tướng chúng sanh, đánh nhãn cũng như thế,
Là do tâm mình khởi; chân thật chánh phương tiện,
Từ từ đặc thánh cảnh, tịch diệt lạc tăng trưởng,
Đặc pháp thế đệ nhất; một niệm duyên chân đế,
Từng bậc pháp nhãn sanh, gọi là đạo vô lậu;
Vọng tưởng cùng trần cảnh, danh tự tất xa rời;
Cảnh giới nghĩa chân đế, trừ não được trong sáng,
Thành tựu quả tam muội; rời cấu duyên trong sạch,
Không hiện cũng không mất, huệ tịnh như trăng sáng,
Lặng lẽ chánh an trụ, thuần nhất tướng tịch diệt,
Chẳng phải nơi tuyên thuyết, chỉ Phật mới chứng biết;
Na Ba A Tỳ Đàm, thuyết năm quả nhân duyên,
Thật nghĩa biết tu hành, chấp danh không thể thấy,
Chư luận bao loại khác; tu hành lý không hai,
Thiên chấp có thị phi, người đạt không tranh đua;
Tu hành các diệu tướng, nay Ta không tuyên thuyết,
Sợ người khởi vọng tưởng, cuồng hoặc mê thế gian;
Nơi kia tu lợi tướng, Ta đã thuyết ít phần;
Nếu người có trí sáng, biết rằng do duyên khởi;
Nơi nước Ma La Bà, đặc được sơ quả thánh;
A Lan Nhã sơn tự, ẩn tích tu viễn ly;
Sau nơi nước Sư Tử, thôn tên Kiếp Ba Lợi,

Tiến tu đắc nhị quả, gọi là Tư Đà Hàm;
Đó là danh rời nạn, chướng tu đạo ly dục;
Thấy Ta tu viễn ly, biết là nơi không nhân,
Đều sanh tâm hy hữu; lợi dưỡng liên tiếp đến,
Ta thấy như lửa độc, tâm sanh thật nhàm chán;
Lánh loạn biển phù du, Xà Bà cùng Lâm Ấp,
Nghiep hành gió đẩy đưa, tùy duyên nơi nước Tống;
Vì vậy trong các nước, tùy lực hưng Phật pháp;
Chẳng hỏi phải nên hỏi, hãy thật chân thật quán,
Nay thân này diệt tận, tịch như ngọn lửa tàn !

---o0o---

28. Ngài Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra)

Cầu Na Bạt Đà La (dịch là Công Đức Hiền) người trung Thiên Trúc. Lúc về già do tu học Đại Thừa nên được hiển danh, khiến người người đều xưng gọi là Ma Ha Diễn. Ngài vốn thuộc dòng Bà La Môn. Đối với thiên văn, ngôn ngữ, toán thuật, y học, chú thuật, v.v... các loại học vấn đều uyên bác tinh tường. Lần nọ, xem duyệt tường tận quyển 'A Tỳ Đàm Tạp Tâm Luận', Ngài bèn khâm phục yếu chỉ đại đạo, nên bắt đầu nghiên cứu Phật pháp. Tuy nhiên, vì gia đình tin theo ngoại đạo, nên cấm chỉ việc học Phật pháp. Vì tranh luận với người nhà không được, nên Ngài đành phải bỏ nhà ra đi khắp nơi, để tham tầm minh sư học Phật pháp. Sau này, Ngài xuống tóc xuất gia, chuyên tâm quyết chí nghiên cứu tu học Phật pháp. Lúc thọ giới cụ túc vào năm hai mươi tuổi, Ngài đã thông suốt ba tạng kinh, luật, luận. Khi đối xử với người, Ngài luôn có tâm từ bi nhu hòa, kính cẩn. Đối với thầy bốn sư, Ngài thường tự khởi tâm chân thành hầu hạ. Chẳng bao lâu, Ngài từ biệt thầy bốn sư dạy pháp Tiểu Thừa, và tiếp tục học tập giáo pháp Đại Thừa.

Lần nọ, thầy bốn sư bảo Ngài vào rừng chứa kinh để mang kinh điễn ra. Ngài bèn đến lấy ra kinh 'Đại Phẩm Hoa Nghiêm', rồi đem đến cho vị thầy. Thầy bốn sư bảo:

- Con cùng pháp Đại Thừa thật có duyên thâm sâu !

Nói xong, bèn khuyến khích Ngài duyệt xem bộ kinh đó. Tụng thuộc xong, Ngài bèn tuyên giảng bộ kinh này, mà không ai có thể chất vấn được.

Thọ giới Bồ Tát xong, Ngài trở về nhà khuyên nhủ cha mẹ quy y Phật pháp:

- Cha mẹ cứ khăng khăng giữ theo ngoại đạo thì Thầy sẽ không trở về nữa, vì chẳng làm được lợi ích gì. Ngược lại, cha mẹ nếu quy y Tam Bảo thì Thầy sẽ thường thường trở về nhà.

Nghe lời này, cha mẹ của Ngài cảm động, mà chấp thuận bỏ tín ngưỡng ngoại đạo để quy y Tam Bảo.

Ngài thường qua các nước như Sư Tử, v.v..., nhưng sau này tự cảm thấy có duyên với đông phương, nên theo thương thuyền đi về hướng đông. Ngày nọ, gió đột nhiên ngừng thổi, khiến thuyền ngưng chạy. Người trên thuyền ưu sầu lo lắng vì nước dự trữ đã hết. Ngài bảo:

- Chúng ta hãy đồng tâm hiệp lực mà chí thành xưng niệm danh hiệu mười phương chư Phật, thì chắc sẽ được cảm ứng.

Nói xong, Ngài cùng người trên thuyền đọc tụng kinh cú không ngừng. Chẳng bao lâu, gió chợt thổi đến, mây đen bay vùn vụt kín trên nền trời, rồi mưa đổ xuống ào ạt, khiến mọi người đều có nước uống. Nhờ tâm chân thành của Ngài mới có sự linh ứng như thế.

Năm 435, Ngài đến Quảng Châu. Được sứ do thứ sử Xa Lãng dâng trình, Tống Văn Đế bèn cho sứ giả đến nghinh đón Ngài tới Kiến Khang (tức Nam Kinh). Ngài vừa đến kinh sư, Tống Văn Đế lập tức bảo các danh tăng đương thời như Huệ Quán, Huệ Nghiêm, v.v... tới lui vấn đáp, cùng truyền đạt lời vấn an của ông ta. Thấy tinh thần thanh thoát của Ngài, Huệ Quán và Huệ Nghiêm đều chân thành kính ngưỡng, đến dưới tòa học hỏi. Đến kinh sư, Ngài trú tại chùa Đề Hoàn, rồi bắt tay ngay vào việc hoằng dương Phật pháp, khiến Tống Văn Đế lại càng khâm phục. Đương thời, lãnh tụ văn học là Nhan Duyệt Chi, một danh sĩ tài ba, cũng tự thân đến lễ bái Ngài. Tin này vừa lan truyền, thì các danh sĩ ở kinh sư đồng tới tham bái Ngài tấp nập. Đại tướng quân ở Bành Thành là Vương Lưu Nghĩa Khang, và thừa tướng Nam Tiểu Vương Lưu Nghĩa Tuyên đồng tôn Ngài làm bậc thầy. Chẳng bao lâu, tăng chúng thỉnh cầu Ngài phiên dịch kinh điển. Vì vậy, Ngài vận tập các danh tăng bác học dịch kinh Tạp A Hàm tại chùa Đề Hoàn, và kinh Pháp Cốt tại chùa Đông An, cùng kinh Thắng Man Lăng Già tại quận Đan Dương. Ngài vận tập hơn bảy trăm người phụ trợ trong công tác phiên dịch. Bảo Vân chuyên dịch; Huệ Quán chấp bút. Văn nghĩa kinh dịch đều thâm sâu nhưng rất lưu loát, hiển rõ tông chỉ.

Khi Nam Tiểu Vương Lưu Nghĩa Tuyên chuyển sang trấn nhậm tại Kinh Châu, ông thỉnh mời Ngài đi theo. Đến nơi, ông hỗ trợ Ngài trong việc

xây cất tăng phòng, đắp tô tượng Phật, v.v... tại Tân Tự. Nơi đó, Ngài dịch kinh Vô Ưu Vương, kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Nê Hoàn, Uông Ác Ma, Tương Tích Giải Thoát, Ba La Mật Liễu Nghĩa, Hiện Tại Phật Danh, Đệ Nhất Nghĩa Ngũ Tướng Lược, Bát Kiết Tường, v.v... Tổng cộng, Ngài dịch hơn một trăm quyển kinh.

Lúc hóa độ dân chúng, Ngài thường nhờ đệ tử là Pháp Dũng phiên dịch. Nam Tiểu Vương lại muốn thỉnh Ngài giảng kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, Ngài tự nghĩ tiếng Tàu chưa thành thực, khiến hổ thẹn vô ngần, nên ngày đêm lễ bái sám hối, cầu Bồ Tát Quán Âm gia hộ. Đêm nọ, Ngài mơ thấy một vị mặc y phục trắng, lưng đeo kiếm, tay cầm một cái đầu người. Người đó đến trước mặt Ngài hỏi:

- Sao Thầy lại quá ưu sầu ?

Trong giấc mộng, Ngài bèn thuật lại việc được thỉnh giảng kinh mà chưa thông thạo tiếng Tàu. Người đó bảo:

- Chẳng có gì phải ưu sầu !

Nói xong, người đó bèn rút gươm ra, chặt đứt đầu của Ngài, rồi thay cái đầu đang cầm trong tay vào cổ. Cái đầu mới bèn tự nhiên chuyển động như thường, rồi hỏi:

- Có đau không ?

Ngài đáp:

- Không đau !

Chốc lát sau, Ngài bừng tỉnh dậy, tâm vui mừng vô ngần. Ngày thứ hai, Ngài có thể thông thạo tiếng Tàu, nên thể theo lời thỉnh cầu khi trước của ông Nam Tiểu Vương Lưu mà đăng đàn giảng kinh Pháp Hoa.

Cuối niên hiệu Nguyên Gia, Nam Tiểu Vương Lưu thường thấy những điềm mộng quái dị, nên đến hỏi han. Ngài bảo:

- Kinh sư chắc sẽ có họa loạn phát sanh.

Chưa đầy một năm, quả nhiên thái tử Lưu Thiệu phản loạn, giết Tống Văn Đế. Tống Hiếu Đế (457-464) lên ngôi. Lúc ấy, biết Nam Tiểu Vương Lưu có

âm mưu phản loạn, nên Ngài rất lo lắng ưu sầu. Tuy nhiên, Ngài không tìm được cơ hội để cản trở ông ta. Thấy Ngài lộ vẻ ưu sầu khác thường, ông ta bèn đến hỏi nguyên nhân. Ngài trình trọng ân cần khuyên nhủ, nhưng Nam Tiểu Vương Lưu vẫn không bỏ mưu đồ phản loạn. Cuối cùng, biết không còn cách nào để cản trở Nam Tiểu Vương Lưu, Ngài rơi lệ, bảo:

- Nếu Ngài không hồi tâm chuyển ý, thì tôi sẽ không ở lại nơi đây nữa.

Nói xong, Ngài định rời nơi đó. Tuy nhiên, thấy có mặt của ngài Cầu Na Bạt Đà La thì việc xuất binh mới danh chánh ngôn thuận, nên Nam Tiểu Vương Lưu bức bách Ngài phải theo quân binh mà phản loạn. Sau này, tại núi Lương Sơn, quân của Nam Tiểu Vương Lưu bị đại bại, và thuyền của Ngài cũng bị cháy rụi. Bây giờ, thuyền ở giữa dòng sông, rất cách xa bờ, nên Ngài tưởng chắc là khó thoát khỏi đại kiếp. Ngài chỉ một lòng nhất tâm xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm, và cầm một cây trúc, nhảy xuống dòng sông, rồi trôi theo dòng nước. Bây giờ, Ngài chợt xoay lại, thấy một đứa bé đang kéo mình vào bờ. Ngài bảo:

- Người chỉ là một đứa bé, sao giúp Ta vượt sông được !

Nói vừa dứt lời thì thấy thân mình đã đến bờ sông, Ngài bèn cởi áo choàng tặng cho đứa bé đó, để đền ơn cứu mạng. Tuy nhiên, xoay qua lại bốn bên, Ngài chẳng thấy ai cả, nên biết rằng mình được thần linh cứu mạng.

Sau trận chiến tại núi Lương Sơn, Tống Hiếu Đế ra lệnh cho Vương Huyền Mô (đại tướng giết được Nam Tiểu Vương Lưu tại núi Lương Sơn) rằng nếu bắt được Ma Ha Diễn, thì phải dâng chiếu báo tin, rồi giải về kinh đô lập tức. Tìm bắt được Ngài, Vương Huyền Mô bèn y theo lệnh mà giải về kinh sư. Vừa vào triều, Tống Hiếu Đế liền đến vấn an, ân cần hỏi han, biểu lộ tâm tình ngưỡng mộ, bảo:

- Trẫm ngưỡng mộ đã lâu, nay mới được tương kiến.

Ngài nói:

- Thân tôi bị nạn binh đao. Đáng lẽ đã bị phanh thây nát tủy, mà Điện Hạ lại không hiềm nghi, lại còn ân cần tiếp đón. Thật là ân tái tạo.

- Vậy thì ai là tham mưu phản loạn ?

- Người xuất gia vốn không thể tham dự vào những cuộc binh biến, nên tôi không biết những người đồng mưu phản loạn. Song, tôi và Trương Suong, Tống Linh Tú, v.v... đều bị ép bức tham gia phản loạn. Thật không ngờ do túc duyên chủ định, nên mới gặp nạn này.

- Chớ có lo sợ. Trẫm không bắt tội Ngài đâu.

Hôm đó, Tống Hiếu Đế sai người đưa Ngài trú ở tại hậu đường, rồi cung cấp y phục thức ăn, cùng người ngựa hầu hạ.

Sau khi quân của Nam Tiểu Vương Lưu bị đại bại, quân của Tống Hiếu Đế tìm được một lá thư của Ngài gửi đến Nam Tiểu Vương Lưu khi trước. Mở ra xem, Tống Hiếu Đế chẳng thấy có lời nào dính dấp với việc quân binh, nên lại càng tin tưởng Ngài. Sau này, trong lúc đàm luận, Tống Hiếu Đế hỏi đùa:

- Ngài có nhớ đến Nam Tiểu Vương Lưu chăng ?

Ngài đáp:

- Tôi thọ sự cúng dường của ông ta trong mười năm, sao lại quên được ân đức đó ? Xin Điện Hạ cho phép tôi được dâng hương cầu siêu độ cho ông ta trong ba năm.

Nghe lời này, Tống Hiếu Đế bèn ưng thuận.

Chùa Trung Hưng vừa được xây xong, Tống Hiếu Đế bèn cho vời Ngài sang nơi đó cư trú.

Lần nọ, Tống Hiếu Đế mở một buổi yến tiệc, và thỉnh Ngài đến. Bấy giờ, trong buổi tiệc, các vương công, đại thần đều hội tụ đầy đủ. Lúc ấy, Ngài chưa kịp cạo tóc, nên vẫn còn để tóc trắng y nhiên mà đến. Tống Hiếu Đế ngược nhìn xa xa rồi xoay lại bảo quan thượng thư Tạ Trang:

- Vị Ma Ha Diễn này thật là thông minh tài trí. Tuy nhiên, việc sanh tử của Ngài không xa. Trẫm sẽ thử thách. Nhất định Ngài sẽ biết ý Trẫm.

Ngài vừa bước lên các bậc thang của cung điện thì Tống Hiếu Đế bèn bước ra nghinh đón, bảo:

- Ngài Ma Ha Diên không cô phụ phí sức từ xa đến, nhưng còn một việc chưa làm xong.

Ngài nói:

- Tôi từ xa đến kinh đô của đất Tàu đã gần ba mươi năm. Thiên Tử đối đãi với tôi thật rất ân cần thâm hậu. Tôi thật xấu hổ không đáng để thọ ân trọng. Hiện nay tôi đã bảy mươi tuổi, lại có bệnh tật. Bây giờ chỉ còn có cái chết, chính là việc chưa làm xong !

Thấy Ngài biện tài vô ngại, Tống Hiếu Đế lại thêm khâm phục, và ra lệnh cho Ngài ngồi kế ông ta. Quần thần trong cung đều ghé mắt trông nhìn.

Chùa Tây Khởi ở lầu Phụng Hoàng tại Mạt Lăng, vào mỗi giữa đêm, cánh cửa chùa thường phát ra âm thanh, mà không có thấy hình bóng người nào. Vài tăng sĩ cũng thường bị giật mình thức dậy, khiến họ bất an, nên đến cầu Ngài. Ngài bèn dâng hương khẩn nguyện:

- Túc duyên của quý vị vốn ở nơi đây. Hôm nay chúng tôi xây cất chùa tại nơi này, cũng thường thay mặt quý vị mà hành đạo lễ bái. Quý vị nếu muốn trụ nơi đây, thì phải trở thành thiện thần hộ pháp. Nếu không trụ được ở đây, thì xin hãy mau đi nơi khác.

Tối hôm đó đạo tục hơn mười người đồng mộng thấy quỷ thần đều bay mất lên trời. Từ đó, tăng chúng không còn bị quỷ thần quấy nhiễu nữa.

Niên hiệu Đại Minh thứ sáu (462), khắp nơi đều bị nạn hạn hán. Tuy trải qua vài tháng mà cầu không được một giọt mưa nào. Tống Hiếu Đế bèn thỉnh Ngài cầu mưa, và ra lệnh rằng nếu cầu không được mưa thì đừng gặp mặt ông ta. Ngài bảo:

- Nương tựa Phật pháp, lại nhờ oai thần của Điện Hạ, thì nhất định trời sẽ tuôn nước cam lồ. Nếu không thành công, thì tôi cũng không còn mặt mũi nào để gặp Điện Hạ !

Ngài bèn đến Diệu Đài ở Bắc Hồ, chẳng màng ăn uống, dâng hương cầu mưa, âm thầm tụng kinh, đọc thần chú không ngừng. Sáng ngày thứ hai, vào giờ thân, từ phía tây bắc, quả nhiên có mây hội tụ, rồi trong khoảnh khắc gió thổi đến, khiến mưa đổ ào ạt. Hôm sau, các công khanh đại quan đều đến chúc mừng. Tống Hiếu Đế cũng triệu Ngài vào cung tưởng thưởng không ngừng.

Từ nhỏ đến cuối đời Ngài đều trường chay. Tay thường cầm theo bình hương. Mỗi lần dùng trai xong, bèn lấy thức ăn dư thừa phân phát cho chim chóc. Chim chóc cũng thường đậu trên tay của Ngài, không có chút gì là sợ hãi.

Vào tháng giêng năm 468, cảm thấy thân thể bất an, nên Ngài bèn cáo từ Tống Minh Đế và chur đại quan công khanh. Ngày lâm chung, Ngài đứng ngắm nhìn thánh tượng thiên hoa. Gần đến giờ ngo thì thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Tống Minh Đế đau lòng vô ngần, nên phúng điếu thâm hậu. Các đại quan công khanh cũng buồn thương ai điếu.

---o0o---

29. Ngài Tăng Già Bạt Ma (Sanghavarman)

Tăng Già Bạt Ma (dịch là Chúng Khải) người nước Thiên Trúc, xuất gia từ thuở nhỏ, anh tuấn có giới đức, hiểu rõ ba tạng kinh luật luận, lại tinh thông luận Tạp Tâm.

Đời Tống, niên hiệu Nguyên Gia thứ hai mươi (443), Ngài vượt các bãi sa mạc mà đến Kiến Nghiệp. Tánh khí nghiêm nghị, ngôn hạnh đều y theo giới luật, khiến chur tăng và kẻ tục đồng tôn kính, xưng gọi là 'Tam Tạng Pháp Sư'. Lúc đầu, Ngài trú tại chùa Bình Lăng. Nghe danh đạo hạnh tinh thuần của Ngài, Huệ Quán bèn cung thỉnh về chùa Đạo Tràng, và tôn sùng cúng dường để biểu thị sự kính trọng giới đức.

Ngày đêm, Ngài hành đạo đọc tụng kinh điển không mệt mỏi. Tăng chúng hội tụ dưới tòa, và lưu bố chánh giáo khắp nơi. Đầu tiên, Ngài thuyết giới phẩm cho ni chúng chùa Ảnh Phước như ni sư Huệ Quả, v.v... để học thọ giới cụ túc. Bảy giờ chưa đủ hai chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni để truyền giới pháp tỳ kheo ni; nhờ Ngài ban truyền mà giới pháp mới được đầy đủ. Các ni chúng từ nước Sư Tử đến kinh đô nhà Tống, cầu giới pháp nơi Ngài. Đại chúng đồng tôn Ngài làm bậc thầy Tam Tạng. Huệ Nghĩa ở chùa Kỳ Hoàn đến Kinh Ấp, cùng Ngài tranh luận. Ngài dùng tông giáo để hiển bày lý pháp. Lúc trở về, Huệ Nghĩa mới bội phục đức hạnh của Ngài, bèn sai đệ tử Huệ Cơ đem lễ vật đến cúng dường.

Tăng ni theo Ngài tu học có hàng trăm người. Tống Bành Thành, Vương Nghĩa Khang sùng kính giới đức của Ngài nên thường thiết lễ trai tăng cúng dường. Bốn chúng đều đổ dồn về Kinh Ấp.

Ngài đọc tụng thông suốt diệu kinh Tạp Tâm. Ba tạng kinh điển tuy đã được dịch rất nhiều mà phần nhiều chưa nhuận sắc hiệu đính lại. Thế nên, tháng chín năm đó, tại chùa Trường Thiên, Huệ Quán triệu tập các học giả, đồng đến cung thỉnh ngài Tăng Già Bạt Ma dịch kinh Tạp Tâm. Bảo Vân chuyên ngữ. Quán Tự ghi chép, kiểm thảo chu toàn. Kế đến, Ngài dịch quyển Ma Đắc Lạc Già Phân Biệt Nghiệp Báo, Lược Khuyến Chư Vương Yêu Kê, và Thịnh Thánh Tăng Tục văn, v.v...

Chí nguyện giáo hóa của Ngài không nhất định ở một phương. Dịch kinh, truyền pháp xong, Ngài từ biệt trở về bốn quốc. Đại chúng đều cố nài thỉnh Ngài lưu lại, nhưng vẫn không được. Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín (442), Ngài theo thương thuyền trở về Tây Vực. Không ai biết Ngài nhập tịch tại nơi nào.

---o0o---

30. Ngài Đàm Ma Mật Đa (Pháp Tú)

Ngài Đàm Ma Mật Đa (Dharmamitra) vốn là người nước Kế Tân. Lúc bảy tuổi thần minh trong sáng, thân hình đoan chánh. Mỗi lần thấy chư tăng hành pháp sự đều tự nhiên vui mừng vô hạn. Cha mẹ tuy rất thương mến, nhưng cảm thấy con mình thật kỳ lạ nên cho phép xuất gia. Đương thời, tại nước Kế Tân có rất nhiều vị thánh giả đạt đạo. Do đó, Ngài tham phương tầm cầu minh sư, quán thông hết tất cả kinh điển, và đặc biệt thâm nhập vào cửa thiền, nơi vi diệu cùng tột.

Tánh tình trầm ngâm, huệ giải thâm sâu, nghi dung đoan chánh. Lúc sanh ra, hai đôi mi liền với nhau. Vì vậy người đương thời xưng gọi Ngài là Liên Mi Thiên Sư. Ngài thích đi du lịch chư phương vì có chí nguyện hoằng dương chánh giáo. Ngài đi chu du các nước rồi đến nước Quy Từ. Trước ngày đó, quốc vương nước Quy Từ mộng thấy thần nhân bảo:

- Ngày mai sẽ có một vị đại phước đức vào nước. Đại Vương nên cúng dường hậu đãi vị này.

Hôm sau, quốc vương ban lệnh cho quan đồn trú ở biên ải rằng nếu gặp dị nhân thì phải tức tốc bẩm tấu về triều ngay. Quả nhiên, hôm đó ngài Đàm Ma Mật Đa đến, nên quốc vương ra tận biên thù mà tiếp đón, cung nghinh về hoàng cung. Kế đến, quốc vương y theo Ngài mà thọ giới, và tận tâm tứ sự cúng dường. Tuy an cư, nhưng Ngài không màng lợi dưỡng. Trú nơi đó ít

lâu sau, Ngài định đi sang các nước khác. Thần nhân lại báo mộng cho quốc vương, bảo:

- Vị phước đức sắp bỏ Đại Vương rồi !

Tỉnh dậy, quốc vương kinh hoàng, buồn thương, rồi cùng quần thần cố nài thỉnh Ngài lưu lại, nhưng không được. Kế đến, Ngài vượt lưu sa (những bãi sa mạc), tới Đôn Hoàng, rồi kiến lập tịnh xá nơi vùng đất hoang vu, trồng cây, khai khẩn vườn tược cả trăm mẫu, xây phòng xá thật rất trang nghiêm. Thứ đến, Ngài tới Lương Châu. Nơi công phủ cũ, Ngài xây thiền đường, cùng thu nhận đồ chúng theo học thiền pháp. Học chúng tu thiền lũ lượt kéo đến.

Niên hiệu Nguyên Gia nguyên niên (424), Ngài thường muốn đến Giang Tả để truyền pháp. Từ Lương Châu, Ngài đến đất Thục, rồi ngừng tại Kinh Châu, cát thiền đường tại chùa Trường Sa. Nơi đó, do lòng thành khẩn thỉnh cầu của Ngài, qua vài ngày thì được xá lợi, tỏa ánh sáng chiếu đầy cả am thất, khiến môn đồ đạo tục đều phát tâm đồng mãnh tu hành. Sau này, Ngài lại theo thuyền đến kinh sư. Mới đầu, Ngài trú tại chùa Trung Hưng, rồi sau này sang chùa Kỳ Hoàn. Đạo phong của Ngài lan rộng khắp vùng lân cận, rồi truyền vào kinh đô, khiến ai ai cũng đều sùng kính. Từ hoàng thái hậu, thái tử, đến công chúa đều đua nhau tới thỉnh cầu giới pháp, và tứ sự cúng dường lên Ngài. Do lời thỉnh cầu, tại chùa Kỳ Hoàn, Ngài dịch thiền kinh và thiền pháp bí yếu như Phổ Hiền Quán, Hư Không Tạng Quán, v.v... Ngài thường dùng đạo thiền để giáo hóa kẻ tăng người tục đổ xô về từ ngàn dặm đường xa xôi. Người người đều xưng gọi Ngài là 'Đại Thiền Sư'.

Thái thú Bình Xương Mạnh Nghị ở Hội Kê thâm tín Tam Bảo, xem Phật sự là nhiệm vụ của mình. Nhờ nếm được mùi vị thiền định, nên tâm càng thêm cung kính, nhớ ân trọng của Ngài. Lần nọ, Ngài cùng ông Mãng Nghị đi du hóa đến Ngân Huyện ở Triết Giang, rồi kiến lập chùa tháp. Tại vùng đó, dân chúng có phong tục là tin bùa chú đồng cốt. Ngài đến đó giáo hóa, khiến họ sửa đổi tín ngưỡng, quy y Tam Bảo.

Từ đông sang tây, người người đều kính phục, và thường đến dưới tòa Ngài mà quy chánh. Sau này, Ngài trở về kinh đô, trú tại chùa Định Lâm ở núi Chung Sơn.

Tánh tình của Ngài điềm đạm, trầm tĩnh, thích cảnh non nước. Vì vậy, Ngài chọn nơi vùng đất cao, trên núi Chung Sơn, kiến lập chùa Kiến Thượng. Sĩ thứ nghe tin Ngài xây chùa, bèn cúng dường tịnh thí. Sau khi điện đường

phòng thiền được xây cất xong, tăng chúng từ ngàn muôn dặm hội tụ về để tu thiền định, tụng đọc kinh điển, khiến gia phong của Ngài càng thêm vang xa. Đệ tử nhập thất của Ngài là Đạt Thiên Sư, cũng hoằng hóa gia phong của Ngài, khiến thanh âm vang khắp nơi.

Xưa kia, trên đường đi từ nước Kế Tân đến nước Quy Từ, Ngài được thần vương Ca Tỳ La (Capila) hộ vệ. Khi đến nước Quy Từ, thần vương hiện nguyên hình ngay tại giữa đường để cáo từ trở về, thưa:

- Thần lực của Ngài biến thông tự tại ở mọi nơi, nên không cần phải có con đi theo về phương nam.

Nói xong thần vương biến mất. Do đó, khi lập xong ngôi chùa trên núi Chung Sơn, Ngài bèn họa lại tượng của thần vương Ca Tỳ La, treo ở trên vách tường. Tượng này hiển hiện rất nhiều điềm linh dị. Những ai chí thành cầu phước đều được như sở nguyện.

Vào mồng sáu tháng bảy, niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín (442), ngài Đàm Ma Mật Đa nhập tịch, thọ tám mươi bảy tuổi. Chư tăng kẻ tục, bốn chúng đệ tử đều thương tiếc. Phần mộ của Ngài được xây trước chùa Tổng Hi trên núi Chung Sơn. Ngài dịch kinh Quán Âm Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh (1 quyển), kinh Hư Không Tạng Quán (1 quyển), Thiên Bí Yếu (3 quyển), Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp (1 quyển), kinh Chuyển Nữ Thân (1 quyển), kinh Chư Pháp Dũng Vương (1 quyển), kinh Hư Không Tạng Bồ Tát Thần Chú (1 quyển), kinh Tượng Dịch (1 quyển).

---o0o---

31. Ngài Phật Đà La (Buddhajiva, dịch là Giác Thọ)

Ngài là người nước Kế Tân. Lúc nhỏ đã từng thọ nghiệp nơi thuyết Di Sa Tắc Bộ Tăng, tinh chuyên luật phạm, thâm đạt yếu chỉ thiền pháp. Năm 423, Ngài đến Dương Châu. Xưa kia, ngài Pháp Hiền đã từng thỉnh bộ luật Di Sa Tắc bằng tiếng Phạn tại nước Sư Tử. Chưa dịch xong, thì ngài Pháp Hiền đã thị tịch. Tại Kinh Ấp, chư tăng nghe Ngài tinh chuyên về bộ luật này nên cầu thỉnh phiên dịch. Vào tháng mười một năm đó tại chùa Long Quang, Ngài dịch ra thành ba mươi bốn quyển, gọi là Ngũ Phần Luật, đến tháng tư năm kế thành hoàn tất.

---o0o---

32. Ngài Phù Đà Bạt Ma (Buddhavarman, dịch là Giác Khải)

Ngài là người ở Tây Vực, thông suốt tam tạng kinh điển, tinh chuyên và thường tụng đọc luận Tỳ Bà Sa, lấy đó là chỗ tâm yếu. Năm 437, Ngài đến Tây Lương. Xưa kia, Đạo Thái đi qua Tây Vực, thỉnh được quyển Tỳ Sa, lại nghe Ngài tinh thông bộ luận này, nên cung thỉnh phiên dịch. Trong một năm, Ngài dịch quyển luận này ra thành một trăm quyển. Hiện nay chỉ còn tồn tại tám mươi quyển.

---o0o---

33. Ngài Cương Lương Da Xá (Kalayasas)

Cương Lương Da Xá (dịch là Thời Xung) người nước Tây Vực, tánh tình cương cứng chất trực. Ngài thường đọc tụng A Tỳ Đàm, tinh tường luật tạng, thông suốt kinh điển. Tuy thấu suốt ba tạng kinh điển, mà Ngài thường chuyên về pháp thiền. Mỗi lần nhập thiền, Ngài ngồi suốt cả tuần mà vẫn chưa đứng dậy. Ngài thường dùng chánh thọ tam muội để đi giáo hóa dân chúng ở các nước lân cận.

Đầu niên hiệu Nguyên Gia (424), Ngài vượt bao sa mạc núi non đến Kinh Ấp (Kiến Khang, hay Nam Kinh). Tống Văn Đế nghe tin rất mừng. Đầu tiên, Ngài dừng lại tại tịnh xá Đạo Lâm ở núi Chung Sơn. Sa môn Bảo Chí hết lòng tín phụng tôn sùng pháp thiền của Ngài. Do chưa sa môn khản thỉnh, Ngài dịch kinh Dược Vương, Dược Thượng Quán và kinh Vô Lượng Thọ Quán. Hai bộ kinh này xiển dương bí quyết đẹp trừ phiền não để đạt đến cõi Tịnh Độ. Đương thời vừa dịch ra thì được lưu truyền khắp nước Tống. Thừa tướng Bình Xương Mãnh Nghị nghe tiếng của Ngài, nên rất khâm phục và thường gọi lễ vật đến cúng dường. Thái Thú Nghị Xuất ở Hội Kê thỉnh cầu xuống núi mà Ngài không đi. Sau này, Ngài sang Giang Lăng. Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín (442), Ngài đi về hướng tây đến đất Thục. Nơi nơi đều hoàng tuyên pháp thiền. Sau này, ngài Cương Lương Na Xá thị tịch tại Giang Lăng, thọ sáu mươi tuổi.

Đương thời, có hai vị sa môn người Thiên Trúc là Tăng Già Đạt Đa và Tăng Già Đa La, cũng thâm nhập pháp thiền, và sang đất Tống hoàng hóa. Ngày nọ, ngồi thiền đến giờ ngộ, thì ngài Tăng Già Đạt Đa bèn xả thiền để dùng cơm trưa, chợt có một đàn chim mang trái cây đến để trước mặt. Ngài Tăng Già Đạt Đa tự suy nghĩ:

- Xưa kia, khi vườn dâu cúng mật ong, đức Phật vẫn thọ nhận mà dùng. Hôm nay, đàn chim mang trái cây đến cúng dường, sao Ta lại không thọ nhận !

Suy nghĩ xong, bèn thọ lấy trái cây mà ăn. Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín (442), thọ lời thỉnh cầu của Vương Khang ở Lâm Tuyền, ngài Tăng Già Đạt Đa qua Giang Lăng kết hạ an cư. Cuối cùng, ngài Tăng Già Đạt Đa thị tịch tại Kiến Nghiệp.

---o0o---

34. Ngài Tăng Già Đa La (Chúng Tế)

Cuối đời Tống Cảnh Bình, Ngài đến kinh sư (Kiến Nghiệp), thường đi khát thực trong nhân gian, và vào rừng núi tọa thiền, cách xa thế tục. Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười một (434), ngài Tăng Già Đa La đến Chung Trác an cư, rồi chặt cỏ gai mà xây tịnh xá, tức là tịnh xá Tống Hi.

Vào đời Bắc Ngụy, niên hiệu Thái Bình Chân Quân thứ bảy (446), Thái Võ Đế ra lệnh phá hoại Phật giáo. Vào tháng ba, niên hiệu Thừa Bình (452), Thái Võ Đế mất, Văn Thành Đế lên ngôi, hạ lệnh phục hưng Phật giáo. Đề nghị Sa Môn Thống (chức tể quan) là Đàm Dục, lãnh trọng trách phục hưng giáo lý Phật đà, nên cùng với sa môn người Thiên Trúc là Thường Na Nhã Xá, v.v... phiên dịch ra mười bốn quyển kinh. Đàm Dục cũng cùng sa môn người Thiên Trúc là Kiết Ca Dạ dịch Phó Pháp Tạng Truyện, kinh Tịnh Độ, kinh Tịnh Độ Tam Muội, kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức, kinh Đại Phương Quảng Bồ Tát Thập Địa.

---o0o---

35. Ngài Mạn Đà La Tiên (Mandra, dịch là Hoằng Nhượng)

Mạn Đà La Tiên người Phù Nam, mang rất nhiều kinh điển bằng chữ Phạn sang Trung Thổ. Theo sắc lệnh của triều đình, Mạn Đà La Tiên cùng với sa môn Tăng Già Bà La dịch kinh Bảo Vân, kinh Pháp Giới Thể Tánh Vô Phân Biệt, kinh Văn Thù Sư Lợi Bát Nhã.

---o0o---

36. Ngài Tu Bồ Đề (Subhuti, dịch là Thiện Kiết)

Ngài vốn là người nước Phù Nam, đã từng dịch kinh Đại Thừa Đại Bảo Tích.

---o0o---

37. Ngài Tăng Già Bà La (Sanghabhadra)

Ngài Tăng Già Bà La (dịch là Tăng Khải) vốn là người Phù Nam, xuất sanh vào năm 460, thông minh đỉnh ngộ từ thuở nhỏ, sớm đã thân cận học Phật pháp, xuất gia từ lúc còn trẻ, chú trọng nơi luận A Tỳ Đàm, thanh danh đã vang khắp vùng Nam Hải. Thọ giới cụ túc xong, y theo giới luật mà tu tập tròn vẹn. Ngài có ý chí đi khắp nơi để hoằng dương chánh pháp. Nghe nước Tề tôn sùng Phật pháp, nên Ngài lên thuyền đến kinh đô Kiến Khang, trụ tại chùa Chánh Quán, làm đệ tử của sa môn Cầu Na Bạt Đà (người Thiên Trúc). Sau này theo ngài Cầu Na Bạt Đà nghiên cứu tinh tường kinh Phương Đẳng. Chưa đọc xong hết mà đã tinh thông yếu chỉ. Ngài lại thông thạo rất nhiều ngôn ngữ. Sau khi nhà Tề bị diệt vong, Ngài đoạn hết tất cả thế duyên, ẩn tu trong rừng núi, để tu dưỡng đạo nghiệp.

Niên hiệu Thiên Giám thứ năm (506), được sắc lệnh của Lương Võ Đế, tại năm nơi như Chiêm Vân Quán, chùa Chánh Quán, trụ quán Phù Nam, vườn Hoa Lâm, cung điện Thọ Quang ở Dương Đô trong suốt mười bảy năm trường, Ngài chuyên rờng phiên dịch kinh điển, tổng cộng được 11 bộ, và 48 quyển, như kinh Đại A Dục, luận Giải Thoát Đạo, v.v... Lúc Ngài mới bắt tay vào công việc phiên dịch tại cung điện Thọ Quang, Lương Võ Đế đích thân đến pháp tọa, ghi chép văn dịch, cùng duyệt thảo lại hết văn kinh dịch. Nhà vua lại ra lệnh cho sa môn Bảo Xương, Huệ Siêu, Tăng Trí, Pháp Vân, v.v... trợ giúp việc phiên dịch, như kiểm thảo lời kinh, khiến kinh văn được lưu loát. Nhà vua thường tiếp lễ Ngài rất thâm hậu. Song, Ngài không tự giữ tài vật riêng tư. Thái úy Lâm Xuyên Vương Hoàng tiếp đãi Ngài rất trọng hậu.

Niên hiệu Phổ Thông thứ năm (524), ngài Tăng Già Bà La nhập tịch tại chùa chánh quán, thọ sáu mươi lăm tuổi.

---o0o---

38. Ngài Nguyệt Bà Thủ Na (Udasunya, dịch là Cao Không)

Ngài vốn là dòng dõi vương gia Ưu Thiên Ni (Vjjayani) ở trung Thiên Trúc. Ngài sang Đông Ngụy hoàng hóa. Niên hiệu Nguyên Tượng nguyên niên (538), tại dinh phủ quan tư đô Tôn Thắng, Ngài dịch kinh Tăng Già Trá, do sa môn Tăng Phưởng ghi chép. Sau đời Đông Ngụy, đến đời Hậu Tề, niên hiệu Thái Thanh thứ tư (550), Ngài qua Kim Lăng ở Giang Nam, dịch bộ kinh Đại Thừa Đánh Vương. Trước kia, phụng mạng Lương Võ Đế, Ngài đi ra nước ngoài, đến năm 548, gặp sa môn Cầu Na Bạt Đà tại nước Vu Điền, thỉnh được kinh Thắng Vương Bát Nhã bằng tiếng Phạn. Chẳng may, vì loạn Hậu Cảnh, khiến xã hội bất an, nên Ngài không có cách gì để phiên dịch. Đến niên hiệu Thiên Gia (565) đời Trần, tại chùa Hưng Nghiệp ở Giang Châu, Ngài mới phiên dịch được quyển kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, và do sa môn Trí Hân ở chùa A Dục Vương (Dương Châu) ghi chép. Ngoài ra, Ngài còn dịch được kinh Đại Ca Diếp, kinh Tàn Bà Bà La Môn Vương Văn Phật Cúng Dường. Không ai biết Ngài tịch vào năm nào.

---o0o---

39. Ngài Đàm Ma Lưu Chi (Dharmaruci)

Đàm Ma Lưu Chi, (dịch là Pháp Hy), vốn là vị tam tạng pháp sư ở nam Thiên Trúc. Lúc đến Lạc Dương, Ngài được Tuyên Võ Đế (499-515), thỉnh cầu phiên dịch kinh điển. Niên hiệu Cảnh Minh thứ hai (501), tại chùa Bạch Mã, do sa môn Đạo Bảo ghi chép, ngài Đàm Ma Lưu Chi dịch kinh Như Lai Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới và kinh Như Lai Trang Nghiêm Trí Huệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới. Vào năm 504 và năm 507, Ngài dịch được kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn, cùng kinh Kim Sắc Vương. Năm 542, tại chùa Dịch Hoa, Ngài dịch kinh Bát Phật. Không biết Ngài nhập tịch vào năm nào.

---o0o---

40. Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci)

Ngài Bồ Đề Lưu Chi (dịch là Đạo Hỷ) vốn là người bắc Thiên Trúc, thông suốt ba tạng kinh điển, diệu nhập tổng trì, có ý chí hoàng pháp. Vào đời Bắc Ngụy, đầu niên hiệu Vĩnh Bình (508), Ngài vượt ngọn Thông Lĩnh, đến Đông Hạ. Nghe tin này, Tuyên Võ Đế bèn hạ lệnh nghênh đón Ngài về Vĩnh Ninh Đại Tự, ân cần tứ sự cúng dường. Ông lại sai bảy trăm vị Phạn tăng hỗ trợ Ngài phiên dịch kinh điển.

Lúc đầu, y theo sắc lệnh, Ngài dịch kinh Thập Địa. Tuyên Võ Đế đích thân ghi chép. Các sa môn như Tăng Biện, v.v... thảo duyệt văn dịch. Phật pháp được hưng thịnh, và các bậc anh tài xuất hiện từ khi truyền bá những kinh điển này. Tuyên Võ Đế lại ra lệnh cho thanh tín sĩ Lý Khuếch soạn viết mục lục các bộ kinh vừa được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch. Thanh tín sĩ Lý Khuếch vốn đã học thông huyền nghĩa, quán suốt kinh luận. Thanh tín sĩ Lý Khuếch viết rằng tam tạng pháp sư Bồ Đề Lưu Chi tại Lạc Dương và Nghiệp Đô, hơn hai mươi năm dịch được ba mươi chín bộ kinh, và một trăm hai mươi bảy quyển như kinh Phật Danh, Lăng Già, Pháp Tập, Thâm Mật, v.v... và luận Thắng Tư Duy, Pháp Hoa, Niết Bàn, v.v... Sa môn Tăng Lãng, Đạo Tràm, v.v... ghi chép.

Trong quyển 'Nội Điển Lục' đời Đường Trinh Quán, Lý Khuếch viết rằng trong gian phòng của tam tạng pháp sư Bồ Đề Lưu Chi có cả muôn bộ kinh chữ Phạn, và các quyển kinh được phiên dịch, đầy cả gian phòng. Huệ giải của tam tạng pháp sư Bồ Đề Lưu Chi tương đồng với sa môn Lạc Na Ma Đề, và thần ngộ minh mẫn, lại tinh thông chú thuật, mà không ai sánh bằng.

Lần nọ, Ngài định tắm mà nước trong giếng lại khô cạn. Các đệ tử cũng chưa kịp mang nước đến. Ngài bèn lấy một nhánh cây liễu, gia trì vài biến, rồi bỏ vào trong giếng. Một hồi sau, nước từ dưới đáy giếng vọt phun lên đầy khắp. Chư tăng ở nơi đó thấy chú thuật thần dị của Ngài như thế, đều kính phục, nên xưng tán Ngài là 'Đại Thánh Nhân'. Ngài liền bảo:

- Chớ vọng khen những lời như thế. Chỉ có phương này là không thường hành, còn tăng nhân ngoại quốc thường hành pháp thuật này. Sao dám gọi là bậc thánh !

Ngài sợ làm mê hoặc người đời nên không truyền pháp chú thuật. Những bộ kinh luận do ngài Bồ Đề Lưu Chi phiên dịch như sau: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật (1 quyển), luận kinh Kim Cang Bát Nhã (3 quyển), kinh Nhập Lăng Già (10 quyển), kinh Chúng Mật Giải Thoát (5 quyển), kinh Pháp Tập (8 quyển), kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên Sở Vấn (6 quyển), kinh Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Thọ Ký (10 quyển), kinh Phật Danh (12 quyển), kinh Bất Tăng Bất Diệt (2 quyển), kinh Sai Ma Ba Đề Thọ Ký (10 quyển), luận kinh Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá (1 quyển), luận kinh Già Da Đảnh (2 quyển).

Ngài tịch vào năm 527.

41. Tam Tạng Pháp Sư Lạc Na Ma Đề (Ratnamati, dịch là Bảo Hỷ)

Ngài là người trung Thiên Trúc, văn chương lý sự đều khiên thông, học vấn uyên bác, kiến thức rộng sâu, tụng hơn một ức bài kệ (mỗi bài kệ có ba mươi hai chữ), lại thấu suốt và thường hoằng hóa pháp thiên. Đời Bắc Ngụy, niên hiệu Chánh Thủy thứ nhất (504), ngài Lạc Na Ma Đề đến Lạc Dương, dịch kinh tại trong cung điện. Lúc đầu, ngài Lạc Na Ma Đề hỗ trợ ngài Bồ Đề Lưu Chi phiên dịch. Vì có những điểm bất đồng trong cách phiên dịch, nên sau này tự dịch riêng. Sa môn Tăng Lãng, Giác Ý, v.v... ghi chép. Ngài Lạc Na Ma Đề dịch những quyển kinh luận như sau: Kinh Tỳ Da Bà Vấn (2 quyển), Long Thọ Bồ Tát Hòa Hương Phương (1 quyển), luận kinh Thập Địa (12 quyển), luận kinh Bảo Tích (4 quyển), luận Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh (4 quyển), luận kinh Pháp Hoa (1 quyển).

---o0o---

42. Tam Tạng Pháp Sư Phật Đà Phiến Đa

Phật Đà Phiến Đa (dịch là Giác Định) người bắc Thiên Trúc; từ năm 525 đến năm 539, tại chùa Bạch Mã ở Lạc Dương và chùa Kim Hoa ở Nghiệp Đô, Ngài dịch được mười bộ kinh luận như: Kinh Kim Cang Thượng Vị Đà La Ni (1 quyển), kinh Như Lai Sư Tử Hống (1 quyển), kinh Chuyển Hữu (1 quyển), kinh Thập Pháp (1 quyển), kinh Ngân Sắc Nữ (1 quyển), kinh Chánh Pháp Cung Kính (1 quyển), kinh Vô Úy Đức Nữ (1 quyển), kinh Vô Tự Bảo Khiếp (1 quyển), kinh A Nan Đa Mục Khư Ni Ha Ly Đà La Ny (1 quyển), luận Nhiếp Đại Thừa (2 quyển).

---o0o---

43. Ngài Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi

Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (dịch là Trí Hy) người nam Thiên Trúc, xuất thân từ dòng Bà La Môn, ở thành Ba La Nại (Baranasi), đến Trung Thổ vào niên hiệu Hy Bình (516) đời Bắc Ngụy. Từ niên hiệu Nguyên Tượng nguyên niên (538) đến cuối niên hiệu Hưng Hòa (542), tại Đô Thành, Ngài dịch: Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ (70 quyển), kinh Thánh Thiện Trụ Ý Sở Vấn (3 quyển), kinh Vô Cấu Thế (1 quyển), kinh Vô Cấu Ưu Bà Di (1 quyển), luận Hội Tranh (1 quyển), luận Nghiệp Thành Tự (1 quyển), Giải Thoát Giới Bản (1 quyển).

---o0o---

44. Ngài Chân Đế (Paramatha)

Ngài Chân Đế tiếng Phạn gọi là Ba La Mạt Đà, và biệt danh là Câu La Na Tha (dịch là Thân Y). Ngài xuất sanh tại tây Thiên Trúc, tức nước Ưu Thiên Ni (Ujjaini). Bản tánh thông minh lanh lợi, khí chất phi phàm, thiên phú dị bẩm, tinh thông Phật pháp, hiểu rõ ngoại điển, có đầy đủ năng lực thần dị, và là vị danh tăng học giả tài đức kiêm toàn.

Lương Võ Đế (502-549) sùng kính Tam Bảo, nên Phật giáo nghiêm nhiên được hưng thịnh. Các vương quốc ở vùng Nam Hải thường đến triều cống rất nhiều. Lúc tiếp kiến với sứ giả nước Phù Nam (Cam Bốt), Lương Võ Đế yêu cầu nước Phù Nam gởi các vị tam tạng pháp sư, cao tăng danh đức, các kinh luận Đại Thừa, v.v..., sang Trung Thổ.

Ngài Chân Đế từ trung Thiên Trúc du hóa sang các vương quốc lân cận, và thường lui tới nước Phù Nam. Nhà Lương cùng nước Phù Nam giao hảo rất thân mật. Thuận lời yêu cầu của Lương Võ Đế, vua nước Phù Nam ra lệnh cho ngài Chân Đế mang kinh luận qua Tàu.

Ngài Chân Đế theo đường biển đến Quảng Châu vào rằm tháng tám năm 546, niên hiệu Đại Đồng, rồi tới Kiến Khang vào tháng tám năm 548. Lương Võ Đế ân cần hậu đãi, thỉnh ngài Chân Đế vào điện Bảo Vân cúng dường thâm hậu.

Mùng mười tháng tám năm 548, Hậu Cảnh cử binh phản loạn ở Thọ Dương, rồi vượt sông Trường Giang, đem quân bao vây Kiến Khang. Lương Võ Đế không kháng cự mà chết vì đói. Thành Kiến Khang bị chiến nạn, lửa cháy khắp nơi, dân chúng chết đói la liệt. Vì vậy, ngài Chân Đế phải rời khỏi nơi đó để đến Phú Xuân. Tại dinh huyện của Lục Nguyên Triết, Ngài bắt đầu phiên dịch kinh điển. Lục Nguyên Triết cũng triệu thỉnh danh tăng Bảo Quỳnh cùng hơn hai mươi người khác hỗ trợ việc phiên dịch. Song, vì thời cuộc biến chuyển, nên dịch chỉ được năm quyển kinh là phải đình chỉ.

Năm 552, ứng theo lời triệu thỉnh của Hậu Cảnh, ngài Chân Đế trở lại Kiến Khang thọ sự cúng dường. Năm kế, Hậu Cảnh bị giết chết. Tương Đông Vương lên ngôi, lấy hiệu là Lương Nguyên Đế. Lúc ấy, ngài Chân Đế lưu lại chùa Chánh Quán ở Kiến Khang, rồi cùng Nguyên thiên sư và hơn hai mươi người khác đồng dịch kinh Kim Quang Minh. Tháng hai năm 554, ngài Chân Đế rời Kiến Khang, đến chùa Bảo Điền ở Dụ Chương. Nơi đây Ngài

đã từng tạm trú trên tuyến đường từ Quảng Đông đến Kiến Khang. Lúc đó, Ngài thường qua lại với tăng nhân hiệu là Cảnh Thiều (508-583); vị này vốn là bậc giới sư ở vùng Dự Chương. Ngài rất tán thán Cảnh Thiều, một vị tăng tài đức kiêm toàn. Ngài bảo:

- Ta đã từng chu du qua nhiều nước, nhưng rất ít gặp được những người như Cảnh Thiều.

Tại Dự Chương, Ngài dịch được kinh Tân Kim Quang Minh, Duy Thức Luận, kinh Niết Bàn, v.v...

Năm 554, niên hiệu Thừa Thánh thứ ba, Ngài rời Dự Chương, qua Tân Ngô trú tại chùa Mỹ Nghiệp, rồi đến Thủy Hưng trú tại chùa Kiến Hưng. Sau này, Ngài qua Quảng Đông, vào Giang Tây, rồi đến trú tại chùa Tịnh Độ ở Nam Khang. Ngài liên tục phiêu bạt vân du, trước sau không có một nơi cư trú cố định để chuyên tâm dịch kinh.

Năm 558, niên hiệu Vĩnh Định thứ hai, Ngài trở lại Dự Chương, trú tại chùa Thê-ấn. Lúc đó, Ngài đi khắp Lâm Xuyên, vượt qua dãy núi Võ Di, rồi trải qua bao dặm đường dài khổ cực, đến được Tấn An. Tại đó, thấy đường biển thuận lợi, nên Ngài định theo thuyền mà trở về cố quốc. Nơi ấy, Ngài gặp các danh tăng như Trí Văn, Tăng Tông, Pháp Chuẩn, v.v... Trí Văn vốn tinh thông Thập tụng Luật. Vì lánh nạn vào cuối đời Lương nên đến vùng Mân Nam, rồi được Tăng Tông, Pháp Chuẩn cung thỉnh đăng đàn thuyết pháp. Nơi đó, Trí Văn cũng cảm hóa được rất nhiều người, khiến họ quy y Tam Bảo, cúng dường chư tăng, trừ bỏ những thói hư tật xấu như hút thuốc, uống rượu, cờ bạc. Nhờ tín phụng và hiểu rõ Phật Pháp, những ngư dân đốt lưới, bỏ nghề đánh cá, giữ giới không giết hại. Khi gặp được Ngài, Trí Văn cùng theo học Phật pháp.

Hoài bão của ngài Chân Đế là muốn sang Trung Thổ để hoằng dương chánh pháp, phiên dịch kinh điển. Tuy nhiên, gặp lúc thời cuộc loạn ly, nhân tâm rối loạn, tai nạn liên miên, nên thất chí, theo thuyền trở về Thiên Trúc. Trên đường, ngài ghé qua Quảng Đông, tới quận Lương An. Thái thú Vương Phương Xa cùng nhân sĩ trong vùng khẩn thỉnh Ngài ở lại. Tuy chấp thuận lời thỉnh cầu của họ mà lưu lại nơi đó, nhưng Ngài không có ý an trú lâu dài. Từ mùng một tháng năm đến ngài hai mươi lăm tháng chín năm 562, Ngài dịch kinh Kim Cang Bát Nhã (10 quyển), và Kim Cang Bát Nhã Sớ, do ngài Thế Thân chú giải.

Cuối cùng, vào tháng chín năm 562, Ngài lên thuyền từ Lương An trở về Thiên Trúc. Trên đường gặp giông tố, nên gió thổi thuyền chạy trở lại Quảng Đông vào tháng chạp. Thái Thú Âu Dương Ngụy bèn cầu thỉnh Ngài trở về lưu trú tại chùa Chế Chi, tiếp tục công tác phiên dịch kinh điển. Từ đó, Ngài không còn có ý niệm trở về bản quốc. Với sự giúp đỡ của đệ tử là Huệ Khải, Ngài phiên dịch kinh Quảng Nghĩa Pháp Môn, Duy Thức Luận. Thái thú Âu Dương Ngụy cũng quy y, thọ giới Bồ Tát, làm đệ tử của Ngài.

Trong năm đó, Âu Dương Ngụy mất, con là Âu Dương Hột làm thỉnh chủ. Huệ Trí, trụ trì chùa Chế Chi, và chinh nam trường sử Viên Kính làm đàn việt hỗ trợ cho Ngài trong việc dịch kinh. Vào lúc ấy, Ngài dịch xong quyển Nhiếp Đại Thừa Luận. Các vị tăng ở Tấn An theo Ngài tu học khi xưa, lặn lội xuống vùng Lãnh Nam ở Quảng Châu để nghe Ngài giảng giải Phật pháp tân thuyết.

Tháng giêng năm 564, do lời thỉnh cầu của Huệ Khải, Pháp Nhẫn, v.v..., Ngài dịch Phẩm Hoặc trong quyển luận Câu Xá. Chưa dịch xong thì chợt có sự biến, nên Ngài tạm sang quận Nam Hải cư trú. Đến tháng mười năm đó thì Ngài dịch xong, được hai mươi hai quyển văn luận, một quyển kệ luận, và năm mươi ba quyển nghĩa sớ. Sau này, ứng theo lời cầu thỉnh của quan thứ sử, Ngài vào thành giảng kinh thuyết pháp. Thấy những bản dịch cũ có nhiều chỗ thiếu sót và sai lầm, Ngài dịch lại quyển luận Câu Xá từ tháng hai năm 565 đến tháng chạp năm 567 thì hoàn tất. Tháng giêng năm kế, Ngài dịch xong quyển Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu Luận.

Dẫu suốt đời bỏ công sức hoằng pháp lợi sanh, nhưng Ngài lại không có nhân duyên được đạo tràng và chùa chiền thanh tịnh để an trú hành pháp, mà lại gặp bao việc không vừa ý, nên có ý định tự vẫn. Đang giảng luận Câu Xá, nghe được tin này, Huệ Khải bèn trở về chùa ngay lập tức để cản trở. Chư tăng kẻ tục đồng đến an ủi Ngài. Thứ sử Âu Dương Hột cũng phái người đến hầu cận, rồi tự thân tới săn sóc Ngài trong ba ngày liền. Ông an bài cho Ngài tạm an trú tại chùa Vương Viên. Đệ tử Tăng Tông, Tăng Khải, v.v... định đưa Ngài trở lại Kiến Khang. Song, các học giả ở nơi đó sợ rằng một khi Ngài trở về thì thanh danh và quyền thế của họ bị lu mờ, nên đồng dâng biểu lên vua Trần Văn Đế:

- Tại vùng Lãnh Nam, Chân Đế phiên dịch Duy Thức Vô Trần Thuyết. Vị tăng đó vừa tuyên dương giáo pháp, vừa rong đuổi theo quyền thế chính trị. Điều này chẳng những không hợp tình mà còn tương phản với giáo nghĩa

của nước ta. Loại người này, xin nhà vua hãy đuổi ra kinh thành để đến những miền xa xăm.

Trần Văn Đố y nhiên phê chuẩn, nên Ngài không thể trở về kinh thành được. Quyền 'Tân Duy Thức Luận' mà Ngài phiên dịch, cũng không được lưu truyền ra ngoài.

Trước kia, Lương Võ Đế tôn sùng Đại Luận, vì chính ông ta học Thành Thật Luận. Trần Văn Đố không giống như thế. Ông ta thường nỗ lực hoằng truyền kinh Đại Phẩm Bát Nhã, và quý trọng Tam Luận.

Tuy trải qua hai triều đại Lương và Trần, phong trào tu học tại Kiến Khang vẫn ưa chuộng lý Bát Nhã, Tam Luận.

Pháp Thái, đệ tử của ngài Chân Đế, giảng Nhiếp Luận Duy Thức, mà chư tăng cùng kẻ tục không thể lãnh hội được. Do đó, mọi người đều lạnh nhạt và không có ai muốn nghiên cứu giáo lý Du Già Duy Thức.

Ngài Chân Đế bỏ ra hết tâm huyết chú trọng vào việc dịch quyển Nhiếp Đại Thừa Luận. Đương thời các đệ tử như Tăng Tổng, Huệ Khải cũng dụng hết công sức để nghiên cứu và hỗ trợ.

Ngày nọ, trời lạnh rét buốt, nhưng ngài Chân Đế chỉ mặc y phục đạm bạc, dịch kinh đến suốt đêm, nên sức khỏe yếu kém. Lúc Ngài vừa định ngủ, Huệ Khải bèn nhẹ nhàng lén lấy y hậu đắp lên đôi bàn chân của Ngài để cho ấm, nhưng Ngài lại la rầy trách mắng. Việc này biểu thị cho tinh thần tri túc, chí khí chịu khổ nhọc, chuyên cần hoằng dương chánh pháp của Ngài. Do đó, các đệ tử ngày càng bội phục kính trọng.

Ngài cũng thường than rằng thời vận của mình không may, khiến nhân duyên hoằng pháp bị nhiều chướng ngại. May mắn là Ngài được các đệ tử hết lòng tôn sùng, dốc lòng hỗ trợ trong công tác phiên dịch kinh luận, nên được an ủi phần nào. Huệ Khải sợ pháp Du Già Duy Thức tương lai sẽ bị mai một. Ngài chỉ tay về hướng tây bắc, bảo:

- Nơi đó có một đại quốc, chẳng gần chẳng xa. Sau khi Ta mất đi, người ở xứ đó sẽ tuyên dương pháp này, khiến được hưng thịnh.

Lời tiên đoán của ngài Chân Đế thật không sai. Sau này tại phương bắc có ngài Đàm Tuyên hoằng dương Nhiếp Đại Thừa Luận, và dùng pháp này để làm nền tảng cho tông Nhiếp Luận.

Tại chùa Trí Huệ, Huệ Khải giảng được chín quyển luận Câu Xá, số Nghiệp Phẩm rồi thị tịch. Do đó, ngài Chân Đế thay thế, tiếp tục giảng thêm ba quyển. Giảng chưa hoàn tất thì Ngài viên tịch vào năm kế, tức ngày mười một tháng giêng năm 568. Ngài lại phó thác cho đệ tử là Trí Hưu và Pháp Hải ở chùa Tam Tạng lãnh thọ. Ngày thứ mười hai, chư đệ tử làm lễ trà tỳ rồi cho xây tháp thờ. Ngày thứ mười ba, Tăng Tổng, Pháp Chuẩn, v.v... bàn luận định đến Lô Sơn. Đệ tử của Ngài là Trí Kiêu viết: "Ngài tam tạng Chân Đế vừa viên tịch thì các pháp lữ bèn đi tán hết. Tông tự không có người kế thừa".

Ngài Chân Đế ở Trung Thổ phiên dịch kinh luận từ năm 546 tới năm 569. Trải qua hai mươi ba năm, ngài Chân Đế phiên dịch được sáu mươi bốn bộ, và hai trăm bảy mươi tám quyển kinh luận. Công nghiệp của ngài Chân Đế ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo sau này.

Những kinh luận do ngài Chân Đế phiên dịch như sau: Kinh Quang Minh (7 quyển), kinh Di Lạc Hạ Sanh (1 quyển), kinh Nhân Vương Bát Nhã (1 quyển), luận Thập Thất Địa (5 quyển), luận Đại Thừa Khởi Tín (1 quyển), Trung Luận (1 quyển), luận Như Thật (1 quyển), luận Bồn Hữu Kim Vô (1 quyển), luận Tam Thế Phân Biệt (1 quyển), số kinh Kim Quang Minh (13 quyển), số kinh Nhân Vương Bát Nhã (6 quyển), số luận Đại Thừa Khởi Tín (2 quyển), số Trung Luận (2 quyển), Cửu Thức Nghĩa Ký (2 quyển), Chuyển Pháp Luân Nghĩa Ký (1 quyển), kinh Phật A Tỳ Đàm (9 quyển), kinh Vô Thượng Y (2 quyển), kinh Giải Tiết (1 quyển), kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật (1 quyển), kinh Quảng Nghĩa Pháp Môn (1 quyển), Tăng Xút Đa Luật 1 quyển, Tu Thiên Định Pháp (1 quyển), luận Câu Xá Thích (21 quyển), Lập Thế A Tỳ Đàm (10 quyển), luận Nhiếp Đại Thừa (15 quyển), luận Phật Tánh (4 quyển), luận Tứ Đế (4 quyển), luận Tăng Già (3 quyển), Nhiếp Đại Thừa Luận Bồn (3 quyển), luận Đại Không (3 quyển), luận Trung Biên Phân Biệt (3 quyển), luận Kim Thất Thập (2 quyển), Câu Xá Luận Kê (1 quyển), luận Kim Cang Bát Nhã (1 quyển), luận Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu (1 quyển), luận kinh Đại Bát Niết Bàn (1 quyển), luận Di Giáo (1 quyển), luận Tam Vô Tánh (1 quyển), luận Phản Chất (1 quyển), luận Tùy Phụ (1 quyển), luận Cầu Na Ma Đề Tùy Tướng (1 quyển), luận Thật Hạnh Vương (1 quyển), luận Thành Tựu Tam Thừa (1 quyển), luận Chánh Luân Đạo Lý (1 quyển), luận Ý Nghĩa (1 quyển), luận Chấp Bộ Di (1 quyển), Duy Thức Luận Văn Nghĩa Hợp (1 quyển), Chánh Luân Thích Nghĩa (5 quyển), Phật Tánh Nghĩa (3 quyển), Thiên Định Nghĩa (1 quyển), số luận Câu Xá (16 quyển), số Kim Cang Bát Nhã (11 quyển), số Thập Bát Bộ Luận (10 quyển), số kinh Giải Tiết (4 quyển), số kinh Vô Thượng Y (4 quyển), số

luận Như Thật (3 quyển), số luận Tứ Đế (3 quyển), số luận Phá Ngã (1 quyển), số Tùy Tướng Luận Trung Thập Lục Đế (1 quyển), truyện Bà Tầu Bàn Đầu (1 quyển), Chúng Kinh Thông Tự (2 quyển), Phiên Ngoại Quốc Ngữ (7 quyển), Nhân Thọ Lục (quyển I) luận Thập Bát Không (1 quyển), luận Tư Trần (1 quyển), luận Giải Quyền (1 quyển), luận Quyết Định Tạng (2 quyển), luận Hiền Thức (1 quyển), luận Chuyển Thức (1 quyển).

Luận Du Già và Duy Thức học ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Trung Quốc, mà vị tam tạng pháp sư có công nhiều nhất trong việc phiên dịch và truyền bá những bộ kinh luận đó là ngài Chân Đế. Tuy có chí hoằng pháp độ sanh, nhưng cuộc đời của ngài Chân Đế gặp bao cảnh trái ngang, bi đát: Không được nhiều đại thí chủ hộ trì; không có nơi cư trú nhất định, không có đạo tràng đàn tràng hoàng để phiên dịch, v.v... Tuy nhiên, dầu gặp bao gian nan chán chường, nhưng chí nguyện hoằng pháp của ngài Chân Đế vẫn kiên cường. Ngài phiên dịch cùng giảng giải kinh điển cho đến phút chót của cuộc đời. Thật xứng đáng là một bậc vĩ nhân trong lịch sử Phật giáo.

Sau này, đến đời Đường, do ngài Huyền Trang tổng quy mô chủ trì dịch lại những kinh luận Duy Thức, khiến cho những tác phẩm phiên dịch khi trước của ngài Chân Đế bị lu mờ mai một. Song, sự nghiệp phiên dịch kinh điển của ngài Chân Đế mãi mãi được ghi vào lịch sử Phật giáo.

---o0o---

Phân V

45. Ngài Na Liên Đề Lê Da Xá (Narendrayasas, dịch là Tôn Xưng)

Ngài là người nước Ô Trường ở bắc Thiên Trúc, tộc tánh đồng với Phật, tức họ Thích Ca, dòng Sát Đề Lợi. Năm mười bảy tuổi, Ngài phát tâm xuất gia, rồi đi tham tâm minh sư học chánh giáo. Năm hai mươi một tuổi thọ giới cụ túc. Tánh tình chất trực và đức hạnh sáng ngời. Nghe các bậc tôn túc thường tán thán các Phật thánh tích như nước này có bình bát của Phật, nước kia có thờ y tăng già lê của Phật, nước nọ có thờ Phật Đánh Cốt, v.v..., Ngài bèn phát nguyện sẽ đến những nơi đó để chiêm ngưỡng lễ bái. Lúc vừa thọ giới cụ túc xong, Ngài liền học thông suốt Luật tạng. Sau năm hạ, Ngài đi du phương các nơi. Tất cả thánh tích như bậc đá trời, thạch đài, long miếu, bảo tháp, v.v... Ngài đều đi đến những nơi đó để đánh lễ chiêm bái. Khi tới chùa Trúc Viên, Ngài trú nơi đó trong mười năm và thông đạt giáo pháp.

Có một vị tôn đức biết được căn cơ của người khác, bảo với Ngài:

- Nếu chuyên tịnh tu thì có thể đắc quả thánh; chỉ e sợ Thầy thích đi du phương thì khó mà thành tựu. Nếu hôm nay không lãnh hội được lời này, thì lúc về già hối hận sẽ không kịp !

Ngài đi khắp nơi: Phía bắc đến núi Tuyết Sơn; phía nam đến nước Sư Tử để lễ bái Phật thánh tích.

Đương thời, quốc vương nước Ô Trường dùng lòng nhân từ để đối đãi với dân chúng, lại thêm tín Tam Bảo. Mỗi ngày, vào sáng canh năm quốc vương thức dậy đánh lễ Tam Bảo, dâng hương hoa thành khăn cúng dường. Trời vừa hừng đông thì nhà vua lên cung điện duyệt xem những việc trong triều nội. Đến giờ thìn, quốc vương dùng nước hoa để tắm tượng Phật. Mỗi ngày, trong cung điện thường có hàng trăm tăng chúng thọ trai. Quốc vương cùng phu nhân tự tay dâng thức ăn cúng dường chư tăng. Thọ trai xong, quốc vương tập võ nghệ. Đến lúc hoàng hôn thì tự tay sao chép kinh điển, và cùng chư danh tăng cao đức đàm luận nghĩa lý Phật pháp, rồi kế đến là hội nghị với quần thần việc chánh trị. Đến tối, nhà vua vào chánh điện thờ Phật để đốt đèn, lễ bái, và tụng đọc kinh điển, rồi mới đi nghỉ. Hơn ba mươi năm, quốc vương thường hành như thế.

Tương truyền, ở nước Ô Trường, nơi một ngọn núi thuộc dãy Tuyết Sơn, có hai con đường: Một là con đường của loài người, và hai là con đường của loài quỷ. Con đường của loài người thì cheo leo hiểm trở, còn con đường của loài quỷ thì thông suốt dễ đi. Hành khách đến nơi đó, thấy hai con đường kia, thường nhầm đi vào con đường của loài quỷ, nên bị chúng giết hại. Xưa kia, có một thánh vương làm tượng đá Tỳ Sa Thiên Vương, có cánh tay chỉ rõ con đường của loài người. Lần nọ ngài Na Liên Đề Lê Da Xá cùng đồng bạn đi lạc vào con đường của loài quỷ. Vừa biết được đã đi lầm lạc, Ngài liền tụng thần chú. Những người đồng hành đều bị quỷ giết hại. Nhờ Ngài tụng thần chú nên được thoát nạn. Do đó, Ngài đi ngược trở ra, nhưng lại gặp bọn cướp. Ngài lại chuyên tâm tụng thần chú, nên được thần linh hộ vệ. Bọn cướp định đến cướp bóc, mà đột nhiên chẳng thấy Ngài ở đâu. Ngài lại đi về hướng đông, qua các nước lân cận. Vì gặp nạn binh đao, đường lộ trở về hướng tây bị cắt đứt, nên Ngài không có cách chi quày về bốn quốc.

Do đó, cứ tùy theo gió lưu chuyên, Ngài đến biển Nam Hải, rồi đi suốt bảy ngàn dặm về nam. Nơi đó cũng không an, nên Ngài sang nước Tề, cư trú tại kinh đô vào năm (556). Văn Tuyên Đế gặp Ngài bèn cung kính lễ bái

cúng dường thâm hậu. Bảy giờ, Ngài được bốn mươi tuổi. Văn Tuyên Đế bèn an trí Ngài trú tại chùa Thiên Bình, thỉnh cầu phiên dịch kinh điển. Nhà vua cũng ra lệnh đem hơn cả ngàn quyển kinh tiếng Phạn tại cung điện, sang chùa Thiên Bình, đặt tại một gian phòng ở phía trên. Nhà vua cũng cho xây thêm một đạo tràng trang nghiêm tráng lệ cho Ngài, để biểu thị lòng tôn kính. Ông lại ra lệnh cho chiêu huyền đại thống sa môn Pháp Thượng, cùng hơn hai mươi người khác hỗ trợ cho Ngài phiên dịch kinh điển. Sau khi Ngài dịch xong hơn năm mươi quyển kinh, Văn Tuyên Đế bèn cho lưu hành, để truyền bá chánh pháp.

Văn Tuyên Đế tín phụng Phật pháp rất thù đặc. Mỗi lần cầm kinh tiếng Phạn, Ông thường bảo với quần thần rằng đây là Pháp Bảo vô giá mà Trẫm luôn hằng cung kính.

Mỗi khi xong việc dịch kinh, Ngài thường thi thố thần chú, hỗ trợ cho triều đình, lập nhiều công trạng. Những khi được cúng dường lễ vật, Ngài đều không cất giữ làm của riêng, mà đem cúng lại cho chư tăng cùng người nghèo khổ. Ngài thường khởi từ tâm, hưng phước nghiệp, cứu giúp tế độ những kẻ bị tù tội; nơi chợ búa đào những giếng nước, rồi tự tay múc nước cho người. Tại Cấp Quận ở Tây Sơn, Ngài kiến lập ba ngôi chùa trang nghiêm to lớn. Ngài lại nuôi dưỡng nam nữ bị bệnh phong cùi, và chu cấp cho họ đầy đủ vật dụng. Ngài lại thường đi vào các lữ quán, khuyên người trì sáu ngày chay, cùng phóng sanh. Lần nọ, Ngài bị bệnh cả trăm ngày mà vẫn chưa khỏi. Văn Tuyên Đế cùng hoàng hậu đích thân đến vấn an. Thấy vậy, Ngài gượng ngồi dậy để đáp lễ, nói:

- Bần Tăng vốn là khách ngoại quốc, đức hạnh chưa vẹn toàn. Nay Thánh Thượng giá lâm đến đây để vấn an, khiến Bần Tăng thật cảm thấy xấu hổ muôn phần.

Lý Kiên Đức lật đổ nhà Tề, lên ngôi lấy hiệu là Chu Võ Đế. Ông ta cực lực hủy phá Phật giáo. Trong đắp ba y ca sa, ngoài mặc đồ thể tục, Ngài lánh nạn khắp đó đây mà không được chút yên ổn. Dân chúng cũng bị điêu linh, đói rách lầm than. Tuy sức lực mệt mỏi mà thần khí vẫn sung túc, và tự đốc thúc tùy duyên cứu tế dân chúng lầm than đói rách, cùng thuyết đạo không ngừng.

Bốn năm sau, nhà Tùy lên ngôi, phục hưng Phật pháp. Đầu niên hiệu Khai Hoàng (581), nhà vua cho vời các nhà dịch giả vào triều để phiên dịch kinh chữ Phạn, hầu mong hoàng dương chánh pháp. Vào tháng bảy năm kế, các

đệ tử thỉnh Ngài vào kinh đô trú tại chùa Đại Hưng Thiện. Năm đó, Lý Đông Thảo triệu tập chư tăng dịch kinh, và ra lệnh cho chiêu huyền thống sa môn Đàm Duyên cùng hơn ba mươi người khác hỗ trợ Ngài phiên dịch kinh. Nhà vua thường đến lễ bái, ân cần vấn an, cùng cúng dường thâm hậu.

Trải qua năm tháng du hành khắp xứ, Ngài vẫn chuyên cần tinh tấn tu đạo, thân thường đáp y Xá Lợi Phất Đà la Ni. Đêm nọ, Ngài mộng thấy chính tự thân đã thành Phật cùng những điềm lành khác.

Sau này Ngài đến chùa Quảng Tế, làm tăng chủ cho chư tăng ngoại quốc, và thường vấn an chư khách tăng, nên được người người kính trọng thương mến. Ngày nọ, Ngài chợt bảo đệ tử:

- Ta đã già yếu, nên chẳng bao lâu nữa sẽ lìa đời. Hôm nay muốn nhắc các người rằng Phật pháp khó gặp, phải nên tinh tấn tu hành học đạo. Thân người khó được; thận trọng chớ để thời giờ trôi qua vô ích.

Nói xong, Ngài liền thị tịch vào ngày hai mươi chín tháng hai niên hiệu Khai Hoàng thứ chín (589), thọ tròn một trăm tuổi. Lúc trước, Ngài đã từng bảo:

- Ta sẽ sống đến một trăm tuổi, và đồng với Đấng Tiên.

Quả nhiên như lời đó, Ngài sống đến một trăm tuổi mới nhập tịch. (Đấng Tiên là một vị thạc đức. Lý giải của Ngài thâm sâu, mà phàm phu thật khó suy lường. Hình tướng diện mạo của Ngài thật khác thường. Trên đỉnh đầu nổi một cục thịt. Tiếng nói vang xa tận mây xanh. Đôi tai lớn và dài. Cặp mắt chỉ nhìn thẳng hay ngó xuống chứ không liếc ngó đông tây. Oai nghi đức tướng không ai bì kịp).

Ngài Na Liên Đề Lê Na Xá dịch tổng cộng được 15 bộ và hơn 80 quyển kinh như Bồ Tát Kiến Bảo Nguyệt Tạng Tạng Nhật Tạng, Pháp Thắng Tỳ Đàm, v.v...

Ngài du hóa hơn bốn mươi năm, đến khoảng năm mươi vương quốc, đi hơn một trăm năm mươi ngàn dặm, tới tham phương các vị cao tăng danh đức, cùng nhiều chùa viện thù thắng. Chư danh tăng nơi thâm sơn cùng cốc, hay tứ hải đều kính phụng Ngài.

46. Ngài Xà Na Quật Đa (Jnanagunta)

Xà Na Quật Đa dịch là Đức Chí Bắc Hiền Đậu. Hiền Đậu xuất phát từ âm Nhân Đà La Bà Đà Na (dịch là Vương Xứ, tức là nơi Thiên Đế Thích thường bảo hộ).

Ngài vốn là người nước Kiền Đà La (dịch là nước Hương Hạnh). Gia thế thường cư trú tại thành Phú Lưu Sa Lưu La (dịch là cung Trượng Phu). Ngài vốn thuộc dòng Sát Đế Lợi, tục tánh là Kim Bộ, dịch là Hạng (tức như cổ của con chim không tước), thuộc dòng quý tộc. Người cha tên là Bạt Xà La Bà La (dịch là Kim Cang Kiên). Thuở nhỏ, ông có hoài bão cao xa; lớn lên có đủ khí tiết thanh cao, lập thân làm tể tướng. Ông có năm người con, mà ngài Xà Na Quật Đa là nhỏ nhất.

Lúc nhỏ, ngài Xà Na Quật Đa có đức tánh chơn trực, sớm phát đạo tâm, thích xuống tóc, nguyện đi xuất gia. Song thân biết rõ, nhưng không chấp thuận cho Ngài đi xuất gia. Nước đó có một tự viện lớn gọi là Đại Lâm. Ngài thường đến đó nương tựa, để mong được tiếp độ thoát ly cuộc sống thế tục. Sau này, Ngài y chỉ theo sa môn Xà Nhã Na Bạt Đạt La (dịch là Trí Hiền), tu học và thông suốt ba tạng giáo điển, nhất là luật tạng.

Sau khi xuất gia ngài Xà Na Quật Đa hiểu kính, chuyên tín thành lời giáo huấn của thầy bổn sư, cũng như y chỉ tu học để quán thông kinh điển. Bấy giờ các thánh cảnh linh tích ở xứ Hiền Đậu vẫn còn tồn tại. Do đó, Ngài theo vị thầy bổn sư đi khắp đó đây để chiêm ngưỡng lễ bái. Vào năm hai mươi bảy tuổi, lúc được ba hạ, Ngài và thầy bổn sư cùng các vị sa môn khác đồng kết chí du phương hoằng pháp. Mới đầu, tổng cộng có mười vị sa môn đồng xuất hành. Trên đường ghé ngang qua nước Ca Ty Thi, họ lưu lại nơi đó vài năm. Quốc vương thỉnh cầu ngài Xà Nhã Na Bạt Đạt La (thầy bổn sư của ngài Xà Na Quật Đa) làm quốc sư, khiến ban ích lợi cho quốc dân không ít.

Sau này, họ đến ngọn núi Tây Túc cao chót vót, thấu tận trời xanh, thuộc dãy Đại Tuyết Sơn. Kế đến, họ qua nước Yểm Đất. Nơi đó hoang dã, dân chúng thưa thớt, không có ai cúng dường thực phẩm. Vì vậy, ngài Xà Na Quật Đa xả đại giới mà tận lực đi tìm thức ăn, hộ trì tăng đoàn hoằng pháp. Về sau, được thần linh che chở hộ trì, họ thoát nạn đói nơi miền hoang dã. Họ tiếp tục đến nước Kiệt La Bàn Đà và Vu Điền. Nơi đó, họ gặp mưa gió tuyết rét lạnh, nên tạm dừng lại, mà chưa hoằng hóa. Chẳng bao lâu, họ lại sang Thiên Châu. Bấy giờ là nhằm vào đời Tây Ngụy, niên hiệu Đại Thống nguyên niên (535). Tuy gặp bao gian nan nguy hiểm mà tâm Ngài vẫn đồng

mãnh tinh tấn. Lúc khởi hành có mười người, nhưng khi đến đó thì chỉ có bốn người còn sống sót. Vào đời Chu Minh Đế, niên hiệu Võ Thành (557-560), họ đến Trường An, tạm lưu trú tại chùa Thảo Đường. Nơi đó, ngài Xà Na Quật Đa dâng tịnh đàn, thọ lại giới cụ túc, rồi tinh tấn tu hành, từ từ học tiếng Tàu. Nghe thanh danh vị thầy bốn sư (tức Xà Nhã Na Bạt Đạt La), Chu Minh Đế triệu thỉnh vào hoàng cung vấn đạo, đàm luận Phật pháp, rồi cúng dường lễ vật trong cấm cung. Thấy không được tự do nơi cung cấm, nên thầy trò ngài Xà Na Quật Đa trình lên với Chu Minh Đế. Nhà vua bèn ra lệnh xây chùa Tứ Thiên Vương để thầy trò của Ngài được cư trú, và khởi công phiên dịch kinh điển, như kinh Thập Nhất Diện Quán Âm, Kim Tiên Vấn, v.v...

Sau này, lúc Tiểu Vương Tự Văn Kiệm sang trần nhậm đất Thục, ông ta thỉnh mời thầy trò ngài Xà Na Quật Đa đồng hành đến đó. Do nhân duyên ấy, họ theo ông ta qua đó, trụ tại chùa Long Uyên. Ngài Xà Nhã Na Bạt Đạt La nhậm chức Tăng Chủ ở Ích-châu, và phiên dịch Quán Âm Kệ, kinh Phật Ngữ, v.v...

Lúc Kiện Đức Võ Đế mộ Đạo giáo mà hủy phá Phật giáo, bắt tăng chúng hoàn tục, ông ta bắt ngài Xà Na Quật Đa vào kinh đô, bức bách uống rượu, thi lễ, nhưng Ngài vẫn kiên trì giữ giới, không lộ chút sợ hãi. Võ Đế thấy Ngài có chí khí cương cường, nên tha Ngài trở về chùa. Trên đường đi từ vùng Cam Châu hướng đến Đột Quyết, thầy bốn sư (tức Xà Nhã Na Bạt Đạt La) muốn trở về phương tây để nhập diệt. Đến Đột Quyết, thầy trò lưu lại. Chẳng bao lâu ngài Xà Nhã Na Bạt Đạt La nhập diệt nơi đó. Từ đó về sau, Ngài Xà Na Quật Đa một hình một bóng đi khắp đó đây, không có nơi an trú.

Ngài đến vùng Bắc Địch, rồi tùy phương tiện hoàng hóa lợi sanh. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ năm (585), tại chùa Đại Hưng Thiện, sa môn Đàm Duyên cùng hơn ba mươi sa môn khác khởi sự phiên dịch. Nghe Xà Na Quật Đa trú tại Bắc Địch, họ bèn dâng tấu cầu thỉnh Ngài trở về kinh đô. Nhà vua liền ban sắc lệnh, cầu thỉnh bốn lần, mà Ngài vẫn không đi, trú mãi ở nơi đó đến mười năm. Sau này, vì cảm thấy người đời biết trọng Tam Bảo, nên Ngài trở về kinh đô. Bấy giờ Văn Đế đang trú tại Lạc Dương, nghe tin Ngài đến kinh đô nên rất vui mừng, liền tới vấn an, và cung thỉnh phiên dịch kinh điển. Thấy những kinh điển mới vừa được phiên dịch, lời văn rất thô sơ, và nghĩa lý chưa rõ ràng, nên Ngài dốc sức kiểm thảo, nhuận sắc, trau chuốt lại. Bấy giờ ngài Na Liên Đề Lê Da Xá đã nhập diệt, nên chỉ còn một mình ngài Xà Na Quật Đa đảm nhận trọng trách kiểm duyệt kinh điển. Ngài lại mời hai

anh em dòng Bà La Môn là Cao Thiên Thủ và Cao Hòa Nhân, trợ giúp duyệt bản kinh tiếng Phạn. Lại có mười vị danh đức sa môn như Tăng Hưu, Pháp Kinh, v.v... giúp Ngài hiệu đính, duyệt xét tông chỉ ý thú của kinh điển.

Cách Vu Điền về phía đông nam hai ngàn dặm có nước tên là Giá Câu Già. Quốc vương tín phụng Phật giáo Đại Thừa. Trong cung điện có chứa ba bộ kinh như Ma Ha Bát Nhã, Đại Tập, Hoa Nghiêm. Quốc vương thường tự chia thời khoá tụng đọc, dâng hương hoa cúng dường. Về phía đông nam của nước này có một ngọn núi cao chót vót. Bên trong có một hang động thâm u, chứa tám bộ kinh Đại Tập, Hoa Nghiêm, Phương Đăng, Bảo Tích, Lăng Già, Phương Quảng, Xá Lợi Phất Hoa Tụ Nhị Đà La Ni Đô Tát La Tạng, Ma Ha Bát Nhã. Bát Nhã và Đại Tập có mười hai bộ, khoảng một trăm ngàn bài kệ, được các quốc vương nhiều đời ra sắc lệnh bảo vệ. Ngoài ra, có ba vị A La Hán đang nhập diệt tận định trong hang đó. Mỗi nửa tháng, chư tăng trên núi đến đó, cạo râu tóc cho ba vị A La Hán. Quốc vương nước đó dùng nhân pháp mà trị vì. Dân chúng đều dốc lòng tín phụng Phật pháp.

Ngài Xà Na Quật Đa đạo tánh thuần hậu; thần chí kiên cường đoan chánh; thường mến đức hạnh; không nhàm chán cầu pháp; nghiên cứu thâm sâu tông chỉ chân yếu; uyên bác ba tạng kinh điển; học hết ngũ minh, thông suốt thế luận; hành đạo đắc được chỉ thú; tổng trì lý giải thần chú; suốt đời thường đắp ba y ca sa; ngày dùng một buổi; nhân từ cứu người tế vật chẳng cần đợi thỉnh cầu; thường chuyên cần đọc tụng kinh điển, khiến sĩ thứ khâm trọng, và kẻ tăng người tục đều tôn sùng. Tùy Đăng Vương sùng kính ngưỡng vọng giới đức của Ngài nên tôn làm thầy.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (592), ngài Xà Na Quật Đa nhập diệt, thọ bảy mươi tám tuổi. Từ lúc sang Đông Độ, Ngài phiên dịch được ba mươi bảy bộ kinh, và một trăm bảy mươi sáu quyển, như kinh Phật Bản Hạnh, Tập Pháp Cự, Oai Đức Hộ Niệm, Hiền Hộ, v.v... Văn dịch lưu loát, phù hợp hoàn toàn với giáo lý. Xưa kia Tùy Cao Tổ ban sắc lệnh cho ngài Xà Na Quật Đa cùng sa môn Nhã Na Kiệt Đa (người Tây Vực), v.v... tại nội sử và nội tỉnh, phiên dịch Phạn văn cổ điển. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai thì hoàn tất.

---o0o---

47. Ngài Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta, dịch là Pháp Mật

Ngài Đạt Ma Cấp Đa vốn là người nước Hiền Đậu La La, thuộc dòng Sát Đế

Lợi, tục tánh là Tệ Na Già La (gọi là HỔ ĐỀ); Ngài là người lớn nhất trong năm anh em. Cha mẹ quyến luyến không cho phép Ngài xuất gia. Tuy nhiên, Ngài dốc tín mến mộ Phật pháp, thâm nguyện xuất gia rời tục. Năm hai mươi ba tuổi, Ngài đến thành Kiện Noa Cứu Bạt Đồ (dịch là Nhĩ Xuất). Tại vùng Cứu Ni (dịch là Hoàng Sắc Hoa Viên), có một ngôi Tăng Già Lam nổi tiếng. Nơi đó, ngài Đạt Ma Cấp Đa được xuống tóc xuất gia. Năm hai mươi lăm tuổi, thọ giới cụ túc xong, Ngài vẫn ở lại chùa tu học ba năm. Trong chùa có một vị A Xà Lê tên là Phổ Chiếu, thông suốt kinh luận của Đại Thừa và Tiểu Thừa, thường đi hành khất, cùng tu pháp thiền. Lúc ngài Phổ Chiếu được quốc vương nước Trá Ca thỉnh cầu sang đó giảng kinh pháp, Ngài Đạt Ma Cấp Đa cũng theo qua nước đó. Một năm sau, ngài Phổ Chiếu trở về bản quốc, còn ngài Đạt Ma Cấp Đa vẫn lưu trú nơi đó bốn năm, tại chùa Đề Bà Tị Hà La (dịch là Thiên Du). Đây là ngôi chùa mà tăng chúng Đại Thừa và Tiểu Thừa ở bốn phương đồng hội tụ đến để tu học, hầu mong sở kiến được tăng trưởng.

Thương nhân đi đường phía bắc Thiên Trúc thường băng ngang qua vùng này. Họ thường truyền tụng nhau rằng ở Đông Vực có nước Đại Chi Na (hay Chấn Đán). Mới đầu, tuy nghe tên nước đó, nhưng Ngài chưa màng để ý đến. Sau này, Ngài cùng với sáu vị sa môn khác qua nước Ca Tỳ Thi, trú tại chùa Vương Tự. Ngài lại cùng bốn vị sa môn khác đến và trú trong quốc thành đó hai năm liền. Trong thời gian ấy, Ngài đi khắp các tự viện để học tập kinh điển. Nước này vốn là nơi mà các thương nhân thường tụ hội, vì nằm trên tuyến đường phía bắc. Các thương nhân cũng thường kể với nhau rằng dân chúng ở nước Đại Chi Na rất tín phụng ngôi Tam Bảo. Hai lần nghe đến nước Đại Chi Na, khiến Ngài phát tâm du hành sang nơi đó để hoàng dương chánh pháp. Vì vậy, Ngài cùng với vài vị sa môn đồng hành, đến núi Tây Túc ở dãy Tuyết Sơn, nước Bạc Khư La, Ba Đa Xoa Noa, nước Đạt Ma Tất Tu Đa. Tại những nước này, tuy không trú lại lâu, nhưng Ngài hiểu rõ phong tục, nghi thức tu hành ở trong các tự viện. Ngài lại đến nước Kiệt La Bàn Đà, rồi lưu trú một năm, cũng chưa giảng kinh pháp. Ngài lại đến nước Sa Lặc. Một vị sa môn đồng hành bèn trở về bản quốc, còn lại ba vị đồng cư trú nơi chùa Vương Tự. Ngôi chùa này do quốc vương Sa Lặc kiến tạo. Trong hai năm cư trú, Ngài vì chur tăng tại chùa đó mà giảng hai ngàn câu kệ của luận Niệm Pháp để thuyết minh tam pháp ẩn, thuyết pháp lý luận của ngoại đạo. Ngài lại giảng luận Như Thật, gồm hai ngàn bài kệ, để phá văn nghĩa và luận của thế gian.

Kể đến, Ngài sang nước Quy Từ, trú tại chùa Vương Tự trong hai năm. Ngài cũng vì chur tăng nơi đó mà giảng Thích Tiên Luận. Vốn dốc tín Đại Thừa,

nên khi nghe ngài Đạt Ma Cấp Đa giảng giải bộ luận đó, quốc vương nước Quy Từ cũng được khai ngộ rất nhiều điểm, nên ngày đêm thường đến vấn đạo. Vì có tâm nguyện sang Đông Độ và không muốn lưu lại nơi đó, nên Ngài cùng với một vị tăng khác bí mật sang nước Ô Kỳ, trú tại chùa A Lan Noa, giảng luận Thông Tiễn cùng kinh điển trong hai năm, rồi từ từ đến nước Cao Xương, đi tham quan các tự viện. Tại nước đó, rất nhiều tăng chúng chuyên học tiếng Tàu. Tuy ở lại hai năm, nhưng Ngài không giảng thuyết gì hết. Thứ đến, Ngài sang nước Y Ngô. Trên đường đến nước đó, Ngài cùng các vị sa môn khác vượt qua một bãi sa mạc không cỏ nước. Một số vị đồng hành vì khát nước nên phải bỏ mạng trong bãi sa mạc. Ngài cùng với những vị còn lại mang kinh luận, cố men theo đường lộ, vượt núi non để tìm nước uống. Tìm không được nước, Ngài và các vị pháp hữu bèn rán sức niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm và tụng thần chú. Đến tối, trời đột nhiên đổ mưa, khiến thân tâm mọi người tràn đầy niềm vui. Khi trở lại con đường cũ, họ thấy bốn bề hoang vắng, nên bị lạc dấu tích cùng mất phương hướng. Tuy nhiên, họ vẫn tiến về phía trước, đến vùng Qua Châu. Tụ chung, trên đường đi, các vị sa môn đồng hành với Ngài, có người hoặc trở về Thiên Trúc, hoặc trú lại các vương quốc lân cận, hoặc đã mất mạng.

Trải qua bao gian nan khổ cực, cuối cùng một mình Ngài đơn độc đến kinh thành của Trung Thổ. Nghe tin Ngài đến, nhà vua ân cần tiếp đãi, tứ sự cúng dường, và thỉnh về trú tại các tự viện lớn. Vào tháng mười, niên hiệu Khai Hoàng thứ mười (590), chưa nghỉ ngơi xong, Ngài được nhà vua ban sắc lệnh phiên dịch kinh điển. Ngài sang chùa Đại Hưng Thiện, bắt tay ngay vào việc phiên dịch. Nơi đó, Ngài thường tuyên giảng nghĩa lý thâm yếu của kinh luận Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tuy có các người theo phái cựu học nghi ngờ, nhưng Ngài vẫn hoàng hưng chỉ thú kinh luận. Tánh Ngài nhu hòa, nhân từ. Tâm chẳng rời đạo; ngôn hạnh (lời nói và hành động) tương dung. Giới đức thanh tịnh. Trí huệ thâm sâu uyên bác. Hiểu rõ tận nguồn cội kinh luận. Dung mạo đoan chánh, oai nghi hùng dũng; âm thanh đọc tụng kinh điển vang rền như sấm; lý lẽ thông trong ngoài; tánh thích cư trú nơi vắng lặng, chẳng thích tình lự thế gian; thường giáo huấn người không mỏi mệt; không màng tiền tài vật chất, khiến người chưa gặp đều sanh lòng kính phục, và khiến người gặp mặt đều khởi tâm thâm tín.

Dương Đế Định kính trọng và cúng dường Ngài thâm hậu. Vì muốn Phật pháp được hưng thịnh, ông lại ban sắc lệnh lập đạo tràng dịch kinh tại Thượng Lâm Viên ở mé sông Lạc Thủy, để Ngài phiên dịch kinh luận cùng truyền bá chánh pháp. Chư danh sĩ nhất thời đổ về tham học với Ngài. Lần nọ, một bản kinh vừa được dịch ra, có thiếu vài đoạn. Vì đã tinh tường liễu

giải kinh luận thâm sâu, Ngài tự bỏ túc vào để cho đầy đủ ý nghĩa. Tổng cộng, Ngài phiên dịch được bảy bộ kinh luận, hợp thành ba mươi hai quyển, như Khởi Thế Gian Duyên Sanh, Dược Sư Bốn Nguyện, Nhiếp Đại Thừa Bồ Đề Tư Lương, v.v... Văn nghĩa gọn gàng trong sáng, và yếu chỉ minh bạch rõ ràng. Những bộ kinh luận do Ngài dịch đều được xếp đặt vào bộ 'Đường Trinh Quán Nội Điện Lục'. Đến niên hiệu Võ Đức thứ hai, Ngài lại dịch thêm mười lăm quyển kinh Phổ Lạc.

Có sa môn Ngạn Tông, thông thạo tiếng Phạn-Hán, dựa theo những lời trần thuật của ngài Đạt Ma Cấp Đa về những sự việc thấy nghe trên tuyến đường từ Thiên Trúc sang Trung Thổ, mà viết thành một bộ 'Đại Tùy Tây Vực Truyện'. Trong bộ truyện này chia ra làm mười thiên: 1/ phương hướng, sự vật, 2/ khí hậu, 3/ cư xứ, 4/ chánh trị, 5/ học giáo, 6/ lễ nghĩa, 7/ thức ăn, 8/ y phục, 9/ tài nguyên, 10/ núi sông, thành ấp tục lạc, dân chúng.

---o0o---

48. Ngài Xà Đề Tư Na

Ngài là người nước Ma Kiệt Đề ở trung Thiên Trúc, kiêm thông ba tạng giáo điển, tinh tường thế luận cùng y thuật thế gian. Lần nọ, trong nước đó có một trận động đất dữ dội, khiến đất nứt ra, lộ một bia đá, viết: "Ở phương đông có nước Chấn Đán, danh Đại Tùy, thành gọi là Đại Hưng, và vua là Kiên Ý đang kiến lập chùa tháp tín phụng Tam Bảo".

Thấy bia đá này, vua quan cùng dân chúng rất vui mừng hơn hở, cho là điềm lành hi hữu. Bấy giờ, tại Trung Thổ là nhằm vào niên hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn (594). Ngài Xà Đề Tư Na cùng với năm mươi tăng sĩ và cư sĩ xuất phát từ Vương phủ đi về hướng đông, để tìm linh tướng. Trên đường họ bị bọn cướp giết chết, chỉ còn vài người trốn thoát.

Sau chín năm, Ngài đến Trung Thổ vào niên hiệu Nhân Thọ thứ hai (602). Bấy giờ nhằm vào lúc Tùy Văn Đế cầu được rất nhiều hạt xá lợi Phật, và cho xây tháp cúng dường. Ngài vừa đến, liền được nhà vua thỉnh vào nội điện Đại Bảo. Đang lúc đàm luận với Ngài, nhà vua chợt đưa bốn ngón tay lên, rồi hỏi quần thần:

- Các khanh có biết ý Trẫm chăng ?

Quần thần không ai đáp được. Nhà vua quay sang hỏi Ngài. Ngài đáp:

- Ý của đàn việt là bảo rằng bản đạo đã chứng tứ quả A La Hán. Tuy nhiên, điều này không thật.

Nghe lời này, nhà vua kinh dị. Kế đến, nhà vua thỉnh Ngài về trú tại một cung quán. Lần nọ, nhà vua lại hỏi:

- Trẫm tạo dựng linh tháp khắp các châu quận. Tuy nhiên, có hai châu quận là Xiêm Châu và Tào Châu là nơi có nhiều điềm lành nhất. Vậy nên tạo dựng linh tháp của vị nào ?

Ngài bảo:

- Nên thờ Bồ Tát Địa Tạng tại Xiêm Châu. Tại Tào Châu, nên thờ Bồ Tát Quan Hoa Không Tạng.

- Hoa trời giống như vật gì ?

- Giống như miếng mi ca mỏng.

Nhà vua bèn bí mật lấy mi ca mỏng để làm thiên hoa. Người nhìn vào, không ai biết được. Sau này hoàng hậu băng hà, trên hư không lại có tiếng nhạc vang rền, cùng có mùi hương lạ bay tỏa khắp nơi. Nhà vua đem việc này đến vấn hỏi. Ngài đáp:

- Hoàng hậu đã vãng sanh sang cõi Tây Phương Tịnh Độ của Phật A Di Đà, nên chư thiên khởi nhạc trời mà nghênh tiếp.

Nhà vua cho là điềm kỳ đặc, nên đem lễ vật mà tặng thưởng, nhưng Ngài không thọ nhận.

Sau này, không ai biết Ngài tịch vào lúc nào.

---o0o---

49. Ngài Ba La Pha Ca La Mật Đa La (Prabhakaramitra)

Ngài Ba La Pha Ca La Mật Đa La (dịch là Minh Trí Thức) người trung Thiên Trúc, thuộc dòng Sát Đế Lợi, tục tánh Sát Lợi Đế, xuất gia từ năm mười tuổi, tụng thuộc kinh Đại Thừa cả trăm ngàn câu kệ. Thọ giới cụ túc xong, Ngài chuyên cần học luật tạng, uyên bác nơi giới luật, tâm thích thiền pháp, nên theo chư thực đức tu tập thiền định, mà không xả bỏ kinh điển suốt mười hai năm trường. Sau này, Ngài đến tu viện Na Lan Đà ở nước Ma Già

Đà (hay Ma Kiệt Đà). Nơi đó, gặp lúc luận sư Giới Hiền đang hoằng dương luận Thật Thất Địa, nên Ngài bèn ở lại nghe giảng giải. Luận này hiển minh giáo lý Tiểu Thừa. Ngài lại tụng đọc thông suốt các luận Tiểu Thừa. Nhờ khí chất thông minh uyên bác, Ngài nghiên cứu tinh tường giáo lý Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ngài lại làm bậc giáo thọ sư cho các đồng học, cùng hóa độ tăng chúng, và thường diễn giảng những bộ kinh như Bát Nhã Nhân Đà La Bát Ma, v.v..., khiến các học nhân đều thâm đạt nghĩa lý u huyền. Danh vang pháp hóa của Ngài, khiến vua quan triều thần đều phải kính phục. Song, người xuất gia không thường trú ở một phương. Tùy theo duyên pháp, cứ khoảng sáu tháng, Ngài di chuyển một lần. Vì dân Bắc Địch Đột Quyết chưa biết đến Phật pháp, nên Ngài đến đó để giáo hóa. Lần hồi, Ngài cùng với chư tăng kẻ tục khoảng mười người đi về phương bắc, đến phía tây Khả Hãn Thống Diệp Hộ (Jabgu), và dùng Phật pháp giáo hóa những kẻ chưa từng biết đến chánh giáo, khiến Nhung Chúa ở vùng đó thâm tín bội phục vô vàn, nên cấp cho hai mươi người để hầu hạ cung phụng ngày đêm. Chư tăng kẻ tục đồng hành thấy ân đức giáo hóa của Ngài như thế, nên lại càng sanh tâm tín phục.

Năm 626, tướng quân Cao Bình Vương sai sứ giả vào đất Phiên, nên gặp được Ngài, và được hóa độ. Sứ giả đem những lời đã được dạy, trở về thuật lại cho Cao Bình Vương. Thế nên, Cao Bình Vương ra lệnh cho sứ thỉnh cầu Ngài đến Đông Độ, mà quần thần nước Diệp Hộ đều lưu luyến không cho Ngài đi. Quốc vương nước Diệp Hộ nghe biểu tấu của Cao Bình Vương, bèn hạ lệnh cho Nhung Chúa phải đưa Ngài vào Trung Thổ. Thấy yếu thế, Nhung Chúa đành phải nhân nhượng, để cho Ngài vào Trung Thổ cùng với Cao Bình Vương.

Năm đó, vào tháng mười hai, Ngài đến kinh đô. Vua ban sắc cho Ngài trú tại chùa Đại Hưng Thiện, và thường sang đó vấn an và đàm đạo về nghĩa lý u huyền. Ngài tùy theo cơ duyên, đối đáp tường tận, khiến nhà vua rất mực tôn sùng, nên sai năm vị tăng làm thị giả hầu Ngài. Những lời của Ngài giảng giải đều không vượt ngoài kinh điển. Nhà vua lại ban sắc cho Ngài phiên dịch kinh điển, cùng mời mười chín danh tăng thạc đức đến hỗ trợ, như sa môn Huệ Thừa (lo việc đối chiếu nghĩa lý), sa môn Huyền Mô (lo việc chuyển ngữ), sa môn Huệ Tịnh, Huệ Minh, v.v... (lo việc trau chuốt lời văn), cùng trụ quốc thượng thư tả bộc và thái tử (lo việc hiệu đính giáo định), Quang Lộc đại phu thái phủ Khanh Tiêu Chương (lo việc giám hộ). Các quan triều cùng nhau tứ sự cúng dường thâm hậu. Đầu tiên, Ngài dịch được kinh Bảo Tinh, rồi kế đến là kinh Thắng Quang, luận Bát Nhã Đẳng Đại Trang Nghiêm; tổng cộng là ba bộ cùng ba mươi lăm quyển. Sáu năm sau,

Ngài thảo duyệt, trau chuốt lời văn cho lưu loát, rồi dâng lên nhà vua xem xét. Sau khi duyệt xem tường tận, nhà vua bèn ra lệnh sao chép mười bộ để lưu truyền trong nước, rồi trọng thưởng Ngài thâm hậu, và ra lệnh cho thái tử viết lời tựa cho các quyển kinh luận vừa được phiên dịch. Ngài cũng thường giảng kinh luận cho các quan triều và danh sĩ.

Sa môn Huệ Giai là vị tăng tài trí bạt quần, nói với quan sử giám hộ:

- Ngài Ba La Pha Ca La Mật Đa La từ phương xa muôn dặm đến Đông Hạ chẳng vì lợi danh, mà chỉ vì muốn khiến đạo lý được lưu truyền ngàn năm, pháp âm vang thiên cổ. Xưa kia, trong hai đời vua Phù Kiên và Dao Hung, các học sĩ phiên dịch kinh điển có cả ba ngàn vị. Hiện tại, ở đời Đường, chỉ có hơn hai mươi người tham gia phiên dịch. Vậy xin đại quan hãy tâu trình việc này lên với Hoàng Thượng, để cho người thêm phụ giúp việc dịch kinh, hầu mong hậu thế không nghi ngờ.

Do thế nguyện hoàng dương Phật pháp, Ngài không màng bao gian nan nguy hiểm, đi hơn bốn mươi ngàn dặm, vượt ngọn Thông Lĩnh, băng qua các bãi sa mạc cùng núi sông hiểm trở, tự mang kinh điển để sang nước Chấn Đán phiên dịch. Song, chí nguyện chưa được hoàn mãn, mà nào biết thố lộ cùng ai, nên sanh bệnh. Tự biết không cứu trị nổi, Ngài bèn phân phát vật dụng, tạo các tịnh nghiệp, rồi ngồi thẳng trước chánh điện chùa Thắng Quang, chánh tâm quán tượng Phật mà thị tịch, thọ sáu mươi chín tuổi vào năm 633. Đông cung thái tử sai hai mươi người thỉnh nhục thân của Ngài lên núi để làm lễ trà tỳ. Sau đó, sa môn Huyền Mô thâm nhật xá lợi và đặt trong tháp thờ phụng tại chùa Thắng Quang, vào mùng sáu tháng tư, niên hiệu Trinh Quán thứ bảy. Bao năm Ngài cống hiến công sức phiên dịch, hầu mong ngọn đuốc chánh pháp soi sáng cho những kẻ u mê. Tuy nhiên, thế nguyện hoàng pháp chưa hoàn thành mà Ngài đã nhập diệt, khiến cho hậu thế bàng hoàng thương tiếc.

---o0o---

50. Tam Tạng Pháp Sư Na Đề (Punyopaya, dịch là Phước Sanh)

Ngài vốn là người Trung Thiên Trúc, xuất gia từ thuở nhỏ, được các danh sư khai ngộ, có chí khí cùng hoài bão hoàng pháp ở phương xa. Vì vậy, Ngài chu du khắp các vương quốc để khai đạo dân chúng. Sau này, Ngài đến nước Sư Tử (Tích Lan), tới núi Lãng Già ở miền đông nam, qua các nước ở Nam Hải, mà tùy duyên giáo hóa. Nhờ thông thạo nhiều ngôn ngữ, Ngài thường

diễn kinh thuyết pháp, độ người lập chùa. Tại Thiệm Châu, phía đông nước Chi Na, Ngài hoằng dương giáo pháp Đại Thừa, khiến Phật pháp được hưng thịnh. Ngài lại mang một ngàn năm trăm kinh luận Đại Thừa và Tiểu Thừa, đến kinh đô Trung Thổ vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ sáu (655).

Đương thời, thanh danh của pháp sư Huyền Trang vang dội khắp nơi, chẳng có ai sánh bì kịp. Vì vậy, ngài Na Đề đành cam ẩn dật. Niên hiệu Hiền Khánh nguyên niên (656), Đường Cao Tông ban sắc lệnh cho ngài Na Đề sang các nước Côn Lôn để tìm thuốc lạ. Đến Nam Hải, các quốc vương đồng cung nghinh quy y, lập chùa, để Ngài giáo hóa dân chúng. Công nghiệp hoằng pháp hiển đạt. Tuy nhiên, vì Ngài theo lệnh của vua Đường mà qua đến các nước ở Nam Hải, và vì muốn trở về Trung Thổ để nghiên tầm thêm các kinh điển bằng tiếng Phạn, nên vào niên hiệu Long Sóc thứ ba (663), Ngài trở về chùa Từ Ân ở Đông Đô. Nơi đó, Ngài chỉ dịch được ba bộ kinh như Nhập Mạn Trà La Lễ Phật Pháp, A Trá Na Trí, v.v... Nghĩa lý thâm sâu, lời văn điêu luyện.

Năm đó, do sự giáo hóa của Ngài, quốc vương nước Chân Lạp bèn phái các danh sư sang Trung Thổ cầu thỉnh:

- Nước chúng tôi có nhiều thuốc lạ, mà chỉ có ngài Na Đề là biết cách tìm. Xin hãy ban sắc cho ngài Na Đề sang bốn quốc.

Đường Cao Tông định ban chiếu chỉ cho ngài Na Đề đi, nhưng bị các quan triều cùng danh sĩ bầm tấu:

- Tam tạng pháp sư Na Đề vốn là môn đồ của Bồ Tát Long Thọ, nên lý giải về pháp Vô Tướng thật vượt xa Huyền Trang.

Các vị Phạn tăng Tây Vực cũng bầm tấu:

- Sau khi Đại Sư (Bồ Tát Long Thọ) nhập tịch, ngài Na Đề là vị thâm giải lý Thật Tướng, đạt thấu tận đáy nguồn phương tiện Tiểu Thừa năm bộ Tỳ Ni cùng bốn bộ Vệ Đà của ngoại đạo, thông suốt ngôn từ và nghĩa lý, lời như châu ngọc, tiếng như sấm vang, trước tác luận Đại Thừa hơn bốn mươi bộ và sắp dịch sang tiếng Hán.

Nghe những lời này, Đường Cao Tông ra lệnh cho Ngài đi về miền nam cư trú. Ngàn năm một thuở, đường xa vạn dặm Ngài mang đạo đến phương bắc mà không được hậu đãi, nhưng lại bị đưa về miền nam, gặp sơn lam chướng

khí, khiến cảm bệnh rồi thị tịch. Thật tiếc thay cho một bậc long tượng của đạo pháp.

---o0o---

51. Ngài Nhã Na Bạt Đà La (*Jnanabhadra*, dịch là *Trí Hiền*)

Ngài là người nước Ha Lăng, thông suốt ba tạng kinh điển. Trong niên hiệu Lâm Đức (664-665), sa môn Hội Ninh ở Thành Đô, vì muốn sang Thiên Trúc để chiêm bái các thánh tích, nên theo thương thuyền đi về hướng tây. Giữa đường, lúc thuyền ngừng tại nước Ha Lăng, sa môn Hội Ninh cùng ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch hai quyển phần sau của kinh Niết Bàn, từ bộ kinh A Cấp Ma. Phần này nói về những sự việc xảy ra sau khi làm lễ trà tỳ kim quan của đức Thế Tôn như thâu nhật Xá Lợi, v.v..., nhưng không đồng với bộ kinh Niết Bàn đã được phiên dịch. Khi dịch xong, bộ kinh này được gửi đến Giao Châu (Việt Nam). Đô đốc Giao Châu là Lương Nan Dịch nhờ sa môn Vận Kỳ mang bộ kinh này vào kinh đô. Sa môn Hội Ninh lại sang Tây Vực.

---o0o---

52. Ngài Phật Đà Đa La (*Buddhatrata*, dịch là *Giác Cứu*)

Ngài là người nước Kế Tân ở bắc Thiên Trúc. Ngài phát nguyện sang hóa độ dân Chi Na, nên qua Đông Độ truyền pháp, trú tại chùa Bạch Mã, phiên dịch kinh Đại Phương Quảng Viên Giác Liễu Nghĩa.

---o0o---

53. Ngài Phật Đà Ba Lợi (*Buddhapali*, dịch là *Giác Hộ*)

Ngài là người nước Kế Tân ở bắc Thiên Trúc. Quên thân mạng hết lòng vì đạo, đi chiêm ngưỡng lễ bái hết các thánh tích. Nghe Bồ Tát Văn Thủ Sư Lợi ẩn tích tại núi Thanh Lương, không quản đường xa xa xôi, Ngài lặn lội đến núi Ngũ Đài. Đòi Đường Cao Tông, niên hiệu Nghi Phượng nguyên niên (676), Ngài chống tích trượng đến núi Ngũ Đài, khấn thành lễ bái, lệ rơi như mưa, mong mỏi được xem thánh tướng Bồ Tát. Lát sau, một ông lão từ trong núi đi ra, nói tiếng Bà La Môn (tức tiếng Phạn):

- Thầy cầu việc gì ?

Ngài đáp:

- Nghe Bồ Tát Văn Thù ẩn tích tại núi này, nên từ Thiên Trúc sang đến đây để chiêm bái.

- Thầy từ Thiên Trúc sang, vậy có mang theo kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni chăng ? Chúng sanh nơi đây tạo rất nhiều nghiệp ác. Các người xuất gia cũng phạm giới rất nhiều. Thần chú Phật đánh có thể thâm mật giúp họ tiêu trừ nghiệp tội. Nếu không đem quyển kinh này, thì có tới đây cũng vô ích. Dẫu có gặp Bồ Tát Văn Thù, nhưng cũng không thể nhận ra. Thầy nên trở về Tây Vực để thỉnh bộ kinh đó, hầu mong lưu truyền nơi nước này. Đó là phụng hành lời dạy của chư thánh chúng, thường độ khắp quần sanh, tức là trực tiếp báo từ ân của chư Phật.

Nói xong, ông lão biến mất. Ngài lại càng thêm tin lễ lạ gấp bội, và lập tức trở về Thiên Trúc. Vừa thỉnh được quyển kinh đó, Ngài liền trở lại Đông Độ. Đường Cao Tông thấy Ngài chân thành tôn sùng quyển kinh bí mật đó, nên cho vời sa môn Diên Khách ở chùa Hồng Lư và tam tạng pháp sư Nhật Chiếu vào kinh đô cùng cộng tác phiên dịch. Họ phiên dịch xong, nhà vua ban thưởng cho Ngài ba mươi xấp lụa, và giữ ở lại hoàng cung. Ngài rời lễ thưa với nhà vua:

- Tôi xả thân mạng vì chí nguyện lợi sanh. Xin Hoàng Thượng hãy cho lưu bố bộ kinh này.

Nhà vua thấy Ngài rất mực chân thành, nên trả lại quyển kinh bằng chữ Phạn, và giữ bản văn dịch. Lấy lại được nguyên bản chữ Phạn, Ngài vui mừng đến chùa Tây Minh, cùng sa môn Thuận Trinh (thông thạo tiếng Phạn) đồng dâng sớ xin tự phiên dịch. Nhà vua vừa chấp thuận, Ngài và sa môn Thuận Trinh cùng chư đại đức đồng phiên dịch, gọi là kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni. Lần phiên dịch này, về phần chân ngôn thần chú có khác với các nhà dịch giả lúc trước (tức sa môn Diên Khách và Nhật Chiếu). Dịch xong, Ngài bèn đem bản kinh chữ Phạn đến Ngũ Đài, rồi ẩn tu tại hang động Kim Cang. Hiện nay, tại Vĩnh Hưng Long Thủ Vồng còn thờ phần xá lợi của ngài Phật Đà Ba Lợi.

Vào niên hiệu Đại Lịch (766-779), sa môn Pháp Chiếu ở chùa Vân Phong tại núi Nam Nhạc, vào núi Ngũ Đài, lễ bái trong hang động Kim Cang. Trời vừa chập tối, Pháp Chiếu chợt thấy một vị Phạn tăng cao bảy thước, nói tiếng Phạn rõ ràng, và tự xưng là Phật Đà Ba Lợi, hỏi:

- Thầy lễ bái nhọc nhằn ở đây, vậy nguyện muốn gì ?

Pháp Chiếu thưa:

- Con nguyện muốn thấy Bồ Tát Văn Thù.

- Nếu chí thành kiên cố chân thật không hư vọng, thì Thầy có thể bước qua tấm vách này, và trong gang tấc sẽ thấy rõ tôn nhan của Bồ Tát.

Pháp Chiếu vừa nhắm mắt thì thân đã vào trong hang sâu; lúc mở mắt ra, liền thấy một đại viện, đề viết những chữ vàng tỏa ánh hào quang rực rỡ: 'Chùa Kim Cang Bát Nhã'. Đại viện đó trang nghiêm tráng lệ và cực kỳ tôn nghiêm không thể diễn tả; đó chính là nơi cư trú của Bồ Tát Văn Thù. Bồ Tát Văn Thù tuyên nói những lời an ủi, rồi đưa trà cho Pháp Chiếu uống. Sau đó, ngài Phật Đà Ba Lợi dẫn Pháp Chiếu ra khỏi đại viện. Tuy Pháp Chiếu khẩn cầu trú lại trong đại viện, nhưng ngài Phật Đà Ba Lợi không đồng ý, mà khuyên rằng phải nên nỗ lực cần mẫn tu hành thì sau này trở lại, mới có thể trú tại đại viện. Pháp Chiếu vừa bước ra ngoài tấm vách, rồi xoay đầu lại, thì không còn thấy ngài Phật Đà Ba Lợi nữa.

---o0o---

54. Ngài Già Phạm Đạt Ma (Bhagavaddharma, dịch là Tôn Pháp)

Ngài là người tây Thiên Trúc, vượt các bãi sa mạc, đường xa muôn dặm đến Trung Thổ, chí nguyện hoằng dương Phật pháp, chuyên tâm phiên dịch kinh điển. Trong niên hiệu Vĩnh Huy (650-655), Ngài dịch kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni.

---o0o---

55. Ngài Di Đà Sơn (Mitrasanata, dịch là Tịch Hữu)

Ngài là người nước Đồ Hóa La, xuất gia từ thuở nhỏ, đi chu du khắp Thiên Trúc, học thông suốt cùng cực kinh luận như Lăng Già, Câu Xá. Ngài đến Đông Độ, rồi cùng với ngài Thật Xoa Nan Đà dịch kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già. Ngài lại cùng với ngài Đạt Ma Đa La dịch kinh Vô Cấu Tịnh Quang Đà La Ni. Sau đó, Ngài trở về bản quốc.

---o0o---

56. Ngài A Di Chân Na (Ratnacinta, dịch là Bảo Tư Duy)

Ngài là người nước Ca Thấp Di La ở bắc Thiên Trúc, xuất gia từ thuở nhỏ, thường tu thiền định. Thọ giới cụ túc xong Ngài chuyên rông về luật phạm, huệ giải siêu quần hơn người, thông giải chân đế và tục đế, biết rành về diệu xảo chú thuật. Do tâm muốn hoằng dương Phật pháp, Ngài đến Lạc Dương vào năm 693, và được sắc lệnh an trú tại chùa Thiên Cung, rồi khởi công phiên dịch kinh điển. Năm 706, Ngài dịch được bảy bộ kinh Bất Không Quyển Tác Đà La Ni. Từ đó, Ngài không còn phiên dịch bộ kinh nào nữa, chỉ tinh cần lễ bái đọc tụng kinh điển, và làm việc phước thiện. Ngày ngày, Ngài dùng nước hương để lau chùi tượng Phật. Ngài thường mang bình bát đi khất thực và cũng bố thí lại cho những kẻ nghèo đói. Tại núi Long Môn, Ngài xây một ngôi chùa theo kiểu Tây Vực, và gọi là chùa Thiên Trúc. Môn đồ thường cư trú trong chùa đó. Do lòng chân thành tinh cần tu hành, Ngài đạt được rất nhiều điềm linh ứng. Ngài thị tịch vào năm 721, thọ hơn một trăm tuổi.

---o0o---

57. Ngài A Địa Cù Đa (Atigupta, dịch là Vô Cực Cao)

Ngài là người trung Thiên Trúc, học rộng uyên bác, cùng thông hết chữ nghĩa, đức hạnh thanh khiết tròn đầy, tinh tường ngũ minh, thấu suốt ba tạng kinh điển. Vào tháng giêng, niên hiệu Vĩnh Huy thứ ba (652), từ tây Thiên Trúc, Ngài mang kinh điển chữ Phạn đến Trường An. Nhà vua ban sắc cho Ngài trú tại chùa Từ Minh. Hai mươi tám tăng sĩ cùng danh sĩ như Đại Thừa, Anh Công Lý, v.v... tại chùa Huệ Nhật, viện Phù Đồ, đồng cung thỉnh Ngài kiến lập đàn tràng Đà La Ni. Ngài ứng thuận theo lời cầu thỉnh mà tác pháp. Bấy giờ, trong đại chúng có rất nhiều người tu hành được nhiều điềm cảm ứng linh dị, nên chư tăng kẻ tục tại kinh đô đồng vui mừng tán thán. Vì vậy, chư sa môn đồng cung thỉnh Ngài dịch kinh pháp đó. Ngài rút ra từ bộ kinh Kim Cang Đại Đạo Tràng mà dịch từng tập, thành một bộ mười hai quyển, gọi là kinh tập Đà La Ni. Sa môn Huyền Giai ghi chép.

---o0o---

58. Ngài Bát Lạt Mật Đế (Pramiti, dịch là Cực Lượng)

Ngài là người trung Thiên Trúc, có hoài bão tùy duyên tế sanh độ vật, nên du hóa khắp nơi, rồi từ từ sang Chi Na, đến Quảng Châu trụ tại chùa Chế Chi. Nơi đó, vào ngày hai mươi ba tháng năm niên hiệu Thần Long nguyên niên (705) đời Đường Trung Tông, thể theo lời cầu thỉnh của đại chúng, Ngài rút ra từ bộ Quán Đảnh, mà dịch ra thành một phẩm, được một bộ mười quyển, gọi là Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Tương truyền, xưa kia Ngài đã từng mang bộ kinh này ra khỏi nước nhưng bị quan quân bắt giữ vì quốc vương Thiên Trúc tôn trọng bộ kinh đó như quốc bảo. Do đó, Ngài phải cuộn quyển kinh vào vải lụa, rồi cắt bấp tay và nhét bộ kinh đó vào để tránh sự bắt bớ của quan quân. Sau khi Ngài đem kinh sang Trung Thổ, phu nhân của thừa tướng Phòng Dung chế loại thuốc rửa cuộn vải chứa kinh. Kế đến, Ngài từng sự phiên dịch. Sa môn Di Già Thích Ca (người nước Ô Trường) chuyển Ngữ. Bồ tát giới đệ tử Tiên Chánh Nghị đại phu đồng trung thư, môn hạ bình chương Thanh Hà Phòng Dung ghi chép. Sa môn Hoài Dịch ở chùa Nam Lâu, núi Phù Sơn, tại Tuần Châu, kiểm chứng văn phiên dịch. Quốc vương ở trung Thiên Trúc, nghe tin ngài Bát Lạt Mật Đế dịch bộ kinh này tại Trung Thổ, nổi giận (vì bộ kinh này được xem là quốc bảo) lôi đình, sai người truy tìm. Ngài bèn mang nguyên bản chữ Phạn trở về bản quốc, vì chúng sanh mà chịu tội với triều đình.

---o0o---

59. Ngài Thật Xoa Nan Đà (Siksamanda, dịch là Học Hỷ)

Ngài là người nước Vu Điền ở phía bắc ngọn Thông Lĩnh, tài trí quảng bác, phong cách phi phàm, tinh tường kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa, biện thông các dị học thế gian. Thiên Hậu (Võ Tắc Thiên) sùng tín Phật pháp, hưng dương chánh giáo. Bà vốn tín phụng Đại Thừa, mà bộ kinh Hoa Nghiêm chưa được dịch xong. Nghe nước Vu Điền có bản chữ Phạn, nên Thiên Hậu sai sứ sang đó, thỉnh cầu chur sa môn phiên dịch. Vì vậy, Ngài mang bộ kinh này sang Trung Thổ. Niên hiệu Chứng Thánh nguyên niên (695), tại chùa Đại Biển Không ở Đại Nội, nơi Đông Bộ, Ngài khởi sự phiên dịch. Thiên Hậu đích thân đến pháp tòa, viết lời tựa. Sa môn Bồ Đề Lưu Chí (người nam Thiên Trúc), sa môn Nghĩa Tịnh đồng tụng đọc chữ Phạn; sa môn Phục Lễ, Pháp Tạng, v.v... ghi chép. Bộ kinh Hoa Nghiêm được dịch thành tám mươi quyển, đến năm 699 thì hoàn tất. Kế đến, Ngài dịch kinh

Đại Thừa Nhập Lăng Già vào năm 700. Thiên Hậu cũng đích thân viết lời tựa. Tại chùa Thanh Thiên ở kinh sư và chùa Phật Thọ Ký ở Đông Đô, Ngài dịch kinh Văn Thù Thọ Ký, v.v... Tổng cộng dịch được mười chín bộ. Sa môn Ba Lô, Huyền Quý, v.v... ghi chép. Sa môn Phục Lễ hiệu đính lời văn. Sa môn Pháp Bảo, Hằng Cảnh, v.v... kiểm chứng nghĩa lý. Thái tử Trung Xá Cổ Ứng Phước giám hộ.

Trú tại Trường An bốn năm, nghe tin người mẹ vừa qua đời, Ngài bèn dâng sớ xin trở về bốn quốc. Quan ngự sử Hoắc Từ Quang đưa Ngài trở về nước Vu Điền. Vua Đường Trung Tông niên hiệu Cảnh Long (708), lại ban sắc lệnh cho vời Ngài trở lại kinh đô. Ngài vừa đến kinh đô, nhà vua đích thân ra ngoài cửa Khai Viễn mà nghinh đón, và sai quân mang tràng phan bảo cái để tiếp rước, cùng trang hoàng một thớt voi, thỉnh Ngài vào cung thành, trú nơi chùa Đại Tiến Phước. Rủi thay, chưa tiếp tục xúc tiến việc phiên dịch kinh điển thì Ngài bị nhiễm bệnh, rồi thị tịch vào ngày mười hai tháng chín, niên hiệu Cảnh Vân nguyên niên (710), thọ năm mươi chín tuổi. Triều đình theo pháp thức nước Vu Điền mà làm lễ trà tỳ. Hỏa táng xong, thân thể tan rụi hết, nhưng cái lưỡi vẫn còn nguyên vẹn. Môn đồ dâng sớ, cung thỉnh lưỡi của Ngài trở về nước Vu Điền, xây tháp cúng dường. Người sau xây một ngôi tháp bảy tầng nơi trà tỳ nhục thân của ngài Thật Xoa Nan Đà. Chư tăng kẻ tục gọi đó là tháp Hoa Nghiêm Tam Tạng.

---o0o---

60. Ngài Địa Bà Ha La (Divakara, dịch là Nhật Chiếu)

Ngài là người trung Thiên Trúc. Ngài là bậc thần đồng, vì lúc mới tám tuổi mà đã tinh thông ngũ minh. Thọ đại giới xong, Ngài chuyên cần nghiêm trì giới luật thanh cao, bác học uyên thâm, tinh thông chú thuật. Trong đời Đường Cao Tông (674-683), Ngài đến Trung Thổ. Tháng năm, niên hiệu Nghị Phượng thứ tư (679), triều đình ban sắc cho Ngài phiên dịch những bộ kinh vừa đem qua. Y theo lệ trong đời của ngài Huyền Trang, triều đình cho Ngài cư trú một mình tại một ngôi chùa lớn, rồi cùng năm vị danh tăng phiên dịch kinh điển. Tại hai chùa đông tây Thái Nguyên ở hai kinh đô, Ngài dịch được mười sáu bộ kinh luận như Đại Thừa Hiển Thức, Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, v.v... Sa môn Chiến Đà Bát Nhã Đề Bà chuyên ngữ. Sa môn Huệ Trí kiểm chứng chữ Phạn. Triều đình cũng ban sắc cho chư sa môn danh đức hỗ trợ cho Ngài trong việc phiên dịch. Thiên Hậu cũng đích thân viết lời tựa. Ngài lại cùng với sa môn Giác Hộ dịch kinh Phật Đảnh. Văn dịch gọn gàng uyển chuyển, nội dung hàm súc, ý nghĩa hiển bày.

Sau này, Ngài nhập tịch ngay trong phòng phiên dịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Thiên Hậu sai quân mang linh cữu của Ngài quàn trên núi Hương Sơn ở Long Môn, Lạc Dương, cùng xây tháp cúng dường.

---o0o---

61. Ngài Đê Vân Bát Nhã (Devaprajna, dịch là Thiên Trí)

Ngài là người nước Vu Điền, tinh thông giáo pháp Đại Thừa và Tiểu Thừa, liễu giải tường tận hai pháp chân đế và tục đế, thấu triệt thiền pháp và chú thuật. Năm 689, Ngài đến Lạc Dương. Thiên Hậu ban sắc cho Ngài trú tại chùa Ngụy Quốc Đông Tự để phiên dịch kinh điển. Từ năm đó đến năm 691, Ngài phiên dịch được sáu bộ và bảy quyển luận Hoa Nghiêm Kinh Pháp Giới Vô Sai Biệt. Sau này, không ai biết Ngài tịch ở đâu.

---o0o---

62. Ngài Thi La Đạt Ma (Siladharma, dịch là Giới Pháp)

Ngài là người nước Vu Điền, thông thạo tiếng phạn và tiếng Tàu. Ngài là vị Đại Pháp Sư ở Bắc Đĩnh (Dsimsa). Trong niên hiệu Trinh Quán (627-649), Ngộ Không trên đường từ Thiên Trúc trở về, ghé ngang qua Bắc Đĩnh, nơi chùa Long Hưng thỉnh pháp, và cầu Ngài làm Giảng Chủ. Ngài dịch kinh Thập Địa cùng kinh Hồi Hương Luân. Sa môn Pháp Nhượng đọc và chuyên ngữ. Pháp Siêu nhuận sắc. Sa môn Thiện tín kiểm chứng văn nghĩa. Ngộ Không kiểm chứng bản văn tiếng Phạn.

---o0o---

63. Ngài Bạt Nhật La Bồ Đề (Vajrabodhi, dịch là Kim Cang Trí)

Ngài là người nước Ma Lợi Da ở nam Thiên Trúc. Vương quốc đó gần núi Bồ Đà Lạc Tiên (trong đó có cung điện Quán Âm). Người cha vốn thuộc dòng Bà La Môn, tinh thông luận ngữ minh, làm thầy của vua Kiến Chi.

Ngài Bạt Nhật La Bồ Đề vừa chào đời vài năm thì đọc thuộc cả chục ngàn lời trong một ngày. Chuyên tâm thành ý xem kinh tạng suốt mãi không mỏi mệt. Năm mười sáu tuổi, đối với giáo lý Phật đà, Ngài đã khai ngộ, mà không thích các luận Ni Kiền Tử. Chẳng bao lâu, Ngài xuống tóc xuất gia,

rồi ngày đêm tinh cần tu tập. Sau này, Ngài theo vị thầy bốn sư đến tu viện Na Lan Đà, học tập kinh luận như Tu Đa La A Tỳ Đạt Ma, Trung Quán, Duy Thức v.v... Ngài lại tinh thông giới pháp, thấu suốt mười tám bộ luật. Ngài đến tây Thiên Trúc học các kinh luận Tiểu Thừa cùng môn Du Già Tam Mật Đà La Ni. Ngài lại sang nam Thiên Trúc y theo ngài Long Trí học về Kim Cang Quán Đảnh Hệ (thuộc tư tưởng Mật giáo) trong bảy năm. Hơn mười năm sau, Ngài hoàn toàn thông suốt ba tạng kinh điển. Ngài cũng đi lễ bái hết tất cả thánh tích. Kế đến, Ngài tới nước Sư Tử, lên núi Lăng Già, rồi đi qua hơn hai mươi nước ở phía đông. Lúc đến thánh địa của Bồ Tát Quán Thế Âm ở núi Phổ Đà Lạc tại nam Thiên Trúc, và thấy Bồ Tát hiển hiện oai linh, nên Ngài đột nhiên phát nguyện sang truyền bá Phật pháp tại nước Chi Na. Lại nữa, nghe Phật pháp đang được hưng thịnh ở nước Chi Na, Ngài bèn theo thương thuyền đến phủ Quảng Châu vào năm 719. Đường Huyền Tông nghe tin, bèn ban sắc lệnh thỉnh Ngài đến trú tại chùa Từ Ân. Tại chùa Tiên Phước, Ngài kiến lập đàn tràng Đại Mạn Noa La Quán Đảnh để độ bốn chúng đệ tử. Hai vị thiền sư Đại Trí và Đại Huệ, cùng tam tạng Bất Không, đồng lễ Ngài làm thầy.

Sau này, nhà vua thỉnh Ngài đến Lạc Dương. Trong năm đó, từ tháng giêng đến tháng năm, khắp nơi bị nạn hạn hán. Nhà vua đã lập đàn cầu mưa mà không được. Do đó, nhà vua bèn triệu thỉnh Ngài lập đàn tràng cầu mưa, và sai thiền sư Nhất Hạnh hầu cận cẩn mật. Ngài dùng pháp của Bồ Tát Bất Không Câu Y, lập đàn tràng ngay tại chùa. Ngài lại làm tượng Bồ Tát Thất Câu Chi bằng lụa, dài bốn khuỷu tay. Đến sáng ngày thứ bảy, bầu trời vẫn không một bóng mây, và khí hậu vẫn nóng oi bức. Sau giờ Ngọ, đột nhiên gió từ hướng tây bắc thổi đến, rồi mây vần vũ kéo tới, và mưa đổ xuống ào ào. Hôm đó, có cả hàng chục ngàn người đến nơi đàn tràng. Người người xa gần đều lấy làm kinh ngạc về sự linh ứng thần dị của đàn tràng cầu mưa. Các sĩ thứ đều bảo nhau:

- Ngài Kim Cang Trí đã bắt được rồng.

Bảy giờ, nhà vua thường để tâm nơi lý u huyền chứ chưa trọng nơi pháp Không môn. Do nghe lời sàm tấu, nhà vua bèn ra lệnh cho các tăng sĩ ngoại quốc người Phiên tộc phải trở về bản quốc. Thị giả nghe tin này bèn trở về chùa thuật lại cho Ngài nghe. Ngài bảo:

- Ta là Phạn tăng chứ không phải Phiên Tăng. Sắc lệnh không rõ ràng, nên Ta không đi!

Qua vài ngày sau, tại Nhạn Môn, Ngài đột nhiên dâng sớ từ biệt nhà vua. Nhà vua kinh hoàng, lập tức ban chiếu chỉ giữ Ngài ở lại.

Cô công chúa thứ hai mươi lăm là Thập Chung, rất được nhà vua thương mến, nhưng lại bị bệnh đã lâu mà không ai có thể cứu chữa được, nên suốt ngày nằm tại ngoại quán Hàm Nghi. Cô ta luôn nhắm mắt, và không nói lời nào suốt cả mấy tuần. Trước đó, cô ta cầu thỉnh Ngài đến ban giới pháp. Ngài biết rõ cô ta chắc phải chết. Tuy nhiên, nhà vua cứ nằng nặc cầu thỉnh Ngài cứu sống cô ta. Ngài bèn chọn ra hai tỳ nữ bảy tuổi, rồi lấy lụa bịt mắt lại, và cho nằm xuống đất. Kế đến, Ngài bảo Ngưu Tiên Đổng vẽ một tấm bùa, rồi đốt ngay nơi chỗ công chúa Thập Chung đang nằm. Thứ đến, Ngài đọc tụng thần chú. Bảy giờ hai tỳ nữ đọc theo Ngài mà không sai một chữ. Ngài bèn nhập vào tam ma địa (tam muội chánh định), và dùng thần lực bắt tư nghị mà sai khiến hai tỳ nữ đem sắc chỉ đến gặp vua Diệm Ma. Trong khoảng khắc công chúa Thập Chung tỉnh dậy, và mở mắt cùng nói chuyện như bình thường. Nhà vua nghe tin bèn lập tức một mình cỡi ngựa đến ngoại quán. Công chúa Thập Chung bảm tấu:

- Nghiệp lực khó chuyển. Hôm nay vua Diệm Ma sai con trở về để gặp mặt lại tôn nhan của thánh thượng mà thôi.

Nói xong, đến khoảng giữa trưa, bèn qua đời. Từ đó, nhà vua mới bắt đầu quy ngưỡng Tam Bảo.

Trong lục cung, nhà vua rất ân sủng yêu mến Võ Quý Phi như châu ngọc. Ngài khuyên bà Võ Quý Phi rằng hãy mau tạo tượng Bồ Tát Kim Cang Thọ Mạng. Ngài lại khuyên quận vương ở Hà Đông phải kết tượng Phật bằng lụa rồi đặt bên trong tháp Phật Tỳ Lô Giá Na. Ngài bảo môn đồ:

- Thọ mạng của hai người này (Võ Vương và quận công ở Hà Đông) chẳng được lâu.

Vài tháng sau, quả nhiên đúng như lời Ngài dự đoán. Võ Quý Phi và quận công đều qua đời. Ngài thường nói những lời tiên tri như thế rất nhiều, và đều linh ứng.

Ngài thông suốt lý sự, tinh tường kinh luận giới luật, thần chú. Ai có hỏi điều gì, Ngài bèn giải thích rõ ràng. Gặp mặt qua người nào thì Ngài nhớ mãi không quên. Những cảnh thuận nghịch, vui buồn giận thương đều không làm xao xuyến tâm Ngài, khiến ai ai cũng tôn sùng kính phục. Ngài thường

y theo pháp thức mà lập đạo tràng mạn noa la (hay mạn đà la), và đều có cảm ứng.

Sa môn Nhất Hạnh khâm phụng sự giáo huấn của Ngài, nên được pháp quán đánh.

Vì lợi sanh lợi vật, và thể theo sắc lệnh của nhà vua vào năm 723, tại chùa Tư Thánh, Ngài dịch được hai quyển Kim Cang Đánh Du Già Trung Lược Niệm Tụng Pháp (thuộc hệ Kim Cang Mật Thừa), và hai quyển Thất Cu Chi Đà La Ni. Tại chùa Đại Tiên Phước vào năm 730, Ngài dịch một quyển Mạn Thù Thất Lợi Ngũ Tự Tâm Đà La Ni Quán Tự Tại Du Già Pháp Yếu Lược. Sa môn Trí Tạng chuyên ngữ. Sa môn Nhất Hạnh sao chép tra chuốt thành văn. Thấy trong quyển này có nhiều chỗ thiếu sót, nên Ngài bổ túc thêm vào cho đủ. Những án khế tổng trì do Ngài phiên dịch đều có linh nghiệm. Nhờ Ngài mà mật chú được lưu truyền khắp nơi, khiến rất nhiều người được cứu độ.

Vào tháng tám năm 732, tại chùa Quảng Phước ở Lạc Dương, Ngài bảo đồ chúng:

- Khi trăng tròn là lúc Ta sẽ viên tịch.

Nói xong, Ngài bèn đến lễ bái tượng Phật Tỳ Lô Giá Na, đi nhiều ba vòng. Trở về bốn viện, Ngài dâng hương phát nguyện, kính cẩn phó chúc cho đệ tử những giáo pháp vừa mới được phiên dịch, rồi an nhiên mà hóa, thọ bảy mươi một tuổi, được năm mươi một hạ lạc. Mồng bảy tháng mười một năm đó, đồ chúng an táng nhục thân của Ngài tại Long Môn ở Nam Y, và lập tháp thờ phụng. Ngài được nhà vua ban hiệu là quốc sư Sắc Thụy. Đệ tử thọ pháp là Bất Không.

---o0o---

64. Tam Tạng Pháp Sư A Mục Khư Bạt Chiết La (Amonghavajra, dịch là Bất Không Kim Cang)

Ngài vốn thuộc dòng Bà La Môn ở bắc Thiên Trúc. Thuở nhỏ, Ngài theo người chú sang nước Quang Đông. Năm mười lăm tuổi, Ngài theo học đạo với ngài Bạt Nhật La Bồ Đề (Kim Cang Trí). Mới đầu, Ngài học Tát Đàm Chương và luận Thanh Minh bằng tiếng Phạn. Chỉ trong vài tuần là Ngài triệt thông, khiến ngài Bạt Nhật La Bồ Đề lấy làm kinh ngạc. Sau này, Ngài thọ giới Bồ Tát, rồi được dẫn nhập vào Kim Cang Giới Đại Mạn Trà La, đạt

nhiều điềm linh ứng, nên ngài Bạt Nhật La Bồ Đề biết ngài Bất Không sau này sẽ làm hưng thịnh giáo pháp.

Sau khi thọ giới cụ túc, Ngài tinh thông thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, và biết rành nhiều ngôn ngữ. Ngài thường cùng phiên dịch kinh điển với thầy bốn sư. Trong ba năm liền, ngài Bất Không thỉnh cầu học Tân Du Già Ngũ Bộ Tam Mật Pháp, nhưng ngài Bạt Nhật La Bồ Đề vẫn chưa chấp thuận. Do đó, ngài Bất Không định trở về Thiên Trúc. Đêm nọ, ngài Bạt Nhật La Bồ Đề mộng thấy các tượng Phật và tượng Bồ Tát ở trong các chùa chiền tại kinh thành đều bay về hướng đông. Tỉnh dậy, ngài Bạt Nhật La Bồ Đề biết ngài Bất Không chân chánh là bậc pháp khí, bèn chấp thuận lời thỉnh cầu khi xưa, rồi truyền cho năm bộ pháp Quán Đảnh Hộ Ma A Xà Lê cùng kinh Tỳ Lô Giá Na, và quy tắc Tô Tất Địa. Sau này, ngài Bạt Nhật La Bồ Đề sang Lạc Dương, nên ngài Bất Không cũng đi theo làm thị giả. Lúc ngài Bạt Nhật La Bồ Đề nhập tịch vào niên hiệu Khai Nguyên thứ hai mươi (732), ngài Bất Không bèn lập Ảnh Đường để truy niệm. Kế đến, ngài Bất Không phụng sắc triều đình sang Ngũ Thiên (Đông Thiên Trúc, Tây Thiên Trúc, Nam Thiên Trúc, Bắc Thiên Trúc, Trung Thiên Trúc), và nước Sư Tử. Lúc Ngài đến quận Nam Hải, thứ sử Lưu Cự Lâm khẩn thỉnh truyền pháp quán đảnh. Tại chùa Pháp Tánh, Ngài độ trăm ngàn vạn dân chúng. Do lòng chí thành của Ngài, nên cảm đến Bồ Tát Văn Thù hiện thân.

Tháng chạp niên hiệu Khai Nguyên thứ hai mươi chín (741), từ Côn Lôn, Ngài lên thuyền rời Nam Hải. Thuyền đến địa phận nước Ha Lăng thì gặp một trận cuồng phong. Các thương nhân đều sợ hãi, nên y theo phong tục của địa phương mà cầu khẩn, nhưng không hiệu quả. Do đó, họ quý lạy khẩn cầu cứu hộ. Ngài bảo:

- Nay Ta có pháp. Các người chớ lo sầu.

Nói xong, tay phải Ngài cầm chày Ngũ Thai Bồ Đề Tâm, và tay trái cầm kinh Bát Nhã Phật Mẫu, rồi tác pháp tụng kinh một biến. Tức thì gió ngưng biển lặng. Hồi sau, một con cá voi xuất hiện, đầu to như núi. Các thương nhân đều ủy thác cho nghiệp lực. Ngài cũng tác pháp và tụng kinh như lúc trước, cùng bảo chư đệ tử tụng kinh Bà Kiệt Long Vương. Chốc lát sau, điềm họa hạn tan biến. Sau này, thuyền đến nước Sư Tử. Quốc vương bèn sai sứ ra nghinh đón, cùng cho vệ sĩ đi hầu hai bên đường. Vừa thấy Ngài, quốc vương bèn dập đầu đánh lễ, rồi thỉnh vào hoàng cung, cúng dường trong bảy ngày. Mỗi ngày, quốc vương đổ nước trầm hương đầy vào một cái

học bằng vàng kim, rồi đích thân tắm gội cho Ngài. Hoàng hậu, thái tử, cung phi, đại thần, quan lại đều cung kính lễ bái Ngài như quốc vương của họ.

Vừa thấy Phổ Hiền A Xà Lê, ngài Bất Không bèn cúng dường vải lụa bằng kim tuyến, và cung thỉnh khai mở kiến lập mười tám pháp đàn Kim Cang Quán Đảnh Du Già pháp môn cùng Tỳ Lô Giá Na Đại Bi Thai Tạng. Ngài Bất Không cũng cầu học thêm với ngài Vô Thường về giáo pháp Mật tạng, cùng hơn năm trăm bộ kinh luận, Bồ Tam Muội, chú tôn mật ấn, nghi hình sắc tượng đàn pháp, cờ xí, văn nghĩa tách tướng, v.v...

Ngày nọ, quốc vương mở hội điều phục voi. Dân chúng xem coi đầy chật cả cung thành. Ngài đứng giữa ngã tư đường, miệng tụng thần chú, tay bắt ấn, tâm nhập từ định. Các con voi điên cuồng đang chạy, chợt bị té lăn.

Thứ đến, Ngài du hóa sang Ngũ Thiên. Năm 746, Ngài bèn quay trở về kinh đô Đông Đô. Lúc vào triều, Ngài dâng những phẩm vật của quốc vương Thi La Mê Già Biểu thuộc nước Su Tử gửi đến như vàng bạc, lưu ly, châu báu, kinh Bát Nhã, v.v... Kế đến, Ngài phụng sắc, vào triều nội làm lễ quán đảnh cho nhà vua. Sau này, Ngài dời sang chùa Tịnh Ảnh. Bấy giờ suốt mùa hạ trời nắng chang chang. Nhà vua bèn ra lệnh cho Ngài cầu mưa:

- Nếu cầu không được thì đừng gặp mặt Trẫm.

Ngài bèn phụng theo chiếu chỉ mà lập đàn Khổng Tước Vương. Chưa đến ba ngày thì mưa đổ xuống khắp nơi, khiến nhà vua rất vui mừng, tự tay đem một rương châu báu và y ca sa màu vàng tím, cùng hai trăm xấp lụa mà đem dâng cúng cho Ngài.

Lần nọ, một ngọn cuồng phong chợt thổi đến. Nhà vua lại triệu thỉnh Ngài làm cho cơn gió đó ngừng. Ngài lấy một bình bằng bạc và một quả táo để tác pháp gia trì. Trong phút chốc gió liền ngưng. Đột nhiên, một con ngỗng chạy tới, làm đổ bình nước bằng bạc, khiến gió lại càng thổi mạnh bạo hơn lúc trước. Ngài lại gia trì thần chú, khiến gió lại ngừng. Nhà vua thấy vậy, bèn xưng tặng Ngài danh hiệu: "Trí Tạng".

Ngài định trở về bốn quốc, nên cỡi ngựa đến quận Nam Hải vào năm 749. Nơi đó, vì nhận được chiếu chỉ, nên Ngài đành ở lại, rồi phải đến Hà Lũng. Vào năm 753, do tiết độ sứ Ca Thụ Hàn cầu thỉnh, Ngài đến trú tại chùa Khai Nguyên ở Võ Trụ. Tiết độ sứ Bạc Tân Tùng cầu thọ pháp quán đảnh. Sĩ thứ cả ngàn người đều dâng đàn tràng thọ pháp. Đệ tử Hàm Quang, v.v... cũng thọ năm bộ pháp quán đảnh. Khai phủ Lý Hoàn Tổng thọ pháp Kim

Cang Giới Đại Mạn Trà La. Hôm ấy, nơi vùng đất lập đạo tràng chợt có động đất. Ngài bảo:

- Đây là do sự thành tâm của tín chúng.

Sau này, Ngài trở về kinh đô, trú tại chùa Đại Hưng Thiện. Kế đến, vào năm 756, vua loan giá tại Linh Võ Phụng Tường, Ngài cũng đi theo mật trì thần chú. Đường Túc Tông cũng mật sai sứ giả đến cầu pháp bí mật. Vào niên hiệu Càn Nguyên (758-759), nhà vua thỉnh Ngài vào cung điện, kiến lập đạo tràng Hộ Ma Pháp. Ngài truyền pháp Chuyển Luân Vương Vị Thất Bảo Quán Đảnh cho nhà vua. Năm 760, nhà vua bị bệnh. Ngài bèn gia trì chân ngôn bạt trừ bầy nạn. Vài ngày sau, bệnh tình lành hẳn, khiến cho nhà vua lại càng khâm phục, tôn sùng. Sau này Ngài dâng biểu xin vào núi ẩn tu. Nhà vua ban sắc cho Ngài vào núi Chung Nam Sơn, trú tại chùa Trí Cự. Nơi đó, ngày đêm Ngài tu tạo công đức, tụng niệm thần chú, nên cảm động Bồ Tát Đại Lạc hiện thân phóng quang ẩn chứng. Ngài tự nhủ:

- Chúng sanh chưa được độ xong, mà Ta đã tự an độ rồi.

Đường Túc Tông nhường ngôi cho Đường Đại Tông. Lên ngôi xong, Đường Đại Tông lại càng sùng kính Ngài thâm trọng. Ngài vừa phiên dịch xong hai bộ kinh Mật Nghiêm và Nhân Vương, nhà vua bèn viết lời tựa. Ngày phát hành hai bộ kinh này, mây lành hiện hiện, khiến cả triều đình đều chúc mừng Ngài.

Niên hiệu Đại Lịch thứ ba (768), nơi chùa Đại Hưng Thiện, Ngài lập đàn tràng tác pháp. Nhà vua cũng dâng rất nhiều lễ vật như tràng phan bảo cái, và cúng dường trai tăng trong hai mươi bảy ngày, cùng ra chiếu chỉ cấm các quan triều dụng quân binh, rồi nhập đàn thọ quán đảnh.

Vào mùa hạ niên hiệu Đại Lịch thứ năm (770), nhà vua ban chiếu chỉ thỉnh Ngài đến núi Ngũ Đài làm Phật sự. Đương thời có sao chổi xuất hiện. Pháp sự vừa xong thì sao chổi cũng biến mất. Mùa thu, từ Ngũ Đài, Ngài trở về kinh đô. Nhà vua cỡi ngựa trắng đích thân ra cổng thành nghinh đón.

Sau này, Ngài dâng sớ xin dịch kinh điển. Mười vị đại đức danh tăng cũng đến hỗ trợ. Đến niên hiệu Đại Lịch thứ sáu (771), tổng cộng Ngài phiên dịch được một trăm hai mươi quyển và bảy mươi bộ kinh. Nhà vua lại ban tặng lễ vật.

Đương thời, tại kinh đô, suốt hai mùa xuân hạ đều bị nạn hạn hán. Đường Đại Tông bèn viết chiếu chỉ gọi cho Ngài, bảo:

- Nếu nội trong ba ngày trời đổ mưa, thì đó chính là pháp lực thần dị của Hòa Thượng cảm nên. Nếu sau ba ngày mà không có mưa, thì Hòa Thượng chẳng có pháp lực gì hết.

Phụng mạng chiếu chỉ, Ngài lập đàn cầu mưa. Đến ngày thứ hai thì trời đã đổ mưa xuống ào ào. Nhà vua bèn cúng dường Ngài y ca sa tử kim, và ban cho các đệ tử của Ngài y ca sa thất phó (y bảy điều), cùng thiết lễ cúng dường trai tăng cho một ngàn vị sa môn, để đáp đền công lao của Ngài. Ngài thỉnh cầu nhà vua xây lầu các thờ Bồ Tát Văn Thù. Nhà vua liền chấp thuận, và xuất tiền trong công khố triều đình mà xây. Ngài lại dịch kinh Nghiệt Lộ Trà Vương.

Niên hiệu Đại Lịch thứ chín (774), từ mùa xuân đến mùa hạ, Ngài tuyên dương diệu pháp, răn nhắc môn đồ. Ngài thường giảng giải kinh Phổ Hiền Nguyện Hạnh Xuất Sanh Vô Biên Pháp Môn, và cũng khuyên đồ chúng nên tụng trì quyền kinh đó.

Đêm nọ, Ngài bảo đệ tử là Triệu Tuyên đem bút mực đến, rồi nói:

- Nay Ta lược viết về nghi thức Niết Bàn trà tỳ để làm khuôn phép cho đời sau.

Viết xong, Ngài đưa cho Triệu Tuyên để y theo đó mà chuẩn bị tổng táng lúc lâm chung. Triệu Tuyên bèn cúi đầu khấn thỉnh ba lần:

- Xin Thầy hãy từ bi mà trụ lại thế gian lâu dài. Ngược lại, chúng sanh biết y theo ai mà nương nhờ !

Ngài chỉ mỉm cười mà thôi. Chẳng bao lâu, Ngài nhiễm bệnh, rồi dâng sớ xin từ biệt. Nhà vua liền sai sứ đem thuốc thang đến, và lại ban cho chức Tề Quốc Công, cùng ba ngàn thực ấp. Ngài không nhận, và chẳng vui lòng, bảo:

- Chư thánh chúng xả thân như đuổi cánh tay. Khi trăng tròn Ta sẽ viên tịch. Lúc lâm chung sao còn nghĩ chuyện lợi danh !

Rằm tháng sáu, Ngài lấy nước hương tắm gội, rồi nằm xuống giường, đặt đầu về hướng đông, mặt hướng về phía bắc, nhập định đại thủ ấn mà viên

tịch, thọ bảy mươi tuổi, được năm mươi tăng lạp. Đệ tử nổi pháp là Huệ Lăng. Nhà vua bèn bãi triều trong ba ngày, xuất tiền bố thí, và dựng tháp thờ phụng. Trước khi Ngài nhập diệt, chư tăng thường mộng thấy lầu các Bồ Tát Văn Thù bị sụp đổ; chùy Kim Cang bay lên hư không. Hồ nước đằng sau chùa Đại Hưng Thiện chột khô cạn. Hoa trong vườn Trúc Lâm Bảo Đình đều khô héo.

Mông sáu tháng bảy làm lễ trà tỳ. Nhà vua ban tặng pháp hiệu là Đại Biện Quảng Chánh Tri Tam Tạng. Trà tỳ xong, thu lấy cả trăm hạt xá lợi. Trong tám mươi hạt, đánh cốt vẫn còn nguyên. Trong đó có một hạt màu sắc nửa ẩn nửa hiện. Nhà vua ban sắc lập tháp thờ xá lợi tại bốn viện.

Suốt một đời hoằng pháp, ngài Bất Không luôn vì việc lợi sanh lợi vật. Pháp môn tông tri của Ngài thù thắng vi diệu, không ai có thể đo lường sự sâu cạn.

Xưa kia, Đường Huyền Tông rất tôn kính Ngài. Năm nọ, trời hạn hán, nhà vua triệu Ngài đến để cầu mưa. Ngài bảo rằng qua ngày khác thì mới có thể cầu mưa được. Nếu cứ cưỡng cầu thì mưa sẽ gây bao điều rắc rối. Nhà vua lại ban sắc thỉnh vị thầy bốn sư của Ngài (tức là ngài Bạt Nhật La Bồ Đề) thiết đàn tràng cầu mưa. Quả nhiên mưa gió không ngừng. Phó phường đều bị nạn lụt lội, cây cối ngã rất nhiều. Nhà vua lại triệu thỉnh Ngài khiến trời dừng mưa. Ngài bèn đọc thần chú bằng tiếng Phạn. Trong khoảnh khắc trời dừng mưa.

Tại núi Bắc Mang có một con rắn thần. Mỗi tối thường thổi sương mù. Lần nọ, Ngài đi ngang qua đó. Thấy Ngài đến, rắn thần bèn hiện thân, thưa:

- Con đang thọ quả báo ác. Không biết Hòa Thượng có thể độ được chăng ? Con thường muốn khiến nước sông tràn ngập thành Lạc Dương cho hả dạ !

Ngài bèn thuyết tam quy y năm giới cấm và lý nhân quả cho rắn thần, rồi lại dạy:

- Vì tâm sân hận mà ngươi phải thọ quả báo như vậy. Nay lại khởi tâm phần hận nữa thì Ta không có pháp lực nào để cứu độ. Nếu y theo lời dạy bảo của Ta thì ngươi sẽ xả bỏ được thân rắn.

Sau này, dân làng xung quanh thấy xác một con thuồng luồng to lớn, mùi hôi thúi xông lên cả mấy dặm.

Lần nọ, trong niên hiệu Thiên Bảo, tướng Tây Phiên là Đại Thạch Khang hưng binh vây phủ Tây Lương. Vua triều Ngài vào để cầu cứu. Ngài bèn lập đàn, dâng hương, tụng hai mươi bảy biến Nhân Vương Mật Chú. Nhà vua thấy binh thần khoảng năm trăm vị ở trong cung điện, nên kinh hoàng hỏi han. Ngài đáp:

- Tỳ Sa Môn Thiên Vương lãnh binh thần cứu An Tây. Xin Hoàng Thượng hãy mau thiết lễ cúng dường thức ăn.

Ngày hôm sau, cách thành ba mươi dặm về phía đông bắc, trong sương mù thấy binh thần oai nghi cao lớn, mang thương kích, làm núi động đất chuyển. Phiên binh thấy thế kinh hoàng hoảng sợ. Trong doanh trại của Phiên binh có rất nhiều con chuột màu vàng. Các dây cung nỏ đều bị chúng cắn đứt. Trên lầu các cửa cổng thành phía bắc, Quang Minh Thiên Vương hiện thân, giương mắt phẫn nộ, khiến Phiên binh đều hoảng sợ bỏ chạy. Dẹp giặc xong, nhà vua ban sắc cảm tạ Ngài. Từ đó, nhà vua bèn ra lệnh cho vẽ tượng thiên vương đặt trên lầu các cổng thành ở bốn phía.

Trải qua ba đời vua, Ngài luôn được họ tôn sùng kính trọng nhờ những công lao thù thắng.

---o0o---

65. Tam Tạng Pháp Sư Thú Bà Yết La Tăng Ha (Subhakarasiṃha, dịch là Thiện Vô Úy)

Ngài vốn là người trung Ấn Độ, và là hậu duệ của vua Cam Lộ Phạn VươngA. Pháp danh tiếng Phạn của Ngài là Thú Bà Yết La Tăng Ha; Tàu gọi là Tịnh Sư Tử, và dịch là Thiện Vô Úy. Ngài còn có tên là Du Bà Ca La, dịch là Vô Úy. Người cha vốn là vua của một tiểu quốc ở trung Thiên Trúc. Với võ nghệ và đức độ kiêm toàn, vào năm mười tuổi Ngài đã thống lĩnh ba quân. Năm mười ba tuổi lên ngôi vua, được quần thần và dân chúng ái mộ. Vì anh em của Ngài ganh ghét, nên họ khởi binh làm loạn. Sau khi dẹp loạn xong, Ngài bèn nhường ngôi cho người anh để xuất gia tu đạo. Lúc đến vùng Nam Hải, Ngài gặp sa môn Thủ Thắng Chiêu Đề, dạy đạo tu hành đặc được tam muội, rồi lấy cát đắp hàng ngàn ngôi tháp.

Ngài lại theo thương thuyền chu du các nước. Trên thuyền, Ngài mật tu thiền định. Miệng thường tụng kinh phóng ánh hào quang bạch sáng. Trong ba ngày, tuy không có gió, nhưng thuyền chạy cả hàng chục ngàn dặm. Ngày nọ, thương thuyền chợt gặp cướp biển. Ngài bèn thâm niệm tụng chân ngôn.

Bồ Tát Thất Cu Chi hiện toàn thân tướng, khiến bọn cướp đều bỏ cung giáo mà quy y.

Thiên tánh của Ngài thông minh đỉnh ngộ, tài trí siêu quần, thâm giải đạo lý năm thừa giáo, cùng tam học; liễu ngộ đến cội nguồn pháp tổng trì và thiên định; tinh tường các nghệ thuật diệu xảo.

Sau này, Ngài đến tu viện Na Lan Đà (gọi là Thí Vô Yểm). Tu viện này là hội phủ của chư thánh tăng đời tượng pháp. Trong chùa có trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa, thường mật tu thiên định, thọ mật ấn của đức Như Lai, vốn là đệ tử của Bồ Tát Long Thọ. Diện mạo của trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa trông bề ngoài chỉ như bốn mươi tuổi, nhưng thật tình là tám trăm tuổi. Tam tạng pháp sư Huyền Trang đã có lần gặp qua.

Ngài Thiện Vô Úy bèn dập đầu đánh lễ, tôn làm thầy bốn sư. Sau này, trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa truyền cho ngài Thiện Vô Úy pháp Tổng Trì Du Già Tam Mật Giáo. Đương thời, chư long thần bay vờn vũ đông đầy trước mắt. Trong khoảnh khắc ngài Thiện Vô Úy đều khế hội thọ hết các mật ấn. Hôm đó, Ngài được thọ phép quán đánh, và trở thành thầy của trời người, tức được xưng là bậc Tam Tạng Pháp Sư; nghĩa là bên trong vị này đã chứng nhập giới định huệ; bên ngoài đã thông suốt ba tạng kinh luật luận, và dùng Đà La Ni để tổng nhiếp tất cả pháp. Đà La Ni là bánh xe Bồ Đề Tốc Tật, và là biển giải thoát kiết tường. Ba đời chư Phật xuất sanh nơi pháp môn này, và hằng tương truyền ngọn đuốc huệ sáng soi. Vì căn tánh của chúng sanh khác nhau, nên ngọn đuốc huệ cũng nhiều vô lượng. Do đó, đức Phật mới thuyết nhiều pháp thiên định khác nhau. Chư Bồ Tát tổng nhiếp nơi các tam muội, mà lập tức thăng lên phẩm vị, nhập vào biển đại giác.

Đương thời, ngài Thiện Vô Úy đi chiêm ngưỡng lễ bái các thánh tích mà không màng gian nan nguy hiểm. Tại mỗi nơi thánh tích Ngài đều đến chiêm bái ba lần. Ngài lại vào núi Kê Túc, cạo tóc cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, cùng thọ pháp quán đánh của Bồ Tát Quán Âm. Ngài thường an cư kiết hạ trên núi Linh Thứu. Mãnh hổ thường đến cầu đạo nơi Ngài. Ngài lại vào sâu trong hang núi, thấy bóng tượng Phật Thích Ca cùng hai vị thị giả, thật như còn sống.

Bấy giờ những tiểu quốc ở trung Thiên Trúc bị nạn hạn hán, nên các quốc vương thỉnh Ngài cầu mưa. Lúc Ngài lập đàn tràng, đại chúng đều thấy Bồ Tát Quán Âm hiện trong vòm trời sáng, tay cầm bình quân trì mà đổ nước

xuống, khiến mưa to ào ạt. Đại chúng thấy vậy, đều vui mừng, được việc chưa từng có.

Tại Ngũ Thiên^A, sau khi Phật nhập Niết Bàn, bọn ngoại đạo đua nhau nổi lên như ong. Chín mươi sáu tà kiến nổi nhau tương truyền. Ngài đều tùy theo kiến chấp của họ mà dẹp phá nghi lầm, khiến họ bỏ tâm tà, xả bần mê, bước lên đường giác ngộ. Mây pháp Đại Thừa và Tiểu Thừa thấm nhuần. Nước định tam muội tròn đầy làm pháp khí. Đánh ngã dị học, dựng cờ chánh pháp. Kiến lập đạo tràng tâm vương thù thắng, khiến tâm cuồng loạn của họ ngừng, tự thân lễ Phật, quy y Tam Bảo.

Lần nọ, trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa bảo ngài Thiện Vô Úy:

- Này Thiện Nam Tử ! Người có duyên lành với nước Chân Đán^A. Hãy sang bên đó mà giáo hóa chúng sanh.

Nghe lời chỉ dạy của tôn sư, ngài Thiện Vô Úy từ biệt lên đường. Ngày nọ, gặp một con sông ở nước Ca Thập Di La, mà không có cầu, Ngài lướt trên mặt nước để qua sông. Lần khác, một vị trưởng giả thỉnh Ngài đến nhà thọ trai. Đồng thời, vị trưởng giả đó cũng thỉnh một vị A La Hán đến thọ trai chung với Ngài. Vừa gặp mặt Ngài, vị A La Hán nói:

- Con là người tu theo giáo pháp Tiểu Thừa, còn Đại Đức đã đăng quả vị Bồ Tát.

Thế nên, vị A La Hán kia nhường tòa ngồi chính cho Ngài. Dừng trai xong, vị A La Hán kia bèn bay lên hư không mà biến mất.

Lúc đến nước Ô Trường, Ngài thường giảng pháp Tỳ Lô trong cung Đột Quyết; an thân thiền định dưới các gốc cây. Trên đường đi, Ngài gặp bọn cướp. Bị chúng chém ba nhát đao mà chẳng hề hấn chi. Đao chặt vào thân Ngài như chạm vào đồng sắt. Trước kia, thấy núi Tuyết Sơn cao chót vót, Ngài không muốn vượt qua. Trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa từ hư không bay đến, bảo:

- Thân của Bồ Tát đồng với hư không, mà nào xả sanh tử để nhập Niết Bàn ! Người đi đã lâu, vậy thân có bệnh chăng ? Nếu không có bệnh, sao lại sợ sệt mà không dám vượt qua núi Tuyết ?

Vừa hỏi xong, trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa bèn bay lên trời rồi biến mất. Nghe những lời răn nhắc của trưởng lão Đạt Ma Cúc Đa, Ngài tiến bước, mà

không còn chút do dự. Trên đường đi, Ngài đi qua nước Thổ Phiên (Tây Tạng), và cùng thương nhân đồng hành. Ngài lại gặp bọn cướp ra chặn đường, nên bí mật bắt ản, khiến chúng phải cúi đầu sám hối tạ tội. Đêm hôm vừa tới biên giới nước Trung Thổ, thần nhân hiện hình, thưa:

- Đây là biên giới phía đông, không nằm trong phạm vi cai quản của đệ tử, mà chính là đất Đông Độ do Bồ Tát Văn Thù bảo hộ.

Nói xong, thần nhân bèn đánh lễ, rồi biến mất. Đó chính là thần Ca Tỳ La, đã từng theo hộ vệ Ngài.

Ngài dùng lạc đà mang kinh đến Tây Châu. Vừa tới một bờ sông thì long thần bèn kéo chân của lạc đà xuống nước. Ngài cũng vào long cung ba ngày liền, mà thuyết pháp giáo hóa, khai ngộ cho loài thủy tộc. Sau đó, Ngài lại dẫn lạc đà trở lên bờ sông, mà kinh điển không bị ướt chút nào.

Xưa kia, Ngài đang đi du hóa tại Bắc Thiên Trúc, mà danh đức đã vang truyền đến Trung Thổ. Niên hiệu Khai Nguyên nguyên niên (713) Đường Huyền Tông mộng thấy đàm đạo với một vị chân tăng, tướng hảo vô cùng oai nghiêm.

Niên hiệu Khai Nguyên thứ tư (716), năm tám mươi tuổi, Ngài mang kinh điển tiếng Phạn đến Trường An. Thật là phù hợp với giấc mộng lành, nên nhà vua rất vui mừng, trang nghiêm đạo tràng cho Ngài cư trú, và tôn xưng Ngài làm thầy. Chư vương hầu cũng đồng cúi đầu đánh lễ. Nhà vua ban sắc cho Ngài an trú tại nam viện ở chùa Đại Hưng Thiện, rồi thỉnh Ngài qua chùa Tây Minh. Nhà vua tự thân đến thi lễ và vấn an, cực kỳ kính trọng. Tại Thiên Cung, nhà vua thỉnh Ngài lên ngồi trên tòa cao, rồi đánh lễ xưng tôn làm quốc sư. Ngài bèn dạy nhà vua về thừa giáo Như Lai. Từ đó, Phật pháp được hưng thịnh cực kỳ.

Bấy giờ, một thuật sĩ nọ có khả năng sai khiến quỷ thần, làm bao việc biến hóa. Ông ta muốn vào hoàng cung để so tài pháp thuật. Ngài vẫn ngồi nghiêm nhiên bất động, mà tay chân của thuật sĩ kia không thể cử động nổi, nên đành phải rút lui.

Sang năm sau phụng theo chiếu chỉ, Ngài bắt đầu phiên dịch kinh điển tại viện Bồ Đề, và dâng số cung thỉnh chư danh tăng cùng duyệt bản dịch tiếng Tàu. Khởi đầu, Ngài dịch một quyển Hư Không Tạng Cầu Văn Trì Pháp. Sa môn Tát Đạt chuyển ngữ. Vô Trước ghi chép, rồi đem vào cung nội. Nhà vua xem qua rất là vui mừng và tán thán Ngài.

Xưa kia, sa môn Vô Hành sang Tây Vực và Thiên Trúc học ngôn ngữ những nơi đó, cùng phiên dịch kinh điển, rồi trở về. Chẳng may thay, Vô Hành thị tịch tại bắc Thiên Trúc. Những bản dịch của Vô Hành được mang về, đặt tại chùa Hoa Nghiêm. Ngài Thiện Vô Úy cùng thiền sư Nhất Hạnh tuyển chọn được vài quyển thuộc pháp môn tông trì, mà chưa được phiên dịch.

Khai Nguyên thứ mười hai (724), Ngài phụng chiếu đến trú tại chùa Phước Tiên ở Lạc Dương, rồi phiên dịch quyển kinh Tỳ Lô Giá Na. Bộ kinh này có một trăm ngàn bài tụng. Ngài lại dịch ra bảy quyển kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Thông Biến Gia Trì (hay kinh Đại Nhật, thuộc hệ Thai Tạng Giới của Mật giáo). Sa môn Bảo Nguyệt chuyển ngữ. Thiền sư Nhất Hạnh ghi chép và hiệu đính. Văn dịch thâm thúy; trên phù hợp với ý của Phật, dưới khế hợp với căn duyên của chúng sanh, khiến lợi ích phổ cập khắp nơi. Ngài lại dịch ra ba quyển kinh Tô Bà Hô Đồng Tử, và ba quyển kinh Tô Tát Địa Yết La. Hai quyển kinh này đầy đủ các thần chú chân ngôn Tỳ Nại Da, tức Mật Chú Cấm Giới. Người chưa nhập vào Mạn Trà La, thì không thể tụng trì, cũng giống như người chưa thọ giới cụ túc thì không thể nghe chư tăng tụng giới. Quyển kinh Hư Không Tạng Bồ Tát Năng Mãn Chư Nguyên Tối Thắng Tâm Đà La Ni Cầu Văn Trì Pháp là một phần nhỏ trong quyển Kim Cang Đánh Thành Tụ Nhất Thiết Nghĩa Đồ.

Tánh tình Ngài thích nơi vắng lặng tịch tĩnh. Ngài thường khai mở pháp thiền quán, khuyến khích kẻ sơ học. Đương thời, thiền sư Nhất Hạnh là vị hiền triết, thâm nhập định huệ, thấu suốt diệu lý âm dương, và được vua quan quy ngưỡng tôn kính. Tuy nhiên, vì vẫn còn có những chỗ nghi ngờ, nên Nhất Hạnh cũng thường đến cầu ngài Thiện Vô Úy khai thị. Tại bốn viện, Ngài thường đúc những ngôi tháp bằng đồng, tinh xảo hơn trời người, để làm khuôn mẫu cho hậu thế. Đại chúng trong chùa cũng bắt chước Ngài mà đúc tháp. Lần nọ, một ngọn gió lớn thổi đến, khiến lửa phụt cháy lan. Ngài bảo đại chúng rằng chớ có lo sợ. Quả nhiên trong giây lát, tuyết rơi xuống, khiến lửa tắt, và ngay trong ngôi tháp chợt xuất ra một đóa hoa. Đại chúng đều vui mừng tán thán.

Lần khác, trời hạn hán, nhà vua sai sứ đến thỉnh Ngài cầu mưa. Ngài bảo:

- Nay bị hạn hán là điều đương nhiên. Nếu cứ cưỡng ép mà cầu rồng phun mưa thì sẽ bị bão lụt, tự chiêu tôn hoại.

Nhà vua cứ một mực khẩn cầu, nói:

- Dân chúng bịnh khổ vì hạn hán. Có phong lôi (sét đánh) cũng là đủ thích ý rồi.

Ngài từ chối mãi cũng không được, nên bắt buộc phải lập đàn cầu mưa. Lúc quan quân đem tràng phan, tù và ra, Ngài bảo rằng không đủ để cầu mưa. Ngài bèn lấy một bát nước, rồi dùng một con dao nhỏ quậy bên trong, và tụng trăm câu thần chú bằng tiếng Phạn. Trong khoảnh khắc, có một con rồng thân hình màu đỏ, dài cả một ngón tay, bơi lặn dưới đáy bát nước. Ngài lại quậy nước và tụng thần chú. Lát sau, một làn khói trắng từ trong bát nước xông lên, bốc cao mấy chục thước rồi tan mất. Ngài bảo các vệ sĩ:

- Hãy đi mau. Mưa sẽ rơi !

Các vệ sĩ vừa bước ra khỏi giảng đường, rồi xoay đầu nhìn lại, thấy vầng khói trắng chợt bay trở lại vùn vụt trên nóc mái giảng đường, rồi lại có một cơn gió thổi đến, cùng tiếng sét nổ vang. Các vệ sĩ vừa trở lại cầu Thiên Tân thì nước mưa chảy tràn và chạy theo vó ngựa. Cây cối hai bên vệ đường bị gió thổi ngã rất nhiều. Lúc các vệ sĩ vào triều bẩm tấu, y phục của họ dính đầy bùn sinh. Nhà vua càng tin phụng Ngài hơn.

Lần nọ, có một con thuồng luồng sống trên một ngọn núi. Lúc vừa đến đó và thấy nó, Ngài bèn hô:

- Hãy mau qua thành Lạc Dương !

Nói xong, Ngài tụng thần chú vài trăm biến. Vài ngày sau, con thuồng luồng chết. Đó là điềm báo loạn An Lộc Sơn sắp phát khởi. Hôm nọ, Ngài đến thăm luật sư Đạo Tuyên. Đạo Tuyên vừa thấy Ngài, bèn sanh tâm khinh lờn. Đến tối, gián rệp bò đầy vào cửa phòng của Đạo Tuyên. Ngài Thiện Vô Úy bèn quát:

- Lão bợc luật sư đã giết các Phật tử.

Đạo Tuyên mới biết Ngài là một vị Bồ Tát hóa thân, nên đắp y ca sa, trình trọng lễ bái sám hối.

Niên hiệu Khai Nguyên thứ hai mươi (732), Ngài dâng sớ xin trở về Thiên Trúc, nhưng nhà vua không khứng chịu. Đến mùng bảy tháng mười, niên hiệu Khai Nguyên thứ hai mươi ba (735), Ngài nhập tịch, thọ chín mươi chín tuổi, được tám mươi táng lạp. Táng lữ trong toàn quốc đều đau buồn mến tiếc. Tân Luật Sư đứng ra lo việc an táng. Ba ngày sau, táng chúng an táng

nhục thân của Ngài tại chùa Quảng Hóa ở Long Môn tại núi Tây Sơn. Do sức định huệ, toàn thân của Ngài không hoại. Ngày làm lễ an táng nhục thân của Ngài, trời đất ảm đạm u buồn, núi non đều đổi màu sắc. Đệ tử nổi pháp là thiền sư Bảo Úy, thiền sư Huệ Úy, v.v...

---o0o---

66. Ngài Bát Lặt Nhã (Trí Huệ)

Ngài là người nước Ca Tát Thí ở bắc Thiên Trúc, tên tục là Kiền Đáp Ma Đề. Mới bảy tuổi mà phát tâm xa lìa gia đình, quy y Tam Bảo. Bấy giờ, với thiên tư đỉnh ngộ, Ngài thường y theo lời dạy của chư đại đức mà học một trăm ngàn câu kệ của bốn bộ kinh A Hàm, và ba mươi ngàn bài kệ của kinh A Tỳ Đạt Ma. Lúc đến tuổi trưởng thành, Ngài theo vị tôn sư đi qua nước khác để thọ giới cụ túc. Lúc ấy, Ngài tụng thuộc gần bốn mươi ngàn bài kệ của bộ Tát Bà Đa, và hai mươi bảy ngàn bài kệ của bộ Câu Xá. Ngài lại đọc tụng và thông suốt nghĩa lý bộ luận Đại Bà Sa. Trong bảy năm, Ngài trú tại đó để chuyên tu học giáo lý Tiểu Thừa, rồi đến tu viện Na Lan Đà ở trung Thiên Trúc. Nơi đó, Ngài học kinh luật giáo lý Đại Thừa như Duy Thức, Du Già, Kim Cang, Bát Nhã, Luật tạng, và ngũ minh. Ngài lại y chỉ theo học ba đại luận sư đương thời như Trí Hộ, Tiến Hữu, Trí Hữu. Sau này, Ngài đến chiêm lễ rừng Song Lâm (Ta La Song Thọ), nơi đức Phật nhập Niết Bàn, và tám tháp lớn thờ xá lợi của Phật. Trong mười tám năm ròng, Ngài thường qua lại chiêm ngưỡng lễ bái các thánh tích.

Nghe tiếng một danh sư tại nam Thiên Trúc, Ngài bèn đến đó để cầu học đạo. Nơi đó có quán đánh sư là Đạt Ma Da Xá. Vừa thấy ngài Bát Lặt Nhã, ngài Đạt Ma Da Xá biết đây là pháp khí, nên dạy kinh Du Già Pháp Nhập Mạn Trà La Mật Hộ Thân Ngũ Bộ Ấn Khế. Trong một năm, Ngài học thuộc ba ngàn năm trăm kệ tụng. Nghe Bồ Tát Văn Thù đang trụ ở nước Chi Na, nên Ngài chống tích trượng đi về hướng đông để truyền bá chánh pháp. Thế nên, Ngài theo thuyền sang Đông Độ. Thuyền vừa vào biên cảnh Quảng Châu thì bị gió thổi ngược lại miền đông nước Sư Tử. Ngài lại lên thuyền lớn, chu du khắp các nước ở Nam Hải. Vừa vào vùng duyên hải tỉnh Quảng Đông thì có một cơn gió lốc thổi đến, khiến thuyền bể người chết, duy chỉ còn một mình Ngài sống sót. Đến tối canh năm thì lặng gió. Bấy giờ, kinh luận mà Ngài đem theo cũng bị trôi dạt mất. Lúc Ngài lội được lên bờ thì thấy kinh luận nằm rải rác trên bãi biển. Do đó, Ngài bèn lấy cây trúc mà vạch tìm kinh luận dưới cát biển. Ngài tự bảo:

- Chắc là căn tánh của người Chi Na chưa thành thực để tiếp nhận kinh luận giáo lý Đại Thừa này.

Ngài bèn mang kinh, đi bộ nửa tháng thì đến Quảng Châu. Đương thời nhằm vào đời vua Đức Tông.

Niên hiệu Trinh Nguyên thứ tám (792), nhà vua ban sắc lệnh cho Ngài vào kinh thành, khởi sự phiên dịch kinh điển. Bảy giờ, chư danh tăng cũng hội tụ, đồng hành việc phiên dịch. Sa môn Bát Nhã (người nước Kế Tân), tụng kinh văn tiếng Phạn. Các sa môn ở chùa Quang Trạch chuyên ngữ. Sa môn Viên Chiếu ở chùa Tây Minh ghi chép.

Suốt những năm trú nơi đó, Ngài luôn tham dự việc phiên dịch kinh điển. Lời văn lưu loát, khiến nhà vua cũng phải ban sắc viết lời tựa cho những bộ kinh mà Ngài vừa phiên dịch xong.

Sau này, Ngài thị tịch tại Lạc Dương. Phần mộ được an táng tại Tây Vọng của Long Môn. Tháp hiện nay vẫn còn tồn tại.

---o0o---

67. Ngài Liên Hoa

Ngài là người Thiên Trúc. Năm 784, chống tích trượng sang yết kiến Đường Đức Tông, xin một cái chuông, để mang trở về Thiên Trúc mà làm Phật sự. Vua ban sắc cho tiết độ sứ Lý Phục ở Quảng Châu đúc chuông đồng. Đúc xong, nhà vua ban sắc cho người mang sang nam Thiên Trúc để tại chùa Kim Đồi. Ngài lại mang cái chuông này đến nước Bảo Quân (Ratnasena), và an trí trong tháp Tỳ Lô Giá Na. Sau này, Ngài mang phần cuối của kinh Hoa Nghiêm đến kinh đô. Tam tạng pháp sư Bát Nhã tại chùa Sùng Phước phiên dịch thành bốn mươi quyển.

---o0o---

68. Ngài Mâu Ni Thất Lợi (Munisri, dịch là Tịch Mặc)

Ngài là người bắc Thiên Trúc, xuất gia thọ pháp tại tu viện Na Lan Đà. Năm 793, Ngài xuất phát từ tu viện Na Lan Đà, rồi đến Trường An vào năm 800. Sau đó, Ngài được vua ban sắc cho trú tại chùa Từ Ân, và cùng tam tạng pháp sư Bát Nhã dịch mười quyển Thủ Hộ Quốc Chủ Đà La Ni.

69. Ngài Mãn Nguyệt (Purnasoma)

Ngài là người ở Tây Vực, sang Chấn Đán, nhận trọng trách phiên dịch kinh điển. Ngài quán thông thấu triệt pháp môn Du Già, cùng có thần lực kỳ dị. Đời Đường Văn Tông, niên hiệu Khai Thành (836-840), Ngài mang kinh điển bằng tiếng Phạn đến Trung Thổ, và cùng với sa môn Kim Cang Tất Địa, v.v... dịch bốn quyển Đà La Ni Tập và một quyển Thú Đà Thiên Tử Thuyết Tôn Thắng Kinh. Bấy giờ ngài Tri Huyền, tức quốc sư Ngô Đạt, tôn ngài Mãn Nguyệt làm thầy.

Ngoài ra, từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ mười, có rất nhiều nhà dịch giả từ Thiên Trúc, Đại Nhục Chi, Tây Vực, v.v... sang Trường An, Lạc Dương, Kiến Nghiệp, v.v... phiên dịch kinh điển như sau:

Ngài An Pháp Khâm, người nước An Tức, tại Lạc Dương từ năm 281 đến năm 306, dịch kinh Đạo Thần Túc Vô Cực Biến Hóa, kinh Văn Thù Sư Lợi Hiện Bảo Tạng, kinh A Xà Thế Vương, truyện A Dục Vương.

Ngài Chi Pháp Độ, người nước Đại Nhục Chi, dịch kinh Thệ Đồng Tử, v.v... tại Lạc Dương vào năm 301.

Ngài Nhã La Nghiêm, người Thiên Trúc, dịch kinh tại Lạc Dương vào khoảng năm 316.

Ngài Chi Đạo Căn, người nước Đại Nhục Chi, đến Kiến Nghiệp vào năm 335, dịch kinh Phương Đăng, Pháp Hoa, v.v...

Ngài Trúc Đàm Vô Lan (Dharmaranyā, dịch là Pháp Chánh), người nước Thiên Trúc, dịch kinh tại Kiến Nghiệp từ năm 381 đến năm 395.

Ngài Chi Thi Lô, người nước Đại Nhục Chi, dịch hai quyển kinh Như Huyền Tam Muội, Thượng Kim Quang Thủ, và hai quyển kinh Thủ Lăng Nghiêm vào đời Tiền Lương, năm 373.

Ngài Cưu Ma La Bồ Đề (Kumarabodhi, dịch là Đồng Giác), là người nước Thiên Trúc, dịch kinh tại Trường An từ năm 369 đến năm 371.

Ngài Đàm Ma (Dharmapriya, dịch là Pháp Ái), dịch kinh tại Trường An vào năm 382.

Ngài Ca Lưu Đà Gia (Kalodaka, dịch là Thời Thủy), là người nước Thiên Trúc, dịch kinh tại Kiến Nghiệp vào năm 392.

Ngài Khương Đạo Hòa, người nước Khương Cư, dịch kinh tại Kiến Nghiệp vào năm 396.

Ngài Tăng Già Đà (Sanghata, dịch là Nhiêu Thiện) là người Tây Vực, dịch kinh tại Bắc Kinh từ năm 402 đến 412.

Trúc Nan Đề (Nandi, dịch là Vân Hỷ) cư sĩ người Thiên Trúc, dịch kinh tại Kiến Nghiệp vào năm 419.

Ngài Chi Đa Mật (Gitamita, dịch là Ca Hữ) người Tây Vực, dịch kinh tại Kiến Nghiệp vào năm 420.

Ngài Công Đức Trục (Gunaila) là người ở Tây Vực, đến Kinh Châu dịch kinh vào năm 462.

Ngài Phật Đà Bạt Di (Sanghavarman) người nước Sư Tử, dịch kinh tại Kiến Nghiệp vào năm 478.

Ngài Vật Đề Đề Sạn Ngr (dịch là Liên Hoa Thanh Tịnh) người nước Quy Từ. Ngô Không từ Thiên Trúc đi ngang qua nước Quy Từ, gặp ngài Vật Đề Đề Sạn Ngr tại chùa Liên Hoa, nên cung thỉnh dịch kinh Thập Lực.

Ngài Bát Nhã là người nước Kế Tân. Năm 795 dịch ra mười quyển thuộc phần cuối của kinh Hoa Nghiêm là Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện, do Ngài mang từ nước Ô Trà sang Đông Độ.

Ngài Vô Năng Thắng là người A Chát Đạt Tản ở Thiên Trúc, cũng phiên dịch kinh điển vào cuối đời Đường.

Y cứ theo quyển ‘Khai Nguyên Thích Giáo Lục Tải’, thì từ đời Hậu Hán đến đời Đường niên hiệu Khai Nguyên, các nhà dịch giả, gồm chư tăng lẫn cư sĩ, có khoảng 171 vị, dịch được 2278 bộ và 7046 quyển kinh. Những kinh điển này bao gồm những bộ kinh chân chánh và ngụy tạo. Theo quyển ‘Khai Nguyên Thích Giáo Lục Tải’ thì những bản kinh chân thật, hiện còn tồn tại là 968 bộ và 4507 quyển. Vào đời Tống dịch thêm được hơn năm trăm quyển. Tổng cộng khoảng năm ngàn quyển kinh luật luận. Từ năm 67 đến năm 789 là thời gian mà đại đa số các kinh điển đã được phiên dịch. Trước và sau thời gian đó, đều là những phần phụ.

---o0o---

Tài liệu phiên dịch và trích dẫn

1. *Đại Tạng Kinh quyển thứ 50, bộ sử truyện thứ 2: Cao Tăng Truyện, Tích Cao Tăng Truyện, Tổng Cao Tăng Truyện.*
2. *Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử (quyển 1, 2, 3, 4), Liêm Điền Mậu Hùng trước tác. Quan Thế Khiêm dịch.*
3. *Trung Quốc Phật Giáo Phát Triển Sử (quyển 1, 2, 3), Trung Thôn Nguyên Đăng trước tác. Dư Vạn Cư dịch.*
4. *Trung-Ấn Phật Giáo Giao Thông Sử, Thích Đông Sơ trước tác.*
5. *Ấn Độ Thông Sử, Chu Dương Quang trước tác.*
6. *Phật Thiên Cao Tăng, Lâm Đồng Chiếu biên soạn.*
7. *Trung Quốc Phật Giáo Sử, Trương Duy Kiêu.*
8. *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Thích Mật Thế.*
9. *Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật Giáo, Lý Khôi Việt.*
10. *Kenneth Ch'en, Buddhism in China, A History Survey.*

---o0o---

HẾT